

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LENIN



Chương mở đầu

NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mac-Lênin và ba bộ phận cấu thành

Chủ nghĩa Mac-Lênin “ là hệ thống quan điểm và học thuyết “ khoa học của Mác, Ăngghen, Lênin được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng nhân loại và tổng kết thực tiễn thời đại; là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

Như vậy, nội dung của chủ nghĩa Mac-Lênin bao quát các lĩnh vực tri thức hết sức rộng lớn với nhiều giá trị khoa học và thực tiễn không chỉ với lịch sử trên 150 năm qua mà với thế giới đương đại nó vẫn còn nguyên những giá trị bất hủ. Thế nhưng, nếu nghiên cứu chủ nghĩa Mac-Lênin với tư cách là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người thì có thể thấy nội dung của chủ nghĩa Mac-Lênin được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: triết học Mac-Lênin, kinh tế chính trị Mac-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học.

Triết học Mac-Lênin là bộ phận lý luận nghiên cứu những qui luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

Trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận triết học, kinh tế chính trị Mac-Lênin nghiên cứu những qui luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những qui luật của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất mới – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học là kết quả tất nhiên của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học và kinh tế chính trị Mac-Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những qui luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa - bước chuyển biến lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản, từ vương quốc của tính tất yếu mù quáng sang vương quốc tự do của con người.

Như vậy, mặc dù ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mac-Lênin có đối tượng nghiên cứu cụ thể khác nhau nhưng đều nằm trong một hệ thống lý luận khoa học thống nhất – đó là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng loài người.

Ngày nay, có thể có nhiều học thuyết với lý tưởng nhân đạo về giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người khỏi ách áp bức nhưng *chỉ có chủ nghĩa Mac-Lênin mới là học thuyết khoa học nhất, chắc chắn nhất và chân chính nhất để thực hiện lý tưởng ấy.*

2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mac-Lênin

Quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mac-Lênin bao gồm hai giai đoạn lớn là giai đoạn hình thành, phát triển chủ nghĩa Mác và giai đoạn bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mac-Lênin.

a. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

- Điều kiện kinh tế - xã hội.

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp được thực hiện trước tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII. Cuộc cách

mạng công nghiệp không những đánh dấu bước chuyển hóa từ nền sản xuất thủ công tư bản chủ nghĩa sang nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội, trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

Mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825 và hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ tư bản. Đó là những bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản nảy sinh yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời là sự đáp ứng yêu cầu khách quan đó; đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác.

- Tiền đề lý luận

Chủ nghĩa Mác ra đời không chỉ xuất phát từ nhu cầu khách quan của lịch sử mà còn là kết quả của sự kế thừa tinh hoa di sản lý luận của nhân loại, trong đó trực tiếp nhất là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của Hégel và Feuerbach đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác.

Công lao của Hégel là cùng với việc phê phán phương pháp siêu hình, lần đầu tiên trong lịch sử tư duy của nhân loại, ông đã diễn đạt được nội dung của phép biện chứng dưới dạng lý luận chặt chẽ thông qua một hệ thống các qui luật, phạm trù. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm thần bí trong triết học Hégel, Mác và Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng của ông để xây dựng nên phép biện chứng duy vật.

Với Feuerbach, Mác và Ăngghen đã phê phán nhiều hạn chế cả về phương pháp, cả về quan điểm, đặc biệt những quan điểm liên quan đến các vấn đề xã hội; song, cả hai đều đánh giá cao vai trò tư tưởng của Feuerbach trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, khẳng định giới tự nhiên là tính thứ nhất, tồn tại vĩnh viễn, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Chủ nghĩa duy vật, vô thần của Feuerbach đã tạo tiền đề quan trọng cho bước chuyển biến của Mác và Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật - một tiền đề lý luận của quá trình chuyển từ lập trường chủ nghĩa dân chủ-cách mạng sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh với những đại biểu lớn của nó đã góp phần tích cực vào quá trình hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của chủ nghĩa Mác.

Adam Smith và David Ricardo là những người mở đầu lý luận về giá trị trong kinh tế chính trị học bằng việc xây dựng học thuyết về giá trị lao động. Các ông đã đưa ra những kết luận quan trọng về giá trị và nguồn gốc của lợi nhuận, về tính chất quan trọng hàng đầu của quá trình sản xuất vật chất, về những qui luật kinh tế khách quan. Song, do những hạn chế về mặt phương pháp nên các nhà kinh tế học chính trị cổ điển Anh đã không thấy được tính lịch sử của giá trị; không thấy được mâu thuẫn của hàng hóa và sản xuất hàng hóa; không thấy được tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa cũng như không phân biệt được sản xuất hàng hóa giản đơn với sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa; chưa phân tích được chính xác những biểu hiện của giá trị trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, Mác đã giải quyết những bế tắc mà bản thân các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh đã không thể vượt qua được để xây dựng nên lý luận về giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản và nguồn gốc kinh tế của sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất nhiên của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã có một quá trình phát triển lâu dài và đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng tiêu biểu là St. Simon, S. Fourier, và R. Owen. Chủ nghĩa xã hội không tưởng thể hiện đậm nét tinh thần nhân đạo, phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản trên cơ sở vạch trần cảnh khốn cùng cả về vật chất lẫn tinh thần của người

lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã đưa ra nhiều quan điểm sâu sắc về quá trình phát triển của lịch sử cũng như dự đoán về những đặc trưng cơ bản của xã hội tương lai. Song, chủ nghĩa xã hội không tưởng đã không luận chứng được một cách khoa học về bản chất của chủ nghĩa tư bản và cũng không nhận thức được vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội có khả năng xóa bỏ chủ nghĩa tư bản để xây dựng một xã hội bình đẳng, không có bóc lột.

Tinh thần nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác.

- *Tiền đề khoa học tự nhiên*

Cùng với những tiền đề kinh tế-xã hội và tiền đề lý luận, những thành tựu khoa học tự nhiên cũng vừa là tiền đề, vừa là luận cứ và là những minh chứng khẳng định tính đúng đắn về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác; trong đó, trước hết phải kể đến phát hiện qui luật bảo toàn và biến hóa năng lượng, thuyết tiến hóa và thuyết tế bào.

Qui luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng đã chứng minh khoa học về sự không tách rời nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức vận động của vật chất; *thuyết tiến hóa* đã đem lại cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển đa dạng bởi tính di truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên; *thuyết tế bào* đã xác định được sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển trong mối liên hệ của chúng.

Qui luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa và thuyết tế bào là những thành tựu khoa học bác bỏ tư duy siêu hình và quan điểm thần học về vai trò của Đấng Sáng tạo; khẳng định tính đúng đắn quan điểm về vật chất vô cùng, vô tận, tự vận động, tự tồn tại, tự chuyển hóa của thế giới quan duy vật biện chứng; khẳng định tính khoa học của tư duy biện chứng duy vật trong nhận thức thực tiễn.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp qui luật; nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế-xã hội đương thời, của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học, vừa là sản phẩm năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.

b. Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác do Mác và Ăngghen thực hiện diễn ra từ năm 1842-1843 đến những năm 1847-1848; sau đó, từ năm 1849 đến 1895 là quá trình phát triển sâu sắc hơn, hoàn thiện hơn. Trong giai đoạn này, cùng với các hoạt động thực tiễn, Mác và Ăngghen đã nghiên cứu tư tưởng của nhân loại trên nhiều lĩnh vực từ cổ đại cho đến xã hội đương thời để từng bước củng cố, bổ sung và hoàn thiện quan điểm của mình.

Những tác phẩm như *Bản thảo kinh tế-triết học năm 1844* (1844), *Gia đình thần thánh* (1845), *Luận cương về Feuerbach* (1845), *Hệ tư tưởng Đức* (1845-1846),... đã thể hiện rõ nét việc Mác và Ăngghen kế thừa tinh hoa quan điểm duy vật và phép biện chứng của các bậc tiền bối để xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Đến tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (1847) và *Tuyên ngôn của đảng cộng sản* (1848) chủ nghĩa Mác đã được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm nền tảng với ba bộ phận lý luận cấu thành. Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, Mác đã đề xuất những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa xã hội khoa học và bước đầu thể hiện tư tưởng về giá trị thặng dư. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* là văn kiện có tính cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm này, cơ sở triết học được thể hiện sắc sảo trong sự thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị-xã hội. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* là tác phẩm bước đầu đã chỉ ra những qui luật vận động của lịch sử, thể hiện tư tưởng cơ bản về lý luận hình thái kinh tế - xã hội. Theo tư tưởng đó, sản xuất vật chất giữ vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội; phương thức sản xuất vật chất quyết định quá trình sinh hoạt, đời sống chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* cũng cho thấy từ khi có giai cấp thì lịch sử phát triển của xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp; trong đấu tranh giai cấp, giai cấp vô sản chỉ có thể tự giải phóng mình nếu đồng thời và vĩnh viễn giải

phóng toàn thể nhân loại. Với những quan điểm cơ bản này, Mác và Ăngghen đã sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử*

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu toàn diện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã phát hiện ra rằng: việc tách những người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất bằng bạo lực là khởi điểm của sự xác lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Người lao động không còn tư liệu sản xuất để tự mình thực hiện các hoạt động lao động, cho nên, muốn lao động để có thu nhập, người lao động buộc phải bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Sức lao động đã trở thành một loại hàng hóa đặc biệt, người bán nó trở thành công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Giá trị do lao động của công nhân làm thuê tạo ra lớn hơn giá trị sức lao động của họ, hình thành nên giá trị thặng dư nhưng nó lại không thuộc về người công nhân mà thuộc về người nắm giữ tư liệu sản xuất - thuộc về nhà tư bản.

Như vậy, bằng việc tìm ra nguồn gốc của việc hình thành giá trị thặng dư, Mác đã chỉ ra bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, cho dù bản chất này đã bị che đậy bởi quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

Lý luận về giá trị thặng dư được nghiên cứu và trình bày toàn diện trong bộ *Tư bản*. Tác phẩm này không chỉ mở đường cho sự hình thành hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường giai cấp vô sản mà còn củng cố, phát triển quan điểm duy vật lịch sử một cách vững chắc thông qua lý luận về hình thái kinh tế - xã hội. Lý luận này đã trình bày hệ thống các qui luật vận động và phát triển của xã hội, cho thấy sự vận động và phát triển ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên thông qua sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã làm cho chủ nghĩa duy vật về lịch sử không còn là một giả thuyết, mà là một nguyên lý đã được chứng minh một cách khoa học.

Bộ *Tư bản* của Mác cũng là tác phẩm chủ yếu và cơ bản trình bày về chủ nghĩa xã hội khoa học thông qua việc làm sáng tỏ qui luật hình thành, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản; sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội thực hiện sự thay thế đó.

Tư tưởng duy vật về lịch sử, về cách mạng vô sản tiếp tục được phát triển trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta* (1875). Trong tác phẩm này, những vấn đề về nhà nước chuyên chính vô sản, về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, những giai đoạn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, ... đã được đề cập đến với tư cách là cơ sở khoa học cho lý luận cách mạng của giai cấp vô sản trong các hoạt động hướng đến tương lai.

c. Giai đoạn bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác

- Bối cảnh lịch sử và nhu cầu bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển sang một giai đoạn mới là giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ rõ nét; mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản ngày càng sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giai cấp giữa tư sản và vô sản. Tại các nước thuộc địa, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc tạo nên sự thống nhất giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân ở chính quốc. Trung tâm của các cuộc đấu tranh cách mạng này là nước Nga. Giai cấp vô sản và nhân dân lao động Nga dưới sự lãnh đạo của đảng Bôn-sê-vich đã trở thành ngọn cờ đầu của cách mạng thế giới.

Trong giai đoạn này, cùng sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý học, do bấp bênh về phương pháp luận triết học duy vật nên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan. Sự khủng hoảng này bị chủ nghĩa duy tâm lợi dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào cách mạng.

Đây cũng là thời kỳ chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi vào nước Nga. Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại... đã mang danh đôi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác.

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu phải khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên để rút ra những kết luận về thế giới quan và phương pháp luận, phải thực hiện cuộc đấu tranh lý luận để chống sự xuyên tạc và phát triển chủ nghĩa Mác đã được thực tiễn nước Nga đặt ra.

Hoạt động của Lênin đã đáp ứng được yêu cầu lịch sử này.

- *Vai trò của Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác*

Quá trình Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác có thể chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba yêu cầu cơ bản khác nhau của thực tiễn, đó là: thời kỳ từ 1893 đến 1907; thời kỳ từ 1907 đến 1917; thời kỳ từ sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công (1917) đến khi Lênin từ trần (1924).

Những năm 1893 đến 1907 là những năm Lênin tập trung chống phái dân túy. Tác phẩm “*Những người bạn dân là thế nào*” và *họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao* (1894) của Lênin vừa phê phán tính chất duy tâm và những sai lầm nghiêm trọng của phái này khi nhận thức những vấn đề về lịch sử - xã hội, vừa vạch ra ý đồ của họ khi muốn xuyên tạc chủ nghĩa Mác bằng cách xóa nhòa ranh giới giữa phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác với phép biện chứng duy tâm của Hegel. Trong tác phẩm này, Lênin cũng đưa ra nhiều tư tưởng về tầm quan trọng của lý luận, của thực tiễn và mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn.

Cũng trong những năm này, trong tác phẩm *Làm gì?* (1902) Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành chính quyền. Lênin đã đề cập nhiều đến đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị, đấu tranh tư tưởng; đặc biệt, ông nhấn mạnh đến quá trình hình thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản.

Cuộc cách mạng Nga 1905 – 1907 thất bại. Thực tiễn cuộc cách mạng này được Lênin tổng kết trong tác phẩm kinh điển mẫu mực *Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ* (1905). Ở đây, chủ nghĩa Mác đã được phát triển sâu sắc những vấn đề về phương pháp cách mạng, nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, vai trò của quần chúng nhân dân, vai trò của các đảng chính trị... trong cách mạng tư sản giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Những năm 1907 1917 là những năm vật lý học có cuộc khủng hoảng về thế giới quan. Điều này tác động không nhỏ đến việc xuất hiện nhiều tư tưởng duy tâm theo quan điểm của chủ nghĩa Makhơ phủ nhận chủ nghĩa Mác. Lênin đã tổng kết toàn bộ thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; tổng kết những sự kiện lịch sử giai đoạn này để viết tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1908). Bằng việc đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, những nguyên tắc của nhận thức... Lênin đã không những chỉ bảo vệ rất thành công mà còn phát triển chủ nghĩa Mác lên một tầm cao mới. Sự bảo vệ và phát triển này còn thể hiện rõ nét ở tư tưởng của Lênin về nguồn gốc lịch sử, bản chất và kết cấu của chủ nghĩa Mác trong tác phẩm *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác* (1913), về Phép biện chứng trong *Bút ký triết học* (1914 – 1916), về nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng, vai trò của Đảng cộng sản và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong *Nhà nước và cách mạng* (1917)...

Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thành công mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà thời Mác-Ăngghen chưa đặt ra. Lênin đã tổng kết thực tiễn cách mạng của quần chúng nhân dân, tiếp tục bảo vệ phép biện chứng duy vật, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa chiết trung và thuyết nguy biện đồng thời phát triển chủ nghĩa Mác về nhân tố quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội, về giai cấp, về hai nhiệm vụ cơ bản của giai cấp vô sản, về chiến lược và sách lược của các đảng vô sản trong điều kiện lịch sử mới, về thời kỳ quá độ, về kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội theo chính sách kinh tế mới (NEP),...qua một loạt các tác phẩm nổi tiếng như: *Bệnh ấu trĩ” tả khuynh” trong phong trào cộng sản* (1920), *Lại bàn về công đoàn, về tình hình trước mắt và về những sai lầm của đồng chí ...* (1921), *Về chính sách kinh tế mới* (1921), *Bàn về thuế lương thực* (1921)

Với những công hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác, tên tuổi của Lênin đã gắn liền với chủ nghĩa này, đánh dấu bước phát triển toàn diện của chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa *Mac-Lênin*.

d. Chủ nghĩa Mac-Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

Chủ nghĩa Mác ra đời đã ảnh hưởng lớn lao đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cuộc cách mạng tháng Ba năm 1871 ở Pháp có thể coi là sự kiểm nghiệm vĩ đại đối với tư tưởng của chủ nghĩa Mác. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một nhà nước kiểu mới – nhà nước chuyên chính vô sản (công xã Paris) được thành lập.

Tháng Tám năm 1903, chính đảng vô sản đầu tiên của giai cấp vô sản được xây dựng theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Đảng Bôn-sê-vich Nga. Đảng đã lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga như thực hiện một cuộc diễn tập đối với sự nghiệp lâu dài của giai cấp vô sản.

Tháng Mười năm 1917, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản thắng lợi mở ra một kỷ nguyên mới cho nhân loại, chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mac-Lênin trong lịch sử.

Năm 1919 Quốc tế cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Xôviết ra đời đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản trong nhiều quốc gia. Với sức mạnh của liên minh, công cuộc chống Phát xít trong chiến tranh thế giới lần thứ hai không chỉ bảo vệ được thành quả của giai cấp vô sản mà còn đưa chủ nghĩa xã hội phát triển ra ngoài biên giới Liên Xô, hình thành nên cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô dẫn đầu, với các thành viên như Mông Cổ, Ba Lan, Ruman, Anbani, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên... Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa Tư bản không còn là hệ thống duy nhất mà song song tồn tại là hệ thống chính trị xã hội đối lập với nó cả về bản chất và mục đích hành động.

Những sự kiện trên đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân toàn thế giới; thức tỉnh, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa. Vai trò định hướng của chủ nghĩa Mac-Lênin đã đem lại những thành quả lớn lao cho sự nghiệp vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Song, do nhiều nguyên nhân mà một trong những nguyên nhân ấy là có những người cộng sản chủ quan, vận dụng lý luận theo chủ nghĩa chiết trung nên từ những năm 90 của thế kỷ thứ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và rơi vào giai đoạn thoái trào. Nhưng ngay cả khi hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và rơi vào thoái trào thì tư tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại trên phạm vi toàn cầu; quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn được khẳng định ở nhiều quốc gia và chiều hướng đi theo con đường xã hội chủ nghĩa vẫn lan rộng ở các nước khu vực Mỹ Latinh.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là sự biến đổi nhanh chóng và đa dạng các mặt của đời sống xã hội do cách mạng khoa học – công nghệ đem lại. Thế nhưng, cho dù xã hội biến đổi nhanh chóng và đa dạng đến đâu thì bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn không thay đổi. Chính vì vậy, để bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội mà trí tuệ, mồ hôi, xương máu của nhiều thế hệ mới tạo dựng được; để có những bước phát triển vượt bậc trong sự nghiệp giải phóng con người thì việc bảo vệ, kế thừa, phát triển chủ nghĩa Mac-Lênin và đổi mới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành vấn đề cấp bách trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường; song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có. Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường đi của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra những bước phát triển mới. Theo qui luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”. Đảng cộng sản Việt Nam cũng cho rằng: việc khẳng định lấy chủ nghĩa Mac-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận. Những thành tựu mà dân tộc Việt Nam đã đạt được trong chiến tranh vệ quốc, trong hòa bình, xây dựng và trong sự nghiệp đổi mới đều bắt nguồn từ chủ nghĩa Mac-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; vì vậy, “phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mac-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”; phải “vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mac-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động của Đảng.

Thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống đặt ra”.

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN HỌC NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LÊNIN

1. Đối tượng và mục đích của việc học tập, nghiên cứu

- *Đối tượng* của việc học tập, nghiên cứu là những quan điểm cơ bản, nền tảng của chủ nghĩa Mac-Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành nó.

Trong phạm vi lý luận triết học, đó là những nguyên lý cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, bao gồm những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; phép biện chứng duy vật với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển, về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào việc nghiên cứu đời sống, xã hội.

Trong phạm vi lý luận kinh tế chính trị, đó là học thuyết giá trị; học thuyết giá trị thặng dư; học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; khái quát những quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ giai đoạn hình thành đến giai đoạn phát triển cao của nó.

Trong phạm vi chủ nghĩa xã hội khoa học, đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa; phản ánh các quy luật kinh tế, chính trị - xã hội của quá trình hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và những định hướng cho hoạt động của giai cấp công nhân trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

- *Mục đích* của việc học tập, nghiên cứu là: nắm vững những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mac-Lênin; hiểu rõ lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng, nền tảng tư tưởng của Đảng: trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng; vận dụng sáng tạo nó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trong rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2. Một số yêu cầu cơ bản về phương pháp học tập, nghiên cứu

Để có thể đạt được mục đích trên, quá trình học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin cần thực hiện được một số yêu cầu cơ bản sau đây:

- Những luận điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin được thể hiện trong những bối cảnh khác nhau, nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể khác nhau nên hình thức thể hiện tư tưởng cũng khác nhau; chính vì vậy, học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; chống xu hướng kinh viện, giáo điều.

- Sự hình thành, phát triển những luận điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin là một quá trình. Trong quá trình ấy, những luận điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin có liên quan mật thiết với nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau; vì vậy, học tập, nghiên cứu mỗi luận điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin phải đặt chúng trong mối liên hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của mỗi tư tưởng nói riêng, của toàn bộ chủ nghĩa Mac-Lênin nói chung.

- Học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền tảng tư tưởng của Đảng; vì vậy, phải gắn những luận điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thực tiễn thời đại để thấy sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mac-Lênin mà chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử.

- Học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin để đáp ứng những yêu cầu của con người Việt Nam trong giai đoạn mới; vì vậy, quá trình học tập, nghiên cứu đồng thời cũng là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện mình trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng xã hội.

- Chủ nghĩa Mac-Lênin không phải là hệ thống lý luận khép kín nhất thành bất biến, mà trái lại đó là một hệ thống lý luận không ngừng phát triển trên cơ sở phát triển của thực tiễn thời đại; vì vậy, quá trình học tập, nghiên cứu đồng thời cũng phải là quá trình tổng kết, đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó; mặt khác việc học tập, nghiên cứu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin cũng cần phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại bởi nó là sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của lịch sử đó trong những điều kiện lịch sử mới.

Những yêu cầu trên thống nhất hữu cơ với nhau, giúp cho quá trình học tập, nghiên cứu không chỉ kế thừa được tinh hoa của chủ nghĩa Mac-Lênin mà quan trọng hơn, nó giúp người học tập, nghiên cứu vận dụng được tinh hoa ấy trong các hoạt động nhận thức và thực tiễn.

----@----

Phần thứ nhất

**THẾ GIỚI QUAN
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC
CỦA CHỦ NGHĨA MAC-LÊNIN**

Thế giới quan và phương pháp luận triết học là bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mac-Lênin; là sự kế thừa và phát triển những thành quả vĩ đại nhất của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Mác, Ăngghen và Lênin đã phát triển chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đến trình độ sâu sắc và hoàn bị; đó là *chủ nghĩa duy vật biện chứng* với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; là *phép biện chứng duy vật* với tư cách là “học thuyết về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiên diện”, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người – “cái mà ngày nay người ta gọi là *lý luận nhận thức hay nhận thức luận*”; đó còn là *chủ nghĩa duy vật lịch sử* với tư cách là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc, động lực và những qui luật chung của sự vận động, phát triển xã hội loài người.

Nắm vững những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mac-Lênin vừa là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mac-Lênin, vừa là điều kiện tiên quyết để vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn để giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

----@----

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hạt nhân lý luận triết học của thế giới quan khoa học Mac-Lênin; là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật; là hệ thống lý luận và phương pháp luận được xác lập trên cơ sở giải quyết theo quan điểm duy vật biện chứng đối với vấn đề cơ bản của triết học. Do đó, nắm vững những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mac-Lênin.

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

Tổng kết toàn bộ lịch sử triết học, đặc biệt là lịch sử triết học Cổ điển Đức, Ăngghen đã khái quát: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại”; giữa ý thức và vật chất, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

Vấn đề cơ bản của triết học được phân tích trên hai mặt. Thứ nhất, giữa ý thức và vật chất: cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào? Thứ hai, con người có khả năng nhận thức chân thực thế giới hay không?

Việc giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học là xuất phát điểm của các trường phái lớn: *chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; khả tri luận và bất khả tri luận*. Ngoài ra còn có *chủ nghĩa nhị nguyên và hoài nghi luận*. Về thực chất, chủ nghĩa nhị nguyên có cùng bản chất với chủ nghĩa duy tâm, còn hoài nghi luận thuộc về bất khả tri luận; mặt khác, bất khả tri luận thường có mối liên hệ mật thiết với chủ nghĩa duy tâm, còn khả tri luận thường gắn với chủ nghĩa duy vật.

Chủ nghĩa duy vật là trường phái triết học xuất phát từ quan điểm: bản chất của thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai; vật chất có trước quyết định ý thức. Ngược lại, chủ nghĩa duy tâm là trường phái triết học xuất phát từ quan điểm: bản chất thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức có trước và quyết định vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của nó, đó là: sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức và đồng thời thường gắn với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động. Mặt khác, chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cũng thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản là *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là “phức hợp những cảm giác” của cá nhân. Chủ nghĩa duy tâm khách quan cũng thừa nhận tính thứ nhất của tinh thần, ý thức nhưng tinh thần ý thức ấy được quan niệm là tinh thần khách quan, ý thức khách quan có trước và tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người. Thực thể tinh thần, ý thức khách quan này thường được mang những tên gọi khác nhau như: “ý niệm tuyệt đối”, “tinh thần tuyệt đối”, “lý tính thế giới”...

Đối lập với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật và sự tồn tại, phát triển của nó có nguồn gốc từ sự phát triển của khoa học và thực tiễn, đồng thời thường gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiên bộ trong lịch sử. Nó là kết quả của quá trình đúc kết, khái quát kinh nghiệm để vừa phản ánh những thành tựu mà con người đã đạt được trong từng giai đoạn lịch sử, vừa định hướng cho các lực lượng xã hội tiên bộ hoạt động trên nền tảng của những thành tựu ấy. Trên

cơ sở phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã phát triển qua các hình thức của nó, trong đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

Trong lịch sử, cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã được hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là: chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Chủ nghĩa duy vật chất phác là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này đã đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên của vũ trụ. Nhận thức của các nhà triết học duy vật cổ đại mang nặng tính trực quan nên những kết luận của họ về thế giới còn ngây thơ, chất phác.

Tuy còn rất nhiều hạn chế nhưng chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên, nó không viện đến một thần linh hay một đấng sáng tạo nào để giải thích thế giới.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đạt đỉnh cao vào thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ cơ học cổ điển đạt được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm của chủ nghĩa duy vật cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển. Đây là phương pháp nhận thức thế giới như một cỗ máy cơ giới khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì đó chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây ra.

Tuy chưa phản ánh đúng hiện thực trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo, nhất là giai đoạn lịch sử chuyển tiếp từ thời kỳ trung cổ sang thời Phục hưng ở các nước Tây Âu.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật do Mác và Ăngghen bắt đầu xây dựng từ những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được Lênin và những người kế tục ông bảo vệ và phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng triệt để những thành tựu khoa học tự nhiên đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngay từ mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác cổ đại và chủ nghĩa duy vật siêu hình thời cận đại, đạt tới trình độ là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử. Trên cơ sở phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã cung cấp công cụ vĩ đại cho hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

II. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển trên 2500 năm. Ngay từ thời cổ đại, xung quanh phạm trù vật chất đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đồng thời, cũng giống những phạm trù khác, phạm trù vật chất có quá trình phát triển gắn liền với thực tiễn và nhận thức của con người.

Trong khi chủ nghĩa duy tâm quan niệm bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần, còn vật chất chỉ được quan niệm là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy thì chủ nghĩa duy vật quan niệm: bản chất của thế giới; thực thể của thế giới là vật

chất – cái tồn tại vĩnh viễn, tạo nên mọi sự vật, hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

Trước khi chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời, nhìn chung, các nhà triết học duy vật quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, sản sinh ra vũ trụ. Thời cổ đại, phái ngũ hành ở Trung Quốc quan niệm vật chất là *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*. Ở Hy Lạp, phái Milet cho rằng đầu tiên ấy đơn thuần là *nước, không khí, lửa, nguyên tử*... Cho đến thế kỷ XVII, XVIII quan niệm về vật chất như trên của các nhà duy vật cơ bản vẫn không có gì khác tuy hình thức diễn đạt có thể khác đi ít nhiều.

Với quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, sản sinh ra vũ trụ chứng tỏ các nhà duy vật trước Mác đã đồng nhất vật chất với vật thể. Việc đồng nhất này là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều hạn chế trong nhận thức: không hiểu được bản chất của các hiện tượng ý thức cũng như mối quan hệ giữa vật chất với ý thức; không có cơ sở để xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội nên cũng không có cơ sở để đứng trên quan điểm duy vật khi giải quyết các vấn đề xã hội. Hạn chế đó tất yếu dẫn đến quan điểm duy vật nửa vời, không triệt để: khi giải quyết những vấn đề tự nhiên, các nhà duy vật đứng trên quan điểm duy vật, nhưng khi giải quyết những vấn đề xã hội họ lại trượt qua chủ nghĩa duy tâm.

Sự phát triển của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những phát minh của W. Roentgen, H. Becquerel, J.J. Thomson... đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là “giới hạn tột cùng”, từ đó dẫn tới cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong lĩnh vực nghiên cứu vật lý học. Những người theo chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng cơ hội này để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới, khẳng định vai trò của các lực lượng siêu nhiên đối với quá trình sáng tạo ra thế giới.

Trong bối cảnh lịch sử đó, Lênin đã tiến hành tổng kết những thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và từ nhu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, ông đã vạch rõ ý đồ xuyên tạc những thành tựu khoa học tự nhiên của những nhà triết học duy tâm, khẳng định bản chất vật chất của thế giới và đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất:

“Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”

Theo định nghĩa của Lênin về vật chất:

- Cần phân biệt “vật chất” với tư cách là phạm trù triết học với những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất. Vật chất với tư cách là phạm trù triết học là kết quả của sự khái quát hóa, trừ tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, hiện tượng nên nó phản ánh cái chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi; còn tất cả những sự vật, những hiện tượng là những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất nên nó có quá trình phát sinh, phát triển, chuyên hóa. Vì vậy, không thể đồng nhất vật chất với một hay một số dạng biểu hiện cụ thể của vật chất.

- Đặc trưng quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính *khách quan* tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người, cho dù con người có nhận thức được hay không nhận thức được nó.

- Vật chất (dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó) là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

Định nghĩa của Lênin về vật chất có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:

- Bằng việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, Lênin đã phân biệt sự khác nhau giữa vật chất và vật thể, khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ; cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất; tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về lịch sử của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

- Khi khẳng định vật chất là thực tại khách quan “được đem lại cho con người trong cảm giác” và “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”, Lênin không những đã khẳng định tính thứ nhất của vật chất, tính thứ hai của ý thức theo quan điểm duy vật mà còn khẳng định khả năng con người có thể nhận thức được thực tại khách quan thông qua sự “chép lại, chụp lại, phản ánh” của con người đối với thực tại khách quan.

b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *vận động* là phương thức tồn tại của vật chất; *không gian, thời gian* là những hình thức tồn tại của vật chất.

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.

Ăngghen định nghĩa: “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất – thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”

Theo quan niệm của Ăngghen: vận động không chỉ thuần túy là sự thay đổi vị trí trong không gian mà là “mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ”, vận động “là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất” nên thông qua vận động mà các dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại cụ thể của mình; vận động của vật chất là tự thân vận động; và, sự tồn tại của vật chất luôn gắn liền với vật chất.

Dựa trên thành tựu khoa học trong thời đại mình, Ăngghen đã phân chia vận động thành năm hình thức cơ bản: vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học, vận động sinh học và vận động xã hội.

Các hình thức vận động nói trên được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao tương ứng với trình độ kết cấu của vật chất. Các hình thức vận động khác nhau về chất song chúng không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó: hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp và bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn. Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động khác nhau song bản thân nó bao giờ cũng được đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất mà nó có.

Bằng việc phân loại các hình thức vận động cơ bản, Ăngghen đã đặt cơ sở cho việc phân loại, phân ngành, hợp ngành khoa học. tư tưởng về sự thống nhất nhưng khác nhau về chất của các hình thức vận động cơ bản còn là cơ sở để chống lại khuynh hướng đánh đồng các hình thức vận động hoặc quy hình thức vận động này vào hình thức vận động khác trong quá trình nhận thức.

Khi khẳng định vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất; chủ nghĩa duy vật biện chứng cũ đã khẳng định vận động là vĩnh viễn. Điều này không có nghĩa chủ nghĩa duy vật biện chứng phủ nhận sự đứng im, cân bằng; song đứng im, cân bằng chỉ là hiện tượng tương đối, tạm thời và thực chất đứng im, cân bằng chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động.

Đứng im là tương đối vì đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một số quan hệ nhất định chứ không xảy ra với tất cả mọi quan hệ; đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một hình thức vận động chứ không phải xảy ra với tất cả các hình thức vận động. *Đứng im là tạm thời* vì đứng im không phải là cái tồn tại vĩnh viễn mà chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định, chỉ xét trong một hay một số quan hệ nhất định, ngay trong sự đứng im vẫn diễn ra những quá trình biến đổi nhất định.

Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động, đó là vận động trong thế cân bằng, ổn định; vận động chưa làm thay đổi căn bản về chất, về vị trí, hình dáng, kết cấu của sự vật.

- Không gian, thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất:

Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính nhất định và tồn tại trong những mối tương quan nhất định với những dạng vật chất khác. Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *không gian*. mặt khác, sự tồn tại của sự vật còn được thể hiện ở quá trình biến đổi: nhanh hay chậm, kế tiếp và chuyển hóa,... Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *thời gian*.

Ăngghen viết: “Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ngoài không gian”. Như vậy, vật chất, không gian, thời gian không tách rời nhau; không có vật chất tồn tại ngoài không gian và thời gian; cũng không có không gian, thời gian tồn tại ngoài vật chất vận động.

Là những hình thức tồn tại của vật chất, không tách khỏi vật chất nên không gian, thời gian có những tính chất chung như những tính chất của vật chất, đó là tính *khách quan, tính vĩnh cửu, tính vô tận và vô hạn*.

Ngoài ra, không gian có thuộc tính ba chiều còn thời gian chỉ có một chiều. tính ba chiều của không gian và một chiều của thời gian biểu hiện hình thức tồn tại về quảng tính và quá trình diễn biến của vật chất vận động.

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Thế giới vật chất thể hiện hết sức phong phú đa dạng, song những dạng biểu hiện của thế giới vật chất đều phản ánh bản chất của thế giới và thống nhất với nhau.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Theo quan điểm đó:

- Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất; thế giới vật chất là cái có trước, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

- Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô tận, vô hạn, không sinh ra, không mất đi.

- Mọi tồn tại của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những qui luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới là kết luận được rút ra từ việc khái quát những thành tựu của khoa học, được khoa học và cuộc sống hiện thực của con người kiểm nghiệm. Nó không chỉ định hướng cho con người giải thích về tính đa dạng của thế giới mà còn định hướng cho con người tiếp tục nhận thức về tính đa dạng ấy để thực hiện quá trình cải tạo hợp qui luật.

2. Ý thức

Giải quyết những vấn đề về nguồn gốc, bản chất, vai trò của ý thức là một trong những bước đi ban đầu để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

Trên cơ sở khái quát thành tựu của khoa học, của thực tiễn xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *nguồn gốc vật chất, bản chất phản ánh vật chất* của ý thức để rút ra vai trò của ý thức trong mối quan hệ với ý thức.

a. Nguồn gốc của ý thức

Ý thức có hai nguồn gốc là nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

- *Nguồn gốc tự nhiên* của ý thức được thể hiện qua sự hình thành của bộ óc con người và hoạt động của bộ óc đó cùng với mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan; trong đó, thế giới khách quan tác động đến bộ óc con người tạo ra quá trình phản ánh sáng tạo, năng động.

Về bộ óc người: Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi sinh lý thần kinh của con người không bình thường do bị tổn thương bộ óc.

Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo: Quan hệ giữa con người với thế giới khách quan là quan hệ tất yếu ngay từ khi con người xuất hiện. Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan, thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc người, hình thành nên quá trình phản ánh.

Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng. Những đặc điểm được tái tạo ở dạng vật chất chịu sự tác động bao giờ cũng mang thông tin của dạng vật chất tác động. Những đặc điểm mang thông tin ấy được gọi là *cái phản ánh*. Cái phản ánh và cái được phản ánh không tách rời nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Cái được phản ánh là những dạng cụ thể của vật chất, còn cái phản ánh chỉ là đặc điểm chứa đựng thông tin của dạng vật chất đó (cái được phản ánh) ở một dạng vật chất khác (dạng vật chất nhận sự tác động).

Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất, song phản ánh được thể hiện dưới nhiều hình thức. Những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hóa của vật chất.

Phản ánh vật lý, hóa học là hình thức thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh. Phản ánh vật lý, hóa học thể hiện qua những biến đổi về cơ, lý, hóa khi có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các dạng vật chất vô sinh. Hình thức phản ánh này mang tính thụ động, chưa có định hướng lựa chọn của vật nhận tác động.

Phản ánh sinh học là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh. Tương ứng với quá trình phát triển của giới tự nhiên hữu sinh, phản ánh sinh học được thể hiện qua tính kích thích, tính cảm ứng, phản xạ. Tính kích thích là phản ứng của thực vật và động vật bậc thấp bằng cách thay đổi chiều hướng sinh trưởng, phát triển, thay đổi màu sắc, thay đổi cấu trúc... khi nhận sự tác động trong môi trường sống. Tính cảm ứng là phản ứng của động vật có hệ thần kinh tạo ra năng lực cảm giác, được thực hiện trên cơ sở điều khiển của quá trình thần kinh qua cơ chế phản xạ không điều kiện, khi có sự tác động từ bên ngoài môi trường lên cơ thể sống.

Phản ánh tâm lý là phản ứng của động vật có hệ thần kinh trung ương được thực hiện trên cơ sở điều khiển của hệ thần kinh qua cơ chế phản xạ có điều kiện.

Phản ánh năng động sáng tạo là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, nó chỉ được thực hiện ở dạng vật chất có tổ chức cao nhất, có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Phản ánh năng động, sáng tạo được thực hiện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thể giới khách quan tác động lên các giác quan của con người. Đây là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của thông tin. Sự phản ánh sáng tạo năng động này được gọi là ý thức.

- *Nguồn gốc xã hội* của ý thức là lao động và ngôn ngữ. hai yếu tố này vừa là nguồn gốc, vừa là tiền đề của sự ra đời ý thức.

Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người; là quá trình trong đó bản thân con người đóng vai trò môi giới, điều tiết sự trao đổi vật chất giữa mình với giới tự nhiên. Đây cũng là quá trình làm thay đổi cấu trúc cơ thể, đem lại dáng đi thẳng bằng hai chân, giải phóng hai tay, phát triển khí quan, phát triển bộ não,... của con người. Trong quá trình lao động, con người tác động vào thể giới khách quan làm cho thể giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những qui luật vận động của nó, biểu hiện thành những hiện tượng nhất định mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng ấy, thông qua hoạt động của các giác quan, tác động vào bộ óc người, thông qua hoạt động của bộ não con người, tạo ra khả năng hình thành nên những tri thức nói riêng và ý thức nói chung.

Như vậy, sự ra đời của ý thức chủ yếu do hoạt động cải tạo thể giới khách quan thông qua quá trình lao động.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lao động. Lao động ngay từ đầu đã mang tính tập thể. Mọi quan hệ giữa các thành viên trong lao động này sinh ở họ nhu cầu phải có phương tiện để biểu đạt. Nhu cầu này làm ngôn ngữ nảy sinh và phát triển ngay trong quá trình lao động. Nhờ ngôn ngữ con người đã không chỉ giao tiếp, trao đổi mà còn khái quát, tổng kết đúc kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Như vậy, nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động. Sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai chất kích thích chủ yếu làm cho bộ óc vượn dần dần chuyển hóa thành bộ óc người, khiến cho tâm lý động vật dần dần chuyển hóa thành ý thức.

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

- *Bản chất của ý thức.*

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận. Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những giả tưởng, giả thuyết, huyền thoại,.. trong đời sống tinh thần của mình hoặc khái quát bản chất, qui luật khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng, tri thức trong các hoạt động của con người.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan qui định cả về nội dung, cả về hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã cải biến thông qua lăng kính chủ quan của con người. Theo Mác: ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được di chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”.

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các qui luật sinh học mà chủ yếu là của các qui luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội qui định. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

- *Kết cấu của ý thức*

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp. Có nhiều ngành khoa học, nhiều cách tiếp cận, nghiên cứu về kết cấu của ý thức. Ở đây chỉ tiếp cận kết cấu của ý thức theo các yếu tố cơ bản nhất hợp thành nó. Theo cách tiếp cận này, ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là: *tri thức, tình cảm và ý chí*, trong đó tri thức là nhân tố quan trọng nhất. Ngoài ra ý thức còn có thể bao gồm các yếu tố khác.

Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ.

Mọi hoạt động của con người đều có tri thức, được tri thức định hướng. Mọi biểu hiện của ý thức đều chứa đựng nội dung tri thức. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển. theo Mác: “phương thức mà theo đó ý thức tồn tại và theo đó một cái gì đó tồn tại đối với ý thức là tri thức”.

Căn cứ vào lĩnh vực nhận thức, tri thức có thể chia thành nhiều loại như tri thức về tự nhiên, tri thức về xã hội, tri thức nhân văn. Căn cứ vào trình độ phát triển của nhận thức, tri thức có thể chia thành tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, tri thức cảm tính và tri thức lý tính,...

Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ con người trong các quan hệ. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực, được hình thành từ sự khái quát những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh. Tình cảm biểu hiện và phát triển trong mọi lĩnh vực đời sống của con người; là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận thức và thực tiễn. Lênin cho rằng: không có tình cảm thì “xưa nay không có và không thể có sự tìm tòi chân lý”; không có tình cảm thì không có một yếu tố thúc đẩy những người vô sản và nửa vô sản, những công nhân và nông dân nghèo đi theo cách mạng.

Tùy vào từng đối tượng nhận thức và sự rung động của con người về đối tượng đó trong các quan hệ mà hình thành nên các loại tình cảm khác nhau, như tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo,...

Ý chí là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, một biểu hiện của ý thức trong thực tiễn mà ở đó con người tự giác được mục đích của hoạt động nên tự đấu tranh với mình để thực hiện đến cùng mục đích đã lựa chọn. Có thể coi ý chí là quyền lực của con người đối với mình; nó điều khiển, điều chỉnh hành vi để con người hướng đến mục đích một cách tự giác; nó cho phép con người tự kìm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình. Giá trị chân chính của ý chí không chỉ thể hiện ở cường độ của nó mạnh hay yếu mà chủ yếu thể hiện ở nội dung, ý nghĩa của mục đích mà ý chí hướng đến. Lênin cho rằng: ý chí là một trong những yếu tố tạo nên sự nghiệp cách mạng của hàng triệu người trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhằm giải phóng mình, giải phóng nhân loại.

Tất cả các yếu tố tạo thành ý thức có mối quan hệ biện chứng với nhau song tri thức là yếu tố quan trọng nhất; là phương thức tồn tại của ý thức, đồng thời là nhân tố định hướng đối với sự phát triển và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Theo quan điểm duy vật biện chứng: vật chất và ý thức tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau thông qua hoạt động thực tiễn; trong mối quan hệ đó, vật chất giữ vai trò quyết định đối với ý thức.

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Trong mỗi quan hệ với ý thức, *vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người nên chỉ khi có con người thì mới có ý thức. Trong mỗi quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Kết luận này đã được chứng minh bởi sự phát triển hết sức lâu dài của khoa học về giới tự nhiên; nó là một bằng chứng khoa học chứng minh quan điểm: vật chất có trước, ý thức có sau.

Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức đều hoặc là chính bản thân thế giới vật chất, hoặc là những dạng tồn tại của vật chất nên *vật chất là nguồn gốc của ý thức.*

Ý thức là cái phản ánh thế giới vật chất, là hình ảnh về thế giới vật chất nên *nội dung của ý thức được quyết định bởi vật chất.* Sự vận động và phát triển của ý thức, hình thức biểu hiện của ý thức bị các qui luật sinh học, các qui luật xã hội và sự tác động của môi trường sống quyết định. Những yếu tố này thuộc lĩnh vực vật chất nên vật chất không chỉ quyết định nội dung mà còn *quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức.*

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Trong mỗi quan hệ với vật chất, *ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.*

Vì ý thức là ý thức của con người nên nói đến vai trò của ý thức là nói đến vai trò của con người. Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. Muốn thay đổi hiện thực con người phải tiến hành những hoạt động vật chất. Song, mọi hoạt động vật chất của con người đều do ý thức chỉ đạo, nên vai trò của ý thức không phải trực tiếp tạo ra hay thay đổi thế giới vật chất mà nó trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy, con người xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, biện pháp, công cụ, phương tiện... để thực hiện mục tiêu của mình. Ở đây, ý thức đã thể hiện sự tác động của mình đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực. Nếu con người nhận thức đúng, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, có ý chí thì hành động của con người phù hợp với các qui luật khách quan, con người có năng lực vượt qua những thách thức trong quá trình thực hiện những mục đích của mình, thế giới được cải tạo – đó là sự tác động tích cực của ý thức; còn nếu ý thức của con người phản ánh không đúng hiện thực khách quan, bản chất qui luật khách quan thì ngay từ đầu, hướng hành

động của con người đã đi ngược lại các qui luật. Hành động ấy sẽ có tác dụng tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, đối với hiện thực khách quan.

Như vậy, bằng việc định hướng cho hoạt động của con người, ý thức có thể quyết định hành động của con người, hoạt động thực tiễn của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại, hiệu quả hay không hiệu quả.

Tìm hiểu về vật chất, về nguồn gốc, bản chất của ý thức, về vai trò của vật chất, của ý thức có thể thấy: không bao giờ và không ở đâu ý thức lại quyết định vật chất. Trái lại, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định nội dung và khả năng sáng tạo của ý thức; là điều kiện tiên quyết để thực hiện ý thức; ý thức chỉ có khả năng tác động trở lại vật chất, sự tác động ấy không phải tự thân mà phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Sức mạnh của ý thức trong sự tác động này phụ thuộc vào trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào những người hành động, trình độ tổ chức của con người và những điều kiện vật chất, hoàn cảnh vật chất trong đó con người hành động theo định hướng của ý thức.

4. Ý nghĩa phương pháp luận

Trên cơ sở quan điểm về bản chất vật chất của thế giới, bản chất năng động, sáng tạo của ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng xây dựng nên một nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Nguyên tắc đó là: Trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn đòi hỏi phải *xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động chủ quan*. Theo nguyên tắc phương pháp luận này, mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người chỉ có thể đúng đắn, thành công và có hiệu quả khi và chỉ khi thực hiện đồng thời giữa việc xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng thực tế khách quan với phát huy tính năng động chủ quan; phát huy tính năng động chủ quan phải là trên cơ sở và trong phạm vi điều kiện khách quan, chống chủ quan duy ý chí trong nhận thức và thực tiễn.

Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan là xuất phát từ tính khách quan của vật chất, có thái độ tôn trọng đối với hiện thực khách quan, mà căn bản là tôn trọng qui luật, nhận thức và hành động theo qui luật; tôn trọng vai trò quyết định của đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần của con người, của xã hội. Điều đó đòi hỏi trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch, biện pháp; phải lấy thực tế khách quan làm cơ sở, phương tiện; phải tìm ra những nhân tố vật chất, tổ chức những nhân tố ấy thành lực lượng vật chất để hành động.

Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hóa tính tích cực, năng động, sáng tạo ấy. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học; tích cực học tập; nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá nó vào quần chúng để nó trở thành tri thức, niềm tin của quần chúng, hướng dẫn quần chúng hành động. Mặt khác, phải tự giác tu dưỡng, rèn luyện để hình thành, củng cố nhân sinh quan cách mạng, tình cảm, nghị lực cách mạng để có sự thống nhất hữu cơ giữa tính khoa học và tính nhân văn trong định hướng hành động.

Thực hiện nguyên tắc tôn trọng khách quan, phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn đòi hỏi phải phòng chống và khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí; đó là những hành động lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực, lấy ý muốn chủ quan làm chính sách, lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược, sách lược,... đây cũng phải là quá trình chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lý luận, bảo thủ, trì trệ,... trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

----@----

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thể giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mac-Lênin; là “khoa học về mối liên hệ phổ biến” và cũng là “khoa học về những qui luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”. Theo quan niệm của Mác, cũng như của Hégel thì phép biện chứng bao gồm cái mà ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận; với tư cách đó, phép biện chứng duy vật cũng chính là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới.

I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a. Khái niệm biện chứng, phép biện chứng.

Trong chủ nghĩa Mac-Lênin, khái niệm biện chứng dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyên hóa và vận động, phát triển theo qui luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

Biện chứng bao gồm *biện chứng khách quan* và *biện chứng chủ quan*, trong đó biện chứng khách quan là biện chứng của thế giới vật chất; còn biện chứng chủ quan là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đời sống ý thức của con người.

Theo Ăngghen: “Biện chứng gọi là khách quan thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức tư duy biện chứng, thì chỉ là sự phản ánh sự chi phối, trong toàn bộ giới tự nhiên...”

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, qui luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn. Với nghĩa như vậy, phép biện chứng thuộc về biện chứng chủ quan, đồng thời nó cũng đối lập với *phép siêu hình* – phương pháp tư duy về sự vật, hiện tượng của thế giới trong trạng thái cô lập và bất biến.

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng đã phát triển qua ba hình thức cơ bản: phép biện chứng chất phác thời cổ đại, phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức và phép biện chứng duy vật trong chủ nghĩa Mac-Lênin.

Phép biện chứng chất phác thời cổ đại là hình thức đầu tiên của phép biện chứng trong lịch sử triết học. Nó là một nội dung cơ bản trong nhiều hệ thống triết học của Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại. Tiêu biểu cho những tư tưởng biện chứng của triết học Trung Quốc là “biến dịch luận” và “ngũ hành luận” của Âm dương gia. Trong triết học Ấn Độ, biểu hiện rõ nét nhất của tư tưởng biện chứng là triết học phật giáo, với các phạm trù “vô ngã”, “vô thường”, “nhân duyên”... Đặc biệt, triết học Hy Lạp cổ đại đã thể hiện một cách sâu sắc tinh thần của phép biện chứng tự phát. Ăngghen viết: “Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát, bẫm sinh, và Aristote, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy, cũng đã nghiên cứu những hình thái căn bản nhất của tư duy biện chứng...Cái thế giới quan ban đầu, ngây thơ, nhưng xét về thực chất là đúng đó là thế giới quan của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại và lần đầu tiên đã được Heraclite trình bày một cách rõ ràng: mọi vật đều tồn tại và đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đang trôi đi, mọi vật đều không ngừng thay đổi, mọi vật đều không ngừng phát sinh và tiêu vong”. Tuy nhiên, những tư tưởng biện chứng đó về căn bản vẫn còn mang tính ngây thơ, chất phác, tự phát và trừu tượng. Ăngghen nhận xét rằng: “Trong triết học này, tư duy biện chứng xuất hiện với tính chất thuần túy tự nhiên, chưa bị khuấy đục bởi những trở ngại đáng yêu...chính vì người Hy Lạp chưa đạt tới trình độ mổ xẻ, phân tích giới tự nhiên,

cho nên họ hãy còn quan niệm giới tự nhiên là một chỉnh thể và đứng về mặt toàn bộ mà xét chỉnh thể ấy. Mỗi liên hệ phổ biến giữa các hiện tượng tự nhiên chưa được chứng minh về chi tiết; đối với họ, mỗi liên hệ đó là kết quả của sự quan sát trực tiếp”. Phép biện chứng chất phác cổ đại nhận thức đúng về tính biện chứng nhưng bằng trực kiến thiên tài, bằng trực quan chất phác, ngây thơ, không phải dựa trên những thành tựu phát triển của khoa học tự nhiên.

Từ cuối thế kỷ XV, khoa học tự nhiên bắt đầu phát triển mạnh, đi sâu vào phân tích, nghiên cứu từng yếu tố riêng biệt của thế giới tự nhiên, dẫn tới sự ra đời của phương pháp siêu hình. Đến thế kỷ XVIII, phương pháp siêu hình trở thành phương pháp thống trị trong tư duy triết học và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, khi khoa học tự nhiên chuyển từ việc nghiên cứu đối tượng riêng biệt sang nghiên cứu quá trình thống nhất của các đối tượng đó trong mỗi liên hệ thì phương pháp tư duy siêu hình không còn phù hợp mà phải chuyển sang một hình thức tư duy mới cao hơn là tư duy biện chứng.

Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức được khởi đầu từ Kant và hoàn thiện ở Hégel. Theo Ăngghen: “Hình thức thứ hai của phép biện chứng, hình thức quen thuộc nhất với các nhà khoa học Đức, là triết học cổ điển Đức, từ Kant đến Hégel”.

Các nhà triết học cổ điển Đức đã trình bày những tư tưởng cơ bản nhất của phép biện chứng duy tâm một cách có hệ thống. Tính chất duy tâm trong triết học Hégel biểu hiện ở chỗ ông coi biện chứng là quá trình phát triển khởi đầu của “ý niệm tuyệt đối”, coi biện chứng chủ quan là cơ sở của biện chứng khách quan. Theo Hégel, “ý niệm tuyệt đối” là điểm khởi đầu của tồn tại, tự “tha hóa” thành giới tự nhiên và trở về với bản thân nó trong tồn tại tinh thần. “Tinh thần, tư tưởng, ý niệm là cái có trước, còn thế giới hiện thực chỉ là một bản sao chép của ý niệm”. Các nhà triết học duy tâm Đức, mà đỉnh cao nhất là Hégel, đã xây dựng phép biện chứng duy tâm với hệ thống phạm trù, qui luật chung, có logic chặt chẽ của ý thức, tinh thần. Lênin cho rằng: “Hégel đã đoán được một cách tài tình biện chứng của sự vật trong biện chứng của khái niệm”. Ăngghen cũng nhấn mạnh tư tưởng của Mác: “tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải trong tay Hégel tuyệt nhiên không ngăn cản Hégel trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng. Ở Hégel, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau cái vỏ thần bí của nó”.

Tính chất duy tâm trong phép biện chứng cổ điển Đức, cũng như trong triết học Hégel là hạn chế cần phải vượt qua. Mác và Ăngghen đã khắc phục hạn chế đó để sáng tạo nên *phép biện chứng duy vật*. Đó là giai đoạn phát triển cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học, là sự kế thừa trên tinh thần phê phán đối với phép biện chứng cổ điển Đức. Ăngghen tự nhận xét: “...có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và về lịch sử”.

2. Phép biện chứng duy vật

a. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Định nghĩa khái quát về phép biện chứng duy vật, Ăngghen cho rằng: “Phép biện chứng...là môn khoa học về những qui luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin còn có một số định nghĩa khác về phép biện chứng duy vật. Khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, Ăngghen đã định nghĩa: “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến”; trong khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển Lênin đã khẳng định: “Trong số những thành quả đó thì thành quả chủ yếu là phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng”...

b. Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

Xét từ góc độ kết cấu nội dung, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin có hai đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học.* Với đặc trưng này, phép biện chứng duy vật chẳng những có sự khác biệt căn bản với phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức, đặc biệt là với phép biện chứng của Hegel mà còn có sự khác biệt về trình độ phát triển so với nhiều tư tưởng biện chứng đã từng có trong lịch sử triết học từ thời cổ đại

- *Trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan và phương pháp luận, do đó, nó không dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.* Mỗi nguyên lý, qui luật trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin không chỉ là sự giải thích đúng đắn về tính biện chứng của thế giới mà còn là phương pháp luận khoa học của việc nhận thức và cải tạo thế giới. Trên cơ sở khái quát các mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, những qui luật phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin cung cấp những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất cho quá trình nhận thức và cải tạo thế giới, đó không chỉ là nguyên tắc phương pháp luận khách quan mà còn là phương pháp luận toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể, phương pháp luận phân tích mâu thuẫn nhằm tìm ra nguồn gốc, động lực cơ bản của các quá trình vận động phát triển,... Với tư cách đó, phép biện chứng duy vật chính là công cụ vĩ đại để giai cấp cách mạng nhận thức và cải tạo thế giới.

Với những đặc trưng cơ bản đó mà phép biện chứng duy vật giữ vai trò là một nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mac-Lênin, tạo nên tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mac-Lênin, đồng thời nó cũng là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm về mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến

Trong phép biện chứng, khái niệm *mối liên hệ* dùng để chỉ sự qui định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới; còn khái niệm *mối liên hệ phổ biến* dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó, những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng... Như vậy, giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vừa tồn tại những mối liên hệ đặc thù vừa tồn tại những mối liên hệ phổ biến ở những phạm vi nhất định, nhưng đồng thời cũng tồn tại những mối liên hệ phổ biến nhất, trong đó, những mối liên hệ đặc thù là sự thể hiện những mối liên hệ phổ biến trong những điều kiện nhất định. Toàn bộ những mối liên hệ đặc thù và phổ biến đó tạo nên tính thống nhất trong tính đa dạng và ngược lại, tính đa dạng trong tính thống nhất của các mối liên hệ trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Tính chất của các mối liên hệ

Tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú là những tính chất cơ bản của các mối liên hệ.

- Tính khách quan của các mối liên hệ.

Theo quan điểm biện chứng duy vật: các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan. Theo quan điểm đó, sự qui định lẫn nhau, tác động lẫn nhau và làm chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng (hoặc trong chính bản thân chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

- Tính phổ biến của các mối liên hệ.

Theo quan điểm biện chứng thì không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác; đồng thời cũng không có bất cứ

sự vật, hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó, tức là bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống, hơn nữa là hệ thống mở, tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau.

- *Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ.*

Quan điểm biện chứng của chủ nghĩa Mac-Lênin không chỉ khẳng định tính khách quan, tính phổ biến của các mối liên hệ mà còn nhấn mạnh tính phong phú, đa dạng của các mối liên hệ. Tính đa dạng, phong phú của các mối liên hệ được thể hiện ở chỗ: các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó; mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật nhưng trong những điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau. Như vậy, không thể đồng nhất tính chất và vị trí, vai trò cụ thể của các mối liên hệ khác nhau đối với những sự vật nhất định, trong những điều kiện xác định. Đó là mối liên hệ bên trong và bên ngoài, mối liên hệ bản chất và hiện tượng, liên hệ chủ yếu và thứ yếu...

Quan điểm về tính phong phú đa dạng của các mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự thể hiện phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

c. *Ý nghĩa phương pháp luận*

- Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối liên hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật và xử lý có hiệu quả các vấn đề của đời sống thực tiễn. như vậy, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, siêu hình trong nhận thức và thực tiễn.

Lênin cho rằng: “Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ “và quan hệ giao tiếp” của sự vật đó”

- Từ tính chất đa dạng, phong phú của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn khi đã thực hiện quan điểm toàn diện thì đồng thời cũng cần phải kết hợp với quan điểm lịch sử - cụ thể.

Quan điểm lịch sử - cụ thể yêu cầu trong việc nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn; phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mỗi mối liên hệ cụ thể trong những điều kiện cụ thể để từ đó có được những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề thực tiễn. Như vậy, trong nhận thức và thực tiễn không những cần phải tránh và khắc phục quan điểm phiến diện siêu hình mà còn phải tránh và khắc phục quan điểm chiết trung, nguy biện.

2. Nguyên lý về sự phát triển

a. *Khái niệm phát triển*

Trong lịch sử triết học, quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng giảm thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, nó cũng xem sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.

Đối lập với quan điểm siêu hình, trong phép biện chứng khái niệm *phát triển* dùng để chỉ quá trình vận động theo khuynh hướng đi từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Như vậy, khái niệm phát triển không đồng nhất với khái niệm vận động nói chung; đó không phải là sự biến đổi tăng lên hay giảm đi đơn thuần về lượng hay sự biến đổi tuần hoàn lặp đi lặp lại ở chất cũ mà là sự biến đổi về chất theo hướng hoàn thiện của sự vật.

Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật; là quá trình thống nhất giữa phủ định những nhân tố tiêu cực và kế thừa, nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật cũ trong hình thái mới của sự vật.

b. Tính chất của sự phát triển

Các quá trình phát triển đều có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.

- *Tính khách quan của sự phát triển* biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng đó. Vì vậy, phát triển là thuộc tính tất yếu, khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người.

- *Tính phổ biến của sự phát triển* được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật, hiện tượng đó; trong mỗi quá trình biến đổi đã bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với qui luật khách quan.

- *Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển* được thể hiện ở chỗ: phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng, song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực lại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau. Tồn tại ở những không gian và thời gian khác nhau sự vật sẽ phát triển khác nhau. Đồng thời trong quá trình phát triển của mình, sự vật còn chịu nhiều sự tác động của các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác, của rất nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử, cụ thể. Sự tác động đó có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí có thể làm cho sự vật thụt lùi tạm thời, có thể dẫn tới sự phát triển về mặt này và thoái hóa ở mặt khác...Đó đều là những biểu hiện của tính phong phú, đa dạng của các quá trình phát triển.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận khoa học để định hướng việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới. Theo nguyên lý này, trong mọi nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm *phát triển*. Theo Lênin: “Logic biện chứng đòi hỏi phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự vận động...trong sự biến đổi của nó”

Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

Quan điểm phát triển luôn đặt sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên. Phát triển là một quá trình biện chứng, bao hàm tính thuận nghịch, đầy mâu thuẫn, vì vậy đòi hỏi chúng ta phải nhận thức được tính quanh co, phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển.

Xem xét sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển cần phải đặt quá trình đó trong nhiều giai đoạn khác nhau, trong mối quan hệ biện chứng giữa quá khứ, hiện tại và tương lai trên cơ sở khuynh hướng phát triển đi lên. Đồng thời, phải phát huy vai trò nhân tố chủ quan của con người để thúc đẩy quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng theo đúng qui luật.

Như vậy, với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mac-Lênin giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong nhận thức và thực tiễn. Khẳng định vai trò đó của phép biện chứng duy vật, Ăngghen viết: “Phép biện chứng là phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng”. Lênin cũng cho rằng: “Phép biện chứng đòi hỏi người ta phải chú ý đến tất cả các mặt của những mối quan hệ trong sự phát triển cụ thể của những mối quan hệ đó, chứ không phải lấy một mâu ở chỗ này, một mâu ở chỗ kia”

III. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

Mỗi bộ môn khoa học đều có hệ thống phạm trù riêng của mình phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến thuộc phạm vi khoa học đó nghiên cứu. thí dụ, trong toán có phạm trù “số”, “hình”, “điểm”, “mặt phẳng”..., trong vật lý học có các phạm trù

“khối lượng”, “vận tốc”, “gia tốc”..., trong kinh tế học có phạm trù “hàng hóa”, ‘giá trị’, ‘tiền tệ’...

Các phạm trù trên đây, chỉ phản ánh những mối liên hệ chung trên một lĩnh vực hiện thực nhất định thuộc phạm vi nghiên cứu của các môn khoa học chuyên ngành. Khác với điều đó, các phạm trù của phép biện chứng duy vật như “vật chất”, “ý thức”, vận động”...là những khái niệm chung nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực, bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân xuất hiện, đều có quá trình vận động, biến đổi, đều có mâu thuẫn, có nội dung và hình thức,..nghĩa là đều có những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ được phản ánh trong các phạm trù của phép biện chứng duy vật. Do vậy, giữa phạm trù của các khoa học cụ thể và phạm trù của phép biện chứng có mối quan hệ biện chứng với nhau; đó là mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung.

Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng khái quát những mối liên hệ phổ biến nhất bao quát các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, và tư duy vào các cặp phạm trù cơ bản, đó là các cặp phạm trù cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả,...

1. Cái riêng-cái chung

a. Phạm trù

- *Cái riêng*: Phạm trù dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định.

- *Cái chung*: Phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ,...tồn tại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.

- *Cái đơn nhất*: Phạm trù dùng để chỉ những đặc tính, những tính chất,...chỉ tồn tại ở một sự vật, một hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan, vì nó là biểu hiện tính hiện thực tất yếu, độc lập với ý thức con người.

Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình; cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng mà nó phải tồn tại trong từng cái riêng cụ thể, xác định.

Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung, mà tất yếu nó phải tồn tại trong mối liên hệ với cái chung.

Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. Bởi vì, cái riêng là tổng hợp của cái chung và cái đơn nhất; còn cái chung biểu hiện tính phổ biến, tính qui luật của nhiều cái riêng.

Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện xác định.

Mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung đã được Lênin khái quát: “Như vậy, các mặt đối lập là đồng nhất. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh hay một bản chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung. bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình)

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng cụ thể trong các hoạt động của con người; không nhận thức cái chung thì trong thực tiễn giải quyết mỗi cái riêng, mỗi trường hợp cụ thể sẽ vấp phải những sai lầm, mất phương hướng. Muốn nắm được cái chung thì cần phải xuất phát từ những cái riêng bởi cái chung không tồn tại trừu tượng ngoài những cái riêng.

Mặt khác, cần phải được cá biệt hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh, điều kiện cụ thể; khắc phục bệnh giáo điều, siêu hình, máy móc, hoặc cục bộ, địa phương trong vận dụng mỗi cái chung để giải quyết mỗi trường hợp cụ thể.

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cũng cần phải biết tận dụng các điều kiện cho sự chuyển hóa giữa cái đơn nhất và cái chung theo những mục đích nhất định, bởi vì giữa cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện cụ thể.

2. Nguyên nhân - kết quả

a. Khái niệm

- *Nguyên nhân*: Phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau thì gây nên một biến đổi nhất định.

- *Kết quả*: Phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

Nguyên nhân khác với nguyên cơ và điều kiện. Nguyên cơ là cái không có mối liên hệ bản chất với kết quả. Điều kiện là những yếu tố bên ngoài tác động tới hình thành kết quả.

b. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân sinh ra kết quả, cho nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Tuy nhiên, chỉ có mối quan hệ tất yếu về mặt thời gian mới là quan hệ nhân quả.

Tính phức tạp của mối quan hệ nhân quả. Một nguyên nhân có thể sinh ra một hay nhiều kết quả, và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên. Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì xu hướng hình thành kết quả nhanh hơn, còn nếu tác động ngược chiều thì sẽ hạn chế hoặc triệt tiêu sự hình thành kết quả.

Phân loại nguyên nhân: do tính chất và vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, nên có nhiều loại nguyên nhân.

Vị trí mỗi quan hệ nhân quả có tính tương đối. Cho nên, trong mỗi quan hệ này thì nó đóng vai trò là nguyên nhân, trong mỗi quan hệ khác lại là kết quả. Trong sự vận động của thế giới vật chất không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng. Ăngghen viết: “Chúng ta cũng thấy rằng nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những khái niệm ấy lại gắn với nhau và xoắn xuýt với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại lẫn nhau một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi vị trí cho nhau; cái ở đây hoặc trong lúc này là nguyên nhân thì ở chỗ khác hoặc ở lúc khác lại là kết quả và ngược lại.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Vì mỗi liên hệ nhân quả có tính khách quan nên cần phải tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng dẫn đến kết quả trong thế giới hiện thực khách quan chứ không phải ở ngoài thế giới đó.

Vì mỗi liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại một kết quả có thể có nhiều nguyên nhân nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân - quả.

3. Tất yếu - ngẫu nhiên

a. Khái niệm:

- *Tất yếu*: Phạm trù dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của sự vật, hiện tượng quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác.

- *Ngẫu nhiên*: Phạm trù dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài quyết định, cho nên, nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

Như vậy, cả tất yếu và ngẫu nhiên đều có nguyên nhân. Nguyên nhân cơ bản, bên trong gắn với tất yếu, còn nguyên nhân bên ngoài gắn với ngẫu nhiên.

b. Quan hệ biện chứng giữa tất yếu và ngẫu nhiên

Tất yếu và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó, tất yếu đóng vai trò quyết định.

Tất yếu và ngẫu nhiên là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập. Vì vậy, không có cái tất yếu thuần túy và ngẫu nhiên thuần túy. Cái tất yếu bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên; còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất yếu, là cái bổ sung cho tất yếu. Ăngghen cho rằng: “cái mà người ta quả quyết cho là tất yếu lại hoàn toàn do những ngẫu nhiên thuần túy cấu thành, và cái được coi là ngẫu nhiên, lại là hình thức, dưới đó ẩn nấp cái tất yếu”

Ranh giới giữa cái tất yếu và ngẫu nhiên có tính chất tương đối. Trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau, tất yếu trở thành ngẫu nhiên và ngẫu nhiên trở thành tất yếu

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải căn cứ vào cái tất yếu chứ không phải căn cứ vào cái ngẫu nhiên. Tuy nhiên không được bỏ qua cái ngẫu nhiên, không tách rời cái tất yếu khỏi cái ngẫu nhiên. Cần xuất phát từ cái ngẫu nhiên để đạt đến cái tất yếu, và khi dựa vào cái tất yếu phải chú ý đến cái ngẫu nhiên.

Tất yếu và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau. Vì vậy, cần tạo ra những điều kiện nhất định để cản trở hoặc thúc đẩy sự chuyển hóa của chúng theo mục đích nhất định.

4. nội dung – hình thức

a. Khái niệm:

- *Nội dung:* Phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

- *Hình thức:* Phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

b. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ, thống nhất biện chứng với nhau, vì vậy không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, đồng thời không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định. Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức, và cùng một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung.

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ biện chứng, trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung. Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là khuynh hướng biến đổi còn hình thức là mặt tương đối ổn định trong mỗi sự vật, hiện tượng. Nội dung thay đổi bắt buộc hình thức phải thay đổi theo cho phù hợp. Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức. Nội dung quyết định hình thức nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thức không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Nội dung và hình thức luôn luôn thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó.

Nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

Trong thực tiễn cần phát huy tác động tích cực của hình thức đối với nội dung; mặt khác cũng cần phải thực hiện những thay đổi đối với những hình thức không còn phù hợp với nội dung, cản trở sự phát triển của nội dung.

5. Bản chất - hiện tượng

a. Khái niệm:

- *Bản chất*: Phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, qui định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

- *Hiện tượng*: Phạm trù dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

b. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau.

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng: bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Không có bản chất tồn tại thuần túy tách rời hiện tượng, cũng như không có hiện tượng lại không biểu hiện của một bản chất nào đó.

Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất theo. Vì vậy, Lênin viết: “Bản chất hiện ra, còn hiện tượng có tính bản chất”.

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng: Sự đối lập của mâu thuẫn biện chứng thể hiện: bản chất là cái chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng. Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng thì không dừng lại ở hiện tượng bên ngoài mà phải đi vào bản chất. Phải thông qua nhiều hiện tượng khác nhau mới nhận thức đúng bản chất. Lênin viết: “tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một... đến bản chất cấp hai...”

Mặt khác, bản chất phản ánh tính tất yếu, tính qui luật nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải căn cứ vào bản chất chứ không căn cứ vào hiện tượng thì mới có thể đánh giá một cách đầy đủ, chính xác về sự vật, hiện tượng đó.

6. Khả năng - hiện thực

a. Khái niệm:

- *Hiện thực*: Phạm trù dùng để chỉ những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

- *Khả năng*: Phạm trù dùng để chỉ những gì chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng.

b. quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ thống nhất, không tách rời, luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau.

Quá trình đó biểu hiện: khả năng chuyển hóa thành hiện thực, và hiện thực lại chứa đựng những khả năng mới; khả năng mới, trong những điều kiện nhất định, lại chuyển hóa thành hiện thực.

Trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một hoặc nhiều khả năng: khả năng thực tế, khả năng tất nhiên, khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần, khả năng xa...

Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Nhân tố chủ quan là tính tích cực xã hội của ý thức chủ thể con người để chuyển hóa khả năng thành hiện thực. Điều kiện khách quan là sự tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hóa ấy.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hoạt động. Lênin cho rằng: “Chủ nghĩa Mác căn cứ vào những sự thật chứ không phải dựa vào những khả năng... người Macxit chỉ có thể sử dụng, để làm căn cứ cho chính sách của mình, những sự thật được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được”.

Tuy nhiên, trong nhận thức và thực tiễn cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn phù hợp với sự phát triển trong

những hoàn cảnh nhất định. Tích cực phát huy nhân tố chủ quan trong việc nhận thức và thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

IV. CÁC QUI LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Qui luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Trong thế giới tồn tại nhiều loại qui luật; chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Do vậy, việc phân loại qui luật là cần thiết để nhận thức và vận dụng có hiệu quả các qui luật vào hoạt động thực tiễn của con người.

Nếu căn cứ vào *mức độ của tính phổ biến* để phân loại thì các qui luật được chia thành: những qui luật riêng, những qui luật chung và những qui luật phổ biến. *Những qui luật riêng* là những qui luật chỉ tác động trong một phạm vi nhất định của các sự vật, hiện tượng cùng loài. Thí dụ: Những qui luật vận động cơ giới, vận động hóa học, vận động sinh học,... *Những qui luật chung* là những qui luật tác động trong phạm vi rộng hơn qui luật riêng, tác động trong nhiều loại sự vật, hiện tượng khác nhau. Chẳng hạn: qui luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng... *Những qui luật phổ biến* là những qui luật tác động trong tất cả các lĩnh vực: từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy. Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những qui luật đó.

Nếu căn cứ vào *lĩnh vực tác động* để phân loại thì các qui luật được chia thành ba nhóm lớn: những qui luật tự nhiên, những qui luật xã hội và những qui luật của tư duy. *Những qui luật của tự nhiên* là qui luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người. *Những qui luật xã hội* là qui luật hoạt động của chính con người trong các quan hệ xã hội; những qui luật đó không thể nảy sinh và tác động ngoài hoạt động có ý thức của con người nhưng những qui luật xã hội vẫn mang tính khách quan. *Những qui luật tư duy* là những qui luật thuộc mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, phán đoán, suy luận và của quá trình phát triển nhận thức lý tính ở con người.

Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật nghiên cứu những qui luật chung nhất, tác động trong toàn bộ các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người, đó là: qui luật lượng - chất, qui luật mâu thuẫn, qui luật phủ định của phủ định.

1. Qui luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Qui luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại là qui luật cơ bản, phổ biến về phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo qui luật này, phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển là: những sự thay đổi về chất của sự vật có cơ sở tất yếu từ những sự thay đổi về lượng của sự vật và ngược lại, những sự thay đổi về chất của sự vật lại tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật trên các phương diện khác nhau,... Đó là mối liên hệ tất yếu, khách quan, phổ biến, lặp lại lặp đi trong mọi quá trình vận động, phát triển của sự vật, thuộc mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

a. Khái niệm chất, lượng

Trong phép biện chứng, khái niệm *chất* dùng để chỉ tính qui định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Như vậy, tạo thành chất của sự vật chính là các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, nhưng khái niệm chất không đồng nhất với khái niệm thuộc tính. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những thuộc tính cơ bản và không cơ bản. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới hợp thành chất của sự vật, hiện tượng. Khi những thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của nó thay đổi. Việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản của sự vật phải tùy theo quan hệ cụ thể của sự phân tích; cùng một thuộc tính, trong quan hệ này là cơ bản thì trong quan hệ khác có thể là không cơ bản.

Mặt khác, chất của sự vật, hiện tượng không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa chúng, thông qua các mối liên hệ cụ thể. Vì vậy, việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chất và thuộc tính cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác. Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, biểu hiện tính ổn định tương đối của nó.

Khác với khái niệm chất, khái niệm *lượng* dùng để chỉ tính qui định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, qui mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật. Với khái niệm này cho thấy: một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau, được xác định bằng các phương thức khác nhau phù hợp với từng loại lượng của cụ thể của sự vật.

Như vậy, chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội hay tư duy. Hai phương diện đó đều tồn tại khách quan. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa chất và lượng trong quá trình nhận thức về sự vật chỉ có ý nghĩa tương đối; có cái trong mối quan hệ này đóng vai trò là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng.

b. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự chuyển hóa về chất của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, không phải sự thay đổi về lượng bất kỳ nào cũng dẫn đến sự thay đổi về chất. Ở một giới hạn nhất định, sự thay đổi về lượng chưa dẫn tới sự thay đổi về chất. Giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là *độ*

Khái niệm độ chỉ tính qui định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng. Vì vậy, trong giới hạn của độ, sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chứ chưa chuyển hóa thành sự vật và hiện tượng khác.

Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng thường bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định thì sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*. Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện xác định tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Đây chính là *bước nhảy* trong quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Bước nhảy là sự chuyển hóa tất yếu trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Sự thay đổi về chất diễn ra dưới nhiều hình thức bước nhảy khác nhau, được quyết định bởi mâu thuẫn, tính chất và điều kiện của mỗi sự vật. Đó là các bước nhảy: lớn và nhỏ, cục bộ và toàn bộ, tự phát và tự giác...

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển đồng thời đó cũng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới, là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật. Trong thế giới, luôn luôn diễn ra quá trình biến đổi tuần tự về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút liên tục, thể hiện cách thức vận động và phát triển của sự vật từ thấp đến cao. Ăngghen khái quát tính tất yếu này: “Những thay đổi đơn thuần về lượng, đến một mức độ nhất định, sẽ chuyển hóa thành những sự khác nhau về chất”

Khi chất mới ra đời, sẽ tác động trở lại lượng mới. chất mới tác động tới lượng mới làm thay đổi kết cấu, qui mô. Trình độ, nhịp độ của sự vận động và phát triển của sự vật.

Tóm lại, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì bất kỳ sự vật nào cũng có phương diện chất và lượng tồn tại trong tính qui định lẫn nhau, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau, cho nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải coi trọng cả hai loại chỉ tiêu về phương diện chất và lượng của sự vật, tạo nên sự nhận thức toàn diện về sự vật.

- Vì những thay đổi về lượng của sự vật có khả năng trong những điều kiện nhất định sẽ chuyển hóa thành những thay đổi về chất và ngược lại, cho nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.

- Vì sự thay đổi về lượng chỉ có thể dẫn tới những biến đổi về chất của sự vật với điều kiện lượng phải được tích lũy tới giới hạn điểm nút, cho nên trong công tác thực tiễn cần phải khắc phục tư tưởng nôn nóng tả khuynh; mặt khác, theo tính tất yếu qui luật thì khi lượng đã được tích lũy đến giới hạn điểm nút sẽ tất yếu có khả năng diễn ra bước nhảy về chất của sự vật, do đó, cũng cần phải khắc phục tư tưởng bảo thủ hữu khuynh trong công tác thực tiễn. Tả khuynh chính là hành động bất chấp qui luật, chủ quan, duy ý chí, không tích lũy về lượng mà chỉ chú trọng thực hiện những bước nhảy liên tục về chất; hữu khuynh là sự biểu hiện tư tưởng bảo thủ, trì trệ, không dám thực hiện bước nhảy dù lượng đã tích lũy tới điểm nút và quan niệm phát triển chỉ đơn thuần là sự tiến hóa về lượng.

- Hình thức bước nhảy của sự vật là hết sức đa dạng, phong phú, do vậy trong nhận thức và thực tiễn cần phải có sự vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy cho phù hợp với từng điều kiện, từng lĩnh vực cụ thể. Đặc biệt, trong đời sống xã hội, quá trình phát triển không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan, mà còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người. Do đó, cần phải nâng cao tính tích cực chủ động của chủ thể để thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ lượng đến chất một cách có hiệu quả nhất.

2. Qui luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Qui luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là qui luật ở vị trí “hạt nhân” của phép biện chứng duy vật. Theo Lênin: “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế, là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm”.

Qui luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là qui luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển. Theo qui luật này, nguồn gốc và động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động, phát triển của sự vật chính là xuất phát từ mâu thuẫn khách quan, vốn có của nó.

a. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn

- Khái niệm mâu thuẫn

Trong phép biện chứng duy vật, *mâu thuẫn* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Đây là quan niệm biện chứng về mâu thuẫn, khác căn bản với quan niệm siêu hình về mâu thuẫn. Theo quan niệm siêu hình: mâu thuẫn là cái đối lập phản logic, không có sự thống nhất, không có sự chuyển hóa biện chứng giữa các mặt đối lập.

Nhân tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là *mặt đối lập*. Khái niệm mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau. Thí dụ, điện tích âm và điện tích dương trong một nguyên tử, đồng hóa và dị hóa của một cơ thể sống, sản xuất và tiêu dùng trong hoạt động kinh tế của xã hội...

- Các tính chất chung của mâu thuẫn

Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến; Theo Ăngghen: “Nếu bản thân sự di động một cách máy móc đơn giản đã chứa đựng mâu thuẫn, thì tất nhiên những hình thức vận động cao hơn của vật chất và đặc biệt là sự sống hữu cơ và sự phát triển của sự sống hữu cơ đó lại càng phải chứa đựng mâu thuẫn... Sự sống trước hết chính là ở chỗ một sinh vật trong mỗi lúc

vừa là nó nhưng vừa là một cái khác. Như vậy, sự sống cũng là một mâu thuẫn tồn tại trong bản thân các sự vật và quá trình, một mâu thuẫn thường xuyên nảy sinh và tự giải quyết, và khi mâu thuẫn chấm dứt thì sự sống cũng không còn nữa và cái chết xảy đến. Cũng như chúng ta thấy rằng trong lĩnh vực tư duy, chúng ta không thể thoát khỏi mâu thuẫn; chẳng hạn như mâu thuẫn giữa năng lực nhận thức vô tận ở bên trong của con người với sự tồn tại thực tế của năng lực ấy trong những con người bị hạn chế bởi hoàn cảnh bên ngoài, và bị hạn chế, trong những năng lực nhận thức, mâu thuẫn này được giải quyết trong sự tiếp nối của các thế hệ, sự tiếp nối đó ít ra đối với chúng ta trên thực tiễn, cũng là vô tận, và được giải quyết trong sự vận động đi lên vô tận”

Mâu thuẫn không những có tính khách quan, tính phổ biến mà còn có tính đa dạng, phong phú. Tính đa dạng mâu thuẫn biểu hiện ở chỗ: mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau; chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Đó là: mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản... Trong các lĩnh vực khác nhau cũng tồn tại những mâu thuẫn với những tính chất khác nhau tạo nên tính đa dạng, phong phú trong sự biểu hiện của mâu thuẫn.

b. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau. Khái niệm *thống nhất của các mặt đối lập* dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, qui định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Sự thống nhất của các mặt đối lập cũng bao hàm sự đồng nhất của nó. Lênin viết: “Sự đồng nhất của các mặt đối lập (sự thống nhất của chúng, nói như vậy có lẽ đúng hơn, tuy ở đây sự phân biệt giữa các từ đồng nhất và thống nhất không quan trọng lắm. theo một nghĩa nào đây, cả hai đều đúng)”. Khái niệm *đấu tranh của các mặt đối lập* dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập rất phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ và điều kiện cụ thể của sự vật, hiện tượng. Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến *sự chuyển hóa giữa chúng*. Sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập diễn ra hết sức phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử, cụ thể.

Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự đấu tranh là tuyệt đối còn thống nhất là tương đối, có điều kiện, tạm thời; trong sự thống nhất đã có sự đấu tranh, đấu tranh trong tính thống nhất của chúng.

Theo Lênin: “Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập, bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối”.

Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành, và quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới. Lênin khẳng định rằng: “Sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập”

d. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển, do vậy trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển. Lênin cho rằng: “Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó... đó là thực chất... của phép biện chứng”

- Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú, do vậy trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn và

phương pháp giải quyết phù hợp. trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định; những đặc điểm của mâu thuẫn đó để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất.

3. Qui luật phủ định của phủ định

Qui luật phủ định của phủ định là qui luật về khuynh hướng cơ bản, phổ biến của mọi vận động, phát triển diễn ra trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; đó là khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật thông qua những lần phủ định biện chứng, tạo thành hình thức mang tính chu kỳ “phủ định của phủ định”

a. Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng

Thế giới vận động và phát triển không ngừng, vô cùng, vô tận. Sự vật, hiện tượng sinh ra, tồn tại, phát triển rồi mất đi, được thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác; thay thế hình thái tồn tại này bằng hình thái tồn tại khác của cùng một sự vật trong quá trình vận động phát triển của nó. Sự thay thế đó gọi là *sự phủ định*.

Mọi quá trình vận động và phát triển trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội hay tư duy đều diễn ra thông qua những sự phủ định, trong đó có những sự phủ định chấm dứt sự phát triển, nhưng cũng có những sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật. Những sự phủ định tạo điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật được gọi là *sự phủ định biện chứng*.

Với tư cách không chỉ là học thuyết về sự biến đổi nói chung mà căn bản là học thuyết về sự phát triển, phép biện chứng duy vật chú trọng phân tích không phải sự phủ định nói chung mà căn bản là sự phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản là *tính khách quan* và *tính kế thừa*.

Phủ định biện chứng có tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong của bản thân sự vật; tạo khả năng ra đời của cái mới, thay thế cái cũ, nhờ đó tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân sự vật. Vì thế, phủ định biện chứng cũng chính là sự tự thân phủ định.

Phủ định biện chứng mang tính kế thừa: kế thừa những nhân tố hợp qui luật và loại bỏ nhân tố phản qui luật. Phủ định biện chứng không phải là sự loại bỏ sạch trơn cái cũ, mà trái lại cái mới ra đời trên cơ sở những hạt nhân hợp lý của cái cũ để phát triển thành cái mới, tạo nên tính liên tục của sự phát triển. Đó là sự phủ định mà trong đó cái mới hình thành và phát triển tự thân, thông qua quá trình lọc bỏ những mặt tiêu cực, lỗi thời, giữ lại những nội dung tích cực. Lênin cho rằng: “Không phải là sự phủ định sạch trơn, không phải là sự phủ định không suy nghĩ, không phải là sự phủ định hoài nghi, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng... mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định, tức là không có một sự do dự nào, không có một sự chiết trung nào”

Bởi vậy, phủ định biện chứng là khuynh hướng tất yếu của mối liên hệ bên trong giữa cái cũ và cái mới, là sự tự khẳng định của các quá trình vận động, phát triển của sự vật.

b. Phủ định của phủ định

Trong sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, phủ định biện chứng là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức “xoáy ốc”

Trong chuỗi phủ định tạo nên quá trình phát triển của sự vật, mỗi lần phủ định biện chứng đều tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của nó. Trải qua nhiều lần phủ định, tức “phủ định của phủ định” sẽ tất yếu dẫn tới kết quả là sự vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật.

Tính chất chu kỳ của các quá trình phát triển thường diễn ra theo hình thức “xoáy ốc”, đó cũng là tính chất “phủ định của phủ định”. Theo tính chất này, mỗi chu kỳ phát triển của sự vật thường trải qua hai lần phủ định cơ bản với ba hình thái tồn tại cơ bản của nó, trong đó hình thái

cuối mỗi chu kỳ lặp lại những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu chu kỳ đó nhưng trên cơ sở cao hơn về trình độ phát triển nhờ kế thừa được những nhân tố tích cực và loại bỏ được những nhân tố tiêu cực qua hai lần phủ định.

Theo Lênin: “Từ khẳng định đến phủ định - từ sự phủ định đến “sự thống nhất” với cái bị khẳng định – không có cái đó, phép biện chứng trở thành một sự phủ định sạch trơn, một trò chơi hay là chủ nghĩa hoài nghi”

Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất chung, phổ biến của sự phát triển: đó không phải là sự phát triển theo hình thức một con đường thẳng, mà phát triển theo hình thức con đường “xoáy ốc”. Lênin đã khái quát con đường đó như sau: “Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (“phủ định của phủ định”); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn *xoáy ốc* chứ không phải theo con đường thẳng...”

Khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc thể hiện tính chất biện chứng của sự phát triển, đó là tính kế thừa, tính lặp lại và tính tiến lên. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc phản ánh quá trình phát triển vô tận từ thấp đến cao của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Trong quá trình phát triển của sự vật, phủ định biện chứng đã đóng vai trò là những “vòng khâu” của quá trình đó.

Tóm lại, nội dung cơ bản của qui luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng định trong quá trình phát triển của sự vật. Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong sự vật cũ, phát huy nó trong sự vật mới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển. Nhận xét về vai trò của qui luật này, Ăngghen đã viết: “phủ định cái phủ định là gì? Là một qui luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy”

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Qui luật phủ định của phủ định là cơ sở để chúng ta nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Quá trình đó không diễn ra theo đường thẳng mà là con đường quanh co, phức tạp, gồm nhiều giai đoạn, nhiều quá trình khác nhau. Tuy nhiên, tính đa dạng và phức tạp của quá trình phát triển chỉ là sự biểu hiện của khuynh hướng chung, khuynh hướng tiến lên theo qui luật. Cần phải nắm được đặc điểm, bản chất các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng để tác động tới sự phát triển, phù hợp với yêu cầu hoạt động nhận thức của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta và thực tiễn. Khẳng định niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên, đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta.

- Theo qui luật phủ định của phủ định, trong thế giới khách quan, cái mới tất yếu phải ra đời để thay thế cái cũ. Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo qui luật khách quan. Trong đời sống xã hội, cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có mục đích, có ý thức tự giác và sáng tạo của con người. Vì vậy, chúng ta cần phải nâng cao tính tích cực của nhân tố chủ quan trong mọi hoạt động, có niềm tin vào sự tất thắng của cái mới, ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi. Do đó, cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với qui luật phủ định của phủ định.

- Phải có quan điểm biện chứng trong quá trình kế thừa sự phát triển. Quan điểm đó đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng tả khuynh và hữu khuynh trong khi kế thừa cái cũ để phát triển cái mới. Do đó, không được phủ định hoàn toàn cái cũ, cũng như không được kế thừa toàn bộ cái cũ, mà phải kế thừa những yếu tố hợp lý, hạt nhân hợp lý của cái cũ cho sự phát triển của cái mới. Đó là quan điểm kế thừa biện chứng, trên tinh thần khoa học, cho mọi quá trình phát triển, nhất là trong thời đại hội nhập của dân tộc với nhân loại ngày nay.

IV. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Trong chủ nghĩa Mac-Lênin, lý luận nhận thức (hay nhận thức luận) là một nội dung cơ bản của phép biện chứng; đó là lý luận nhận thức duy vật biện chứng, tức học thuyết về khả năng nhận thức của con người đối với thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn; lý giải bản chất, con đường và qui luật chung của quá trình con người nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan nhằm phục vụ hoạt động thực tiễn của con người.

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của nhận thức

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Khác với các hoạt động khác, hoạt động thực tiễn là hoạt động mà con người sử dụng những công cụ vật chất tác động vào những đối tượng vật chất làm biến đổi chúng theo những mục đích của mình. Đó là những hoạt động đặc trưng và bản chất của con người. Nó được thực hiện một cách tất yếu khách quan và không ngừng phát triển bởi con người qua các thời kỳ lịch sử. Chính vì vậy mà hoạt động thực tiễn bao giờ cũng là hoạt động mang tính chất sáng tạo và có tính mục đích, tính lịch sử-xã hội.

Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng dưới nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học.

Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, các điều kiện cần thiết nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình.

Hoạt động chính trị xã hội là hoạt động của các cộng đồng người, các tổ chức khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những quan hệ chính trị xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực nghiệm khoa học là một hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Đây là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra, gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định những qui luật biến đổi, phát triển của đối tượng nghiên cứu. Dạng hoạt động này có vai trò trong sự phát triển của xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế cho nhau song chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mỗi quan hệ đó, hoạt động sản xuất vật chất là loại hoạt động có vai trò quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động thực tiễn khác. Bởi vì, nó là hoạt động nguyên thủy nhất và tồn tại một cách khách quan, thường xuyên nhất trong đời sống của con người và tạo ra những điều kiện, của cải thiết yếu nhất, có tính quyết định đối với sự sinh tồn và phát triển của con người. Không có hoạt động sản xuất vật chất thì không thể có các hình thức thực tiễn khác. Các hình thức thực tiễn khác, suy đến cùng cũng xuất phát từ thực tiễn sản xuất vật chất và nhằm phục vụ thực tiễn sản xuất vật chất.

Nói như vậy không có nghĩa là các hình thức hoạt động chính trị xã hội và thực nghiệm khoa học là hoàn toàn thụ động, lệ thuộc một chiều vào hoạt động sản xuất vật chất. Ngược lại, chúng có tác dụng kìm hãm hoặc thúc đẩy hoạt động sản xuất vật chất phát triển. Chẳng hạn, nếu hoạt động thực tiễn chính trị xã hội mang tính chất tiến bộ, cách mạng và nếu hoạt động khoa học thực nghiệm khoa học đúng đắn sẽ tạo đà cho hoạt động sản xuất phát triển; còn nếu ngược lại, thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của hoạt động sản xuất vật chất.

Chính sự tác động qua lại lẫn nhau của các hình thức hoạt động cơ bản đó làm cho hoạt động thực tiễn vận động, phát triển và ngày càng có vai trò quan trọng đối với hoạt động nhận thức.

b. Nhận thức và các trình độ nhận thức

Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

Quan niệm trên đây về nhận thức cũng chính là quan niệm duy vật biện chứng về bản chất của nhận thức. Quan niệm này xuất phát từ bốn nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.
- Thừa nhận con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan vào bộ óc của con người, là hoạt động tìm hiểu khách thể của chủ thể; thừa nhận không có cái gì là không thể nhận thức được mà chỉ có những cái mà con người chưa nhận thức được.
- Khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo. Quá trình phản ánh đó diễn ra theo trình tự từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến nhiều, từ chưa sâu sắc, chưa toàn diện đến sâu sắc và toàn diện hơn,...
- Coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức; là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Như vậy, theo quan điểm duy vật biện chứng thì nhận thức thuộc phạm vi hoạt động phản ánh của con người (với tư cách chủ thể nhận thức) đối với thế giới khách quan (với tư cách khách thể nhận thức) được tiến hành thông qua hoạt động thực tiễn và nhằm sáng tạo tri thức phục vụ hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng lấy thực tiễn là tiêu chuẩn để xác định tính chân lý của những tri thức đó.

Với quan điểm duy vật biện chứng, nhận thức nhất định phải là một quá trình, đó cũng là quá trình đi từ trình độ nhận thức kinh nghiệm đến trình độ nhận thức lý luận; từ trình độ nhận thức thông thường đến trình độ nhận thức khoa học...

Nhận thức kinh nghiệm là trình độ nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong giới tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là loại tri thức kinh nghiệm thông thường và những tri thức kinh nghiệm khoa học. Hai loại tri thức này có thể bổ sung cho nhau, làm phong phú lẫn nhau.

Nhận thức lý luận là trình độ nhận thức gián tiếp, trừu tượng, có tính hệ thống trong việc khái quát bản chất, qui luật của các sự vật, hiện tượng.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận là hai giai đoạn nhận thức khác nhau nhưng có mối quan hệ biện chứng lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận; nó cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu phong phú, cụ thể; nó trực tiếp gắn chặt với hoạt động thực tiễn tạo thành cơ sở hiện thực để kiểm tra, sửa chữa, bổ sung cho lý luận đã có và tổng kết, khái quát thành lý luận mới. Tuy nhiên, nhận thức kinh nghiệm còn hạn chế ở chỗ nó chỉ dừng lại ở sự mô tả, phân loại các sự kiện, các dữ kiện thu được từ quan sát và thực nghiệm trực tiếp. Do đó nó chỉ đem lại những hiểu biết về các mặt riêng rẽ, bề ngoài rời rạc, chưa phản ánh được cái bản chất, những mối liên hệ mang tính qui luật của các sự vật, hiện tượng. Do đó, nhận thức kinh nghiệm tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất yếu. Ngược lại, mặc dù được hình thành từ sự tổng kết những kinh nghiệm, nhưng nhận thức lý luận không hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ kinh nghiệm. Do tính độc lập tương đối của nó, lý luận có thể đi trước những dữ kiện kinh nghiệm, hướng dẫn sự hình thành những tri thức kinh nghiệm có giá trị, lựa chọn những kinh nghiệm hợp lý để phục vụ cho hoạt động thực tiễn, góp phần làm biến đổi đời sống con người thông qua đó mà nâng cao những tri thức kinh nghiệm từ chỗ là cái cụ thể, riêng lẻ, đơn nhất thành cái khái quát, có tính phổ biến

Nhận thức thông thường là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật, hiện tượng xảy ra với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày. Vì thế, nó có vai trò thường xuyên và phổ biến chi phối hoạt động của con người trong xã hội.

Nhận thức khoa học là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng logic. Đó là các khái niệm, phạm trù và các qui luật khoa học.

nhận thức khoa học vừa có tính khách quan, trừu tượng, khái quát lại vừa có tính hệ thống, có căn cứ và có tính chân thực. Nó vận dụng một hệ thống các phương pháp nghiên cứu và sử dụng cả ngôn ngữ thông thường và thuật ngữ khoa học để diễn tả sâu sắc bản chất và qui luật của đối tượng trong nghiên cứu. Vì thế, nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt trong thời đại khoa học và công nghệ hiện đại.

Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học là hai bậc thang khác nhau về chất của quá trình nhận thức nhằm đạt tới những tri thức chân thực. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong mỗi quan hệ đó, nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học. Mặc dù đã chứa đựng những mầm mống của những tri thức khoa học, song nhận thức thông thường chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở sự phản ánh cái bề ngoài, ngẫu nhiên, không bản chất của đối tượng và tự nó không thể chuyển thành nhận thức khoa học. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học cần phải thông qua quá trình tổng kết, trừu tượng, khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Ngược lại, khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học nó lại có tác động trở lại nhận thức thông thường, xâm nhập vào nhận thức thông thường và làm cho nhận thức thông thường phát triển, tăng cường nội dung khoa học cho quá trình con người nhận thức thế giới.

c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Đối với nhận thức, thực tiễn đóng vai trò là *cơ sở, động lực, mục đích* của nhận thức và là *tiêu chuẩn của chân lý*, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức chân lý.

Sở dĩ như vậy vì thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức; nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là phải giải thích thế giới và cải tạo thế giới nên con người phải tác động vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các qui luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó mà hình thành nên các lý thuyết khoa học. Chẳng hạn, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn con người cần phải “đo đạc diện tích và đo lường sức chứa của những cái bình, từ sự tính toán thời gian và sự chế tạo cơ khí” mà toán học đã ra đời và phát triển. Hoặc sự xuất hiện học thuyết Macxit vào những năm 40 của thế kỷ XIX cũng bắt nguồn từ hoạt động thực tiễn của các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản lúc bấy giờ. Ngay cả những thành tựu mới đây nhất là khám phá và giải mã bản đồ gien người cũng ra đời từ chính hoạt động thực tiễn, từ nhu cầu đòi hỏi phải chữa trị những căn bệnh nan y và từ nhu cầu tìm hiểu, khai thác những tiềm năng bí ẩn của con người...có thể nói, suy cho cùng, không có một lĩnh vực tri thức nào mà lại không xuất phát từ thực tiễn, không nhằm vào việc phục vụ, hướng dẫn thực tiễn. Do đó, nếu thoát ly thực tiễn, không dựa vào thực tiễn thì nhận thức sẽ xa rời cơ sở hiện thực nuôi dưỡng sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mình. Cũng vì thế, chủ thể nhận thức không thể có được những tri thức đúng đắn và sâu sắc về thế giới nên nó xa rời thực tiễn.

Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức còn là vì nhờ có hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện; năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng hiện đại, có tác dụng “nối dài” các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới.

Thực tiễn chẳng những là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức mà nó còn đóng vai trò là *tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức*. Điều này có nghĩa là thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức. đồng thời thực tiễn không ngừng bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức. Mác đã từng khẳng định: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý”

Như vậy, thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn

luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Nhấn mạnh vai trò đó của thực tiễn Lênin đã cho rằng: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng và kinh nghiệm chủ nghĩa. Như vậy, nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận phải là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thực tiễn và hoạt động lý luận; lý luận mà không có thực tiễn làm cơ sở và tiêu chuẩn để xác định tính chân lý của nó thì đó chỉ là lý luận suông, ngược lại, thực tiễn mà không có lý luận khoa học, cách mạng soi sáng thì nhất định sẽ biến thành thực tiễn mù quáng.

2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

a. Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tác phẩm *Bút ký triết học* Lênin đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý như sau: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan.

Theo sự khái quát này, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý là một quá trình, đó là quá trình bắt đầu từ *trực quan sinh động* tiến đến *tư duy trừu tượng*. Nhưng những sự trừu tượng đó không phải là điểm cuối cùng của một chu kỳ nhận thức mà nhận thức phải tiếp tục tiến tới thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà nhận thức có thể kiểm tra và chứng minh tính đúng đắn của nó và tiếp tục vòng khâu tiếp theo của quá trình nhận thức. Đây cũng chính là qui luật chung của quá trình con người nhận thức về hiện thực khách quan.

-Giai đoạn từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng

Trực quan sinh động là giai đoạn mở đầu của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn nhận thức mà con người trong hoạt động thực tiễn sử dụng các giác quan để tiến hành phản ánh các sự vật khách quan, mang tính chất cụ thể, cảm tính với những biểu hiện phong phú của nó trong mối quan hệ với sự quan sát của con người. Do vậy, ở giai đoạn này, con người mới chỉ phản ánh được cái hiện tượng, cái biểu hiện bên ngoài của sự vật cụ thể, cảm tính trong hiện thực khách quan mà chưa phản ánh được cái bản chất, qui luật, nguyên nhân của những hiện tượng quan sát được, do đó, đây chính là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức. Trong giai đoạn này nhận thức được thực hiện qua ba hình thức cơ bản là: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Cảm giác của con người về sự vật khách quan là hình ảnh sơ khai nhất, đơn giản nhất của các quá trình nhận thức nhưng nếu không có nó thì sẽ không có bất cứ nhận thức nào về sự vật khách quan. Mỗi cảm giác của con người về sự vật khách quan đều có một nội dung khách quan mặc dù nó thuộc về sự phản ánh chủ quan của con người. Chính vì vậy mà có thể nói: “cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”. Cảm giác là cơ sở hình thành nên tri giác.

Tri giác là sự phản ánh tương đối toàn vẹn của con người về những biểu hiện của sự vật khách quan, cụ thể, cảm tính; nó được hình thành trên cơ sở liên kết, tổng hợp những cảm giác về sự vật đó. So với cảm giác, tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật, nhưng đó vẫn chỉ là sự phản ánh đối với những biểu hiện bề ngoài của sự vật khách quan, chưa phản ánh được cái bản chất, qui luật khách quan.

Biểu tượng là sự tái hiện hình ảnh về sự vật khách quan vốn đã được phản ánh bởi cảm giác và tri giác; nó là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính, đồng thời nó cũng chính là bước quá độ từ giai đoạn nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính. Đặc điểm của biểu tượng là có khả năng tái hiện những hình ảnh mang tính chất biểu trưng về sự vật khách quan, nó có tính chất liên tưởng về bề ngoài của sự vật; bởi thế nó bắt đầu có tính chất của những sự trừu tượng hóa về sự vật, đó là tiền đề của những sự trừu tượng hóa của giai đoạn nhận thức lý tính.

Tuy nhiên, ở giai đoạn cảm tính, nhận thức vẫn chưa phản ánh được cái bản chất, qui luật khách quan mà nhờ đó nhận thức mới có thể lý giải được đúng đắn các hiện tượng được phản ánh trong giai đoạn nhận thức cảm tính, mới có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhận thức phục vụ hoạt động thực tiễn, nhu cầu hoạt động cải biến sáng tạo thế giới khách quan.

Tư duy trừu tượng Là sự phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của sự vật khách quan. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất, có tính qui luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý tính được thực hiện thông qua ba hình thức cơ bản: khái niệm, phán đoán, suy luận.

Khái niệm là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp các sự vật. Nó là cơ sở hình thành nên những phán đoán trong quá trình con người tư duy về sự vật khách quan.

Phán đoán là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành thông qua việc liên kết các khái niệm lại với nhau theo phương thức khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được chia làm ba loại: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến. Phán đoán phổ biến là hình thức phản ánh thể hiện bao quát rộng lớn nhất về hiện thực khách quan.

Suy luận là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán nhằm rút ra tri thức mới về sự vật. Điều kiện để có bất cứ một suy luận nào cũng phải là trên cơ sở những tri thức đã có dưới hình thức là những phán đoán, đồng thời tuân theo những qui tắc logic của các loại hình suy luận, đó là suy luận qui nạp và diễn dịch...

- *Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính với thực tiễn:*

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Trên thực tế chúng thường diễn ra đan xen vào nhau trong một quá trình nhận thức song chúng có những chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính thì nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, qui luật vận động và phát triển sinh động của sự vật, giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người chỉ mới có được những tri thức về đối tượng, còn bản thân những tri thức đó có thật sự chính xác hay không thì con người vẫn chưa thể biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức đó có chân thực hay không. Để thực hiện điều này thì nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức. Mặt khác, mọi nhận thức, suy cho đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy *qui luật chung của quá trình vận động, phát triển của nhận thức chính là: từ thực tiễn đến nhận thức – tái thực tiễn – tái nhận thức - ...* Quá trình này không có điểm dừng cuối cùng, nhờ đó mà quá trình nhận thức đạt dần tới những tri thức ngày càng đúng đắn hơn, đầy đủ hơn và sâu sắc hơn về thực tại khách quan. Đây cũng chính là quan điểm về *tính tương đối của nhận thức* của con người trong quá trình phản ánh thực tại khách quan. Qui luật chung của sự nhận thức cũng là một sự biểu hiện cụ thể, sinh động của những qui luật chung trong phép biện chứng duy vật. Sự vận động của qui luật chung trong quá trình vận động, phát triển nhận thức chính là quá trình con người, loài người ngày càng tiến dần đến chân lý.

a. *Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn*

- *Khái niệm chân lý*

Mọi quá trình nhận thức đều sáng tạo ra những tri thức, tức những hiểu biết của con người về thực tại khách quan, nhưng không phải mọi tri thức đều có nội dung phù hợp với thực tại khách quan, bởi vì nhận thức thuộc về sự phản ánh của con người đối với thực tế khách quan đó. Thực tế lịch sử nhận thức của toàn nhân loại cũng như của mỗi con người đã chứng minh

rằng những tri thức mà con người đã và đang đạt được không phải bao giờ cũng phù hợp với thực tế khách quan; trái lại, có rất nhiều trường hợp, thậm chí hoàn toàn đối lập với thực tế khách quan.

Trong phạm vi lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mac-Lênin, *Khái niệm chân lý* được dùng để chỉ những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan mà sự phù hợp đó đã được kiểm tra và chứng minh bởi thực tiễn.

Theo nghĩa như vậy, khái niệm chân lý không đồng nhất với khái niệm tri thức, cũng không đồng nhất với khái niệm giả thuyết; đồng thời, chân lý cũng là một quá trình: “tư tưởng con người không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im, chết cứng, một bức tranh đơn giản, nhợt nhạt, không khuynh hướng, không vận động”

- *Các tính chất của chân lý*

Mọi chân lý đều có *tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể*

Tính khách quan của chân lý là chỉ tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý chí chủ quan của con người; nội dung của tri thức phải phù hợp với thực tế khách quan chứ không phải ngược lại. Điều đó có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn trong nhận thức; trái lại, nội dung đó thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan qui định.

Khẳng định chân lý có tính khách quan là một trong những điểm cơ bản phân biệt quan niệm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri – là những học thuyết phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và phủ nhận khả năng con người nhận thức được thế giới đó.

Chân lý không chỉ có tính khách quan mà còn có *tính tuyệt đối và tính tương đối*. Tính tuyệt đối của chân lý. Tính tuyệt đối của chân lý là chỉ tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Về nguyên tắc, chúng ta có thể đạt đến chân lý tuyệt đối. Bởi vì, trong thế giới khách quan không tồn tại một sự vật, hiện tượng nào mà con người hoàn toàn không thể nhận thức được. Khả năng đó trong quá trình phát triển là vô hạn. Song, khả năng đó lại bị hạn chế bởi những điều kiện cụ thể của từng thế hệ khác nhau, của từng thực tiễn cụ thể và bởi điều kiện xác định về không gian và thời gian của đối tượng được phản ánh. Do đó chân lý có tính tương đối.

Tính tương đối của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức đã đạt được với hiện thực khách quan mà nó phản ánh. Điều đó có nghĩa là giữa nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ đạt được sự phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định.

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, chân lý tuyệt đối là tổng số của các chân lý tương đối. Mặt khác, trong mỗi chân lý mang tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối. Lênin viết: “Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối”.

Nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý có một ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những sai lầm cực đoan trong nhận thức và hành động. Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý, hạ thấp vai trò của tính tuyệt đối sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối. Từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuật ngụy biện, thuyết hoài nghi và thuyết bất khả tri.

Ngoài tính khách quan, tính tuyệt đối và tính tương đối, chân lý còn có *tính cụ thể*. Tính cụ thể của chân lý là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Điều đó có nghĩa là mỗi tri thức đúng đắn bao giờ cũng có một nội dung cụ thể xác định. Nội dung đó không phải là sự trừu tượng thuần

túy thoát ly hiện thực mà nó luôn luôn gắn liền với một đối tượng xác định, diễn ra trong một không gian, thời gian hay một hoàn cảnh nào đó, trong một mối liên hệ, quan hệ cụ thể. Vì vậy, bất kỳ chân lý nào cũng gắn liền với những điều kiện lịch sử cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện cụ thể thì những tri thức được hình thành trong quá trình nhận thức sẽ rơi vào sự trừu tượng thuần túy. Vì thế nó không phải là những tri thức đúng đắn và không được coi là chân lý. Khi nhấn mạnh đặc tính này, Lênin đã khẳng định: “không có chân lý trừu tượng”, “chân lý luôn luôn là cụ thể”. Việc nắm vững nguyên tắc về tính cụ thể của chân lý có một ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó đòi hỏi khi xem xét, đánh giá mỗi sự kiện, mỗi việc làm của con người phải dựa trên quan điểm lịch sử - cụ thể; phải xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể mà vận dụng những lý luận chung cho phù hợp. Theo Lênin: bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là phân tích cụ thể mỗi tình hình cụ thể; rằng phương pháp của Mác trước hết là xem xét nội dung khách quan của quá trình lịch sử trong một thời điểm cụ thể nhất định.

- *Vai trò của chân lý đối với thực tiễn:*

Để sinh tồn và phát triển, con người phải tiến hành những hoạt động thực tiễn, đó là các hoạt động cải biến môi trường tự nhiên và xã hội, đồng thời cũng qua đó con người thực hiện một cách tự giác hay không tự giác quá trình hoàn thiện và phát triển chính bản thân mình. Chính quá trình này đã làm phát sinh và phát triển hoạt động nhận thức của con người. Thế nhưng, hoạt động thực tiễn chỉ có thể thành công và có hiệu quả khi con người vận dụng được những tri thức đúng đắn về thực tế khách quan trong chính hoạt động thực tiễn của mình. Vì vậy, chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Mối quan hệ giữa chân lý và hoạt động thực tiễn là mối quan hệ song trùng trong quá trình vận động, phát triển của cả chân lý và thực tiễn: chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

Quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa chân lý và thực tiễn đòi hỏi trong hoạt động nhận thức con người phải xuất phát từ thực tiễn để đạt được chân lý, phải coi chân lý cũng là một quá trình, đồng thời phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào trong hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến giới tự nhiên và xã hội .

Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào trong các hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả của những hoạt động đó về thực chất cũng chính là phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

----@----

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội; là kết quả của sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại; đó là một trong những phát hiện vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác, bởi “việc phát hiện ra quan niệm duy vật lịch sử, hay nói cho đúng hơn, việc áp dụng, việc vận dụng triệt để chủ nghĩa duy vật để xem xét những hiện tượng xã hội, đã loại bỏ được hai khuyết điểm căn bản của những lý luận lịch sử trước kia”, đồng thời, “chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi và toàn diện quá trình phát sinh, phát triển và suy tàn của các hình thái kinh tế - xã hội theo quan điểm duy vật.

I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUI LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

Sản xuất là một loại hình hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người, bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba quá trình đó gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. theo Ăngghen, “điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vật may mắn chỉ hái lượm trong khi con người lại sản xuất”. Như vậy, sản xuất vật chất là một trong những loại hình hoạt động đặc trưng của con người – đó cũng chính là một loại hình hoạt động thực tiễn với mục đích cải biến các đối tượng của giới tự nhiên theo nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội. Với nghĩa như vậy, sản xuất vật chất là một loại hình hoạt động có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo.

Bất cứ một quá trình sản xuất nào cũng được tạo nên từ ba yếu tố cơ bản là: sức lao động của người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động. *Sức lao động* là toàn bộ thể lực và trí lực của con người có khả năng được vận dụng, sử dụng trong các quá trình sản xuất vật chất. Sức lao động và lao động là hai khái niệm có liên quan nhưng không đồng nhất. Lao động là một loại hình hoạt động đặc trưng của con người, đó chính là quá trình con người vận dụng sức lao động để tạo nên sức mạnh cải biến thực tế các đối tượng trong quá trình sản xuất vật chất. Sức lao động là yếu tố không thể thiếu để có quá trình lao động, nhưng không có quá trình lao động thì sức lao động chỉ tồn tại ở dạng tiềm năng và đồng thời sức lao động cũng được phát triển chính trong quá trình lao động thực tế. *Đối tượng lao động* chính là những tồn tại của giới tự nhiên mà con người tác động vào trong quá trình lao động. *Tư liệu lao động* là những phương tiện vật chất mà con người sử dụng trong quá trình lao động để tác động vào đối tượng lao động.

Bất cứ một quá trình sản xuất vật chất nào cũng được tiến hành với mục đích nhất định và được tiến hành theo những cách thức xác định. Cách thức tiến hành đó chính là phương thức sản xuất. Vậy khái niệm *phương thức sản xuất* dùng để chỉ những cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

Mỗi xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định đều có phương thức sản xuất của nó với những đặc điểm riêng. Phương thức sản xuất của người nguyên thủy có đặc trưng là cách thức kỹ thuật đánh bắt tự nhiên còn ở trình độ hết sức thô sơ, còn phương thức sản xuất trong xã hội hiện đại lại có đặc trưng ở trình độ kỹ xảo công nghiệp và công nghệ cao.

Mỗi phương thức sản xuất đều có hai phương diện cơ bản là kỹ thuật và kinh tế của nó. Phương diện kỹ thuật của phương thức sản xuất là chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào. Trong các xã hội nông nghiệp truyền thống, phương thức kỹ thuật chủ yếu của quá trình sản xuất là các công cụ kỹ thuật thủ công với qui mô nhỏ và khép kín về phương diện kinh tế. Ngược lại, trong các xã hội hiện đại, quá trình sản xuất lại được tiến hành với phương thức kỹ thuật công nghiệp và tổ chức kinh tế thị trường với những qui mô ngày càng mở rộng và không ngừng phát triển theo hướng phân tách và phụ thuộc vào nhau giữa các khâu kỹ thuật và tổ chức kinh tế của quá trình sản xuất xã hội.

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội

Theo quan điểm duy vật lịch sử, sản xuất vật chất giữ vai trò là nhân tố quyết định sự sinh tồn, phát triển của con người và xã hội; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội của con người; nó chính là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển của xã hội loài người.

Khác với các quan niệm duy tâm về lịch sử, Mác đã xuất phát từ “con người hiện thực” và đi đến kết luận rằng: tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, và do đó là tiền đề đầu tiên của mọi quá trình lịch sử đó chính là việc “con người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể làm ra lịch sử. nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất”. Cũng vì vậy, có thể nói con người với tư cách “người”, được bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình.

Để tiến hành quá trình sản xuất vật chất - tức quá trình cải biến giới tự nhiên, con người tất yếu phải thiết lập nên những mối quan hệ nhất định với nhau, đó chính là những quan hệ sản xuất và trên cơ sở những quan hệ sản xuất này mà phát sinh những mối quan hệ xã hội khác: chính trị, xã hội, đạo đức, pháp luật..., theo Mác: “việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và do thế, mỗi một giai đoạn phát triển nhất định của một dân tộc hay một thời đại đều tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của người ta”. Trong quá trình sản xuất vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi chính bản thân mình. Sản xuất vật chất không ngừng phát triển. Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của các mặt của đời sống xã hội, quyết định phát triển xã hội từ thấp đến cao. Như vậy, sự vận động, phát triển của toàn bộ đời sống xã hội, suy cho đến cùng có nguyên nhân từ tình trạng phát triển của nền sản xuất của xã hội. Do đó, để giải thích và giải quyết đúng đắn các vấn đề của đời sống xã hội thì cần phải tìm nguyên nhân cuối cùng của nó từ thực trạng phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội đó mà căn bản là từ trình độ phát triển phương thức sản xuất của nó. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở trình độ cao hơn nền sản xuất phong kiến chính là vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất dựa vào trình độ phát triển của phương thức sản xuất công nghiệp và hình thức tổ chức kinh tế thị trường ngày càng hiện đại, cũng nhờ đó mà nó có thể tạo ra năng suất lao động cao hơn rất nhiều so với phương thức sản xuất phong kiến với trình độ lao động căn bản là thủ công với hình thức tổ chức kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín. Chính vì vậy mà có thể nói: các thời đại kinh tế khác nhau căn bản không phải ở chỗ nó sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ nó được tiến hành bằng cách nào với công cụ gì.

Với việc phát hiện ra vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội và do đó là với trình độ phát triển của đời sống xã hội nói chung, chủ nghĩa Mac-Lênin đã phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lịch sử thay thế và phát triển của các phương thức sản xuất. Sự thay thế và phát triển của các phương thức sản xuất phản ánh xu hướng tất yếu khách quan của quá trình phát triển xã hội loài người từ trình độ thấp đến trình độ ngày càng cao hơn: “Phương thức sản xuất Á Châu, Cổ đại, Phong kiến và Tư sản hiện đại”,... Tính chất tuần tự trong quá trình thay thế và phát triển các phương thức sản xuất cũng

chính là qui luật chung trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại nhưng với mỗi cộng đồng xã hội nhất định, tùy theo điều kiện khách quan và chủ quan mà có thể có những biểu hiện đa dạng về con đường phát triển của nó: có tính chất đan xen giữa các phương thức sản xuất trong một thời kỳ phát triển hoặc có những bước bỏ qua một hoặc một vài phương thức sản xuất nào đó (với tư cách là phương thức sản xuất có tính chất phổ biến, giữ vai trò chủ đạo) và tiến thẳng lên phương thức sản xuất cao hơn. Đó chính là sự biểu hiện tính thống nhất trong tính đa dạng về con đường phát triển của mỗi cộng đồng người nhất định, tạo nên tính chất phong phú của lịch sử nhân loại. tuy nhiên, dù lịch sử của mỗi cộng đồng người có phát triển phong phú, đa dạng như thế nào, thậm chí có những giai đoạn phát triển phải trải qua những con đường vòng nhưng rốt cuộc lịch sử vẫn tuân theo hướng chung là phát triển theo chiều hướng đi lên từ phương thức sản xuất ở trình độ thấp lên trình độ cao hơn

2. Qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a. Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

Bất kỳ một quá trình sản xuất vật chất nào cũng cần phải có các nhân tố thuộc về *người lao động* (như năng lực, kỹ năng, tri thức, ... của người lao động) cùng các *tư liệu sản xuất* nhất định (như đối tượng, công cụ, các tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất, ...). Toàn bộ các nhân tố đó tạo thành lực lượng sản xuất của quá trình sản xuất. Như vậy, lực lượng sản xuất chính là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất, tức tạo ra năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Như vậy, lực lượng sản xuất là những nhân tố có tính sáng tạo và có tính lịch sử. Cũng do đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người: trình độ thủ công của lực lượng sản xuất là lực lượng sản xuất phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên thấp hơn rất nhiều so với lực lượng sản xuất ở trình độ kỹ thuật công nghiệp và công nghệ cao.

Trong các nhân tố tạo thành lực lượng sản xuất, nhân tố *người lao động* là nhân tố giữ vai trò quyết định bởi vì suy đến cùng thì các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ thực tế sử dụng và sáng tạo của người lao động. Mặt khác, trong tư liệu sản xuất thì nhân tố công cụ lao động là nhân tố phản ánh rõ nhất trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thể hiện trình độ con người chinh phục giới tự nhiên. Ngày nay, với sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng, trực tiếp các thành tựu của khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao vào quá trình sản xuất đã khiến cho các tri thức khoa học kỹ thuật ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; tri thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ có được nhờ những quá trình nghiên cứu khoa học đã ngày càng trở thành những nhân tố quan trọng hàng đầu trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và từ đó dẫn đến sự hình thành những nhân tố cơ bản nhất của xu hướng phát triển kinh tế tri thức.

Như vậy, lực lượng sản xuất chính là nhân tố cơ bản, tất yếu tạo thành nội dung vật chất của quá trình sản xuất; không một quá trình sản xuất hiện thực nào có thể diễn ra nếu thiếu một trong hai nhân tố là người lao động và tư liệu sản xuất. Thế nhưng, chỉ có lực lượng sản xuất vẫn chưa thể diễn ra quá trình sản xuất hiện thực được mà cần phải có những quan hệ sản xuất đóng vai trò là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất ấy.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức - quản lý quá trình sản xuất và quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó. Những quan hệ này tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối, tác động lẫn nhau trên cơ sở quyết định của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- *Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.*

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, trong đó, lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế của quá trình đó. Trong đời sống hiện thực, không thể có sự kết hợp các nhân tố của quá trình sản xuất để tạo ra năng lực thực tiễn cải biến các đối tượng vật chất tự nhiên lại có thể diễn ra bên ngoài những hình thức kinh tế nhất định; ngược lại cũng không có một quá trình sản xuất nào có thể diễn ra trong đời sống hiện thực chỉ với những quan hệ sản xuất không có nội dung vật chất của nó. Như vậy, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tồn tại trong tính qui định lẫn nhau, thống nhất với nhau. Đây là yêu cầu tất yếu, phổ biến diễn ra trong mọi quá trình sản xuất hiện thực của xã hội. Tương ứng với thực trạng phát triển nhất định của lực lượng sản xuất cũng tất yếu đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất phù hợp với thực trạng đó trên cả ba phương diện: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức, quản lý và phân phối. Chỉ có như vậy, lực lượng sản xuất mới có thể được duy trì, khai thác - sử dụng và phát triển trong một hình thức kinh tế nhất định, không thể tồn tại lực lượng sản xuất bên ngoài các hình thức kinh tế nhất định.

Mỗi thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tuân theo nguyên tắc khách quan *quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất hiện thực* trong mỗi giai đoạn lịch sử xác định; bởi vì, quan hệ sản xuất chỉ là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất còn lực lượng sản xuất là nội dung vật chất, kỹ thuật của quá trình đó. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất, với tư cách là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất, nó luôn luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất. Sự tác động này có thể diễn ra theo chiều hướng *tích cực* hoặc *tiêu cực*, điều đó phụ thuộc vào tính phù hợp hay không phù hợp của quan hệ sản xuất với thực trạng và nhu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất. Nếu “phù hợp” nó sẽ có tác dụng tích cực và ngược lại, nếu “không phù hợp” nó sẽ có tác dụng tiêu cực.

- *Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.*

Trong phạm vi tương đối ổn định của một hình thức kinh tế xác định, lực lượng sản xuất của xã hội được bảo tồn, không ngừng được khai thác - sử dụng và phát triển trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của xã hội. Tính ổn định, phù hợp của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất càng cao thì lực lượng sản xuất càng có khả năng phát triển, nhưng chính sự phát triển của lực lượng sản xuất lại luôn luôn tạo ra khả năng phá vỡ sự thống nhất của nó với những hình thức kinh tế hiện thực. Những hình thức kinh tế hiện thực này, từ chỗ là những hình thức phù hợp và cần thiết cho sự phát triển của các lực lượng sản xuất đã trở thành những hình thức kìm hãm sự phát triển đó, nó đã tạo ra một mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, từ đó xuất hiện nhu cầu khách quan phải thiết lập mối quan hệ thống nhất giữa chúng theo nguyên tắc quan hệ sản xuất phải phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Khi phân tích sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Mác đã từng chỉ ra rằng: “tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có...trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”. Chính nhờ những cuộc cách mạng xã hội mà những quan hệ sản xuất hiện thực của xã hội được thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực, tiếp tục phát huy tác dụng tích cực thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất trong một hình thức kinh tế mới.

Như vậy, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ mâu thuẫn biện chứng giữa nội dung vật chất, kỹ thuật với hình thức kinh tế của quá trình sản xuất xã hội. Sự vận động của mâu thuẫn này là một quá trình đi từ sự thống nhất đến những sự khác biệt và đối lập, từ đó làm xuất hiện nhu cầu khách quan phải được giải quyết theo nguyên tắc quan hệ sản xuất phải phù hợp với thực trạng phát triển của lực lượng sản xuất. Sự vận động của mâu thuẫn này cũng tuân theo qui luật :từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại”, qui luật “phù định của phủ định”, khiến cho quá trình phát triển của nền

sản xuất xã hội vừa diễn ra với tính chất tiệm tiến, tuần tự lại vừa có tính nhảy vọt với những bước đột biến, kế thừa và vượt qua của nó ở trình độ ngày càng cao hơn.

Trong phạm vi phân tích sự phát triển xã hội, mâu thuẫn và sự vận động của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chính là nội dung cơ bản của “qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”. Sự tác động của qui luật này tạo ra nguồn gốc và động lực cơ bản nhất đối với sự vận động, phát triển của nền sản xuất vật chất và do đó là của lịch sử nhân loại từ phương thức sản xuất thấp lên phương thức sản xuất cao hơn; nó cũng là cơ sở để giải thích một cách khoa học về nguồn gốc sâu xa của toàn bộ các hiện tượng xã hội và các sự biến đổi trong đời sống chính trị, văn hóa của các cộng đồng người trong lịch sử.

II. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Khái niệm cơ sở hạ tầng

Khái niệm cơ sở hạ tầng dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội, trong toàn bộ sự vận động của nó, được tạo nên bởi các *quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới* tồn tại dưới hình thái mầm mống, đại biểu cho sự phát triển của xã hội tương lai, trong đó quan hệ sản xuất thống trị chiếm địa vị chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, định hướng sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội và giữ vai trò là đặc trưng cho chế độ kinh tế của một xã hội nhất định. Sự tồn tại của ba loại hình quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng của một xã hội phản ánh tính chất vận động, phát triển liên tục của lực lượng sản xuất với các tính chất: kế thừa, phát huy và phát triển.

Như vậy, hệ thống quan hệ sản xuất hiện thực của một xã hội đóng vai trò “kép”: *một mặt* với lực lượng sản xuất, nó giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất hiện thực; *mặt khác* với các quan hệ chính trị xã hội, nó đóng vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế, làm cơ sở cho sự thiết lập một hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

b. Khái niệm kiến trúc thượng tầng

Khi phân tích những quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế của việc xác lập trên đó những quan hệ chính trị - xã hội, Mác đã viết: “toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó”.

Như vậy, theo quan điểm của Mác, *khái niệm kiến trúc thượng tầng* dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với các thiết chế chính trị xã hội tương ứng, được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội nhất định là một kết cấu phức tạp, có thể được phân tích từ những góc độ khác nhau, từ đó cho thấy mối quan hệ đan xen và chi phối lẫn nhau của chúng. Từ góc độ chung nhất, có thể thấy kiến trúc thượng tầng của một xã hội bao gồm: hệ thống các hình thái ý thức xã hội và các thiết chế chính trị-xã hội tương ứng của chúng.

Trong xã hội có giai cấp, đặc biệt là trong các xã hội hiện đại, hình thái ý thức chính trị và pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, tổ chức chính đảng và nhà nước là hai thiết chế, tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Nhà nước là một bộ máy tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực đặc biệt của xã hội trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp. Về danh nghĩa, nhà nước là hệ thống đại biểu cho quyền lực chung của xã hội để quản lý, điều khiển mọi hoạt động của xã hội và công dân, thực hiện chức năng chính trị và chức năng xã hội cùng với chức năng đối nội và đối ngoại của quốc gia, nhưng về thực chất, bất cứ nhà nước nào cũng là công cụ quyền lực thực hiện chuyên chính giai cấp của giai cấp thống trị, tức giai cấp nắm giữ được những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, nó chính là chủ thể thực sự của quyền lực nhà nước.

2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai phương diện cơ bản của đời sống xã hội – đó là phương diện kinh tế và phương diện chính trị - xã hội, chúng tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng và đồng thời kiến trúc thượng tầng thường xuyên có sự tác động trở lại cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

a. Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng được thể hiện trên nhiều phương diện: tương ứng với một cơ sở hạ tầng sẽ sản sinh ra một kiến trúc thượng tầng phù hợp, có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó; những biến đổi trong cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong kiến trúc thượng tầng; tính chất mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng được phản ánh thành mâu thuẫn trong hệ thống kiến trúc thượng tầng; sự đấu tranh trong lĩnh vực ý thức xã hội và những xung đột lợi ích chính trị - xã hội có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giành lợi ích trong cơ sở kinh tế của xã hội; giai cấp nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất của xã hội cũng đồng thời là giai cấp nắm được quyền lực nhà nước trong kiến trúc thượng tầng còn các giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở vào địa vị phụ thuộc đối với quyền lực nhà nước; các chính sách và pháp luật của nhà nước, suy cho đến cùng chỉ là phản ánh nhu cầu thống trị về kinh tế của giai cấp nắm giữ quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội... Như vậy, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với cơ sở hạ tầng, phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng.

Tính chất phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng có nguyên nhân từ tính *tất yếu kinh tế* đối với toàn bộ các lĩnh vực sinh hoạt của xã hội, dù đó là lĩnh vực thực tiễn chính trị, pháp luật,... hay lĩnh vực sinh hoạt tinh thần của xã hội. Tính tất yếu kinh tế lại phụ thuộc vào tính tất yếu của nhu cầu duy trì và phát triển của các lực lượng sản xuất khách quan của xã hội. Thực chất, đó là mối quan hệ phụ thuộc của các hình thái ý thức xã hội vào tồn tại vật chất của xã hội.

b. Vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Với tư cách là các hình thức phản ánh và được xác lập do nhu cầu phát triển của kinh tế, các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có vị trí độc lập tương đối của nó và thường xuyên có vai trò tác động trở lại cơ sở hạ tầng của xã hội.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều *phương thức, hình thức*, điều này phụ thuộc vào bản chất của mỗi nhân tố trong kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc vào vị trí, vai trò của nó và những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, trong điều kiện kiến trúc thượng tầng có yếu tố nhà nước thì phương thức và hình thức tác động của các yếu tố khác tới cơ sở kinh tế của xã hội thường phải thông qua nhân tố nhà nước và pháp luật mới có thể phát huy thực sự vai trò thực tế của nó. Nhà nước là nhân tố có tác động trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất tới cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

Sự tác động của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có thể diễn ra theo nhiều xu hướng và mục tiêu, thậm chí các xu hướng không chỉ khác nhau mà còn có thể đối lập nhau, điều đó phản ánh tính chất mâu thuẫn lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau và đối lập nhau: có sự tác động nhằm duy trì cơ sở kinh tế hiện tại, tức xu thế duy trì chế độ xã hội hiện thời, lại có sự tác động theo xu hướng xóa bỏ kinh tế này và có xu hướng đấu tranh cho việc xác lập một cơ sở kinh tế khác, xây dựng một chế độ xã hội khác,...

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo xu hướng tích cực hoặc tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào sự phù hợp hay không phù hợp của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng đối với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế; nếu phù hợp nó sẽ có tác dụng tích cực, ngược lại sẽ có tác dụng tiêu cực, kìm hãm và phá hoại sự phát triển kinh tế trong một phạm vi và mức độ nhất định. Tuy nhiên, sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng dù diễn ra với những xu hướng khác nhau, mức độ khác nhau nhưng rốt cuộc nó không thể giữ vai trò quyết định đối với cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội; cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội vẫn tự mở đường đi cho nó theo tính tất yếu kinh tế của nó.

III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

Trong hệ thống quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử, *nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội* là một nguyên lý cơ bản, đánh dấu sự đối lập căn bản giữa thế giới quan duy vật và duy tâm trong xã hội. Lênin đã bắt đầu từ nguyên lý này khi trình bày hệ thống những quan điểm duy vật lịch sử của Mác: “ nhận thấy chủ nghĩa duy vật cũ là không triệt để, chưa hoàn bị và phiến diện, nên Mác cho là cần phải làm cho khoa học xã hội phù hợp với cơ sở duy vật, và dựa vào cơ sở đó để cải tạo khoa học ấy. Nếu, nói chung, chủ nghĩa duy vật lấy tồn tại để giải thích ý thức chứ không phải ngược lại, thì khi áp dụng vào đời sống xã hội của loài người, nó buộc phải lấy tồn tại xã hội để giải thích ý thức xã hội”.

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a. *Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội*

Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Các yếu tố cơ bản tạo thành tồn tại xã hội bao gồm: phương thức sản xuất vật chất, các yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên – hoàn cảnh địa lý và dân cư. Các yếu tố đó tồn tại trong mối thống nhất biện chứng, tác động lẫn nhau, tạo thành điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

Khái niệm ý thức xã hội dùng để chỉ toàn bộ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Giữa *ý thức xã hội* và *ý thức cá nhân* có sự thống nhất biện chứng nhưng không đồng nhất. Mối quan hệ giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân thuộc mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung.

Lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội có cấu trúc hết sức phức tạp. Có thể tiếp cận kết cấu của ý thức xã hội từ những phương diện khác nhau.

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau, đó là ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học,...

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội có thể phân biệt ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận: *ý thức xã hội thông thường* là toàn bộ những tri thức, những quan niệm... của những con người trong một cộng đồng người nhất định, được hình thành một cách trực tiếp từ hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hóa, khái quát hóa thành lý luận. *Ý thức lý luận* là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, qui luật. Ý thức lý luận có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật và hiện tượng. Ý thức lý luận đạt trình độ cao và mang tính hệ thống tạo thành các hệ tư tưởng.

Cũng có thể phân tích ý thức xã hội theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội, đó là tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội. *Tâm lý xã hội* là toàn bộ đời sống tình cảm, tâm trạng, khát vọng, ý chí,... của những cộng đồng người nhất định; là sự phản ánh trực tiếp và tự phát đối với hoàn cảnh sống của họ. *Hệ tư tưởng xã hội* là toàn bộ các hệ thống quan niệm, quan điểm xã hội như: chính trị, triết học, đạo đức, tôn giáo,...; là sự phản ánh gián tiếp và tự giác đối với tồn tại xã hội. Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội đối với cùng một tồn tại xã hội, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau, tuy nhiên, không phải tâm lý xã hội tự nó sản sinh ra hệ tư tưởng xã hội.

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức xã hội cũng có tính giai cấp, phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất và lợi ích khác nhau, đối lập nhau giữa các giai cấp. Mỗi giai cấp đều có đời sống sinh hoạt tinh thần đặc thù của nó nhưng hệ tư tưởng thống trị xã hội bao giờ cũng là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội, nó có ảnh hưởng đến ý thức của các giai cấp trong đời sống

xã hội. Theo quan niệm của Mác và Ăngghen: “giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối”.

b. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

Một trong những công lao to lớn của Mác và Ăngghen là đã phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội. Các ông đã chứng minh rằng, đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất; rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Theo Mác: “...không thể nhận định về một thời đại như thế căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội”.

Quan điểm trên đây đối lập với quan điểm duy tâm về xã hội tức đối lập với quan điểm muốn đi tìm nguồn gốc của ý thức, tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, coi đó là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế - xã hội. Ngược lại, theo quan điểm duy vật lịch sử thì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; ý thức xã hội là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội và phụ thuộc vào tồn tại xã hội; mỗi khi tồn tại xã hội (nhất là phương thức sản xuất) biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa, nghệ thuật,... tất yếu sẽ biến đổi theo. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội không phải dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào *xét đến cùng* thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Quan điểm duy vật biện chứng về xã hội không chỉ khẳng định tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội mà còn làm sáng tỏ những nội dung của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội

Theo nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội thì khi tồn tại xã hội biến đổi sẽ tất yếu dẫn tới những sự biến đổi của ý thức xã hội. Tuy nhiên không phải trong mọi trường hợp, sự biến đổi của tồn tại xã hội đều ngay lập tức dẫn tới sự biến đổi của ý thức xã hội; trái lại, nhiều yếu tố của ý thức xã hội (trong đời sống tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội) có thể còn tồn tại rất lâu dài ngay cả khi cơ sở tồn tại xã hội đã sinh ra nó đã được thay đổi căn bản. Sở dĩ như vậy là vì:

+ Do bản chất của ý thức xã hội chỉ là sự phản ánh của tồn tại xã hội cho nên nói chung ý thức xã hội chỉ có thể biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Mặt khác, sự biến đổi của tồn tại xã hội do sự tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của hoạt động thực tiễn, diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức không thể phản ánh kịp.

+ Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

+ Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm; những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong lịch sử. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phân tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

- *Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Khi khẳng định tính thường lạc hậu hơn của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử đồng thời thừa nhận rằng, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra. Tuy nhiên suy đến cùng, khả năng vượt trước ý thức xã hội vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

- *Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó.*

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng, những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của các thời đại trước.

Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng đã cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật,...nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính chất giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến tiếp nhận những di sản, tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ để lại. Lênin nhấn mạnh rằng, văn hóa xã hội chủ nghĩa cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hóa nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thế giới quan Macxit. Người viết: “Văn hóa vô sản phải là sự phát triển hợp qui luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu”.

- *Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.*

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội là một nguyên nhân làm cho trong mỗi hình thái ý thức xã hội có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác. Ở Hy Lạp thời cổ, triết học và nghệ thuật đã từng đóng vai trò đặc biệt quan trọng; còn ở Tây Âu thời trung cổ thì tôn giáo đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt tinh thần của xã hội. Các nước Tây Âu ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn, tác động mạnh mẽ đến các hình thái ý thức xã hội khác. Ở Pháp từ nửa sau thế kỷ XVIII và ở Đức cuối thế kỷ XIX, triết học và văn học là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến. Ngày nay, trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị thường có vai trò đặc biệt quan trọng. Ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác.

- *Ý thức xã hội có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội.*

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những phê phán quan điểm duy tâm, mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tầm thường hay “chủ nghĩa duy vật kinh tế”. Theo Ăngghen: “Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo,... đều dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế”. Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào

mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng;... Cũng do đó, ở đây cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiên bộ và tư tưởng ý thức phản tiến bộ đối với sự phát triển của xã hội.

Như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đã chỉ ra bức tranh phức tạp trong lịch sử phát triển của ý thức xã hội và đời sống tinh thần xã hội nói chung; nó bác bỏ mọi quan niệm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Quan điểm duy vật Macxit về “tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội” là một trong những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử; là một trong những cơ sở phương pháp luận căn bản của hoạt động nhận thức và thực tiễn. theo nguyên lý này, *một mặt*, việc nhận thức các hiện tượng của đời sống tinh thần xã hội cần phải căn cứ vào tồn tại xã hội đã làm nảy sinh ra nó, nhưng *mặt khác*, cũng cần phải giải thích các hiện tượng đó từ những phương diện khác nhau thuộc nội dung tính độc lập tương đối của chúng. Do đó trong thực tiễn cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới cần phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó việc thay đổi tồn tại xã hội cũ là điều kiện cơ bản nhất để thay đổi ý thức xã hội cũ; đồng thời cũng thấy rằng không chỉ những biến đổi trong tồn tại xã hội mới tất yếu dẫn đến những thay đổi to lớn trong đời sống tinh thần của xã hội mà ngược lại, những tác động của đời sống tinh thần xã hội, với những điều kiện xác định cũng có thể tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, sâu sắc trong tồn tại xã hội.

IV. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khái niệm, cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội

Xã hội là tổng thể của nhiều lĩnh vực với những mối quan hệ hết sức phức tạp. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin đã vận dụng phương pháp duy vật biện chứng vào việc phân tích đời sống xã hội, tiến hành trừu tượng hóa các quan hệ xã hội và phân tách ra những quan hệ sản xuất, tức là những quan hệ kinh tế tồn tại một cách khách quan, tất yếu không phụ thuộc vào ý chí con người, tiến hành “giải phẫu” những quan hệ đó và đồng thời phân tích những quan hệ đó trong mỗi quan hệ phụ thuộc của nó với thực trạng phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực, phân tích những quan hệ đó trong mỗi quan hệ toàn bộ với những quan hệ xã hội khác, tức với những quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng chính trị - xã hội, từ đó cho thấy rõ xã hội là một hệ thống cấu trúc với các lĩnh vực cơ bản tạo thành, đó là: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng; trong đó quan hệ sản xuất vừa tồn tại với tư cách là hình thức kinh tế của sự phát triển lực lượng sản xuất vừa tồn tại với tư cách là cái hợp thành cơ sở kinh tế của xã hội mà trên đó dựng lên một hệ thống kiến trúc thượng tầng chính trị, pháp luật, tôn giáo,... Trong lý luận triết học của chủ nghĩa Mac-Lênin cấu trúc đó của xã hội được gọi là *hình thái kinh tế - xã hội* (hoặc hình thái xã hội).

Vậy, *hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

Với khái niệm khoa học về xã hội theo cấu trúc “hình thái” như vậy đã đem lại một phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu về cấu trúc cơ bản của xã hội, cho phép phân tích đời sống hết sức phức tạp của xã hội để chỉ ra những mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực cơ bản của nó; chỉ ra qui luật vận động và phát triển của nó như một quá trình lịch sử tự nhiên. Đây là một trong những phát hiện to lớn về mặt phương pháp luận phân tích khoa học về đời sống xã hội và lịch sử của chủ nghĩa Mac-Lênin.

2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

Khi phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lý luận cấu trúc hình thái kinh tế-xã hội, Mac cho rằng: “Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên”

Tính chất lịch sử-tự nhiên của quá trình phát triển các hình thái kinh tế-xã hội được phân tích ở các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự vận động và phát triển của xã hội không tuân theo ý chí chủ quan của con người mà tuân theo các qui luật khách quan, đó là các qui luật của chính bản thân cấu trúc hình thái kinh tế-xã hội, là hệ thống các qui luật xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa,... mà trước hết và cơ bản nhất là qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và qui luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

- Nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại, của mọi lĩnh vực kinh tế-xã hội, suy cho đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp từ sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội. Lênin từng nhấn mạnh: “Chỉ có đem qui những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem qui những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử -tự nhiên”.

- Quá trình phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội, tức là quá trình thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử nhân loại, và do đó là sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, có thể do sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định chính là: sự tác động của các qui luật khách quan. Dưới sự tác động của qui luật khách quan mà lịch sử nhân loại, xét trong tính chất toàn bộ của nó là quá trình thay thế tuần tự các hình thái kinh tế-xã hội: nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và tương lai nhất định thuộc về hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong khi khẳng định tính chất lịch sử tự - nhiên, tức tính qui luật khách quan của sự vận động, phát triển xã hội, chủ nghĩa Mac-Lênin cũng đồng thời khẳng định vai trò của các nhân tố khác đối với tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại nói chung và lịch sử mỗi cộng đồng người cụ thể nói riêng, đó là sự tác động của các nhân tố thuộc về điều kiện địa lý, tương quan lực lượng chính trị cú các giai cấp, tầng lớp xã hội, truyền thống văn hóa của mỗi cộng đồng người, điều kiện tác động của tình hình quốc tế đối với tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người trong lịch sử,...chính do sự tác động của các nhân tố này mà tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người có thể diễn ra với những con đường, hình thức và bước đi khác nhau, tạo nên tính phong phú, đa dạng của trong sự phát triển của lịch sử nhân loại. tính chất phong phú đa dạng của tiến trình phát triển các hình thái kinh tế-xã hội có thể bao hàm những bước phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nhất định. Tuy nhiên, những sự “bỏ qua” như vậy đều phải có những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định.

Như vậy, lịch sử nhân loại nói chung, lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng người nói riêng vừa tuân theo tính tất yếu qui luật xã hội vừa chịu sự tác động đa dạng của các nhân tố khác nhau, trong đó có cả nhân tố hoạt động chủ quan của con người, từ đó lịch sử phát triển của xã hội được biểu hiện ra là lịch sử thống nhất trong tính đa dạng và đa dạng trong tính thống nhất của nó.

3. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế-xã hội

Trước Mác, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò thống trị trong khoa học xã hội. Với sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong đó hạt nhân của nó là lý luận hình thái kinh tế-xã hội đã cung cấp một phương pháp luận thực sự khoa học trong nghiên cứu về lĩnh vực xã hội.

- Theo lý luận hình thái kinh tế-xã hội, sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nói chung, vì vậy không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng hoặc từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội mà phải xuất phát từ bản thân thực trạng phát triển của nền sản xuất xã hội, đặc biệt là từ trình độ phát triển của phương thức sản xuất của xã hội với cốt lõi của nó là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực.

- Theo lý luận hình thái ý thức-xã hội, xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân mà là một cơ thể sống động, trong đó các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong một hệ thống cấu trúc thống nhất chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ sản xuất đóng vai trò là quan hệ cơ bản nhất, quyết định các quan hệ xã hội khác; là

tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau. Vì vậy, để lý giải chính xác đời sống xã hội cần phải sử dụng phương pháp luận trừu tượng hóa khoa học – đó là cần xuất phát từ quan hệ sản xuất hiện thực của xã hội để tiến hành phân tích các phương diện khác nhau (chính trị, pháp luật, văn hóa, khoa học,...) của đời sống xã hội và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng.

- Theo lý luận hình thái kinh tế-xã hội, sự vận động, phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên, tức là quá trình diễn ra theo các quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan, do vậy muốn nhận thức và giải quyết đúng đắn, có hiệu quả những vấn đề của đời sống xã hội thì phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động, phát triển của xã hội. Lênin từng nhấn mạnh rằng: “xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng, một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó”.

Những giá trị khoa học trên đây của lý luận hình thái kinh tế-xã hội là những giá trị về mặt *phương pháp luận chung nhất* của việc nghiên cứu về xã hội và lịch sử nhân loại, lịch sử các cộng đồng người, nó không thể thay thế cho những phương pháp đặc thù trong quá trình nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể của xã hội. Lênin đã từng dạy rằng: “lý luận đó không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp... duy nhất khoa học để giải thích lịch sử”.

V. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm giai cấp

Trong chủ nghĩa Mac-Lênin, khái niệm *giai cấp* dùng để chỉ “những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật qui định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng”.

Theo khái niệm trên đây, *thực chất* của sự phân hóa những con người trong một cộng đồng xã hội thành các giai cấp khác nhau, đối lập nhau chính là do có sự khác nhau và đối lập nhau về địa vị của họ trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định và do đó có khả năng khách quan dẫn đến một thực tế là “tập đoàn này có thể chiếm đoạt được lao động của tập đoàn khác”. Do vậy, theo Lênin: “giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”. Cũng do đó, thực chất của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là sự phân hóa những con người trong một cộng đồng xã hội thành những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột. Thực tế lịch sử nhân loại mấy nghìn năm qua đã chứng minh điều này, đó là sự phân hóa những con người trong cộng đồng xã hội thành các giai cấp đối kháng nhau: chủ nô và nô lệ, chúa đất và nông nô, tư sản và vô sản.

Thực tiễn lịch sử cũng đã chứng minh: giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì đồng thời có khả năng chiếm được địa vị làm chủ quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước, do đó có khả năng khách quan trở thành giai cấp thống trị xã hội, thực hiện được việc chiếm đoạt lao động của giai cấp khác và duy trì được tình trạng tương đối ổn định của xã hội trong điều kiện có đối kháng giai cấp.

Khái niệm giai cấp không đơn thuần là một khái niệm của khoa học chính trị mà đó còn là một khái niệm phản ánh mối quan hệ khách quan giữa lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị của xã hội; phản ánh mối quan hệ kinh tế - chính trị giữa các tập đoàn người trong một điều kiện lịch sử nhất định. Đó là mối quan hệ không chỉ có sự khác biệt mà còn có tính chất đối lập của họ trên phương diện kinh tế và chính trị. Từ đó cho thấy: việc phân tích những vấn đề về kết cấu

chính trị cần phải gắn liền với việc phân tích kết cấu kinh tế của xã hội theo quan điểm lịch sử, cụ thể.

Để phân tích và xử lý chính xác những vấn đề về kết cấu chính trị xã hội không những cần nắm vững khái niệm giai cấp theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin mà còn phải nắm vững khái niệm *tầng lớp xã hội*. Khái niệm tầng lớp xã hội thường được sử dụng để chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó như: tầng lớp công nhân làm thuê lao động giản đơn, lao động phức tạp, lao động chuyên gia,...; mặt khác, khái niệm này cũng còn được dùng để chỉ những nhóm người ngoài kết cấu các giai cấp trong một xã hội nhất định như: tầng lớp công chức, trí thức, tiểu nông,...

b. Nguồn gốc giai cấp

Việc phát hiện ra sự tồn tại của giai cấp, đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là phát hiện mới trong lý luận của chủ nghĩa Mac-Lênin. Một trong những phát hiện mới và cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin là ở chỗ chỉ ra rằng sự tồn tại của giai cấp, đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là bản tính của nhân loại, cũng không phải là một sự tiền định mà chỉ là *hiện tượng có tính lịch sử*, tức là chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử. Mác khẳng định: “sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sản xuất”.

Nguồn gốc trực tiếp của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là do sự ra đời và tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, đặc biệt là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, bởi vì chỉ có trong điều kiện đó mới có khả năng khách quan làm phát sinh và tồn tại sự khác biệt địa vị của các tập đoàn người trong quá trình sản xuất xã hội, do đó mà dẫn tới khả năng tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động thặng dư của tập đoàn khác. Tuy nhiên chỉ có chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn chưa đủ để làm phát sinh giai cấp trong xã hội nếu chưa có sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một mức độ làm cho năng suất lao động tăng lên, do vậy mà thời gian lao động đã có thể chia thành hai phần là lao động tất yếu và lao động thặng dư với biểu hiện trực tiếp của nó là sự dư thừa của cải tương đối trong cộng đồng xã hội. Hơn nữa, sự tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân hay cộng đồng xã hội về tư liệu sản xuất lại không phải là theo ý muốn chủ quan mà là tuân theo qui luật khách quan – qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vì vậy, *nguồn gốc sâu xa* của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là do tình trạng phát triển chưa đầy đủ của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đạt đến mức đầy đủ của nó thì chính nó lại là nguyên nhân khách quan của việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và do đó dẫn tới sự xóa bỏ giai cấp, đối kháng và đấu tranh giai cấp trong xã hội. Đó là vấn đề thực tiễn của chủ nghĩa xã hội và đặc biệt là của xã hội xã hội cộng sản chủ nghĩa trong tương lai.

Con đường hình thành, phát triển giai cấp có thể diễn ra với những hình thức khác nhau, mức độ khác nhau ở các cộng đồng xã hội khác nhau trong lịch sử. Điều đó phụ thuộc sự tác động cụ thể của các nhân tố khách quan và chủ quan đến tiến trình vận động, phát triển của mỗi cộng đồng người. Tuy nhiên có thể khái quát quá trình hình thành, phát triển giai cấp ở các cộng đồng người trong lịch sử ở hai hình thức cơ bản, đó là: hình thức hình thành, phát triển giai cấp diễn ra chủ yếu với sự tác động của nhân tố bạo lực và hình thành phát triển giai cấp diễn ra chủ yếu với sự tác động của qui luật kinh tế phân hóa những người sản xuất hàng hóa trong nội bộ cộng đồng xã hội. Ngoài ra, trong thực tế lịch sử còn diễn ra quá trình tác động đồng thời của cả hai nhân tố đó

c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Theo Lênin, Khái niệm *đấu tranh giai cấp* dùng để chỉ “cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống lại những người hữu sản hay giai cấp tư sản”. theo khái niệm này, *thực chất của đấu tranh giai cấp* là cuộc đấu tranh của những người lao động làm thuê, những người nô lệ bị áp bức về chính trị-

xã hội và bị bóc lột về kinh tế chống lại sự áp bức và bóc lột nó; tức là nhằm giải quyết vấn đề mâu thuẫn lợi ích kinh tế và chính trị xã hội giữa giai cấp thống trị và bị thống trị ở những phạm vi và mức độ khác nhau.

Tùy theo những điều kiện lịch sử khác nhau, các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, với những phạm vi và trình độ khác nhau như: đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị,... Trong thực tế lịch sử, cuộc đấu tranh giai cấp có thể còn mang những hình thức đấu tranh dân tộc, tôn giáo, văn hóa và có thể có nhiều hình thức đa dạng khác.

Để khống chế và đàn áp những cuộc đấu tranh giai cấp của những người lao động làm thuê, những người nô lệ, nhằm duy trì và thực hiện được sự bóc lột của nó, các giai cấp thống trị trong lịch sử tất yếu phải sử dụng đến sức mạnh bạo lực có tổ chức – đó là *nhà nước* với những đội vũ trang đặc biệt và hệ thống pháp luật nhằm duy trì trật tự của sự thống trị giai cấp. Vì vậy, vấn đề chính quyền nhà nước, quyền lực nhà nước là vấn đề trung tâm và cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào nếu chưa giải quyết được vấn đề chiếm giữ quyền lực nhà nước thì chưa thể giải quyết được những vấn đề căn bản nhất của cuộc đấu tranh giai cấp. Tuy nhiên không phải mọi cuộc đấu tranh giai cấp đều xác định vấn đề chính quyền nhà nước, quyền lực nhà nước là vấn đề trung tâm của nó mà chỉ có sự phát triển của đấu tranh giai cấp đạt tới trình độ đấu tranh chính trị thì vấn đề đó mới trở thành vấn đề trung tâm và cơ bản của nó – đó cũng là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội với tư cách là đỉnh cao của sự phát triển đấu tranh giai cấp.

Như vậy, sự ra đời và tồn tại của nhà nước là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp. Khi mà các mâu thuẫn xã hội đã bị đẩy đến chỗ không thể giải quyết được thì tất yếu giai cấp thống trị cần đến sức mạnh bạo lực đặc biệt để duy trì xã hội trong vòng một “trật tự” theo ý chí của nó, thực hiện lợi ích của nó. Sự ra đời và tồn tại của nhà nước không phải để giải quyết mâu thuẫn mà là để duy trì trật tự xã hội trong điều kiện mâu thuẫn không thể giải quyết được. Trong lịch sử hơn 2000 năm qua đã từng tồn tại các kiểu nhà nước: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, và nhà nước tư bản. Đây là những kiểu nhà nước đứng với nghĩa đen của nó, tức công cụ bạo lực có tổ chức nhằm khống chế cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp những người lao động. Cho dù các hình thức của mỗi kiểu nhà nước đó có khác nhau, tên gọi khác nhau nhưng bản chất giai cấp của chúng chỉ là một – đó là công cụ chuyên chính của các giai cấp bóc lột trong lịch sử đối với nô lệ hay lao động làm thuê. Khác với các kiểu nhà nước nói trên, nhà nước chuyên chính vô sản là kiểu nhà nước mới, là “nửa nhà nước”, “nhà nước không còn nguyên nghĩa đen của nó”, tồn tại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; là công cụ bạo lực có tổ chức và công cụ quản lý kinh tế-xã hội của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Đấu tranh giai cấp giữ vai trò là *phương thức, động lực cơ bản* của sự tiến bộ, phát triển xã hội trong điều kiện xã hội có sự phân hóa thành đối kháng giai cấp.

Lịch sử nhân loại từ khi có sự phân hóa giai cấp đến nay, về thực chất của những cuộc đấu tranh giai cấp được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng với những mức độ khác nhau và mang sắc thái khác nhau. Đó là cuộc đấu tranh của những người nô lệ chống lại ách áp bức của giai cấp chủ nô; cuộc đấu tranh của những người nông nô, những người nông dân làm thuê chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn chúa đất, địa chủ; cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê chống lại ách áp bức và bóc lột của giai cấp tư sản. Kết quả cuối cùng của những cuộc đấu tranh đó dẫn tới sự ra đời của một phương thức sản xuất mới thông qua đỉnh cao của nó là những cuộc cách mạng xã hội.

Như vậy, trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp thì sự phát triển của xã hội chỉ có thể thực hiện được thông qua những cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết những mâu thuẫn đối kháng trong đời sống kinh tế và chính trị - xã hội. Trong trường hợp này, đấu tranh giai cấp không chỉ là động lực cơ bản của sự phát triển lịch sử mà còn là phương thức cơ bản của sự tiến bộ và phát triển xã hội trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội, phương thức và động lực cơ bản nhất của sự tiến bộ, phát triển xã hội là sự vận động của mâu thuẫn trong phương thức sản xuất, trong bản thân nền sản xuất vật chất của xã hội, nhưng trong điều kiện xã hội có sự phân hóa giai cấp thì mâu thuẫn đó lại được bộc lộ và biến thành mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp trong đời sống chính trị - xã hội. Trong trường hợp này, mâu thuẫn đối kháng trong đời sống kinh tế chỉ có thể giải quyết được thông qua việc giải quyết mâu thuẫn đối kháng giai cấp trên lĩnh vực chính trị xã hội. Như vậy, mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp đã trở thành cơ chế chính trị xã hội để giải quyết mâu thuẫn trong phương thức sản xuất, thực hiện nhu cầu khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó

Khái niệm cách mạng xã hội dùng để chỉ bước chuyển biến lớn của lịch sử phát triển xã hội loài người – đó là bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội ở trình độ thấp lên một hình thái kinh tế - xã hội ở trình độ cao hơn, được tiến hành trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của xã hội.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, cách mạng xã hội được đặc trưng bằng việc giai cấp cách mạng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền nhà nước, đồng thời tiến hành tổ chức, xây dựng và sử dụng nhà nước mới của nó để cải tạo căn bản, toàn diện mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tức là xây dựng một hình thái kinh tế - xã hội mới. Do đó, có thể thấy: vấn đề chính quyền nhà nước nhất định là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Đồng thời, cuộc cách mạng nào cũng phải trải qua hai giai đoạn là: giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn tổ chức xây dựng chính quyền mới, xây dựng xã hội mới. Đó thực sự là một quá trình chằng chịt những đây những khó khăn, nguy hiểm, gian khổ mà còn thường là hết sức lâu dài diễn ra hàng chục, thậm chí hàng trăm năm.

Như vậy, khái niệm cách mạng xã hội khác với khái niệm *cải cách*. Khái niệm cải cách dùng để chỉ những cuộc cải biến diễn ra trên một hay một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong phạm vi một hình thái kinh tế - xã hội nhằm hoàn thiện hình thái kinh tế - xã hội đó, như: cải cách thể chế kinh tế, cải cách nền hành chính quốc gia, cải cách nền giáo dục,... Khái niệm cách mạng xã hội cũng khác khái niệm *đảo chính*. Khái niệm đảo chính dùng để chỉ những sự biến tranh giành địa vị quyền lực nhà nước giữa các lực lượng chính trị và với chủ trương không thay đổi bản chất của chế độ hiện thời, nó có thể được tiến hành dưới hình thức bạo lực hoặc phi bạo lực vũ trang.

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là từ mâu thuẫn gay gắt trong bản thân nền sản xuất vật chất của xã hội, tức mâu thuẫn gay gắt giữa nhu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời mà không một cuộc cải cách kinh tế hay chính trị nào có thể giải quyết được. Mâu thuẫn đó biểu hiện thành cuộc đấu tranh giai cấp và chính sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp này tất yếu dẫn tới sự bùng nổ cách mạng. Đây cũng chính là *nguyên nhân khách quan* của các cuộc cách mạng. Ngoài ra, mỗi cuộc cách mạng xã hội còn có *nguyên nhân chủ quan* của nó, đó là sự phát triển nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng, tức giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, từ đó tạo ra sự phát triển của phong trào đấu tranh giai cấp từ tự phát đến tự giác và khi có sự kết hợp chín muồi của các nhân tố chủ quan và khách quan, tức tạo được thời cơ cách mạng thì khi đó tất yếu cách mạng sẽ bùng nổ và có khả năng thành công.

b. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Cách mạng xã hội giữ vai trò là *phương thức, động lực* của sự phát triển xã hội. Không có những cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử thì không thể diễn ra quá trình thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn. Với ý nghĩa đó, Mác nhận định rằng: “ các cuộc cách mạng xã hội là những đầu tàu của lịch sử”, tức vai trò là phương thức thực hiện sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Mặt khác, chính nhờ những cuộc cách mạng xã hội mà các mâu thuẫn cơ bản của đời sống xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính

trị, văn hóa,... được giải quyết triệt để, từ đó tạo ra động lực cho sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Trong những thời kỳ cách mạng, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, có thể sáng tạo ra lịch sử với một sức mạnh phi thường: “một ngày bằng hai mươi năm”.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh đầy đủ và rõ nét vai trò của các cuộc cách mạng xã hội đã từng diễn ra trong lịch sử mấy nghìn năm qua, đó là: cuộc cách mạng xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy lên hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ; cuộc cách mạng xóa bỏ chế độ nô lệ và thay thế nó bằng chế độ phong kiến; cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa; cuộc cách mạng vô sản thực hiện việc xóa bỏ chế độ chuyên chính tư sản, xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa – đây là cuộc cách mạng vĩ đại nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại, làm thay đổi hoàn toàn bản chất chế độ chính trị xã hội cũ, xóa bỏ triệt để nguồn gốc chế độ tư hữu sản sinh đối kháng giai cấp đã từng tồn tại hàng ngàn năm trong lịch sử nhân loại.

VI. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Con người và bản chất của con người

a. Khái niệm con người

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên qui định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người chính là giới tự nhiên, vì vậy *bản tính tự nhiên* phải là một trong những phương diện cơ bản của con người, loài người. Cũng do vậy, việc nghiên cứu, khám phá khoa học về cấu tạo tự nhiên và nguồn gốc tự nhiên của con người là cơ sở khoa học quan trọng để con người hiểu biết về chính bản thân mình, tiến đến làm chủ bản thân mình trong mọi hành vi và hoạt động sáng tạo ra lịch sử của nó, tức lịch sử nhân loại.

- *Bản tính tự nhiên của con người được phân tích từ hai giác độ sau đây:*

+ Con người là kết quả tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Cơ sở khoa học của kết luận này đã được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là học thuyết Darwin về sự tiến hóa của các loài.

+ Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng là *thân thể vô cơ* của con người. Do đó, những biến đổi của giới tự nhiên và tác động của qui luật tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp thường xuyên qui định sự tồn tại của con người và xã hội người, nó là môi trường trao đổi vật chất giữa con người và giới tự nhiên; ngược lại, sự biến đổi và hoạt động của con người, loài người luôn tác động trở lại môi trường tự nhiên, làm biến đổi môi trường đó. Đây chính là mối quan hệ song trùng, qui định lẫn nhau, tác động lẫn nhau giữa sự tồn tại của con người, loài người và các tồn tại khác của giới tự nhiên.

Tuy nhiên, con người không đồng nhất với các tồn tại khác của giới tự nhiên, nó có đặc tính xã hội bởi vì mỗi con người với tư cách là “người” chính là xét trong mối quan hệ của các cộng đồng xã hội, đó là các cộng đồng: gia đình, giai cấp, quốc gia, dân tộc... Vì vậy, *bản tính xã hội* nhất định phải là một phương diện khác của bản tính con người, hơn nữa đây là bản tính đặc thù của nó trong mối quan hệ với các tồn tại khác của giới tự nhiên.

- *Bản tính xã hội của con người được phân tích từ các giác độ sau đây:*

+ Xét từ giác độ nguồn gốc hình thành thì con người không phải chỉ có nguồn gốc từ sự tiến hóa, phát triển của vật chất tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội của nó, mà trước hết và cơ bản nhất là nhân tố lao động. Chính nhờ lao động mà con người có khả năng vượt qua loài động vật để tiến hóa và phát triển thành người. Đó là một trong những phát hiện mới của chủ nghĩa Mác-Lênin, nhờ đó mà có thể hoàn chỉnh học thuyết về nguồn gốc loài người mà tất cả các học thuyết trong lịch sử đều chưa có lời giải đúng đắn và đầy đủ.

+ Xét từ giác độ tồn tại và phát triển của con người, loài người thì sự tồn tại của nó luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các qui luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng do đó mà cũng có sự thay đổi tương ứng và ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân lại là tiền

đề cho sự phát triển của xã hội. Ngoài mối quan hệ xã hội thì mỗi con người chỉ tồn tại với tư cách là một thực thể sinh vật thuần túy mà không thể là con “người” với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Hai phương diện tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong tính thống nhất của nó, qui định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau, nhờ đó tạo nên khả năng hoạt động sáng tạo của con người trong quá trình làm ra lịch sử của chính mình. Vì thế, nếu lý giải bản tính sáng tạo của con người đơn thuần chỉ từ giác độ bản tính tự nhiên hoặc chỉ từ bản tính xã hội của nó thì đều là phiến diện, không triệt để và nhất định cuối cùng sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm trong nhận thức và thức tiễn.

b. Bản chất của con người

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại đã có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất, “bản tính người” của con người, nhưng thường thì những quan niệm này mang tính phiến diện, trừu tượng, duy tâm, thần bí. Mác đã phê phán những quan niệm ấy và xác lập quan điểm của mình: “Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”.

Hạn chế căn bản của quan niệm duy vật siêu hình, trực quan là đã trừu tượng hóa, tuyệt đối hóa phương diện tự nhiên của con người, thường xem nhẹ việc lý giải con người từ phương diện lịch sử xã hội của nó, do đó về căn bản chỉ thấy bản tính tự nhiên của con người. Khác với quan niệm đó, quan niệm duy vật biện chứng về con người khi thừa nhận bản tính tự nhiên còn lý giải con người từ giác độ các quan hệ lịch sử xã hội, từ đó phát hiện bản tính xã hội của nó, hơn nữa, chính bản tính xã hội của con người là phương diện bản chất nhất của con người với tư cách “người”, phân biệt con người với các tồn tại khác của giới tự nhiên. Như vậy, có thể định nghĩa con người là một thực thể tự nhiên nhưng đó là thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội. Vậy, bản chất của con người chính là “tổng hòa các quan hệ xã hội”, bởi xã hội chính là xã hội của con người, được tạo nên từ toàn bộ các quan hệ giữa người với người trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa,...

Theo quan điểm duy vật biện chứng về bản chất xã hội của con người thì sự hình thành và phát triển của con người cùng những khả năng sáng tạo lịch sử của nó cần phải được tiếp cận từ giác độ phân tích và lý giải sự hình thành và phát triển của những quan hệ xã hội của nó trong lịch sử. Xét từ giác độ nhân chủng học, tức từ giác độ bản tính tự nhiên, người da đen vẫn chỉ là người da đen, nhưng chỉ trong quan hệ kinh tế - chính trị của xã hội chiếm hữu nô lệ anh ta mới là người nô lệ, còn trong quan hệ kinh tế - chính trị xã hội chủ nghĩa, anh ta là con người tự do, làm chủ và sáng tạo lịch sử. Như thế, không có một bản chất nô lệ cố hữu và bất biến của người da đen hay da trắng, nó là sản phẩm tất yếu của những quan hệ kinh tế - chính trị xã hội trong những điều kiện lịch sử xác định, khi những quan hệ này thay đổi thì do đó cũng có sự thay đổi bản chất của con người. Cũng do vậy, sự giải phóng bản chất con người cần phải hướng vào sự giải phóng những quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của nó, thông qua đó mà có thể phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của con người.

Như vậy, không có con người phi lịch sử mà trái lại luôn gắn với những điều kiện lịch sử nhất định. Cần phải từ quan niệm như thế mới có thể lý giải đúng đắn về khả năng sáng tạo lịch sử của con người. Sự hạn chế về khả năng sáng tạo lịch sử của người tiểu nông không thể lý giải từ bản tính tự nhiên của họ mà trái lại cần được lý giải từ giác độ tính hạn chế về trình độ phát triển của các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tiểu nông. Như thế, con người, xét từ giác độ bản chất xã hội của nó, là sản phẩm của lịch sử; lịch sử sáng tạo ra con người trong chừng mực nào thì con người cũng sáng tạo ra lịch sử trong chừng mực đó. Đây là biện chứng của mối quan hệ của con người - chủ thể của lịch sử với chính lịch sử do nó tạo ra và đồng thời lại bị qui định bởi chính lịch sử đó. Từ đó có thể thấy hạn chế cơ bản của quan niệm duy vật siêu hình về bản chất của con người chính là ở chỗ chỉ thấy tính quyết định của hoàn cảnh lịch sử đối với con người mà không thấy mối quan hệ sáng tạo của con người trong quá trình cải tạo hoàn cảnh và do đó cũng chính là cải tạo bản thân nó. Mác đã khẳng định: “cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục...cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục

cũng cần phải được giáo dục”. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ăngghen cũng cho rằng: “thứ vật cũng có một lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không thể biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu”.

Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, con người trong hoạt động thực tiễn, thông qua hoạt động thực tiễn, tác động vào giới tự nhiên, làm cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của nó thì đồng thời con người cũng sáng tạo ra lịch sử của chính nó, thực hiện sự phát triển của lịch sử đó.

Từ quan niệm khoa học của chủ nghĩa Mac-Lênin về con người có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận quan trọng sau đây:

+ Đề lý giải một cách khoa học những vấn đề về con người thì không thể chỉ đơn thuần từ phương diện bản tính tự nhiên của nó mà điều căn bản hơn, có tính quyết định phải là từ phương diện bản tính xã hội của nó, từ những quan hệ kinh tế - xã hội của nó.

+ Động lực cơ bản của sự tiến bộ và phát triển của xã hội chính là năng lực sáng tạo lịch sử của con người, vì vậy phát huy năng lực sáng tạo của mỗi con người, vì con người chính là phát huy nguồn động lực quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của xã hội.

+ Sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải là hướng vào sự nghiệp giải phóng những quan hệ kinh tế - xã hội. Trên ý nghĩa phương pháp luận ấy có thể thấy: một trong những giá trị căn bản nhất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa chính là ở mục tiêu xóa bỏ triệt để các quan hệ kinh tế - xã hội áp bức và bóc lột, ràng buộc khả năng sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân - những chủ thể con người sáng tạo đích thực ra lịch sử tiến bộ của nhân loại; thông qua cuộc cách mạng đó nó cũng thực hiện sự nghiệp giải phóng toàn nhân loại bằng phương thức xây dựng mối quan hệ kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa nhằm xác lập và phát triển một xã hội mà tự do, sáng tạo của người này trở thành điều kiện cho tự do và sáng tạo của người khác. Đó cũng chính là thực hiện triết lý đạo đức nhân sinh cao đẹp nhất của chủ nghĩa cộng sản: “mình vì mọi người, mọi người vì mình”.

2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

a. Khái niệm quần chúng nhân dân

Con người là chủ thể sáng tạo ra lịch sử nhưng không phải là theo phương thức hành động riêng lẻ, rời rạc, cô độc... của mỗi con người mà là theo phương thức liên kết những con người thành sức mạnh cộng đồng xã hội có tổ chức, có lãnh đạo của những cá nhân hay các tổ chức chính trị, xã hội nhất định nhằm giải quyết các nhiệm vụ lịch sử trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội - cộng đồng đó chính là *quần chúng nhân dân*.

Những lực lượng cơ bản tạo thành cộng đồng quần chúng nhân dân bao gồm:

- Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.
- Bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với cộng đồng dân cư.
- Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quần chúng nhân dân không phải là một cộng đồng bất biến mà trái lại, nó thay đổi cùng với sự biến đổi của những nhiệm vụ lịch sử ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn phát triển nhất định. Tuy nhiên, lực lượng cơ bản nhất của mỗi cộng đồng nhân dân chính là những con người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần cho sự sinh tồn và phát triển của xã hội. Ngoài ra, tùy theo mỗi điều kiện lịch sử xác định mà bao gồm trong cộng đồng quần chúng nhân dân còn có thể bao gồm những lực lượng giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau.

b. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

Về căn bản, tất cả các nhà tư tưởng trong lịch sử trước Mác đều không nhận thức đúng vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Về nguồn gốc lý luận, điều đó có nguyên

nhân từ quan điểm duy tâm, tôn giáo và phương pháp siêu hình trong phân tích với các vấn đề xã hội.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, *quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử; do đó, lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.*

Vai trò chủ thể sáng tạo ra lịch sử, quyết định tiến trình phát triển lịch sử của quần chúng nhân dân được phân tích từ ba giác độ sau đây:

+ Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của mọi xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người, của xã hội – đây là nhu cầu quan trọng nhất của mọi xã hội ở mọi thời đại, mọi giai đoạn lịch sử.

+ Cùng với quá trình sáng tạo ra của cải vật chất, quần chúng nhân dân đồng thời cũng là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp sáng tạo ra các giá trị tinh thần của xã hội; là lực lượng trực tiếp hay gián tiếp “kiểm chứng” các giá trị tinh thần đã được các thế hệ và các cá nhân sáng tạo ra trong lịch sử, hoạt động của quần chúng nhân dân là cơ sở hiện thực có ý nghĩa quyết định và là cội nguồn phát sinh những sáng tạo văn hóa tinh thần của xã hội; mọi giá trị văn hóa tinh thần dù qua phương thức nào thì cuối cùng cũng là để phục vụ hoạt động của quần chúng nhân dân và nó chỉ có ý nghĩa hiện thực một khi được vật chất hóa bởi hoạt động thực tiễn của nhân dân.

+ Quần chúng nhân dân lao động là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và các cuộc cải cách trong lịch sử. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng không có một cuộc cách mạng hay một cuộc cải cách xã hội nào có thể thành công nếu nó không xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân. Với ý nghĩa như vậy, có thể nói: cách mạng là “ngày hội của quần chúng” và trong những ngày đó quần chúng nhân dân có thể sáng tạo ra lịch sử “một ngày bằng hai mươi năm”. Như vậy, những cuộc cách mạng và cải cách xã hội cần đến lực lượng quần chúng nhân dân và sức sáng tạo của quần chúng nhân dân cũng cần có những cuộc cách mạng và cải cách xã hội. Đó chính là biện chứng của quá trình phát triển xã hội.

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân mà đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của cộng đồng nhân dân. Theo Lênin: “trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”.

Khái niệm cá nhân dùng để chỉ mỗi con người cụ thể sống trong một cộng đồng xã hội nhất định và được phân biệt với những con người khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó. Theo quan niệm đó, mỗi cá nhân là một chỉnh thể thống nhất, vừa mang tính cá biệt vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

Trong quá trình quần chúng nhân dân sáng tạo lịch sử thì mỗi cá nhân tùy theo vị trí, chức năng, vai trò và năng lực sáng tạo cụ thể mà họ có thể tham gia vào quá trình sáng tạo lịch sử của cộng đồng nhân dân. Theo ý nghĩa ấy, mỗi cá nhân của cộng đồng nhân dân đều “in dấu ấn” của nó vào quá trình sáng tạo lịch sử, mặc dù mức độ và phạm vi có thể khác nhau. Thế nhưng, để lại những dấu ấn sâu sắc nhất trong tiến trình lịch sử thường là những thủ lĩnh mà đặc biệt là những thủ lĩnh ở tầm vĩ nhân. *Vĩ nhân* là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật,...

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin *khái niệm lãnh tụ* thường dùng để chỉ những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân.

Để trở thành lãnh tụ của quần chúng nhân dân, được quần chúng nhân dân tín nhiệm, lãnh tụ phải là những người có những phẩm chất cơ bản sau đây:

+ Có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu hướng vận động, phát triển của lịch sử.

+ Có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào việc giải quyết những nhiệm vụ lịch sử, thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của lịch sử.

+ Gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của quần chúng nhân dân.

Bất cứ một thời kỳ nào, một cộng đồng xã hội nào, nếu lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì từ trong phong trào quần chúng tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ đáp ứng nhiệm vụ đó.

Như vậy, tuyệt đối hóa vai trò của nhân dân mà quên đi vai trò của cá nhân, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của cá nhân, thủ lĩnh, lãnh tụ, vĩ nhân mà xem thường vai trò của quần chúng nhân dân thì đều là không biện chứng trong việc nghiên cứu về lịch sử, và do đó không thể lý giải chính xác tiến trình vận động, phát triển của lịch sử nhân loại nói chung cũng như mỗi cộng đồng xã hội nói riêng.

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng phụ thuộc vào các điều kiện khách quan và chủ quan, đó là: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ nhận thức của mỗi cá nhân, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp hay lực lượng xã hội, trình độ tổ chức xã hội, bản chất của chế độ xã hội,...Do vậy, việc phân tích vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân cần phải đứng trên quan điểm toàn diện, phát triển và lịch sử, cụ thể.

Lý luận của chủ nghĩa Mac-Lênin về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của các cá nhân đối với tiến trình lịch sử đã cung cấp một phương pháp luận khoa học quan trọng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn:

- Việc lý giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân đã xóa bỏ được sai lầm của chủ nghĩa duy tâm đã từng thống trị lâu dài trong lịch sử nhận thức về động lực và lực lượng sáng tạo ra lịch sử xã hội loài người, đồng thời đem lại một phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu và nhận định lịch sử cũng như việc nghiên cứu và đánh giá vai trò của mỗi cá nhân, thủ lĩnh, lãnh tụ trong cộng đồng xã hội.

- Lý luận về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân đã cung cấp một phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa – đó là sự liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, trên cơ sở đó tập hợp mọi lực lượng có thể tập hợp nhằm tạo ra động lực to lớn trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đi tới thắng lợi cuối cùng.

---@---

Phần thứ hai

**HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN
VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA**

“ Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên thì Mác chú ý nhiều nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Tác phẩm chính của Mác là bộ “*Tư bản*“ được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội tư bản chủ nghĩa”.

Học thuyết kinh tế của Mác là “*nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác; là kết quả vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng vào quá trình nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bộ “Tư bản” chính là công trình khoa học vĩ đại nhất của Mác. “Mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại, nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa, của xã hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác mà trọng tâm của nó là học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư.*

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mac-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ bao gồm học thuyết của Mác về giá trị và giá trị thặng dư mà còn bao gồm học thuyết kinh tế của Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Nội dung các học thuyết này bao quát những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mac-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

-----*-----

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Học thuyết giá trị (giá trị lao động) là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của Mác. Trong học thuyết này Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người, có liên quan tới vật và biểu hiện dưới hình thái quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở về kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ giữa vật với vật ở đây chính là lao động, cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa. Đó chính là trọng tâm của học thuyết này. Sự thực thì sản xuất hàng hóa và gắn liền với nó là các phạm trù: giá trị, hàng hóa, tiền tệ đã từng có trước chủ nghĩa tư bản. Nó là những điều kiện tiền đề cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Dựa trên nền tảng học thuyết giá trị, Mác đã xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư. Vì vậy, nghiên cứu học thuyết giá trị của Mác cũng cần phải hiểu rằng: đó là ta đã bắt đầu nghiên cứu về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới chỉ ở dạng đơn giản nhất và chung nhất.

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRUNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

a. Khái niệm

- *Kinh tế tự nhiên*: Là một hình thức tổ chức kinh tế mà mục đích của những người sản xuất ra sản phẩm là để tiêu dùng (cho chính họ, gia đình, bộ tộc).

- *Kinh tế hàng hóa*: Là một hình thức tổ chức kinh tế mà mục đích của những người sản xuất ra sản phẩm là để trao đổi, để bán.

Kinh tế hàng hóa đối lập với kinh tế tự nhiên và là bước tiến bộ so với kinh tế tự nhiên. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển đến một trình độ nhất định kinh tế hàng hóa ra đời thay thế kinh tế tự nhiên.

b. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin, sự ra đời của sản xuất hàng hóa do hai điều kiện sau quyết định

** Có sự phân công lao động xã hội*

- Phân công lao động XH: là sự chuyên môn hóa về SX, làm cho nền SX XH phân thành nhiều ngành, nhiều nghề khác nhau.

- Phân công lao động xã hội là cơ sở của sản xuất và trao đổi hàng hóa vì do phân công lao động nên mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm nhưng nhu cầu cần nhiều thứ dẫn đến mâu thuẫn: vừa thừa vừa thiếu nảy sinh quan hệ trao đổi sản phẩm cho nhau.

- Các loại phân công lao động:

+ Phân công đặc thù: ngành lớn lại chia thành ngành nhỏ.

+ Phân công chung: hình thành ngành kinh tế lớn.

+ Phân công lao động cá biệt là phân công trong nội bộ công xưởng (không được coi là cơ sở của sản xuất hàng hóa).

** Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất.* C. Mác viết: “Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc nhau mới đối diện nhau như là những hàng hóa”.

- Sự tách biệt về kinh tế làm cho những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất độc lập, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối.

- Nguyên nhân dẫn đến độc lập về kinh tế:

+ Chế độ chiếm hữu tư nhân về TLSX.

+ Có nhiều hình thức sở hữu về TLSX.

+ Sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.

- Sự tách biệt về kinh tế làm cho trao đổi mang hình thức là trao đổi hàng hóa.
- Đây là hai điều kiện cần và đủ cho SX hàng hoá ra đời và tồn tại, nếu thiếu một trong hai điều kiện sẽ không có SX và trao đổi hàng hoá.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

So với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn:

Thứ nhất: Khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương.

Thứ hai: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất..., thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ ba: Buộc những người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén.

Thứ tư: Làm cho giao lưu kinh tế văn hóa giữa các địa phương, các ngành ngày càng phát triển.

Thứ năm, xóa bỏ tính bảo thủ trì trệ của kinh tế tự nhiên.

II. HÀNG HOÁ

1. Hàng hoá - hai thuộc tính của hàng hóa

a. Khái niệm: hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi, mua bán.

- Hàng hóa được phân thành hai loại:

+ Hàng hóa hữu hình: lương thực, quần áo, tư liệu sản xuất...

+ Hàng hóa vô hình (hàng hóa dịch vụ): dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh...

b. Hai thuộc tính của hàng hóa

* *Giá trị sử dụng:* là công dụng của hàng hóa nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người

- Nhu cầu tiêu dùng sản xuất.

- Nhu cầu tiêu dùng cá nhân.

* **Vật chất**

* **Tinh thần văn hóa**

+ Phát hiện ra giá trị sử dụng là do tiến bộ KHKT, và sự phát triển của LLSX nói chung.

+ GTSD là phạm trù vĩnh viễn.

+ GTSD là nội dung vật chất của của cải.

+ GTSD là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa.

* **Giá trị (giá trị trao đổi) của hàng hoá:**

- *Giá trị trao đổi:* Là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa này với hàng hóa khác

+ VD: 2 m vải = 10 kg thóc

Hai hàng hóa so sánh được với nhau thì bản thân 2 hàng hóa phải có một cái chung giống nhau. Nếu ta gạt bỏ GTSD của hàng hóa đi, mọi hàng hóa đều là SP của LĐ. Chính lao động là cơ sở của trao đổi và tạo thành giá trị hàng hóa.

Vậy thực chất của trao đổi sản phẩm là trao đổi lao động.

- **Giá trị:** của hàng hóa là lao động xã hội của người SX hàng hoá kết tinh trong hàng hóa (đây là chất, thực thể của giá trị).

* **Giá trị** là phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hóa.

* **Giá trị** phản ánh quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa.

* **Giá trị** là thuộc tính xã hội của hàng hóa.

c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau:

- *Thống nhất:* đã là hàng hóa phải có hai thuộc tính, nếu thiếu một trong hai thuộc tính không phải là hàng hóa.

- **Mâu thuẫn** giữa hai thuộc tính thể hiện:

* Với tư cách là GTSD các hàng hóa không đồng nhất về chất.

* Với tư cách là GT các hàng hóa đồng nhất về chất đều là lao động đã được vật hóa.

* Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian, do đó nếu giá trị hàng hóa không được thực hiện sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

Vậy trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải trả giá trị của nó.

Nếu không thực hiện được giá trị sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

a. Lao động cụ thể: là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nghiệp chuyên môn nhất định:

Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng.

Ví dụ: lao động của người thợ mộc và của người thợ may có mục đích khác nhau, đối tượng, phương pháp, công cụ và kết quả sản xuất khác nhau.

+ Lao động cụ thể là cơ sở của phân công lao động xã hội.

KHKT càng phát triển các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng, phong phú.

+ Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định.

+ Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn (xã hội càng phát triển các hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi).

b. Lao động trừu tượng: là lao động của người sản xuất hàng hóa đã gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về cái chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người.

- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.

- Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có sản xuất sản phẩm để bán thì lao động sản xuất hàng hóa đó mới có tính chất là lao động trừu tượng.

- Lao động trừu tượng là lao động đồng nhất và giống nhau về chất.

c. Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa

Trong nền sản xuất hàng hóa:

- Lao động cụ thể biểu hiện thành lao động tư nhân.

- Lao động trừu tượng biểu hiện thành lao động xã hội.

- Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là: *mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.*

- Biểu hiện:

◆ Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu xã hội

◆ Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.

◆ Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất thừa.

3. Lượng giá trị của hàng hóa

a. Số lượng giá trị hàng hóa

- Lượng giá trị hàng hóa không đo bằng thời gian lao động cá biệt mà do bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

- *Thời gian lao động xã hội cần thiết:* là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hoá, với trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình, trong những điều kiện bình thường so với hoàn cảnh XH nhất định.

- Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận lượng hàng hóa ấy trên thị trường.

b. Những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của một đơn vị hàng hoá

* Năng suất lao động: là năng lực SX của lao động được tính bằng:

* Số lượng sản phẩm SX ra trong 1 đơn vị thời gian.

* Số lượng lao động hao phí để SX ra 1 đơn vị sản phẩm.

+ Tăng NSLĐ: Tăng hiệu quả, hay hiệu suất của lao động.

Khi NSLĐ tăng:

- * Số lượng sản phẩm SX ra trong 1 đơn vị thời gian tăng.
 - * Số lượng lao động hao phí để SX ra 1 đơn vị sản phẩm giảm.
 - Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ:
 - + Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người lao động.
 - + Mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.
 - + Trình độ tổ chức quản lý.
 - + Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.
 - + Các điều kiện tự nhiên.
 - NSLĐ tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm giảm.
 - * **Cường độ lao động**: Nói lên mức độ khẩn trương nặng nhọc của người lao động trong một đơn vị thời gian.

Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao lao động trong 1 đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong 1 đơn vị thời gian.

 - Tăng cường độ lao động: là tăng sự hao phí lao động trong 1 thời gian lao động nhất định.
 - Cường độ lao động tăng giá trị một đơn vị sản phẩm không đổi.
 - Cường độ lao động phụ thuộc vào:
 - + Trình độ tổ chức quản lý.
 - + Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.
 - + Thể chất, tinh thần của người lao động.
 - * **Lao động giản đơn và lao động phức tạp**
 - + Lao động giản đơn: là lao động không qua huấn luyện, đào tạo, lao động không thành thạo.
 - + Lao động phức tạp: là lao động phải qua huấn luyện đào tạo, lao động thành thạo.
- Khi đem trao đổi ở trên thị trường người ta lấy lao động giản đơn làm đơn vị và quy mọi lao động thành lao động giản đơn, với ý nghĩa đó lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn.
- Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn.

* *Cơ cấu lượng giá trị hàng hóa*

Để sản xuất ra hàng hóa cần phải chi phí lao động bao gồm lao động quá khứ tồn tại trong các yếu tố như tư liệu sản xuất và lao động sống hao phí trong quá trình chế biến tư liệu sản xuất thành sản phẩm – hàng hóa mới. vì vậy, cơ cấu lượng giá trị hàng hóa bao gồm hai bộ phận: bộ phận giá trị cũ và bộ phận giá trị mới.

III. TIỀN TỆ

1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

a. Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị

20 vuông vải = 1 cái áo

hoặc hàng hóa A = 5 hàng hóa B

- Giá trị của hàng hóa A được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hóa B, còn hàng hóa B dùng làm hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa A. Hàng hóa A ở vào hình thái giá trị tương đối.
- Hàng hóa B: mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (A) thì ở vào hình thái ngang giá.
- Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên là mầm mống phôi thai của hình thái tiền;
- Hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.
- Hình thái giản đơn xuất hiện vào cuối xã hội cộng sản nguyên thủy. Trao đổi mang tính ngẫu nhiên và trực tiếp.

b. Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

	=	1 cái áo
Thí dụ: 20 vuông vải	=	10 đấu chè
	=	40 đấu cà phê
	=	0,2 gam vàng

Ở đây giá trị của 1 hàng hóa được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tỷ lệ trao đổi đã cố định hơn, tuy vậy vẫn là trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

c. Hình thái chung của giá trị

1 cái áo	=	} 20 vuông vải
10 đấu chè	=	
40 đấu cà phê	=	
0,2 gam vàng	=	

Ở đây giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở GTSD của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung.

d. Hình thái tiền

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển cao hơn, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất thì vật ngang giá chung được cố định ở một hàng hóa đặc biệt, khi đó xuất hiện hình thái tiền.

1 cái áo	=	} 0,2 gam vàng
10 đấu chè	=	
40 đấu cà phê	=	
20 vuông vải	=	

Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở giá trị sử dụng của một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.

- Khi bạc và vàng cùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ gọi là chế độ song bản vị.
- Khi chỉ còn vàng độc chiếm vị trí tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng có được vai trò tiền tệ như vậy?

+ Thứ nhất, nó cũng là một hàng hoá, có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác.

+ Thứ hai, nó có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên) như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, không mòn gi...

Kết luận:

- Nguồn gốc của tiền: Tiền ra đời trong quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

- Bản chất của tiền: là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

“Tiền: loại hàng hóa đặc biệt mà hình thái tự nhiên của nó gắn liền với hình thái ngang giá trong xã hội, sẽ trở thành hàng hóa - tiền, hay làm chức năng là tiền, chức năng xã hội riêng biệt của nó và do đó, độc quyền xã hội của nó là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong giới hàng hóa”.

2. Các chức năng của tiền

a. Thước đo giá trị

- Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.

- Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tương đương, không cần thiết phải có tiền mặt.

- Giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.

- Đơn vị đo lường tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả.

b. Phương tiện lưu thông

- Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá

+ Khi tiền chưa xuất hiện: trao đổi trực tiếp H-H

+ Khi tiền xuất hiện: quá trình trao đổi có tiền làm trung gian H-T-H

- Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...) .

- Các loại tiền:

+ Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén.

+ Tiền đúc: là khối kim loại đúc có hình thức, trọng lượng và giá trị nhất định và được dùng làm phương tiện lưu thông.

+ Tiền giấy: là dấu hiệu của tiền tệ buộc phải thừa nhận và do nhà nước phát hành ra.

Tiền là hình thức biểu hiện giá trị hàng hóa, phục vụ cho sự vận động của hàng hóa. Lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ là hai mặt của quá trình thông nhất với nhau. Lưu thông tiền tệ xuất hiện và dựa trên cơ sở của lưu thông hàng hóa. Ở mỗi thời kỳ nhất định, lưu thông hàng hóa bao giờ cũng đòi hỏi một lượng tiền cần thiết cho sự lưu thông. Số lượng tiền này được xác định bởi quy luật chung của lưu thông tiền tệ.

Số lượng tiền tệ cho lưu thông do ba nhân tố quy định: số hàng hóa lưu thông trên thị trường, giá cả trung bình của hàng hóa, và tốc độ lưu thông của những đơn vị tiền tệ cùng loại. Sự tác động của ba nhân tố này đối với khối lượng tiền tệ cần cho lưu thông diễn ra theo quy luật phổ biến là: “tổng số giá cả của hàng hóa chia cho số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại trong một thời gian nhất định”

Nếu ký hiệu:

T: số lượng tiền tệ cần cho lưu thông

H: số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường

G_h: giá cả trung bình của một hàng hóa

G: tổng số giá cả của hàng hóa

N: số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại

Thì:

$$T = \frac{G_{hx}H}{N} = \frac{G}{N}$$

Điều kiện: tất cả các nhân tố nói trên phải được xem xét trong cùng một thời gian và trên cùng một không gian.

Khi khối lượng tiền giấy do nhà nước phát hành vào lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần cho lưu thông, thì giá trị của tiền tệ sẽ bị giảm xuống, tình trạng lạm phát sẽ xuất hiện.

c. Phương tiện cất giữ

- Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng.

- Các hình thức cất trữ:

+ Cất giấu.

+ Gửi ngân hàng.

- Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các cửa cải bằng vàng bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

d. Phương tiện thanh toán

- Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu:

- Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán tức nó được dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành như:

- + trả tiền mua hàng chịu;
- + trả nợ;
- + nộp thuế...

- Khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện một loại tiền mới: tiền tín dụng, hình thức chủ yếu của tiền tín dụng là giấy bạc ngân hàng. Tiền tín dụng phát hành từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Mặt khác tiền tín dụng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền càng mở rộng và các hình thức của tiền càng phát triển. Ví dụ hiện nay trên thế giới xuất hiện tiền điện tử...

Trong điều kiện tiền thực hiện chức năng thanh toán thì công thức số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông sẽ được triển khai như sau:

Nếu ký hiệu:

- G_c : tổng số giá hàng bán chịu
- T_k : tổng số tiền khấu trừ cho nhau
- T_{tt} : tổng số tiền thanh toán đến kỳ trả hạn

Ta có:
$$T = \frac{G - (G_c + T_k) + T_{tt}}{N}$$

d. Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì chức năng tiền tệ thế giới ra đời.

- Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ:

- + phương tiện lưu thông, mua bán hàng hóa;
- + phương tiện thanh toán quốc tế và các hoạt động ngoại thương, tín dụng, tài chính;
- + di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

- Làm chức năng tiền tệ thế giới thì phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Nội dung của quy luật giá trị

- Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Cụ thể:

+ Trong sản xuất:

* Khối lượng sản phẩm mà những người SX tạo ra phải phù hợp nhu cầu có khả năng thanh toán của XH.

* Hao phí lao động cá biệt phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết.

+ Còn trong trao đổi: phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: hai hàng hóa trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện theo nguyên tắc giá cả phù hợp với giá trị.

2. Tác động của quy luật giá trị

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

+ Điều tiết SX: phân phối TLSX và SLĐ vào các ngành, vùng khác nhau.

Quy luật giá trị điều tiết một cách tự phát thông qua sự lên xuống của giá cả.

+ Điều tiết lưu thông: phân phối nguồn hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Người SX nào có: hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ trở nên GIÀU muốn vậy phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức, quản lý SX, thúc đẩy LLSX của XH phát triển.

- Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.

- + Người nào có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội thu được nhiều lãi trở lên giàu có.
- + Người nào có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ trở lên nghèo khó.

-----*-----

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Chương trước đã nghiên cứu những vấn đề chung về sản xuất hàng hóa, về sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành tiền tệ. Chủ nghĩa tư bản là sự phát triển hơn nữa của sản xuất hàng hóa. Nhưng chủ nghĩa tư bản khác với sản xuất hàng hóa giản đơn không chỉ về lượng mà còn khác cả về chất nữa. Trên vũ đài kinh tế xuất hiện một loại hàng hóa mới đó là hàng hóa sức lao động. Khi sức lao động trở thành hàng hóa thì tiền tệ mang hình thái là tư bản và gắn liền với nó là một quan hệ sản xuất mới xuất hiện: quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê. Thực chất của mối quan hệ này là nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư của công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư là nguồn gốc hình thành nên thu nhập của các nhà tư bản và các tập đoàn bóc lột trong chủ nghĩa tư bản. Trọng tâm học thuyết giá trị thặng dư của Mac sẽ xoay quanh vấn đề này. Nghiên cứu học thuyết giá trị thặng dư của Mac cũng có nghĩa là nghiên cứu học thuyết giữ vị trí "hòn đá tảng" trong toàn bộ lý luận kinh tế của Mac.

I. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hóa, đồng thời cũng là hình thức đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái một số tiền nhất định. Nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Sự vận động của đồng tiền thông thường và đồng tiền là tư bản có sự khác nhau hết sức cơ bản.

- Với tư cách là tiền trong *lưu thông hàng hoá giản đơn*, tiền vận động theo công thức:

$$H-T-H \quad (1)$$

- Còn với tư cách là *tư bản*, tiền vận động theo công thức:

$$T-H-T \quad (2)$$

So sánh sự vận động của hai công thức trên:

- Giống nhau:

+ Đều có 2 nhân tố là tiền và hàng.

+ Đều là sự kết hợp của hai hành động đối lập, nối tiếp nhau.

- Khác nhau:

+ Trình tự các hành vi khác nhau: lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng bán và kết thúc bằng mua, còn công thức chung của tư bản bắt đầu bằng mua và kết thúc bằng bán.

+ Điểm xuất phát và kết thúc: lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng hàng và kết thúc bằng hàng, còn công thức chung của tư bản bắt đầu bằng tiền và kết thúc cũng bằng tiền.

+ Động cơ mục đích của vận động: lưu thông hàng hóa giản đơn mục đích là giá trị sử dụng còn công thức chung của tư bản mục đích là giá trị và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức: $T-H-T'$, trong đó $T' = T + \Delta t$; Δt là số tiền trội hơn gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m .

+ Giới hạn của vận động: công thức lưu thông hàng hóa giản đơn có giới hạn còn công thức chung của tư bản không có giới hạn. Công thức được viết là: $T-H-T'-H-T''...$

2. Mâu thuẫn của công thức chung

- Giá trị thặng dư được tạo ra ở đâu?

- Công thức $T-H-T'$ làm cho người ta lầm tưởng rằng: cả sản xuất và lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

- Trong lưu thông có thể xảy ra hai trường hợp:

- + Trao đổi ngang giá: hai bên trao đổi không được lợi về giá trị, chỉ được lợi về giá trị sử dụng.
- + Trao đổi không ngang giá: có thể xảy ra ba trường hợp:
 - * *Bán cao hơn giá trị*: được lợi khi bán thì khi mua bị thiệt vì người bán cũng đồng thời là người mua.
 - * *Mua thấp hơn giá trị*: khi là người mua được lợi thì khi là người bán bị thiệt.
 - * *Mua rẻ, bán đắt*: tổng giá trị toàn xã hội không tăng lên bởi vì số giá trị mà người này thu được là số giá trị mà người khác bị mất.

Vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Kết luận:

- Phải lấy quy luật nội tại của lưu thông tư bản để giải thích sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, tức là lấy việc trao đổi ngang giá làm điểm xuất phát.
 - Sự chuyển hóa của người có tiền thành nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưu thông và đồng thời lại không phải trong lưu thông.
- “Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”.* Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

3. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

a. Sức lao động và điều kiện để biến sức lao động thành hàng hóa

* *Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.*

- Sức lao động trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:
 - + Người lao động là người tự do, có khả năng chi phối sức lao động.
 - + Người lao động không có TLSX cần thiết để kết hợp với SLĐ của mình.

b. Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

* *Giá trị của hàng hoá sức lao động*: Nỗ lực quyên rình bồi gia trò của TLSH ñe nuôi soáng ngồoại công nhân và gia ñình họ, kể cả khoản chi phí ñào tạo ngồoại công nhân .

- Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm:
 - + Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống công nhân.
 - + Chi phí đào tạo công nhân.
 - + Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.
- Giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố lịch sử, tinh thần.
- Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả sức lao động hay còn gọi là tiền lương.
- Giá trị của hàng hóa SLĐ chịu sự tác động của hai xu hướng đối lập nhau:
 - * *Giá trị hàng hóa SLĐ có xu hướng tăng*:
 - + SX càng phát triển nhu cầu về lao động phức tạp tăng.
 - + Nhu cầu TLSH tăng theo đà tiến bộ của LLSX.
 - * *Xu hướng giảm giá trị hàng hóa SLĐ*: do NSLĐ tăng nên giá cả các tư liệu sinh hoạt, dịch vụ giảm.
- * *Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động*:
 - Giống hàng hoá thông thường, giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động thoả mãn nhu cầu của người mua.
 - Công dụng của nó biểu hiện qua tiêu dùng hàng hoá sức lao động, chính là tiến hành quá trình lao động.
 - Quá trình lao động đồng thời là quá trình sản xuất ra hàng hoá, sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.
 - Hàng hoá sức lao động có đặc điểm riêng biệt, là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.
 - Hàng hóa SLĐ là điều kiện của sự bóc lột chứ không phải là cái quyết định có hay không có bóc lột.

c. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Bản chất, nguồn gốc và những thủ đoạn chiếm đoạt giá trị thặng dư đã được phân tích. Nhưng giá trị thặng dư lại có mối liên hệ chặt chẽ với tiền công, vì vậy, sự nghiên cứu về tiền công của Mac một mặt có tác dụng hoàn chỉnh lý luận giá trị thặng dư, nhưng mặt khác lại góp phần tạo ra một lý luận độc lập về tiền công.

** Bản chất kinh tế của tiền công trong chủ nghĩa tư bản*

Lao động không phải là hàng hóa vì nếu hàng hóa thì nó phải có trước, phải được vật hóa trong một hình thức cụ thể nào đó. Tiền đề để cho lao động vật hóa được là phải có tư liệu sản xuất, nhưng nếu có tư liệu sản xuất thì người lao động sẽ bán hàng hóa do mình sản xuất ra chứ không bán lao động

Thừa nhận lao động là hàng hóa sẽ dẫn đến mâu thuẫn:

- Nếu trao đổi ngang giá, nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư): phủ nhận sự tồn tại thực tế của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản.

- Nếu trao đổi không ngang giá để có giá trị thặng dư cho nhà tư bản: phủ nhận quy luật giá trị

Nếu lao động là hàng hóa, thì nó có giá trị, nhưng lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nhưng bản thân lao động thì không có giá trị. Vì thế, lao động không phải là hàng hóa, cái mà công nhân bán cho nhà tư bản chính là sức lao động.

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá SLD, là giá cả của hàng hoá SLD.

Tiền công là giá cả hàng hoá sức lao động, chứ không phải là giá cả của lao động. Sở dĩ thường có sự nhầm lẫn là vì:

- Hàng hóa sức lao động không bao giờ tách khỏi người lao động, nó chỉ nhận được giá cả khi đã cung cấp giá trị sử dụng cho người mua, tức là lao động cho nhà tư bản, do đó, bên ngoài chỉ thấy nhà tư bản trả giá trị cho lao động.

- Đối với công nhân, toàn bộ lao động trong cả ngày là phương thức để có tiền sinh sống, do đó bản thân công nhân cũng tưởng rằng mình bán lao động, nên cũng nghĩ rằng cái mà họ mua là lao động.

- Lượng của tiền công phụ thuộc vào thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm sản xuất ra, điều đó làm người ta lầm tưởng tiền công là giá cả lao động.

2. Hình thức tiền công cơ bản

+ *Tiền công tính theo thời gian*: là hình thức trả công theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng).

$$\text{Tiền công tính theo thời gian} = \frac{\text{Giá trị hàng ngày của SLD}}{\text{Ngày lao động với một số giờ nhất định}}$$

+ *Tiền công tính theo sản phẩm*: là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm sản xuất ra (hoặc số lượng công việc hoàn thành) trong một thời gian nhất định.

Tiền công tính theo sản phẩm: Mỗi một đơn vị sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công

$$\text{Đơn giá tiền công} = \frac{\text{Tiền công trung bình 1 ngày của 1 công nhân}}{\text{Số lượng sản phẩm của một công nhân trong 1 ngày}}$$

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

- *Tiền công danh nghĩa*: là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

- *Tiền công thực tế*: là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động nên biến động theo thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống, thì tiền công thực tế sẽ giảm xuống hoặc tăng lên.

Tiền công là giá cả của sức lao động, nên sự vận động của nó gắn liền với sự biến đổi của giá trị sức lao động. Lượng giá trị sức lao động chịu ảnh hưởng của các nhân tố tác động ngược chiều nhau. Nhân tố tác động làm tăng giá trị sức lao động như: sự nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, sự tăng cường độ lao động và sự tăng lên của nhu cầu cùng với sự phát triển của xã hội. Nhân tố tác động làm giảm giá trị sức lao động, đó là sự tăng năng suất lao động làm cho giá cả tư liệu tiêu dùng rẻ đi. Sự tác động qua lại của các nhân tố đó dẫn tới quá trình phức tạp của sự biến đổi giá trị sức lao động, do đó, dẫn tới sự biến đổi phức tạp của tiền công thực tế.

Tuy nhiên, Mac đã vạch ra rằng xu hướng chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là nâng cao mức tiền công trung bình mà là hạ thấp mức tiền công ấy. Bởi lẽ trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ; đồng thời thất nghiệp là hiện tượng thường xuyên, khiến cho cung về lao động vượt quá cầu về lao động, điều đó cho phép nhà tư bản mua sức lao động dưới giá trị của nó, vì vậy, tiền công thực tế của giai cấp công nhân có xu hướng hạ thấp.

Nhưng, sự hạ thấp của tiền công thực tế chỉ diễn ra như một xu hướng, vì có những xu hướng chống lại sự hạ thấp tiền công. Một mặt, đó là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công. Mặt khác, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện nay, do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ nên nhu cầu về sức lao động có chất lượng cao ngày càng tăng đã buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động cũng như kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất. Đó cũng là một nhân tố cản trở xu hướng hạ thấp tiền công.

II. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN

Sau khi đã nghiên cứu sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản, bây giờ chúng ta sẽ phân tích quá trình tư bản đẻ ra giá trị thặng dư như thế nào?

1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị; hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư trước hết nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi và giá trị thặng dư.

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. *“Với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là quá trình sản xuất hàng hóa; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động với quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hóa”.*

Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua nên nó có các đặc điểm:

- Người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản.
- Sản phẩm mà công nhân làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.
- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng với việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Ví dụ về quá trình sản xuất trong ngành kéo sợi

Để sản xuất sợi, nhà tư bản đã mua (giả định theo đúng giá trị) 1 kg bông trị giá 5 USD, khấu hao máy móc để kéo 1 kg bông thành sợi là 2 USD, mua sức lao động trong một ngày 10 giờ là 3 USD. Trong mỗi giờ lao động người công nhân tạo ra một lượng giá trị mới tương đương 0,6 USD. Và, cứ 5 giờ thì kéo được 1 kg bông thành sợi. Như vậy, giá trị của 1 kg sợi bằng:

+ Giá trị của bông chuyển sang:	5 USD
+ Khấu hao máy móc:	2 USD
+ Giá trị mới được cộng thêm vào:	3 USD
	<hr/>
Tổng cộng:	10 USD

Trong khi đó, giá trị nhà tư bản phải trả cho hàng hóa sức lao động trong ngày là 3 USD (để được quyền sử dụng sức lao động đó trong 1 ngày: 10 giờ)

Nếu người công nhân ngừng lao động ở điểm này thì giá trị sản phẩm bằng giá trị của tư bản ứng trước, không có giá trị thặng dư. Nhưng nhà tư bản mua sức lao động cả ngày 10 giờ, chứ không phải 5 giờ. Bởi vậy, trong 5 giờ tiếp theo nhà tư bản vẫn chi tiền mua bông 5 USD, khấu hao máy móc 2 USD và vẫn có 1 kg sợi. Xét cả ngày, nhà tư bản có 2 kg sợi thu được: 2 kg x 10 USD = 20 USD. Xét về mặt chi, tổng số tiền nhà tư bản chi ra để sản xuất 2 kg sợi là:

+ Tiền mua bông:	10 USD
+ Khấu hao máy móc:	4 USD
+ Tiền công:	3 USD
	<hr/>
Tổng cộng:	17 USD

Lấy thu trừ đi chi, nhà tư bản đã có: 20 USD - 17 USD = 3 USD.

Nhà tư bản bán 2 kg sợi với giá 20 USD, và thu được lượng giá trị thặng dư bằng 3 USD.

Vậy giá trị thặng dư là một bộ phận giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra, dôi ra ngoài giá trị sức lao động và bị nhà tư bản chiếm không.

Như vậy, nếu quá trình lao động dừng lại ở điểm mà giá trị mới được tạo ra chỉ đủ bù đắp giá trị sức lao động thì chỉ có sản xuất giá trị giản đơn, khi quá trình lao động vượt quá điểm đó mới có sản xuất giá trị thặng dư.

* *Giá trị thặng dư* là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

2. Bản chất của tư bản - tư bản bất biến và tư bản khả biến

a. *Bản chất của tư bản:* Các nhà kinh tế học tư sản thường cho rằng mọi công cụ lao động, mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản. Thực ra, bản thân tư liệu sản xuất không phải là tư bản, nó chỉ là yếu tố cơ bản của sản xuất trong bất kỳ xã hội nào. Tư liệu sản xuất chỉ trở thành tư bản khi nó trở thành tài sản của các nhà tư bản và được dùng để bóc lột lao động làm thuê. Do đó: *tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.* Bản chất của

tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

b. Tư bản bất biến: Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

- + *Gồm:* * máy móc, nhà xưởng
- * nguyên, nhiên, vật liệu

+ *Đặc điểm:*

- * giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm
- * giá trị tư liệu sản xuất được bảo tồn dưới hình thức giá trị sử dụng mới.

+ Tư bản bất biến ký hiệu là C.

c. Tư bản khả biến:

+ Bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hoá sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị của sức lao động, tức là có sự biến đổi về số lượng.

+ Tư bản khả biến, ký hiệu là V.

Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

d. Cơ sở của việc phân chia: là nhờ tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hoá

- + Lao động cụ thể: bảo tồn và chuyển dịch giá trị của tư liệu sản xuất.
- + Lao động trừu tượng: tạo ra giá trị mới.

e. Ý nghĩa của việc phân chia: việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động SX hàng hoá giúp Mác tìm ra chìa khóa để xác định sự khác nhau giữa TBBB và TBKB.

+ Sự phân chia đó vạch rõ nguồn gốc của m: chỉ có bộ phận tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần thiết để tiến hành sản xuất.

+ Sự phân chia đó cho thấy vai trò của mỗi bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị hàng hoá. *Giá trị của hàng hoá gồm:* (C + V + M.)

3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

a. Tỷ suất giá trị thặng dư: là tỷ số tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư với tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó, ký hiệu là m'.

$$m' = \frac{m}{V} \times 100\%$$

hoặc:

$$m' = \frac{\text{thời gian lao động thặng dư}}{\text{thời gian lao động tất yếu}} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột TBCN.

b. Khối lượng giá trị thặng dư: tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư với tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Công thức: $M = m' \times V$

trong đó: M - khối lượng giá trị thặng dư;

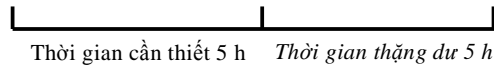
V - tổng khối lượng tư bản khả biến được sử dụng.

4. Hai phương pháp nâng cao trình độ bóc lột

a. Giá trị thặng dư tuyệt đối: là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài ngày lao động trong khi thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

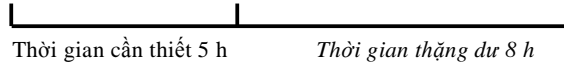
Giả sử ngày lao động 10 h trong đó 5 h thời gian lao động tất yếu, 5 h thời gian lao động thặng dư.

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:



$$\text{Tỷ suất giá trị thặng dư: } m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Giả sử ngày lao động kéo dài thêm 3 h nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (5 h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 8 h:

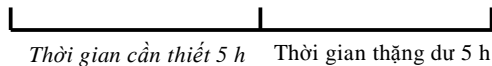


$$m' = \frac{7}{5} \times 100\% = 140\%$$

- Những con đường chủ yếu để SX ra giá trị thặng dư tuyệt đối:
 - + tăng thời gian làm việc trong 1 ngày, tháng, năm...
 - + tăng cường độ lao động.
- Giới hạn ngày lao động: về thể chất và tinh thần của người công nhân: co dãn trong khoảng: Thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24 h.
- Giới hạn ngày lao động phụ thuộc:
 - + Trình độ LLSX;
 - + Tính chất QHSX;
 - + So sánh lực lượng giữa công nhân và tư bản.

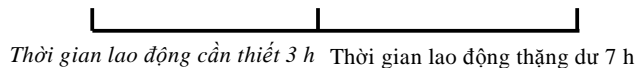
b. Giá trị thặng dư tương đối là: giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư, trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi.

Sơ đồ ví dụ:



$$m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Nếu thời gian lao động tất yếu rút ngắn còn 3 h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 3 h:



$$m' = \frac{7}{3} \times 100\% = 350\%$$

Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách: hạ thấp giá trị sức lao động, bằng cách giảm giá trị tư liệu sinh hoạt của công nhân. Do đó phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt, các ngành SX TLSX để SX các TLSH. Nghĩa là tăng năng suất lao động xã hội.

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch

Là phần giá trị thặng dư thu thêm xuất hiện khi giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa.

- Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội, chừng nào NSLĐ xã hội còn chưa tăng lên để số chênh lệch đó không còn nữa.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời đối với mỗi nhà tư bản, nhưng đối với xã hội nó là phổ biến, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

III. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN - TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Tái sản xuất nói chung được hiểu là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn một cách liên tục không ngừng. Sản xuất hiểu theo nghĩa rộng cũng có nghĩa là tái sản xuất, có thể chia tái sản xuất thành 2 loại: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Nét điển hình của chủ nghĩa tư bản là tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với qui mô lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

a. Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tích lũy tư bản

- *Tái SX mở rộng*: là quá trình SX lặp lại với qui mô lớn hơn trước, muốn vậy phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích lũy tư bản.

Ví dụ: để tiến hành SX nhà tư bản phải ứng trước một số tiền

chẳng hạn: 5000 đơn vị tư bản; với $\frac{c}{v} = \frac{4}{1}$ và $m' = 100\%$

Năm thứ nhất: $4000c + 1000v + 1000m$

Nhà tư bản không tiêu dùng hết 1000m mà trích 500m để tích lũy mở rộng SX với cấu tạo hữu cơ không thay đổi:

Năm thứ hai: $4400c + 1100v + 1100m$

- Thực chất của tích lũy tư bản: Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích lũy tư bản.

- Tích lũy là tái SX theo qui mô ngày càng mở rộng.

- Nguồn gốc của tích lũy là giá trị thặng dư.

- Động lực của tích lũy:

+ Để thu được nhiều giá trị thặng dư.

+ Do cạnh tranh.

+ Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Tỷ suất tích lũy: Tỷ lệ tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư biến thành tư bản phụ thêm với tổng giá trị thặng dư thu được.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy:

- *Khối lượng giá trị thặng dư*.

- Tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập.

- Nếu tỷ lệ phân chia không không đổi, quy mô tích lũy phụ thuộc vào giá trị thặng dư:

Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

+ Mức độ bóc lột sức lao động.

+ Trình độ năng suất lao động.

+ Quy mô tư bản ứng trước.

+ Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

- *Tư bản sử dụng*: là khối lượng giá trị các tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- *Tư bản tiêu dùng*: là phần của những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ SX dưới dạng khấu hao.

Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của LLSX.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của TLLĐ càng lớn.

2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

a. *Tích tụ tư bản*: là sự tăng thêm quy mô tư bản dựa vào tích lũy giá trị thặng dư.

- Ví dụ:

Tư bản A có \rightarrow tư bản là 5000 ĐV.

Năm thứ nhất TL: 500 \rightarrow quy mô tăng 5500.

Năm thứ hai TL: 550 \rightarrow 6050.

b. Tập trung tư bản: là liên kết nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn.

- Ví dụ:

Tư bản A có	: 5.000 đơn vị tư bản	} D = 21.000 ĐV
Tư bản B	: 6.000 đơn vị tư bản	
Tư bản C	: 10.000 đơn vị tư bản	

Tích tụ và tập trung tư bản có điểm giống nhau là chúng đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt. Nhưng giữa chúng lại có những điểm khác nhau:

- Nguồn gốc để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, do đó, tích tụ tư bản làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, đồng thời làm tăng quy mô của tư bản. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội, do đó tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô của tư bản cá biệt mà không tăng quy mô của tư bản xã hội.

- Nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa tư bản và lao động: nhà tư bản tăng cường bóc lột lao động làm thuê để tăng quy mô của tích tụ tư bản. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội do cạnh tranh mà dẫn đến sự liên kết hay sáp nhập, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư sản; đồng thời nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Tích tụ và tập trung tư bản quan hệ mật thiết với nhau. Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó, cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung nhanh hơn. Ngược lại, tập trung tư bản tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư, nên đẩy nhanh tích tụ tư bản. Ảnh hưởng qua lại nói trên của tích tụ và tập trung làm cho tích lũy tư bản ngày càng mạnh. Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhờ tập trung tư bản mà xây dựng được những xí nghiệp lớn, sử dụng được kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Như vậy, quá trình tích lũy tư bản gắn liền với quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành nền sản xuất xã hội hóa cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản càng sâu sắc hơn.

3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

Trong quá trình tích lũy tư bản, tư bản chẳng những tăng lên về mặt quy mô, mà còn không ngừng biến đổi trong cấu tạo của nó. Mac phân biệt cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ của tư bản

- *Cấu tạo kỹ thuật của tư bản:* là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất nói trên.

Để biểu thị cấu tạo kỹ thuật của tư bản, người ta thường dùng các chỉ tiêu như số năng lượng hoặc số lượng máy móc do một công nhân sử dụng trong sản xuất, ví dụ 100kw điện/1 công nhân, 10 máy dệt/1 công nhân.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều đó biểu thị ở số lượng tư liệu sản xuất mà một công nhân sử dụng ngày càng tăng lên.

- *Cấu tạo giá trị của tư bản:* là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng giá trị các tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động để tiến hành sản xuất (C/V).

Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản quan hệ chặt chẽ với nhau. Nói chung, những sự thay đổi trong cấu tạo kỹ thuật của tư bản sẽ dẫn đến những sự thay đổi trong cấu tạo giá trị của tư bản. Để biểu thị mối quan hệ này Mac dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản.

- *Cấu tạo hữu cơ của tư bản:* là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng, kéo theo sự tăng lên của cấu tạo giá trị, nên cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ biểu hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tương đối, còn tư bản khả biến có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối. Sự giảm xuống một cách tương đối của tư bản khả biến cũng sẽ làm cho cầu về sức lao động giảm một cách tương đối. Vì vậy, một số công nhân lâm vào tình trạng bị thất nghiệp.

Thực tế thì trong quá trình tích lũy tư bản, cũng có khi quy mô sản xuất được mở rộng, thu hút thêm công nhân, nhưng cũng có khi thì giãn thái bớt công nhân. Tuy nhiên, sự thu hút và giãn thái đó không khớp với nhau về không gian và thời gian và về quy mô, do đó, trên phạm vi toàn xã hội luôn luôn tồn tại một bộ phận công nhân bị thất nghiệp.

Như vậy, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên trong quá trình tích lũy chính là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản, còn nguyên nhân sâu xa của nạn thất nghiệp lại chính là ở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Quá trình tích lũy tư bản là quá trình:
 - + Làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.
 - + Tích tụ, tập trung tư bản ngày càng tăng.

Tích lũy và cạnh tranh dẫn đến tư bản sản xuất được tập trung ngày càng lớn, do đó sản xuất được xã hội hóa cao hơn, lực lượng sản xuất được phát triển mạnh hơn. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa tính xã hội của sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất phát triển. Sự phát triển của mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến thay thế xã hội tư bản bằng xã hội khác cao hơn.

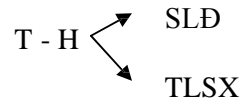
IV. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng, là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư, cũng tức là sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

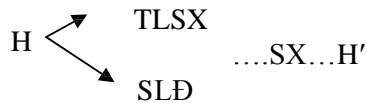
a. Tuần hoàn của tư bản

* *Giai đoạn thứ nhất* : (giai đoạn lưu thông)



- Tư bản thực hiện chức năng biến tư bản tiền thành tư bản sản xuất.

* *Giai đoạn thứ hai*: (giai đoạn sản xuất)



- Tư liệu sản xuất và sức lao động kết hợp với nhau tạo thành quá trình sản xuất.

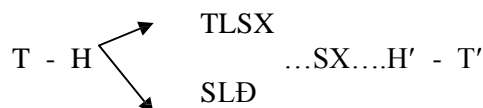
- Kết thúc giai đoạn này tư bản sản xuất biến thành tư bản hàng hoá

* *Giai đoạn thứ ba*: (giai đoạn lưu thông)

H' - T'

- Kết thúc giai đoạn này tư bản hàng hoá biến thành tư bản tiền. Đến đây, mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.

Tổng hợp cả 3 giai đoạn:



Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản trải qua 3 giai đoạn, lần lượt mang 3 hình thái, thực hiện 3 chức năng rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị không chỉ được bảo tồn mà còn tăng thêm.

** Điều kiện để tư bản tuần hoàn hoạt động liên tục :*

Muốn đảm bảo tư bản tuần hoàn một cách bình thường thì phải có đủ hai điều kiện:

- Toàn bộ tư bản, trong cùng một lúc, phải tồn tại ở cả ba hình thái : tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa.

- Tư bản ở mỗi hình thái đều phải vận động không ngừng qua ba giai đoạn.

* Ba hình thái của tư bản không phải là ba loại tư bản khác nhau, mà là ba hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó. Song cũng trong quá trình vận động ấy đã chứa đựng khả năng tách rời của ba hình thái tư bản. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đã làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hình thành nên các tập đoàn khác trong giai cấp tư sản: chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng... chia nhau giá trị thặng dư.

b. Chu chuyển của tư bản

- Khái niệm

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại, chứ không phải là một quá trình cô lập, riêng lẻ thì gọi là chu chuyển của TB. Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hóa.

- Thời gian chu chuyển của tư bản

* *Thời gian chu chuyển của tư bản* là khoảng thời gian kể từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thức nhất định (tiền tệ, sản xuất, hàng hóa) cho đến khi nó trở về tay nhà tư bản cũng dưới hình thức như thế, nhưng có thêm giá trị thặng dư.

$$TG_{cc} = TG_{sx} + TG_{lt}$$

$$\text{Trong đó: } TG_{sx} = TG_{ld} + TG_{gd} + TG_{dt}$$

Thời gian lao động: là thời gian mà người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm.

Thời gian gián đoạn: là thời gian mà đối tượng lao động chịu sự tác động của tự nhiên.

Thời gian dự trữ: là thời gian mà các yếu tố sản xuất sẵn sàng tham gia vào sản xuất, nhưng chưa phải là yếu tố hình thành SP.

Thời gian lưu thông : $TG_{lt} = TG_m + TG_b$

Thời gian lưu thông phụ thuộc nhiều yếu tố:

- + Tình hình thị trường.
- + Quan hệ cung cầu, giá cả.
- + Khoảng cách thị trường.
- + Trình độ phát triển của giao thông vận tải...

Vai trò của lưu thông:

Sự tồn tại của nó là tất yếu và có vai trò quan trọng:

- + Thực hiện sản phẩm do SX tạo ra.
- + Cung cấp các điều kiện cho SX.
- + Đảm bảo đầu vào, đầu ra của SX.

- Tốc độ chu chuyển của tư bản

- Cần tính tốc độ chu chuyển của tư bản bằng số vòng chu chuyển được thực hiện trong một năm.

$$n = \frac{CH}{ch}$$

trong đó:

n - tốc độ chu chuyển của tư bản;
CH - thời gian 1 năm (12 tháng);
ch - thời hạn chu chuyển của 1 loại tư bản.

- Chu chuyển chung của tư bản ứng trước:

+ Chu chuyển chung của tư bản ứng trước là con số chu chuyển trung bình của những thành phần khác nhau của tư bản.

Công thức:

$$n_{\text{CCTB}} = \frac{\text{Giá trị CCTB của TBCĐ} + \text{giá trị CCTB của TBLĐ}}{\text{tổng tư bản ứng trước}}$$

Chu chuyển thực tế: Là thời gian để các bộ phận của tư bản ứng trước được khôi phục toàn bộ về mặt giá trị cũng như về mặt hiện vật.

c. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Căn cứ vào phương thức chu chuyển về mặt giá trị của các bộ phận tư bản, tư bản sản xuất được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

**** Tư bản cố định***

- Là bộ phận của tư bản sản xuất được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó chỉ chuyển từng phần vào trong giá trị sản phẩm.

- Tư bản cố định tồn tại dưới hình thái hiện vật là máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

- TBCĐ có đặc điểm: sử dụng toàn bộ, giá trị chuyển dần vào giá trị SP trong nhiều chu kỳ SX.

- Trong quá trình hoạt động, tư bản cố định bị hao mòn dần. Có hai loại hao mòn:

+ *Hao mòn hữu hình*: là do sử dụng, do tác động của tự nhiên làm cho tư bản cố định dần dần hao mòn đi đến chỗ hỏng, không dùng được nữa.

Hao mòn hữu hình là hao mòn cả về mặt giá trị và GTSD.

+ *Hao mòn vô hình*

Hao mòn vô hình là hao mòn thuần túy về giá trị do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Máy móc tuy còn tốt, nhưng bị mất giá vì có những máy móc tốt hơn, năng suất cao hơn có khi còn rẻ hơn làm cho máy cũ giảm giá thậm chí bị đào thải.

KHCN phát triển, các máy móc thiết bị được SX ra với:

+ Chi phí thấp hơn,.

+ Có hiệu suất cao hơn.

+ Mẫu mã đẹp hơn.

Vì vậy các máy móc thế hệ trước nó tuy còn nguyên giá trị sử dụng nhưng giá trị đã giảm.

Để khôi phục lại tư bản cố định đã hao mòn cần phải lập quỹ khấu hao để:

+ Sửa chữa cơ bản.

+ Mua máy móc mới.

**** Tư bản lưu động***

- Là bộ phận của tư bản sản xuất, mà giá trị của nó sau một thời kỳ sản xuất, có thể hoàn lại hoàn toàn cho nhà tư bản dưới hình thức tiền tệ, sau khi hàng hóa đã bán xong.

- Tư bản lưu động tồn tại dưới hình thái hiện vật là nguyên nhiên vật liệu, vật rẻ tiền mau hỏng và tiền lương.

- TBLĐ có đặc điểm: sử dụng toàn bộ, giá trị chuyển toàn bộ vào giá trị sản phẩm trong 1 chu kỳ sản xuất.

**** Ý nghĩa của việc phân chia TBCĐ và TBLĐ***

Thấy được đặc điểm chu chuyển của từng bộ phận TB để tìm cách nâng cao tốc độ chu chuyển của TB.

**** Ý nghĩa của việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản, phương pháp tăng tốc độ chu chuyển của tư bản***

- *Ý nghĩa:*

- + Tăng tốc độ chu chuyển tư bản cố định sẽ tiết kiệm được chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.
- + Tăng tốc độ chu chuyển tư bản lưu động sẽ tiết kiệm được tư bản ứng trước.
- + Tăng tốc độ chu chuyển tư bản là để nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

- *Phương pháp tăng tốc độ chu chuyển của TB:*

Bằng cách rút ngắn thời gian SX và thời gian lưu thông:

- + Phát triển LLSX, ứng dụng tiên bộ KHKT;
- + Kéo dài ngày lao động;
- + Tăng cường độ lao động;
- + Cải tiến mạng lưới và phương pháp thương nghiệp...

2. Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

a. Một số khái niệm cơ bản

- *Tư bản xã hội:* là tổng số tư bản cá biệt hoạt động đan xen lẫn nhau, tác động nhau, tạo tiền đề cho nhau...

- *Tái sản xuất tư bản xã hội:* là tái sản xuất tư bản cá biệt đan xen lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau.

- Tái sản xuất tư bản xã hội có hai loại:

- + Tái sản xuất giản đơn.
- + Tái sản xuất mở rộng.

- Nghiên cứu tái SX và lưu thông tư bản xã hội chính là nghiên cứu sự vận động xen kẽ của những tư bản cá biệt.

- *Tổng sản phẩm xã hội:* là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong năm

Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về hai mặt: giá trị và hiện vật

+ Về giá trị: tổng sản phẩm xã hội được cấu thành bởi:

_ Phần thứ nhất: giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (c) hay những giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất, bộ phận này được dùng để bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí trong chu kỳ sản xuất.

_ Phần thứ hai: giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (v) hay là giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội đã tiêu hao. Khoản giá trị này ngang bằng với tổng số tiền công trả cho sức lao động than gia vào quá trình sản xuất.

_ Phần thứ ba: giá trị của sản phẩm thặng dư (m). Khoản này do lao động thặng dư của xã hội tạo nên.

Giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu hao được gọi là *giá trị cũ chuyển dịch*. Giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm thặng dư được gọi là *giá trị mới*. Như vậy, giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng như giá trị của một hàng hóa được phân giải thành: $c+v+m$

+ Về hiện vật: tổng sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và tư liệu sản phẩm do hình thức tự nhiên của nó quyết định. Có những vật phẩm vừa có thể tiêu dùng cho sản xuất và có thể tiêu dùng cho cá nhân, nhưng nhất định mỗi vật chỉ có thể dùng vào một trong hai mục đích đó

- *Hai khu vực của nền sản xuất xã hội*

Xuất phát từ tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, Mac coi hai mặt giá trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội là hai tiền đề lý luận quan trọng để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội.

Nếu trong tái sản xuất ở các doanh nghiệp cá biệt, mặt giá trị có vai trò quan trọng thì trong tái sản xuất tư bản xã hội, với tư cách là tổng hòa hành vi tái sản xuất của các doanh nghiệp cá biệt, mặt hiện vật của tổng sản phẩm xã hội lại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Là hiện vật, tổng sản phẩm xã hội được chia thành hai loại: tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, và do đó nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực:

Khu vực 1: Sản xuất tư liệu sản xuất

Khu vực 2: Sản xuất tư liệu tiêu dùng

Trên thực tế, ranh giới giữa khu vực I và II không phải lúc nào cũng rõ ràng

- *Tư bản xã hội*

Tư bản xã hội là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Tham gia vận động của tư bản xã hội có cả tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản ngân hàng... Nhưng ở đây nghiên cứu trừu tượng về tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, nên mac đã khẳng định tư bản công nghiệp vẫn là một thể thống nhất, chưa xét từng loại tư bản cụ thể.

- *Những giả định của Mac khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội*

- + Toàn bộ C được chuyển hết vào giá trị sản phẩm trong 1 năm.
- + Chỉ có 2 giai cấp: tư sản và vô sản trong phương thức SX TBCN thuần túy.
- + Hàng hóa được mua bán theo đúng giá trị (giá cả bằng giá trị).
- + $m' = 100\%$.
- + Cấu tạo C / V không thay đổi.
- + Không xét đến ngoại thương.

Những giả định đó chỉ nhằm mục đích đơn giản hóa việc tính toán chứ không hề xuyên tạc bản chất của vấn đề nghiên cứu, vì vậy, đó là những giả định khoa học

b. Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.

+ Sơ đồ ví dụ:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000C + 1000V + 1000m = 3000 \\ \text{Khu vực II: } 2000C + 500V + 500m = 6000 \end{array} \right\} = 9000$$

Để quá trình tái SX diễn ra bình thường, toàn bộ SP của 2 khu vực, cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt giá trị và hiện vật.

Trong khu vực I:

- Bộ phận 4000C thực hiện trong nội bộ khu vực I.
- Bộ phận (1000V + 1000m) trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu sinh hoạt.

Trong khu vực II:

- Bộ phận (500V + 500m) thực hiện trong nội bộ khu vực 2.
- Bộ phận 2000C trao đổi với khu vực 1 để lấy tư liệu SX.

Sơ đồ biểu diễn mối quan hệ trao đổi giữa 2 khu vực như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000 + \underbrace{1000V + 1000m}_{= 2000} = 6000 \\ \text{Khu vực II: } \underbrace{2000C}_{= 2000} + 500V + 500m = 3000 \end{array}$$

Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất đơn giản là:

- (1) $I(V + m) = IIC$
- (2) $I(C + V + m) = IIC + IC$
- (3) $I(V + m) + II(V + m) = II(C + V + m)$

Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Muốn có tái sản xuất mở rộng phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v), nhưng các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những nguồn cung về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phụ thêm dưới hình thái vật chất tương ứng

Mac đưa ra sơ đồ tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội: với nhu cầu của nó. Muốn có thêm tư liệu sản xuất thì khu vực I phải cung ứng lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn trong tái sản xuất giản đơn, để không những phụ thêm tư liệu sản xuất cho khu vực I mà cả cho khu vực II. Ngược lại, khu vực II cũng phải sản xuất ra lượng tư liệu tiêu dùng nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng thêm của cả hai khu vực. Điều đó, làm cho cơ cấu sản xuất xã hội có những thay đổi.

Do việc cung cấp tăng thêm số lượng tư liệu sản xuất có vai trò quyết định nhất đối với tái sản xuất mở rộng, nên Mac đưa ra mô hình của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội như sau:

Khu vực I: $4000c + 1000v + 1000m = 6000$ (tư liệu sản xuất)

Khu vực II: $1500C + 750V + 750m = 3000$ (tư liệu tiêu dùng)

Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là:

$$I (v + m) > II c$$

Lý luận tái sản xuất mở rộng trong điều kiện tiên bộ kỹ thuật và nền kinh tế mở

- Khi tính tới ảnh hưởng của kỹ thuật làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên.

Lênin chia nền SX xã hội thành:

+ khu vực I: Ia. Sản xuất TLSX để sản xuất TLSX.

Iib. Sản xuất TLSX để sản xuất TLSH.

+ khu vực II: SX TLSH.

Lênin đã phát triển học thuyết Mác, và phát hiện ra tính quy luật:

+ Sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất.

+ Sau đó sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng.

+ Và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Đó là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất.

Theo những điều kiện đã nói trên, nếu cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của một nước mà chưa phù hợp với những điều kiện trao đổi sản phẩm cả về hiện vật lẫn giá trị thì thông qua xuất - nhập khẩu để thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm.

Thu nhập quốc dân và phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản

Quá trình phân phối thu nhập quốc dân chia thành quá trình phân phối lần đầu và quá trình phân phối lại:

- *Phân phối lần đầu:*

+ Diễn ra giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản một bên là địa chủ, tư sản, một bên là công nhân.

+ Kết quả phân phối lần đầu:

- công nhân nhận được tiền lương.
- tư bản công nghiệp nhận được lợi nhuận công nghiệp.
- tư bản thương nghiệp nhận được lợi nhuận thương nghiệp.
- tư bản cho vay nhận được lợi tức.
- địa chủ nhận được địa tô.

- *Quá trình phân phối lại TNQD:*

Quá trình phân phối lại được thực hiện thông qua:

- ngân sách nhà nước.
- thuế.
- công trái.
- trả tiền công ích.
- các chi phí phục vụ.

Trải qua phân phối lần đầu và phân phối lại cuối cùng thu nhập quốc dân được chia thành hai phần:

+ phần tiêu dùng.

+ phần tích lũy.

3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

*. *Khủng hoảng kinh tế*

+ Khủng hoảng kinh tế TBCN là khủng hoảng SX “thừa”.

+ Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế do mâu thuẫn cơ bản của CNTB: *Mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng SX với chế độ sở hữu tư nhân về TLSX.*

Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

- Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng.

- Mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản.

*. *Chu kỳ kinh tế*

- Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác.

- Thường một chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng; tiêu điều; phục hồi và hưng thịnh.

+ **Khủng hoảng:** Sản xuất ra hàng hoá mà không thể bán được, giá cả giảm mạnh, tư bản đóng cửa sản xuất, công nhân thất nghiệp.

+ **Tiêu điều:** là giai đoạn tiếp theo của khủng hoảng. Sản xuất đình trệ, cơ sở sản xuất thiết lập lại ở trạng thái thấp. Tiền nhàn rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư, tỉ suất lợi nhuận thấp.

+ **Phục hồi:** giai đoạn nối tiếp của tiêu điều. Nhờ đổi mới tư bản cố định, sản xuất trở lại trạng thái như trước, công nhân được thu hút vào làm việc, giá cả tăng, lợi nhuận tăng.

+ **Hưng thịnh:** là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kỳ kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước.

Khủng hoảng kinh tế không chỉ diễn ra trong công nghiệp mà cả trong nông nghiệp. Nhưng khủng hoảng trong nông nghiệp thường kéo dài hơn trong công nghiệp. Sở dĩ như vậy là do chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất đã cản trở việc đổi mới tư bản cố định để thoát khỏi khủng hoảng. Mặt khác, trong nông nghiệp vẫn còn một bộ phận không nhỏ những người tiểu nông, điều kiện sống duy nhất của họ là tạo ra nông phẩm hàng hóa trên đất canh tác của mình, vì vậy, họ phải duy trì sản xuất ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện nay, khủng hoảng kinh tế vẫn không tránh khỏi, nhưng có sự can thiệp tích cực của nhà nước tư sản vào quá trình kinh tế. Sự can thiệp này dù không triệt tiêu được khủng hoảng và chu kỳ trong nền kinh tế nhưng đã làm cho tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế bớt.

Khủng hoảng kinh tế nói lên giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

V. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Giá trị thặng dư là phạm trù nói lên mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đời sống thực tế của xã hội tư sản, giá trị thặng dư chuyên hóa và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa.

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Muốn tạo ra giá trị hàng hóa, tất yếu phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao động vật hóa) là giá trị của tư liệu sản xuất ($= c$); lao động hiện tại (lao động sống) là lao động tạo ra giá trị mới ($= v+m$).

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, chi phí lao động đó là chi phí thực tế của xã hội, chi phí này tạo ra giá trị hàng hóa. Ký hiệu giá trị hàng hóa là W

$$W = c + v + m$$

Về mặt lượng:

Chi phí thực tế = giá trị hàng hóa

Song đối với nhà tư bản, họ không phải chi phí lao động để sản xuất hàng hóa, cho nên họ không quan tâm đến điều đó. Trên thực tế, họ chỉ quan tâm đến việc ứng tư bản để mua (c) và

(v). Do đó, nhà tư bản chỉ xem hao phí hết bao nhiêu tư bản chứ không tính đến hao phí hết bao nhiêu lao động xã hội. Mac gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu: k

$$k = c + v$$

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản.

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa thì công thức giá trị hàng hóa sẽ chuyển thành:

$$W = k + m$$

Như vậy, giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất có sự khác nhau cả về lượng lẫn chất

Về lượng: $(c+v) < (c+v+m)$

Vì tư bản sản xuất được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động nên chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước (K)

Ví dụ: Một nhà tư bản sản xuất đầu tư tư bản với số tư bản cố định (c_1) là 1200 đơn vị tiền tệ; số tư bản lưu động (c_2 và v) là 480 đơn vị tiền tệ (trong đó giá trị của nguyên, nhiên, vật liệu (c_2) là 300, tiền công (v) là 180). Nếu tư bản cố định hao mòn hết trong 10 năm, tức là mỗi năm hao mòn 120 đơn vị tiền tệ thì:

Chi phí sản xuất (k) là: $120 + 480 = 600$ đơn vị tiền tệ

Tư bản ứng trước (K) là: $1200 + 480 = 1680$ đơn vị tiền tệ

Tức là: $K > k$

Nhưng khi nghiên cứu, Mac thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong 1 năm, nên tổng tư bản ứng trước (K) và chi phí sản xuất luôn bằng nhau ($K = k$)

Về chất: Chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hóa, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không tạo ra giá trị hàng hóa.

Phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hóa, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hóa: $W = k + m$, trong đó $k = c+v$. Nhìn vào công thức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, và giờ đây hình như toàn bộ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a. Lợi nhuận:

Do có sự chênh lệch về lượng giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi bán hàng hoá đúng giá trị trừ đi phần tư bản ứng ra, nhà tư bản còn thu về tiền lời (ngang bằng với m) và được gọi là lợi nhuận, ký hiệu P:

Vậy: Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, được quan niệm như con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

“Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận”

$$W = C + V + m$$

$$= K + m$$

$$= K + P$$

Nguyên nhân của sự chuyển hoá m thành P:

+ Sự hình thành $K = (C + V)$ đã xoá nhoà vai trò khác biệt giữa C và V.

+ Do chi phí SX TBCN luôn nhỏ hơn chi phí SX thực tế nên khi bán hàng hoá chỉ cần giá cả lớn hơn K một chút là đã thu lời.

- *Giữa P và m có gì khác nhau:*

+ m và P giống nhau ở chỗ: đều có chung một nguồn gốc là kết quả của lao động của công nhân.

+ Khác nhau:

* *về mặt chất:*

* m phản ánh nguồn gốc sinh ra từ V còn p thì được xem như toàn bộ tư bản ứng trước đẻ ra.

* P che giấu quan hệ bóc lột TBCN, che giấu nguồn gốc thực sự của nó.

* *Giữa m và P có sự không nhất trí về lượng:*

◆ cung = cầu → giá cả = giá trị → P = m

◆ cung > cầu → giá cả < giá trị → P < m

◆ cung < cầu → giá cả > giá trị → P > m

◆ trong một thời gian nhất định, xét trên bình diện toàn bộ nền kinh tế: tổng giá cả = tổng giá trị, do đó tổng P = tổng m.

b. Tỷ suất lợi nhuận:

Tỷ suất lợi nhuận là lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản ứng ra để sản xuất - kinh doanh. (P')

$$P' = \frac{m}{C + V} \times 100\% = \frac{P}{K} \times 100\%$$

Trong thực tế, người ta thường tính tỷ suất lợi nhuận hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm và tư bản ứng trước

Tỷ suất lợi nhuận là hình thái chuyên hoá của tỷ suất giá trị thặng dư.

Sự khác nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư:

- Về chất:

• m' biểu hiện mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với LĐ;

• còn P' nói lên mức doanh lợi của đầu tư tư bản.

- Về lượng: P' < m'.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

- *Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:*

+ Tỷ suất giá trị thặng dư: tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại

+ Cấu tạo hữu cơ của tư bản: Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

+ Tốc độ chu chuyển của tư bản: Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì sản phẩm sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên, làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

+ Tiết kiệm tư bản bất biến: Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Bốn nhân tố trên đây đều được các nhà tư bản sử dụng, khai thác một cách triệt để để đạt được tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Song, với những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành khác nhau thì tỷ suất lợi nhuận lại đạt được khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

3. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

- Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những người sản xuất và lưu thông hàng hoá bằng những biện pháp và thủ đoạn khác nhau nhằm giành giật cho mình những điều kiện sản xuất kinh doanh có lợi nhất.

- Động lực của cạnh tranh là lợi nhuận tối đa.

- Trong điều kiện của sản xuất tư bản tự do cạnh tranh, Mác phân chia thành hai loại cạnh tranh:

+ Cạnh tranh nội bộ ngành;

+ Cạnh tranh giữa các ngành.

a. Cạnh tranh nội bộ ngành

- Đó là sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá nhằm giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi nhất để thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

- *Mục tiêu cạnh tranh:* chiếm tỷ phần thị trường lớn, muốn vậy phải:

- + Nâng cao chất lượng;
- + Giảm chi phí;
- + Chất lượng phục vụ tốt;
- + Mẫu mã, bao gói đẹp...

- *Biện pháp cạnh tranh:*

Bằng cách cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tăng cấu tạo hữu cơ C/V. Để hạ thấp hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội.

- *Kết quả cạnh tranh:* là hình thành giá trị thị trường.

Giá trị thị trường một mặt, là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó, mặt khác phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này.

b. Cạnh tranh giữa các ngành

- Đó là sự cạnh tranh của các nhà tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau nhằm giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

- Nguyên nhân cạnh tranh:

Trong các ngành sản xuất khác nhau, do đặc điểm của từng ngành, C/V của các ngành khác nhau nên P' của từng ngành là khác nhau.

VD: có 3 ngành SX: cơ khí, dệt, da, có lượng tư bản đầu tư bằng nhau là 100, m' = 100%, nhưng cấu tạo hữu cơ khác nhau, do đó P' khác nhau vì vậy các nhà tư bản không cam chịu tình trạng trên nên họ cạnh tranh nhau:

Ví dụ:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	Khối lượng giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
Cơ khí	80C + 20V	100	20	20
Dệt	70C + 30V	100	30	30
Da	60C + 40V	100	40	40

- *Biện pháp để cạnh tranh:* là tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau của xã hội.

Tư bản của ngành cơ khí chuyển sang ngành da làm cho:

+ SP của ngành cơ khí giảm - dẫn đến cung < cầu → giá cả > giá trị → P tăng.

+ SP của ngành da tăng → cung > cầu → giá cả < giá trị → P giảm.

- *Kết quả của cạnh tranh:* Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân ký hiệu (\bar{P}) và giá cả sản xuất.

Ngành sản xuất	Tư bản (C + V) = 100	M	P'	\bar{P}	Chênh lệch	Giá cả sản xuất

Cơ khí	80C + 20V	20m	20%	30%	+10%	80C + 20V + 30m = 130
Dệt may	70C + 30V	30m	30%	30%	-	70C + 30V + 30m = 130
Da giày	60C + 40V	40m	40%	30%	-10%	60C + 40V + 30m = 130

Vậy:

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: là con số trung bình của tất cả tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau:

$$\bar{P}' = \frac{P'_1 + \dots + P'_n}{n}$$

trong đó: P'₁ - tỷ suất lợi nhuận của từng ngành;

n - số ngành.

Lợi nhuận bình quân: là lượng lợi nhuận mà một tư bản thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân - không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

$$\bar{P} = P' \cdot K$$

- *Giá cả SX*:

Khi hình thành lợi nhuận bình quân, giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả SX:

GCSX = chi phí SX + lợi nhuận bình quân.

GCSX = K + P (bình quân).

Giá cả SX là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả thị trường vận động lên xuống xung quanh giá cả SX.

4. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản

a. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Nguồn gốc và bản chất của tư bản thương nghiệp Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa (H'), chờ để được chuyển hóa thành tư bản tiền tệ (T'). Do sự phát triển của phân công lao động xã hội, đến một trình độ nhất định, giai đoạn này được tách riêng ra để trở thành chức năng chuyên môn của một loại hình tư bản kinh doanh riêng biệt, đó chính là tư bản thương nghiệp (tư bản kinh doanh hàng hóa).

- Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp, tách ra khỏi vòng tuần hoàn của tư bản công nghiệp và trở thành tư bản kinh doanh hàng hoá.

Công thức vận động chung của tư bản thương nghiệp là:

$$T - H - T'$$

Với công thức này, hàng hóa được chuyển chỗ hai lần:

. Lần 1: Từ tay nhà tư bản công nghiệp sang tay nhà tư bản thương nghiệp

. Lần 2: Từ tay nhà tư bản thương nghiệp sang tay người tiêu dùng. Điều này cho

thấy tư bản thương nghiệp chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông và không bao giờ mang hình thái là tư bản sản xuất cả.

- Tư bản thương nghiệp vừa phụ thuộc, vừa độc lập với tư bản công nghiệp:

+ Sự phụ thuộc: Tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp.

+ Tính độc lập tương đối của tư bản thương nghiệp thể hiện: Tư bản thương nghiệp đảm nhận chức năng riêng biệt tách khỏi công nghiệp.

Thực tế cho thấy sự ra đời và phát triển của tư bản thương nghiệp đã làm cho lưu thông hàng hóa phát triển, thị trường được mở rộng, hàng hóa được lưu thông nhanh, do vậy, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Từ đó, nó cũng có tác động ngược lại: thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Lợi nhuận thương nghiệp

Tư bản thương nghiệp, xét về chức năng chỉ là mua và bán, thì chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, tách rời khỏi lĩnh vực sản xuất của tư bản công nghiệp. Mà theo lý luận giá trị của Mac thì lưu thông không tạo ra giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư và lợi nhuận. Nhưng thực tế, các nhà tư bản thương nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa thì tất cả đều nhằm vào lợi nhuận thương nghiệp và kết quả là họ đều thu được lợi nhuận thương nghiệp.

Sự thực thì, việc thì việc tạo ra giá trị thặng dư và phân chia giá trị thặng dư là hai vấn đề khác nhau. Lĩnh vực lưu thông cũng như hoạt động của các nhà tư bản thương nghiệp đúng là không tạo ra được giá trị thặng dư, nhưng do vị trí, tầm quan trọng của lưu thông đối với sự phát triển của sản xuất và tái sản xuất nên các nhà tư bản thương nghiệp vẫn được tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư cùng với các nhà tư bản công nghiệp và phần giá trị thặng dư mà các nhà tư bản thương nghiệp được chia chính là lợi nhuận thương nghiệp.

+ Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong sản xuất do nhà tư bản công nghiệp “nuông” cho nhà tư bản thương nghiệp.

+ Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp do chênh lệch giữa giá bán với giá mua hàng hoá của tư bản thương nghiệp.

Sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận:

- Giả sử tư bản CN ứng ra 1 lượng tư bản = $720C + 180V = 900$. Khi $m' = 100\%$. Khối lượng giá trị thặng dư là 180. Giá trị hàng hóa = 1080. Giả định nhà tư bản công nghiệp tự đảm nhiệm việc mua bán hàng hóa của mình thì tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ bằng:

$$\frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$$

Khi có tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh, và ứng trước = 100 đơn vị. Vậy toàn bộ tư bản ứng trước sẽ là: $900 + 100 = 1000$.

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{P} = (180 / 100) \times 100\% = 18\%$.

- Lợi nhuận của tư bản công nghiệp: $P_{CN} = (900 / 100\%) \times 18\% = 162$.

- Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp: $P_{TN} = (100 / 100\%) \times 18\% = 18$.

- Giá mua và bán của tư bản thương nghiệp:

Giá bán của TB thương nghiệp = $720C + 180V + 180m = 1080$

Giá mua của TB thương nghiệp = $720C + 180V + (180 - 18)m = 1062$

Vậy cả tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp đều thu lợi nhuận bình quân.

Chi phí lưu thông thương nghiệp

Bao gồm phí lưu thông thuần túy và phí lưu thông bổ sung.

Phí lưu thông thuần túy:

- Là chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa tức là các chi phí để thực hiện giá trị hàng hoá như:

- + Tiền mua quầy bán hàng hoá.
- + Tiền lương nhân viên bán hàng.
- + Mua sổ sách kế toán, lập chứng từ...
- + Thông tin, quảng cáo.

- Chi phí lưu thông thuần túy không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên.

- Nguồn bù đắp cho chi phí này là một phần của tổng giá trị thặng dư do lao động của công nhân trong lĩnh vực SX tạo ra.

Phí lưu thông bổ sung: là các chi phí mang tính chất SX, liên quan đến việc bảo tồn và di chuyển hàng hóa.

- + Gồm: → gói bọc;
→ chuyên chở;
→ bảo quản.

+ Chi phí này được tính thêm vào giá trị hàng hóa.

b. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

. Nguồn gốc của tư bản cho vay

Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tiền tệ ở trạng thái nhàn rỗi. Ví dụ: tiền trong quỹ khấu hao nhưng chưa đến kỳ đổi mới hoặc sửa chữa lớn tư bản cố định, tiền mua nguyên nhiên vật liệu nhưng chưa đến kỳ hạn mua, quỹ tiền lương để trả công nhân nhưng chưa đến kỳ phải trả, phần giá trị thặng dư dùng để tích lũy mở rộng sản xuất nhưng chưa có cơ hội... Tình trạng tiền tệ ế rỗi như vậy lại mâu thuẫn với bản chất của tư bản là luôn luôn vận động. Chỉ trong quá trình vận động tư bản mới có khả năng sinh lời. Mặt khác, cũng do có sự khác biệt về cơ hội kinh doanh giữa các nhà tư bản cá biệt. Vì vậy, nếu xét tại một thời điểm sẽ có những nhà tư bản cá biệt có tiền ế rỗi, nhưng lại có những nhà tư bản khác tìm được cơ hội đầu tư và lại rất cần tiền. Từ đó nảy sinh quan hệ cung - cầu về tư bản tiền tệ và xuất hiện quan hệ vay mượn lẫn nhau, trong đó bên cung về tư bản tiền tệ chính là bên cho vay, còn bên cầu về tư bản tiền tệ chính là bên đi vay.

- Tư bản cho vay xuất hiện sớm trước chủ nghĩa tư bản - đó là cho vay nặng lãi.

- Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra.

Vậy: Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường cho một người khác sử dụng trong một thời gian để nhận được một số lợi nào đó. Số lợi đó gọi là lợi tức. Ký hiệu (z)

Tư bản cho vay có những đặc điểm khác căn bản so với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Điều này được thể hiện ở chỗ: đối với tư bản cho vay thì quyền sử dụng tư bản tách rời quyền sở hữu tư bản; tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt.

Tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$, trong đó: $T' = T + z$. Nhìn vào công thức này, sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa các nhà tư bản cho vay và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền. Do đó, quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che dấu một cách kín đáo nhất; tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

. Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Xét dòng lưu chuyển của đồng tiền từ tay nhà tư bản cho vay đến nhà tư bản đi vay và ngược lại.

Do có tư bản tiền tệ ế rỗi nên nhà tư bản cho vay đã chuyển tiền của mình cho nhà tư bản đi vay sử dụng. Tiền nhàn rỗi khi vào tay nhà tư bản đi vay sẽ trở thành tư bản hoạt động. Trong quá trình vận động, tư bản hoạt sẽ thu lợi nhuận bình quân. Nhưng vì để có tư bản hoạt động, trước đó anh ta đã phải đi vay, nên nhà tư bản đi vay không được hưởng toàn bộ lợi nhuận bình quân, mà trong số lợi nhuận bình quân có một phần được trích ra để trả cho nhà tư bản cho vay dưới hình thức lợi tức. Phần còn lại của lợi nhuận bình quân chính là thu nhập của nhà tư bản đi vay còn được gọi là lợi nhuận doanh nghiệp.

- Lợi tức (z) là một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay để hoạt động phải trả cho người cho vay về quyền được tạm sử dụng tư bản tiền tệ.

Nguồn gốc của lợi tức cũng chính là từ giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Vì vậy, có thể khẳng định tư bản cho vay cũng gián tiếp bóc lột công nhân làm thuê thông qua nhà tư bản đi vay.

Vì là một phần của lợi nhuận bình quân, nên thông thường, giới hạn của lợi tức phải ở trong khoảng:

$$0 < z < \bar{P}$$

- Tỷ suất lợi tức: Là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được và số tư bản cho vay trong một thời gian nhất định.

$$z' = \frac{Z}{\text{Tổng tư bản cho vay}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức vận động trong giới hạn:

$$0 < z' < \bar{P}'$$

Thông thường, tỷ suất lợi tức phải nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân (trừ trường hợp khủng hoảng) và phải lớn hơn số 0. Trong giới hạn đó tỷ suất lợi tức lên xuống theo quan hệ cung cầu về tư bản cho vay và biến động theo chu kỳ vận động của tư bản công nghiệp. Cụ thể, tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức:
 - + tỷ suất lợi nhuận bình quân.
 - + quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.

Giới hạn tối đa của tỷ suất lợi tức:

$$z' < (=) \bar{P}'$$

- Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm:
 - + tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm;
 - + cung về tư bản cho vay tăng nhanh hơn cầu về tư bản cho vay;
 - + hệ thống tín dụng TBCN ngày càng phát triển.

Trong CNTB độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản đã thực thi việc điều tiết tỷ suất lợi tức để điều hòa cung cầu về tiền coi đó là công cụ để điều tiết và quản lý nền kinh tế thị trường.

c. Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

- *Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa:*

Chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mạnh mẽ nếu như không có quan hệ tín dụng ngày càng mở rộng. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Dưới chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng

- *Tín dụng thương nghiệp:* là quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau.

Việc mua bán chịu hàng hoá giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này đã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản tương ứng với giá trị chứa đựng trong hàng hoá đó. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hoá bán chịu bao giờ cũng cao hơn giá hàng hoá trả tiền ngay bởi vì còn bao gồm cả phần lợi tức trong đó. Tuy nhiên, mục đích chủ yếu của tín dụng thương nghiệp không phải là để thu lợi tức, mà là để thực hiện giá trị hàng hoá và thúc đẩy lưu thông hàng hoá.

Sự vận động của tín dụng thương nghiệp gắn liền với sự vận động của tư bản hàng hoá, vì đối tượng của tín dụng thương nghiệp là hàng hoá

Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, hàng hoá được bán không phải lấy tiền ngay mà lấy một tờ khế ước hẹn thời hạn trả tiền gọi là kỳ phiếu.

- *Tín dụng ngân hàng:* là quan hệ vay mượn giữa người có tiền với những người sản xuất, kinh doanh qua ngân hàng làm môi giới trung gian. Đây là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội.

Sự vận động của tín dụng ngân hàng gắn liền với sự vận động của tín dụng tiền tệ, vì đối tượng của tín dụng ngân hàng là tiền tệ.

- *Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng:*

Ngân hàng tư bản chủ nghĩa là tổ chức kinh doanh tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay.

Trong dịch vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; còn trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay. Về nguyên tắc lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi.

Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

Trong cạnh tranh, rốt cuộc lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với lợi nhuận bình quân, nếu không sẽ lại diễn ra sự tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau.

Nhờ có ngân hàng mà các nhà tư bản có điều kiện mở rộng sản xuất nhanh chóng hơn, có điều kiện tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dễ dàng hơn, giảm được chi phí lưu thông, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, đẩy nhanh tốc độ quay vòng của đồng tiền.

- *Phân biệt tư bản ngân hàng và tư bản cho vay*

Tư bản ngân hàng có điểm khác biệt về căn bản so với tư bản cho vay, thể hiện ở điểm sau đây:

+ Tư bản cho vay là tư bản tiềm thể, tư bản tài sản, là tư bản không hoạt động. Vì vậy, tư bản cho vay không tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Lợi tức – thu nhập của tư bản cho vay chỉ là một phần của lợi nhuận bình quân.

+ Tư bản ngân hàng là tư bản chức năng, tư bản hoạt động nên tư bản ngân hàng cũng có tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Trong tự do cạnh tranh, lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với lợi nhuận bình quân.

d. Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và quan hệ tín dụng đã dẫn tới sự hình thành các công ty cổ phần và sự ra đời của thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần: Công ty cổ phần là một loại hình xí nghiệp lớn mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là một thứ chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của người mua cổ phiếu (được gọi là cổ đông), đồng thời còn bảo đảm cho cổ đông có quyền được lĩnh một phần thu nhập của công ty (cổ tức) căn cứ vào giá trị cổ phần và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường chứng khoán theo thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu được xác định tương đương với một số tiền mà nếu đem gửi vào ngân hàng thì căn cứ theo tỷ suất lợi tức hiện hành cũng sẽ đem lại một khoản lợi tức tương đương với mức cổ tức.

Vì vậy, thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào 2 nhân tố:

. Mức cổ tức mà cổ phiếu mang lại. Mức cổ tức càng cao thì thị giá cổ phiếu càng lớn và ngược lại.

. Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng. Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.

Tư bản giả:

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó.

Trên thực tế, có hai loại chứng khoán phổ biến là: cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu.

Trái phiếu cũng có hai loại:

Loại do các doanh nghiệp phát hành được gọi là trái phiếu công ty hay trái phiếu doanh nghiệp với tư cách là những chứng khoán có giá chứng nhận khoản tiền vay nợ của doanh nghiệp đối với người mua trái phiếu. Người mua trái phiếu không phải là cổ đông của doanh nghiệp mà chỉ đơn thuần là người cho doanh nghiệp vay vốn với giá trị tương ứng với mệnh giá trái phiếu. hết hạn, người sở hữu trái phiếu có quyền được hoàn trả số tiền đã mua trái phiếu theo mệnh giá kèm theo khoản lợi tức gọi là lợi tức trái phiếu.

Loại do nhà nước hay chính phủ phát hành được gọi là trái phiếu chính phủ. Công trái về bản chất cũng là một loại trái phiếu chính phủ. Về cơ bản, trái phiếu chính phủ cũng giống như trái phiếu doanh nghiệp. Sự khác nhau tập trung ở chỗ: chủ nợ của trái phiếu doanh nghiệp là doanh nghiệp còn chủ nợ của trái phiếu chính phủ chính là nhà nước.

Tư bản giả có những đặc điểm sau:

- Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.
- Có thể mua bán được.
- Vì là tư bản giả nên sự tăng hay giảm giá mua bán của nó trên thị trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

Thị trường chứng khoán: Trên thực tế, tất cả các chứng khoán có giá đều có thể giao dịch, mua đi bán lại trên thị trường chứng khoán.

Khái niệm: Thị trường chứng khoán là nơi mua bán chứng khoán có giá.

Phân loại:

- *Nếu xét về lưu thông các chứng khoán. Thị trường chứng khoán có hai loại:*

- + *Thị trường sơ cấp:* là mua bán chứng khoán phát hành lần đầu.
- + *Thị trường thứ cấp:* là mua bán lại các chứng khoán đã phát hành lần đầu.

- Nếu xét về phương thức giao dịch có ba loại hình TTCK:

+ Sở giao dịch chứng khoán: Thị trường tập trung.

+ Thị trường OTC: thị trường bán tập trung: các công ty môi giới chứng khoán thực hiện các giao dịch qua hệ thống điện thoại và máy vi tính nối mạng giữa các thành viên khắp cả nước.

+ Thị trường không chính thức: mua bán chuyển nhượng CK ở bất cứ đâu, lúc nào.

- Thị trường chứng khoán có hai chức năng cơ bản:

+ Huy động tiền tiết kiệm, tiền nhàn rỗi của dân;

+ Luân chuyển vốn.

Nguyên tắc cơ bản của TTCK:

- Nguyên tắc trung gian;

- Nguyên tắc đấu giá;

- Nguyên tắc công khai.

Thị trường chứng khoán là thị trường phản ứng rất nhạy bén đối với các thay đổi của nền kinh tế. Vì vậy, người ta thường ví thị trường chứng khoán là *phong vũ biểu* của nền kinh tế.

e. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

Tư bản kinh doanh nông nghiệp

- Lịch sử phát triển của CNTB trong nông nghiệp ở châu Âu hình thành theo hai con đường diễn hình:

+ Bằng cải cách dần dần chuyển sang kinh doanh theo phương thức TBCN. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nga, Nhật...

+ Thông qua cách mạng xóa bỏ chế độ kinh tế địa chủ, phát triển kinh tế TBCN trong nông nghiệp. Đó là con đường ở Pháp.

Khi CNTB hình thành trong nông nghiệp, trong nông nghiệp có ba giai cấp cơ bản:

+ Địa chủ: độc quyền sở hữu ruộng đất.

+ Giai cấp tư bản kinh doanh trong nông nghiệp: độc quyền kinh doanh.

+ Công nhân nông nghiệp làm thuê.

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

- Địa tô TBCN là bộ phận giá trị thặng dư siêu ngạch do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra và do nhà tư bản thuê đất nộp cho địa chủ.

- Nguồn gốc của địa tô: là giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra.

- Cơ sở của địa tô: là quyền sở hữu ruộng đất.

Địa tô tư bản chủ nghĩa và địa tô phong kiến:

- *Giống nhau:*

+ Đều là kết quả của bóc lột đối với người lao động.

+ Quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế.

- *Khác nhau:*

Về mặt chất:

+ Địa tô phong kiến phản ánh mối quan hệ giữa hai giai cấp địa chủ và nông dân.

+ Địa tô TBCN biểu hiện quan hệ ba giai cấp trong xã hội: địa chủ, tư bản kinh doanh nông nghiệp, công nhân nông nghiệp.

Về mặt lượng:

+ Địa tô phong kiến gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, đôi khi cả một phần sản phẩm tất yếu.

+ Địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra (một phần giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận cho tư bản công nghiệp).

Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

a. *Địa tô chênh lệch*

- Là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân, thu được trên những ruộng đất tốt và trung bình.

- Là số chênh lệch giữa giá cả SX chung của nông phẩm (được quyết định bởi điều kiện SX trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả SX cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.

Có thể định lượng: *Địa tô chênh lệch* = *Giá cả sản xuất chung* - *Giá cả sản xuất cá biệt*

Địa tô chênh lệch có hai loại:

- *Địa tô chênh lệch 1*: địa tô thu được trên cơ sở đất đai có điều kiện tự nhiên thuận lợi:

- + độ màu mỡ cao;
- + gần nơi tiêu thụ;
- + gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch 1 thuộc về chủ ruộng đất.

- *Địa tô chênh lệch 2*: là địa tô thu được do thâm canh mà có:

Muốn vậy phải:

- + đầu tư thêm TLSX và lao động;
- + cải tiến kỹ thuật để tăng NSLĐ, tăng năng suất của ruộng đất.

Địa tô tuyệt đối: Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ, cho dù ruộng đất là tốt hay xấu. Đây là loại địa tô thu trên mọi thứ đất.

Chúng ta đều biết, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, do có sự độc quyền về tư hữu ruộng đất, nên đã cản trở sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó thể hiện ở chỗ: nông nghiệp thường lạc hậu so với công nghiệp cả về kinh tế lẫn kỹ thuật, vì thế cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thường thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp. Vì vậy, nếu trình độ bóc lột ngang nhau, và với một lượng tư bản ứng ra bằng nhau thì lượng giá trị thặng dư thu được trong nông nghiệp bao giờ cũng cao hơn lượng giá trị thặng dư thu được trong công nghiệp.

Ví dụ: Có hai nhà tư bản công nghiệp và nông nghiệp ứng ra một lượng tư bản là 100; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp là 3/2; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp là 4/1; tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai ngành nông nghiệp và công nghiệp đều bằng nhau, bằng 100%; thì giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ở từng lĩnh vực là:

$$\text{Trong nông nghiệp: } 60c + 40v + 40m = 140$$

$$\text{Trong công nghiệp: } 80c + 20v + 20m = 120$$

Giả sử tỷ suất lợi nhuận bình quân của xã hội ở mức 20%, có nghĩa là tương ứng với lượng tư bản ứng ra là 100 thì lợi nhuận bình quân thu được sẽ là 20 và giá cả sản xuất chung của xã hội sẽ bằng: $100 + 20 = 120$.

Như vậy, trong ví dụ này tồn tại sự chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung là: $140 - 120 = 20$.

Sự độc quyền tư hữu ruộng đất đã ngăn cản quá trình tự do di chuyển tư bản từ các ngành khác vào nông nghiệp và do đó đã ngăn cản quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận giữa công nghiệp và nông nghiệp.

Địa tô tuyệt đối là một loại lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, mà bất cứ nhà tư bản thuê ruộng đất nào đều phải nộp cho địa chủ.

Nó là số chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả SX chung.

Địa tô tuyệt đối có điểm giống nhưng cũng có điểm khác biệt so với địa tô chênh lệch.

Điểm giống nhau: Đều là lợi nhuận siêu ngạch, đều có nguồn gốc từ giá trị thặng dư, đều là kết quả của sự chiếm đoạt giá trị thặng dư của công nhân nông nghiệp làm thuê

Điểm khác biệt: Độc quyền kinh doanh ruộng đất theo kiểu tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch, còn độc quyền tư hữu về ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối. Vì vậy việc xóa bỏ chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất chính là cơ sở để xóa bỏ địa tô tuyệt đối. Khi đó giá cả nông sản phẩm sẽ hạ xuống và có lợi cho người tiêu dùng.

Ngoài hai loại địa tô chủ yếu là địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối, trong thực tế còn tồn tại một số loại địa tô khác nữa, như, địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ, địa tô độc quyền... về cơ bản các loại địa tô này đều là lợi nhuận siêu ngạch gắn liền với những lợi thế tự nhiên của

đất đai. Theo Mac, các loại địa tô ấy “ đều dựa trên cơ sở của địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này”, có nghĩa là do địa tô nông nghiệp điều tiết.

Giá cả ruộng đất

Giá cả đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Giá cả đất đai được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức ngân hàng.

Giá cả ruộng đất phụ thuộc:

- Mức địa tô thu được hàng năm.
- Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh ruộng A cho thuê, địa tô hàng năm nhận được là 1.500 USD, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 5% thì mảnh ruộng A được bán với giá:

$$\frac{1500 \times 100}{5} = 30.000 \text{ USD}$$

Lý luận địa tô TBCN của C. Mác không chỉ vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai. Nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững

----@----

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Tiếp theo giai đoạn cạnh tranh tự do, chủ nghĩa tư bản phát triển lên giai đoạn cao hơn là giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và sau đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Thực chất đây là những nấc thang mới trong quá trình phát triển và điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để thích ứng với những biến động mới trong tình hình kinh tế và chính trị thế giới từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đến nay.

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền

Theo Lênin: Cạnh tranh tự do nhất định dẫn đến tích tụ, tập trung sản xuất. Tích tụ tập trung sản xuất đến một trình độ nhất định sẽ dẫn đến độc quyền.

Quá trình mang tính quy luật nói trên diễn ra do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự phát triển của LLSX dưới tác động của tiến bộ KH- KT xuất hiện nhiều ngành SX mới.

- Cạnh tranh tự do: cạnh tranh dẫn đến hai xu hướng:

+ Buộc các nhà TB phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô.

+ Các nhà tư bản nhỏ bị phá sản, hoặc phải liên kết nhau để đứng vững trong cạnh tranh.

Các xí nghiệp lớn cạnh tranh khốc liệt khó phân thắng bại nảy sinh xu hướng thỏa hiệp.

- Khủng hoảng kinh tế: 1873 và 1898: Làm phá sản hàng loạt các tư bản vừa và nhỏ, các xí nghiệp khác muốn tồn tại phải đổi mới kỹ thuật, thúc đẩy quá trình tập trung TB. Các công ty cổ phần trở thành phổ biến.

2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền

a. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Tập trung SX đến một trình độ nhất định sẽ dẫn đến độc quyền vì:

+ Quy mô lớn làm cho cạnh tranh gay gắt hơn, phức tạp hơn dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp, liên minh với nhau.

+ Quy mô lớn nên trong một ngành còn một số ít xí nghiệp, do đó các xí nghiệp dễ dàng thỏa hiệp với nhau.

Thực chất của độc quyền:

Tổ chức độc quyền là những xí nghiệp lớn hoặc liên minh giữa các xí nghiệp lớn TBCN nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, định ra giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền cao.

Các hình thức của độc quyền

. *CARTEL* :

- Là một liên minh độc quyền về: giá cả, phân chia thị trường, số lượng hàng hóa sản xuất...

Các nhà tư bản tham gia cartel vẫn độc lập về sản xuất và lưu thông.

- Cartel là một liên minh độc quyền không vững chắc.

- Cartel phát triển nhất ở Đức.

. *CYNDICATE*:

- Là tổ chức độc quyền về lưu thông; mọi việc mua bán do một ban quản trị đảm nhiệm. Họ vẫn độc lập về SX, chỉ mất độc lập về lưu thông.

- Mục đích của họ là thống nhất đầu mối mua, bán để bán hàng hóa với giá đắt và mua nguyên liệu với giá rẻ.

- Phát triển nhất ở Pháp.

. **TRUST:**

- Là một hình thức độc quyền thống nhất cả việc SX và lưu thông dưới sự quản lý của hội đồng quản trị.
- Các nhà tư bản tham gia trust trở thành các cổ đông thu lợi nhuận theo cổ phần.
- Torot đánh dấu bước ngoặt về hình thức vận động mới của QHSX TBCN.
- Nước Mỹ là quê hương của trust.

. **CONSORTIUM**

- Là hình thức độc quyền đa ngành, tồn tại dưới dạng một hiệp nghị ký kết giữa ngân hàng và công nghiệp để cùng nhau tiến hành các nghiệp vụ tài chính lớn như:
 - Phát hành chứng khoán có giá.
 - Phân phối công trái.
 - Đầu cơ chứng khoán có giá ở sở giao dịch.
 - Hợp tác để thực hiện các dự án lớn.
- Thông thường đứng đầu một consortium là một ngân hàng độc quyền lớn. Ví dụ ở Mỹ các ngân hàng MOÓCGAN.

b. Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Qui luật tích tụ, tập trung tư bản cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh, các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm kiếm các ngân hàng lớn hơn thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước qui luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là kẻ trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Dựa trên vị trí người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay, hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng siết chặt của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản ĐQ công nghiệp

Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa các tổ chức độc quyền ngân hàng và các tổ chức độc quyền công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là đầu sỏ tài chính.

Đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (công ty mẹ); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là *công ty con*; công ty con đến lượt nó, lại chi phối các *công ty cháu* ; cũng bằng cách như thế...Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài *ché độ tham dự*, đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu lợi nhuận độc quyền cao.

Thông trị về kinh tế là cơ sở để đầu sỏ tài chính thông trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị, đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thông trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang, gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước đang phát triển và chậm phát triển.

c. Xuất khẩu tư bản

Lênin vạch ra rằng, xuất khẩu hàng hóa là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến do:

+ Trong một số ít nước phát triển đã tích lũy được một lượng TB lớn.

+ Các nước lạc hậu thiếu vốn để phát triển.

+ CNTB phát triển mâu thuẫn kinh tế - XH gay gắt. Xuất khẩu tư bản trở thành biện pháp làm giảm mức độ gay gắt đó.

Các hình thức xuất khẩu tư bản

- Nếu xét cách thức đầu tư:

+ Đầu tư trực tiếp: xây dựng xí nghiệp mới, mua lại các xí nghiệp đang hoạt động.

+ Đầu tư gián tiếp: cho vay để thu lãi.

- Nếu xét theo chủ thể sở hữu:

+ *Xuất khẩu tư bản nhà nước*: nhà nước tư sản đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản hoặc viện trợ hoàn lại hay không hoàn lại nhằm các mục tiêu:

* Kinh tế: hướng vào các ngành kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư tư nhân.

* Chính trị: cứu vãn chế độ chính trị thân cận, hoặc tạo ra mối quan hệ phụ thuộc lâu dài.

* Quân sự: lôi kéo các nước phụ thuộc vào các khối quân sự...

+ *Xuất khẩu tư bản tư nhân*: là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân đảm nhận

- *Nếu xét về hình thức hoạt động*:

* Chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

* Hoạt động tài chính tín dụng của các ngân hàng.

* Các trung tâm tín dụng và chuyển giao công nghệ.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thông trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

d. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các liên minh độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về qui mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đế quốc. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và có nơi tiêu thụ; mặt khác, do thèm khát lợi nhuận siêu ngạch thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên. Lênin nhận xét: "*bọn tư bản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà là do sự tập trung đã tới mức buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lợi*"

Sự đưng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước *của mình* và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thỏa hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó, hình thành nên các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cartel, syndicate, trust quốc tế...

Thực chất sự phân chia thế giới về kinh tế là phân chia thị trường tiêu thụ hàng hóa, nguồn nguyên liệu và đầu tư.

Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường trong giai đoạn hiện nay:

- Một là: chủ thể phân chia thị trường thế giới không chỉ có các tổ chức độc quyền quốc gia mà bên cạnh đó còn có các nhà nước tư bản phát triển và đang phát triển.

- Hai là: kết quả của việc phân chia kinh tế thế giới hình thành các liên minh và các khối liên kết khu vực điển hình:

+ Cộng đồng Kinh tế châu Âu EC (1957) tiến tới hình thành EU (Liên minh châu Âu) từ 1992, và từ ngày 1-1-1999 đồng tiền chung châu Âu ra đời.

+ Khối thị trường chung châu Mỹ (dự định hoàn tất vào năm 2010) bằng cách từng bước mở rộng khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô, và Mỹ.

+ Việc tham gia liên minh của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản như:

- Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

- Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).

- Thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (Mercosur) gồm bốn nước: Braxin, Achentina, Uruguay, Paragoay.

đ. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. Lênin chỉ ra rằng: *chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn.*

Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên, là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, các nước đế quốc đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Đế quốc Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga và Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh thế giới như chúng ta đã biết.

Lênin viết: *“khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao”*

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

Biểu hiện mới của sự phân chia lãnh thổ trong giai đoạn hiện nay

- Phong trào giải phóng dân tộc đã làm sụp đổ hệ thống thuộc địa kiểu cũ. Các cường quốc đế quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự... để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước đế quốc.

- Sự phân chia thế giới về chính trị đã có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế.

3. Sự hoạt động của qui luật giá trị và qui luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

a. Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại với nó còn làm cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, mà còn có thêm các loại cạnh tranh sau:

- Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống... để đánh bại đối thủ.

- Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

- Cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cartel, syndicate cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của trust và ... cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu khống chế, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

b. Biểu hiện hoạt động của qui luật giá trị và qui luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó cũng không vượt ra khỏi các qui luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hóa nói chung, làm cho các qui luật kinh tế của nền sản xuất hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền qui luật giá trị không còn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh qui luật giá trị biểu hiện thành qui luật giá cả sản xuất, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền qui luật giá trị biểu hiện thành qui luật giá cả độc quyền.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, qui luật giá trị thặng dư biểu hiện thành qui luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền cao. Do đó, qui luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của qui luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền qui luật giá trị thặng dư biểu hiện thành qui luật lợi nhuận độc quyền cao. Qui luật này phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a. Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Ngay từ đầu thế kỷ 20, Lênin đã chỉ rõ: chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Sở dĩ Ông dự đoán như vậy là do Ông căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã đạt được vào thời kỳ cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, xu hướng tiếp tục phát triển của lực lượng sản xuất thời gian tới, những hạn chế của quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tác động của qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa... dựa vào tư tưởng của Lênin, có thể chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến sự hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- Tích tụ tập trung tư bản phát triển đẻ ra những cơ cấu kinh tế quy mô lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối từ một trung tâm.

- Sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, mà trước hết là phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh.

- Sự thống trị của độc quyền làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

- Sự mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại đòi hỏi nhà nước phải đứng ra bảo hộ, tạo môi trường quốc tế hỗ trợ tư bản tư nhân.

Ngoài ra, chiến tranh thế giới cùng với nó là tham vọng giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh, việc đối phó với xu hướng xã hội chủ nghĩa mà cách mạng tháng 10 Nga là tiếng chuông báo hiệu bắt đầu một thời đại mới... làm cho nhà nước tư bản độc quyền phải can thiệp vào kinh tế.

b. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc), nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh kinh tế của độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước trong một thể thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

Lênin chỉ ra rằng: “bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thấy các thiết chế kinh tế và chính trị... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy”. Trong cơ cấu của chủ nghĩa độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù... Ăngghen cũng cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền vai trò của nhà nước tư sản dần dần có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc

khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền nhà nước

Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: “hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng”

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau. Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động như là các cơ quan tham mưu cho nhà nước, chi phối đường lối kinh tế, chính trị của nhà nước tư sản nhằm “lái” hoạt động của nhà nước thoro hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là những chính phủ đằng sau chính phủ, một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

b. Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những xí nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông vận tải, giáo dục, bảo hiểm xã hội...trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng xí nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các xí nghiệp tư nhân; mở rộng xí nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các xí nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng sau đây:

- Mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

- Giải phóng tư bản của tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Làm chỗ dựa về kinh tế cho nhà nước để nhà nước điều tiết một số quá trình kinh tế phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền.

Sở hữu nhà nước phản ánh xuyên tạc bản chất của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, vì nó biểu hiện ra như có tính xã hội, song trong thực tế, nó không vượt được khuôn khổ của sở hữu tư bản chủ nghĩa, vì trong các xí nghiệp nhà nước, công nhân vẫn là người lao động làm thuê. Các xí nghiệp nhà nước được sử dụng như những công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền, vì vậy, công nhân vẫn không phải là người chủ đối với tư liệu sản xuất của xí nghiệp nhà nước.

c. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự tham gia của nhà nước tư sản vào việc điều tiết quá trình kinh tế. theo Lênin: “ Sự tập trung và quốc tế hóa của tư bản ngày càng có những qui mô rất lớn. Chủ nghĩa tư bản độc quyền biến thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; do tình thế thúc bách nên trong nhiều nước đã phải thi hành việc điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối “

Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản là một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội theo hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền.

Cùng với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, hệ thống điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước cũng dần dần được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và có nhiều điểm mới so với thời kỳ của Lênin. Ngày nay hệ thống điều tiết còn được thực hiện dưới những hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu nhà nước tư sản dùng để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế là: ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hóa hay chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý.

III. VAI TRÒ, HẠN CHẾ VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ thối nát là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Đó cũng chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang tốt cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong suốt quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người thì chủ nghĩa tư bản cũng có những đóng góp tích cực đối với sản xuất, đó là:

- Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi đêm trường trung cổ của xã hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn, hiện đại. Dưới tác động của qui luật giá trị thặng dư và các kinh tế của sản xuất hàng hóa, chủ nghĩa tư bản đã làm tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm vật chất khổng lồ. Điều này đã được khẳng định trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* năm 1848.

- Phát triển lực lượng sản xuất: Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí và ngày nay các nước tư bản chủ nghĩa cũng đang là những quốc gia đi đầu trong việc chuyển nền sản xuất của nhân loại từ giai đoạn cơ khí hóa sang giai đoạn tự động hóa, tin học hóa và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả, khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất: Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với qui mô hợp lý, chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối quan hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết lại và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội.

- Chủ nghĩa tư bản thông qua cuộc cách mạng công nghiệp đã lần đầu tiên biết tổ chức lao động theo kiểu công xưởng và do đó đã xây dựng được tác phong công nghiệp cho người lao động, làm thay đổi nề nếp, thói quen của người lao động sản xuất nhỏ trong xã hội phong kiến.

- Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên trong lịch sử đã thiết lập nên nền dân chủ tư sản, nền dân chủ này tuy chưa phải là hoàn hảo song so với thể chế chính trị trong các xã hội phong kiến, nó vẫn tiến bộ hơn rất nhiều bởi vì nó được xây dựng trên cơ sở thừa nhận quyền tự do thân thể của cá nhân.

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản ngày nay - với những thành tựu và đóng góp của nó đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào - hòa bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử - cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

2. Hạn chế của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh đóng góp tích cực nói trên, chủ nghĩa tư bản cũng có những hạn chế về mặt lịch sử. Những hạn chế này được Mác và Lênin đề cập ngay từ trong lịch sử ra đời, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Trước hết, về lịch sử ra đời của chủ nghĩa tư bản: như Mác đã phân tích chủ nghĩa tư bản ra đời gắn liền với quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản. Thực chất, đó là quá trình tích lũy tiền tệ nhờ vào những biện pháp ăn cướp, tước đoạt đối với những người sản xuất hàng hóa nhỏ và nông dân tự do; nhờ vào hoạt động buôn bán, trao đổi không ngang giá qua đó mà thực hiện bóc lột, nô dịch đối với những nước lạc hậu. Về quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, Mác cho rằng, đó là lịch sử đầy máu và bùn nhơ, không giống như một bản tình ca, nó được sử sách ghi chép lại bằng những trang đậm máu và lửa không bao giờ phai.

- Cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột của các nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, Mặc dù so với các hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử, bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng đã là một sự tiến bộ, song theo sự phân tích của Mác và Lênin thì chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại thì chừng đó quan hệ bóc lột còn tồn tại và sự bất bình đẳng, phân hóa xã hội vẫn là điều không tránh khỏi.

- Các cuộc chiến tranh thế giới với mục đích tranh giành thị trường, thuộc địa và khu vực ảnh hưởng đã để lại cho loài người những hậu quả nặng nề: hàng triệu người vô tội đã bị giết hại, sức sản xuất của xã hội bị phá hủy, tốc độ phát triển kinh tế của thế giới bị kéo lùi lại hàng chục năm.

Ngày nay, lại cũng chính chủ nghĩa tư bản là thủ phạm châm ngòi nổ cho những xung đột vũ trang giữa các quốc gia, mặc dù nhìn bề ngoài thì tưởng chừng những xung đột đó chỉ đơn thuần bắt nguồn từ những lý do sắc tộc, tôn giáo hay nhân quyền. Vì vậy, chi phí cho quân sự của chủ nghĩa tư bản hiện nay rất lớn, tính ra cứ 2 phút đồng hồ lại có hai triệu đôla bị vứt đi vì chi phí cho quân sự.

- Chủ nghĩa tư bản sẽ phải chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra hố ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới (thế kỷ 18 chênh lệch là 2,5 lần, hiện nay là 250 lần)

Trong những năm 80 của thế kỷ 20, thế giới thứ ba trì trệ, suy thoái. Điều này cũng đã được ngân hàng thế giới khẳng định: ở Châu Phi, Mỹ La tinh,... hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái: ở một vài nước Mỹ La tinh, GDP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Ở nhiều nước Châu Phi, nó còn thấp hơn cách đây 20 năm. "...một thế giới mà trong đó từ 20 năm nay ở Châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ La tinh mức sống không ngừng giảm. Trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên, đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được"

Các cường quốc tư bản độc quyền hàng mấy thế kỷ nay đã tăng cường vơ vét tài nguyên, bóc lột công nhân các nước nghèo và tìm cách khống chế họ trong vòng phụ thuộc thông qua các con đường xuất khẩu tư bản, viện trợ, cho vay...kết quả là các nước nghèo không những bị cạn kiệt về tài nguyên mà còn mắc nợ không trả được, điển hình là các quốc gia ở Châu Phi, Châu Mỹ La tinh.

Ở Braxin người ta tính ra riêng số lãi mà Braxin phải trả trong năm 1988 bằng 288 triệu xuất lương tối thiểu hay bằng xây nhà cho 30 triệu người, trong khi đó ước tính khoảng 2/3 dân Braxin thiếu ăn.

3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.

Những thành tựu và hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tính chất và trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao thì quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng trở nên chật hẹp so với nội dung vật chất ngày càng lớn lên của nó. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối, và ở một chừng mực nhất định, sự điều chỉnh đó cũng đã phần nào làm giảm bớt tính gay gắt của mâu thuẫn này. Song tất cả những điều chỉnh ấy vẫn không vượt qua khỏi khuôn khổ của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, mâu thuẫn vẫn không bị thủ tiêu. Theo sự phân tích của Mác và Lênin, đến một chừng mực nhất định, quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ bị phá vỡ và thay vào đó là một quan hệ sở hữu mới - sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất được xác lập để đáp ứng yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó cũng có nghĩa là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ bị thủ tiêu và một phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất công sản chủ nghĩa sẽ ra đời và phủ định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, phải nhận thức rằng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tự tiêu vong và phương thức sản xuất công sản chủ nghĩa cũng không tự phát hình thành mà phải được thực hiện thông qua cuộc cách mạng xã hội, trong đó, giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội này chính là giai cấp công nhân.

----@----

Phần thứ ba

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Trên cơ sở học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là học thuyết giá trị thặng dư, “Mác đã hoàn toàn dựa vào và chỉ dựa vào những qui luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại mà kết luận rằng xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định sẽ phải chuyển biến thành xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc xã hội hóa lao động, - ngày càng tiến nhanh thêm dưới muôn vàn hình thức... - đã biểu hiện đặc biệt rõ ràng ở sự phát triển của đại công nghiệp,... - đây là cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời không thể tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội. Động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến đó, lực lượng thể chất thi hành sự chuyển biến đó là giai cấp vô sản, giai cấp đã được bản thân chủ nghĩa tư bản rèn luyện. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, - biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và nội dung của những hình thức này ngày càng phong phú, - nhất định biến thành một cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản nhằm giành chính quyền chuyên chính vô sản.

Như vậy, trong chủ nghĩa Mac-Lênin học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng với bộ phận lý luận triết học là những cơ sở tất yếu và trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học, tức học thuyết Mac-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, theo nghĩa rộng chủ nghĩa xã hội khoa học chính là chủ nghĩa Mac-Lênin, còn theo nghĩa hẹp thì nó là một bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mac-Lênin – bộ phận lý luận về chủ nghĩa xã hội, đó là bộ phận nghiên cứu làm sáng tỏ vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa; qui luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

----@----

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trên cơ sở phân tích qui luật kinh tế của sự vận động của xã hội tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác-Lênin đã làm sáng tỏ tính tất yếu diệt vong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời tất yếu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà lực lượng duy nhất có sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng thực hiện bước chuyển biến lịch sử này chính là giai cấp công nhân. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, nó xóa bỏ mọi chế độ áp bức và bóc lột, xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu của xã hội ấy chính là chủ nghĩa xã hội, kết quả trực tiếp của thời kỳ cải biến cách mạng lâu dài, khó khăn và gian khổ - thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

I. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phạm trù cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học. Việc phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là một trong những cống hiến vĩ đại của Mác. Học thuyết Mác tìm ra lực lượng xã hội để thực hiện việc xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, tiến hành xây dựng xã hội mới-xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Khái niệm giai cấp công nhân

Khi sử dụng khái niệm giai cấp công nhân, Mác và Ăngghen đã dùng một số thuật ngữ khác nhau để biểu hiện khái niệm đó như: giai cấp vô sản, giai cấp vô sản hiện đại, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân đại công nghiệp,... Mặc dù vậy, về cơ bản, những thuật ngữ này đều biểu thị một khái niệm thống nhất, đó là chỉ giai cấp công nhân hiện đại, con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại.

Về cơ bản, có thể khái quát hai đặc trưng cơ bản của giai cấp này:

- Giai cấp công nhân là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, ngày càng có trình độ xã hội hóa, quốc tế hóa cao. Đây là một đặc trưng cơ bản phân biệt người công nhân hiện đại với người thợ thủ công thời trung cổ, với những người thợ trong công trường thủ công. Giai cấp công nhân có một quá trình phát triển từ những người thợ thủ công thời kỳ trung cổ đến những người thợ trong công trường thủ công và cuối cùng đến những người công nhân trong công nghiệp hiện đại. “Trong công trường thủ công và trong nghề nghiệp thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phụ thuộc máy móc.”

Dưới chủ nghĩa tư bản, nền sản xuất đại công nghiệp ngày càng phát triển, máy móc ngày càng nhiều, sản xuất ngày càng có năng suất cao, làm cho những người thợ thủ công bị phá sản, những người nông dân mất việc làm buộc phải gia nhập vào hàng ngũ công nhân. Vì vậy: “tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”, “công nhân cũng là phát minh của thời đại mới, giống như máy móc vậy. Công nhân Anh là đứa con đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại”.

- Trong xã hội tư bản chủ nghĩa người công nhân không có tư liệu sản xuất buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống. Mác và Ăngghen đặc biệt chú ý phân tích đặc trưng này, vì nó chính là đặc trưng khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: “Giai cấp tư sản, tức là tư bản, mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại - tức giai cấp chỉ có

thể sống với điều kiện kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản - cũng phát triển theo. Những công nhân ấy, buộc phải tự bán mình để tự kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hóa, tức là một món hàng đem bán như bất cứ món hàng nào khác, vì thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường như nhau”

Căn cứ vào hai đặc trưng trên, trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ăngghen đã đưa ra định nghĩa: “Giai cấp vô sản là một giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán lao động của mình, chứ không phải sống bằng lợi nhuận của bất cứ tư bản nào, đó là một giai cấp mà hạnh phúc và đau khổ, sống và chết, toàn bộ sự sống còn của họ đều phụ thuộc vào số cầu về lao động, tức là vào tình hình chuyển biến tốt hay xấu của công việc làm ăn, vào những sự biến động của cạnh tranh không gì ngăn cản nổi. Nói tóm lại, giai cấp vô sản hay giai cấp những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ 19...” giai cấp vô sản là do cuộc cách mạng công nghiệp sản sinh ra...”

Phát triển học thuyết của Mác và Ăngghen trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, đặc biệt là từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga xô viết, Lênin đã hoàn thiện thêm khái niệm giai cấp công nhân. Theo Ông, sự phân chia giai cấp trong xã hội phải dựa vào địa vị khác nhau của các tập đoàn người trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất, trong tổ chức, quản lý sản xuất và trong phân phối sản phẩm. Qua thực tiễn cách mạng ở Nga Lênin đã làm rõ hơn vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ của chủ nghĩa tư bản từ nửa sau thế kỷ 20, giai cấp công nhân hiện đại đã có một số sự thay đổi nhất định so với trước đây.

Xét về phương thức lao động, công nhân trong thế kỷ 19 chủ yếu là lao động cơ khí, lao động chân tay, thì nay đã xuất hiện một bộ phận công nhân của những ngành ứng dụng công nghệ ở trình độ phát triển cao, do vậy, công nhân có trình độ tri thức ngày càng cao. Về phương diện đời sống, công nhân ở các nước tư bản phát triển đã có những thay đổi quan trọng: một bộ phận công nhân đã có một số tư liệu sản xuất nhỏ để cùng với gia đình làm thêm trong các công đoạn phụ cho các doanh nghiệp chính; một bộ phận nhỏ công nhân đã có cổ phần trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong thực tế, số cổ phần và tư liệu sản xuất của giai cấp công nhân chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, còn tuyệt đại bộ phận tư liệu sản xuất trong các nước tư bản chủ nghĩa vẫn nằm trong tay các nhà tư bản lớn. Giai cấp công nhân về cơ bản vẫn không có tư liệu sản xuất, vẫn phải bán sức lao động cho các nhà tư bản, cả sức lao động trí óc và lao động chân tay.

Trong các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, về cơ bản giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động đã trở thành người làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.

Xuất phát từ quan niệm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân, nghiên cứu những biến đổi của giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay, có thể định nghĩa: “giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp điệu phát triển của lực lượng sản xuất có tính xã hội hóa ngày càng cao, là lực lượng sản xuất cơ bản tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là người đã cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân họ.”

b. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân là sản phẩm của nền sản xuất hiện đại, lực lượng đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất tiên bộ, đại biểu cho xu hướng phát triển của phương thức sản xuất tương lai; do vậy, về mặt khách quan nó là giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lao động đấu tranh xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ mọi chế độ áp bức, bóc lột và xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Trong tác phẩm *chống Duyrinh* khi nói về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, Ăngghen chỉ rõ: “ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một lực lượng bị buộc phải hoàn thành cuộc cách mạng ấy, nếu không sẽ bị diệt vong “ và “ thực hiện sự nghiệp giải phóng ấy, đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại “

Mác và Ăngghen đã tập trung nghiên cứu làm rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chỉ ra con đường và những biện pháp cần thiết để giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình. Lênin chỉ rõ: “ điểm chủ yếu trong học thuyết Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa”

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân phải trải qua hai bước: bước thứ nhất, “ Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước”, thứ hai “...giai cấp vô sản cũng tự thủ tiêu với tư cách là giai cấp vô sản, chính vì thế mà nó cũng xóa bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp, và cũng xóa bỏ nhà nước với tư cách nhà nước”. Hai bước này quan hệ chặt chẽ với nhau: giai cấp công nhân không thực hiện được bước thứ nhất thì cũng không thực hiện được bước thứ hai nhưng bước thứ hai là quan trọng nhất để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải tập hợp được các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh nó, tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới về mọi mặt từ kinh tế tới chính trị và văn hóa, tư tưởng.

Tiến lên một xã hội không còn giai cấp và thực hiện được nguyên tắc bình đẳng lý tưởng “ làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” như Mác dự báo là một quá trình khó khăn phức tạp, lâu dài. Trong quá trình tiến lên một xã hội như vậy giai cấp công nhân gặp vô cùng khó khăn, gặp phải sự chống đối quyết liệt của kẻ thù giai cấp, gặp phải tính tự phát của người sản xuất nhỏ,...

2. Những điều kiện khách quan qui định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin: lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, luôn vận động và phát triển. Trong lực lượng sản xuất ở bất cứ xã hội nào người lao động cũng là yếu tố quan trọng nhất. Trong chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội với nền đại sản xuất công nghiệp ngày càng phát triển thì : “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại là công nhân, là người lao động”

Trong nền sản xuất đại công nghiệp gia cấp công nhân vừa là chủ thể trực tiếp nhất, vừa là sản phẩm căn bản nhất của nền sản xuất đó. Khi sản xuất đại công nghiệp ngày càng mở rộng, ngày càng phát triển thì “ tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp “, giai cấp vô sản “ được tuyển mộ trong các giai cấp của dân cư”

Với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa “...giai cấp công nhân hiện đại...chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản “. Từ điều kiện làm việc như vậy đã buộc giai cấp công nhân phải không ngừng học tập vươn lên sao cho đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất ngày càng hiện đại. Ngày nay trong các nước tư bản phát triển tỷ lệ sản xuất tự động hóa ngày càng gia tăng với “ văn minh tin học”, “ kinh tế tri thức”, do vậy đội ngũ công nhân được “ tri thức hóa” cũng ngày càng gia tăng.

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân hoàn toàn không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất, là người lao động làm thuê “ vì thế họ phải chịu hết sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường với mức độ khác nhau”. Như vậy, trong chế độ tư bản chủ nghĩa giai cấp công nhân có lợi ích đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản miến duy trì chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, duy trì chế độ áp bức bóc lột đối với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Ngược lại lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân là xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, giành lấy chính quyền đó để tổ chức, xây dựng xã hội mới tiến tới một xã hội không còn tình trạng áp bức bóc lột.

Giai cấp công nhân lao động trong nền sản xuất đại công nghiệp, có qui mô sản xuất ngày càng lớn, sự phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình sản xuất ngày càng nhiều. Họ lại thường sống ở những thành phố lớn, những khu công nghiệp tập trung. Điều kiện làm việc, điều kiện sống của giai

cấp công nhân đã tạo điều kiện cho họ có thể đoàn kết chặt chẽ với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, Khả năng này giai cấp nông dân, thợ thủ công không thể có được.

Giai cấp công nhân có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động, do vậy tạo ra khả năng cho giai cấp này có thể đoàn kết với các giai cấp tầng lớp khác trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để giải phóng mình và giải phóng toàn xã hội.

b. Những đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

Từ địa vị kinh tế - xã hội nêu trên đã tạo cho giai cấp công nhân có những đặc điểm chính trị - xã hội mà những giai cấp khác không thể có được, đó là những đặc điểm sau đây:

Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng.

Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng vì họ đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa, phương thức sản xuất gắn liền với nền khoa học công nghệ hiện đại; giai cấp công nhân có hệ tư tưởng tiên phong của thời đại ngày nay là tư tưởng Mac-Lênin mang tính cách mạng và khoa học. Chủ nghĩa Mac-Lênin được xây dựng trên cơ sở tiếp thu những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, những tri thức tiên tiến nhất của thời đại. Giai cấp công nhân không chỉ tiên phong trong lý luận mà còn tiên phong trong hành động, luôn luôn đi đầu trong mỗi phong trào cách mạng, bằng hành động tiên phong của mình mà lôi kéo các giai cấp, tầng lớp khác vào phong trào cách mạng.

Giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

Trong cuộc cách mạng tư sản, giai cấp tư sản chỉ có tinh thần cách mạng trong thời kỳ đầu tranh chống chế độ phong kiến, còn khi giai cấp này đã giành được chính quyền thì họ quay trở lại bóc lột giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, những giai cấp đã từng đi với giai cấp tư sản trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Khác với giai cấp tư sản, giai cấp công nhân, con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp, lại bị giai cấp tư sản bóc lột nặng nề, có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản. Điều kiện sống, điều kiện lao động trong chế độ tư bản chủ nghĩa đã chỉ cho họ thấy, họ chỉ có thể được giải phóng bằng cách giải phóng toàn xã hội khỏi chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mac và Ăngghen đã chỉ rõ: “ trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng...”

Các tầng lớp trung đẳng là những nhà tiểu công nghiệp, tiểu thương, thợ thủ công và nông dân, tất cả đều đấu tranh chống giai cấp tư sản để cứu lấy sự sống còn của họ với tính cách là những tầng lớp trung đẳng. Cho nên họ không cách mạng mà bảo thủ “.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân không gắn với tư hữu, do vậy, họ cũng kiên định trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh chống chế độ áp bức, bóc lột, xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

Giai cấp công nhân lao động trong nền sản xuất đại công nghiệp với hệ thống sản xuất mang tính chất dây chuyền và nhịp độ làm việc khẩn trương, buộc giai cấp này phải tuân thủ nghiêm ngặt kỷ luật lao động, cùng với cuộc sống đô thị đã tạo nên tính tổ chức, kỷ luật chặt chẽ của giai cấp công nhân.

Khi giai cấp công nhân tham gia vào các tổ chức nghiệp đoàn, công đoàn, tham gia vào cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản cũng đòi hỏi giai cấp này phải có ý thức tổ chức kỷ luật chặt chẽ. Nhất là khi giai cấp công nhân được sự giác ngộ chủ nghĩa Mac-Lênin, tổ chức ra đảng cộng sản thì ý thức tổ chức kỷ luật lại càng được nâng lên. Giai cấp công nhân không có ý thức tổ chức kỷ luật cao thì không thể giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản.

Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế.

Chủ nghĩa Mac-Lênin cho rằng, giai cấp tư sản là một lực lượng quốc tế, giai cấp tư sản không chỉ bóc lột giai cấp công nhân ở chính nước họ mà còn bóc lột giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sản xuất mang tính toàn cầu hóa. Tư bản của nước này có thể đầu tư sang nước khác là một xu hướng khách quan. Nhiều sản phẩm không phải do một nước sản xuất ra mà là kết quả lao động của nhiều quốc gia. Vì thế, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân không chỉ diễn ra đơn lẻ ở từng doanh nghiệp, ở mỗi quốc gia

mà ngày càng phải có sự gắn bó giữa phong trào công nhân các nước. Có như vậy, phong trào công nhân mới có thể giành được thắng lợi. Mác và Ăngghen đã chỉ ra rằng: “cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc”. Sau này Lênin chỉ rõ: “...không có sự ủng hộ của cách mạng quốc tế thì thắng lợi của cách mạng vô sản không thể có được” vì “tư bản là một lực lượng quốc tế”. Muốn thắng nó cần có sự liên minh quốc tế.

3. Vai trò của đảng cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân do địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp này qui định, nhưng để biến khả năng khách quan đó thành hiện thực thì phải thông qua nhân tố chủ quan của giai cấp công nhân. Trong những nhân tố chủ quan đó thì việc thành lập đảng cộng sản, một đảng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức là nhân tố giữ vai trò quyết định nhất đảm bảo cho giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình.

a. Tính tất yếu và qui luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

Trong thực tế lịch sử, phong trào của công nhân chống lại giai cấp tư sản đã nổ ra ngay từ khi chủ nghĩa tư bản hình thành và phát triển, theo qui luật có áp bức có đấu tranh. Mặc dù phong trào công nhân có thể phát triển về số lượng, qui mô cuộc đấu tranh có thể được mở rộng nhưng cuối cùng đều bị thất bại vì không có một hệ thống lý luận soi đường. Chỉ khi nào giai cấp công nhân đạt đến trình độ tự giác bằng cách tiếp thu lý luận cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin thì lúc đó phong trào cách mạng của giai cấp này mới thật sự là phong trào mang tính chất chính trị

Khi Đảng Cộng sản ra đời, thông qua sự tuyên truyền, giác ngộ của Đảng làm cho giai cấp công nhân nhận thức được vị trí của mình trong xã hội, hiểu được con đường, biện pháp đấu tranh cách mạng, từ đó, đứng lên tập hợp nhân dân lao động thực hiện việc lật đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng giai cấp mình, giải phóng toàn xã hội và tổ chức xây dựng xã hội mới về mọi mặt. Sự ra đời của Đảng Cộng sản là điều kiện để giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, nhưng giai cấp công nhân có thực hiện được vai trò của mình hay không còn tùy thuộc vào sự truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin của Đảng Cộng sản vào phong trào công nhân, chủ nghĩa Mác-Lênin có chiến thắng được các trào lưu xã hội-dân chủ và những trào lưu cơ hội chủ nghĩa hay không.

Đảng Cộng sản muốn hoàn thành vai trò lãnh đạo cách mạng thì trước hết Đảng phải luôn luôn chăm lo xây dựng về tư tưởng và tổ chức, phải luôn luôn làm cho Đảng vững mạnh về chính trị, không ngừng nâng cao về trí tuệ, gắn bó với nhân dân, có năng lực lãnh đạo và hoạt động thực tiễn.

Thực tế cách mạng trên thế giới cũng đã chứng minh: những Đảng nào không đảm bảo được những yêu cầu trên thì cũng không thể giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh nhằm lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, không thể lãnh đạo nhân dân xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

b. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân, nó đại biểu cho lợi ích và trí tuệ của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: “những người cộng sản không phải là một đảng riêng biệt, đối lập với các đảng công nhân khác. Họ tuyệt nhiên không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản”

Giai cấp công nhân là cơ sở gia cấp của Đảng cộng sản, là nguồn bổ sung lực lượng phong phú cho Đảng cộng sản. Những đảng viên của đảng là những người công nhân có giác ngộ lý tưởng cách mạng, được trang bị lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tự giác gia nhập Đảng và được các tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân giới thiệu cho Đảng. Trong hàng ngũ Đảng có những đảng viên không phải là công nhân, nhưng phải là người giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và luôn luôn đứng trên lập trường, trên lợi ích của giai cấp công nhân.

Với một đảng cộng sản chân chính thì sự lãnh đạo của Đảng cũng chính là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình thông qua đảng cộng sản. Tuy nhiên, không thể đồng nhất Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân. Đảng là một tổ chức chính trị chỉ tập trung những công nhân tiên tiến, có giác ngộ lý tưởng cách mạng, được tranh bị lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, do vậy, Đảng trở thành đội tiên phong chiến đấu, lãnh tụ chính trị và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân.

Là đội tiên phong chiến đấu, Đảng có sự tiên phong trong lý luận và hành động cách mạng. Đảng viên là những người được trang bị lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, nắm được quan điểm, đường lối của Đảng, do vậy “ họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản “. Cũng do đó, đảng viên phải thực hiện công tác tuyên truyền, đưa chủ nghĩa Mác-Lênin vào giác ngộ giai cấp công nhân. Cán bộ, đảng viên phải bằng hành động gương mẫu của mình để tập hợp, lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các phong trào cách mạng.

Đảng cộng sản có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Vì thế, Đảng có thể thực hiện giác ngộ quần chúng nhân dân, đưa họ tham gia các phong trào cách mạng. Có tập hợp được quần chúng nhân dân, huy động được quần chúng tham gia các phong trào cách mạng thì những chủ trương, đường lối của Đảng mới có sức mạnh, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân mới thực hiện được.

Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và cả dân tộc. Khi nói tới vai trò tham mưu chiến đấu của Đảng là muốn nói tới vai trò đưa ra những quyết định của Đảng, nhất là trong những thời điểm lịch sử quan trọng. Những quyết định đúng đắn sẽ tạo điều kiện đưa phong trào cách mạng tiến lên, ngược lại có thể gây ra những tổn thất cho cách mạng. Sở dĩ Đảng cộng sản trở thành bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và dân tộc, vì Đảng bao gồm những người tiên tiến trong giai cấp công nhân và dân tộc, được trang bị lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin và là những người từng trải trong phong trào cách mạng, có nhiều kinh nghiệm trong công tác đấu tranh hay trong công tác tổ chức, xây dựng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

II. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

a. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời bằng chế độ xã hội chủ nghĩa, trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng chính trị, được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập được nhà nước chuyên chính vô sản - nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. *Theo nghĩa rộng*, cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm cả hai thời kỳ: cách mạng về chính trị với nội dung chính là thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản và tiếp theo là thời kỳ giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... xây dựng xã hội mới về mọi mặt nhằm thực hiện thắng lợi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

b. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng: nguyên nhân sâu xa của mọi cuộc cách mạng trong xã hội là do mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời. Theo qui luật chung của sự phát triển trong xã hội, lực lượng sản xuất không ngừng phát triển tới khi mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, đòi hỏi tiến hành một cuộc cách mạng xã hội để xóa bỏ quan hệ sản xuất đã lỗi thời, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: “ từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội “.

Dưới chủ nghĩa tư bản, nhất là từ khi máy hơi nước ra đời, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, ngày càng có tính xã hội hóa cao, mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mác nhận định: “ Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích ứng với cái cơ sở tư bản chủ nghĩa của chúng nữa...nên sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên “

Biểu hiện mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế là tính tổ chức, tính kế hoạch cao trong từng doanh nghiệp ngày càng tăng với tính vô tổ chức của sản xuất toàn xã hội do tính cạnh tranh của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa tạo ra.

Qui luật cạnh tranh, tính chất vô chính phủ trong sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa dẫn tới khủng hoảng thừa, buộc một số nhà doanh nghiệp phải ngừng sản xuất. Trong xã hội này, giai cấp công nhân sống bằng việc bán sức lao động cho nhà tư bản, do vậy, khi sản xuất đình trệ, công nhân không có việc làm, họ đã đứng lên đấu tranh chống lại giai cấp tư sản. Nhận xét về điều này Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: “ Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương nghiệp không phải là cái gì khác hơn là lịch sử cuộc nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại chống lại quan hệ sản xuất hiện đại, chống lại những quan hệ sở hữu đang quyết định sự tồn tại và thống trị của giai cấp tư sản “.

Để khắc phục tình trạng trên, giai cấp tư sản đã tổ chức ra các syndicate, trust, ..., nhà nước tư sản ngày càng can thiệp sâu vào kinh tế bằng việc quốc hữu hóa một số ngành khi gặp khó khăn, tư hữu hóa khi thuận lợi.

Sự phù hợp thực sự với tính chất ngày càng xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất chỉ có thể là sự thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không tự diễn ra mà nó chỉ diễn ra khi giai cấp công nhân nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, tập hợp quần chúng nhân dân lao động đứng lên xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa khi có thời cơ cách mạng.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do nguyên nhân sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất có tính xã hội hóa cao với tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản, cho nên chừng nào quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn được duy trì thì nguyên nhân của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn còn tồn tại.

2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

a. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Giải phóng xã hội, giải phóng con người là mục tiêu của giai cấp công nhân, của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cho nên có thể nói chủ nghĩa xã hội mang tính nhân văn sâu sắc. Chủ nghĩa xã hội không chỉ dừng ở ý thức, ở khẩu hiệu giải phóng con người mà từng bước hiện thực hóa sự nghiệp giải phóng con người khỏi chế độ áp bức, bóc lột giữa người với người và tiến tới thực hiện mục tiêu cao cả nhất: “ biến con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do”, tạo nên một thể liên hiệp “ trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người “.

Mục tiêu cao cả nhất đó phải được hiện thực hóa qua từng chặng đường, từng bước đi, thông qua quá trình lao động đầy nhiệt huyết và sáng tạo của quần chúng nhân dân lao động, bằng công tác tổ chức xã hội một cách khoa học trên tất cả các lĩnh vực của nhà nước xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Mục tiêu giai đoạn thứ nhất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân phải đoàn kết với những người lao động khác thực hiện lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giai cấp bóc lột “ phải giành lấy chính quyền, phải tự vượt lên thành giai cấp dân tộc”; mục tiêu giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai cấp công nhân phải tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động vào công cuộc tổ chức một xã hội mới về mọi mặt, thực hiện “ xóa bỏ tình trạng người bóc lột người” để không còn tình trạng dân tộc này áp bức, bóc lột dân tộc khác. Đến giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản, khi đó không còn giai cấp, không còn nhà nước, giai cấp vô sản tự xóa bỏ mình với tư cách là giai cấp thống trị.

b. Động lực của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

“ Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay đều là do thiếu sót thực hiện, hoặc là mưu lợi ích cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số “

Cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục đích giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động ra khỏi tình trạng bị áp bức, bóc lột, đưa lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân lao động, do vậy thu hút được sự tham gia của quần chúng nhân dân lao động trong suốt quá trình cách mạng.

Giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là động lực chủ yếu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân là sản phẩm của nền sản xuất đại công nghiệp, do vậy, ngày càng tăng lên về số lượng, nâng cao về chất lượng trong xã hội hiện đại. Giai cấp công nhân là lực lượng lao động chủ yếu tạo nên sự giàu có trong xã hội hiện đại, là lực lượng xã hội đi đầu trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ví vậy, có thể khẳng định giai cấp công nhân là lực lượng hàng đầu bảo đảm cho sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thực tế lịch sử trên thế giới đã chứng minh, khi nào và ở đâu phong trào công nhân vững mạnh, sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân sáng suốt thì cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi, những lực lượng phản động quốc tế bị đẩy lùi. Ở đâu và khi nào phong trào công nhân bị suy yếu, sự lãnh đạo của giai cấp công nhân giảm sút, thiếu sự thống nhất, cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ gặp khó khăn.

Giai cấp nông dân có nhiều lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp này trở thành động lực to lớn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp công nhân chỉ giành được thắng lợi khi lôi kéo được giai cấp nông dân đi theo mình.

Khi nói về vai trò của giai cấp nông dân trong cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp công nhân, Mác đã chỉ ra, nếu giai cấp công nhân không thực hiện được bài đồng ca cách mạng với giai cấp nông dân thì bài đơn ca của giai cấp công nhân sẽ trở thành bài ai điều.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng vậy, giai cấp công nhân chỉ có thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, khi đại đa số giai cấp nông dân đi theo giai cấp công nhân. Đứng về phương diện kinh tế giai cấp nông dân là lực lượng lao động quan trọng trong xã hội. Đứng về phương diện chính trị - xã hội, giai cấp nông dân là một lực lượng cơ bản tham gia bảo vệ chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân, do vậy: “ Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân “

Sự tham gia đông đảo của giai cấp nông dân vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều kiện đảm bảo sự lãnh đạo của đảng cộng sản, là cơ sở xây dựng chính quyền, nhà nước vững mạnh, là yếu tố đảm bảo để mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc.

Trí thức là động lực quan trọng trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đấu tranh giành chính quyền những người trí thức được giác ngộ lý luận chủ nghĩa Mac-Lênin là lực lượng quan trọng trong công tác truyền bá chủ nghĩa Mac-Lênin vào giác ngộ quần chúng nhân dân lao động.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, vai trò của đội ngũ trí thức lại càng trở nên quan trọng. Trí thức là những người góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước, là những người chăm lo sức khỏe cho nhân dân; tham gia xây dựng đường lối của đảng, chính sách pháp luật nhà nước và phổ biến, truyền bá chúng đến với nhân dân. Trí thức là những người sáng tạo ra giá trị khoa học kỹ thuật, tiếp thu những thành tựu khoa học trên thế giới áp dụng vào trong cuộc sống, truyền bá vào trong nhân dân.

Trí thức có tầm quan trọng như vậy, do đó Lênin trước đây cũng đã khẳng định: không có trí thức không có chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, trong thời đại khoa học công nghệ, lượng giá trị lao động chất xám ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong sản phẩm hàng hóa, thì vai trò động lực của trí thức ngày càng tăng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Ngoài những động lực trên, các tầng lớp nhân dân lao động, khối đại đoàn kết dân tộc, tinh thần yêu nước, truyền thống văn hóa dân tộc. Đường lối cách mạng đúng đắn cũng là những động lực trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

c. Nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

- *Trên lĩnh vực chính trị:* Nội dung trước tiên của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa phải thực hiện là đập tan nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân, nhân dân lao động, đưa những người lao động từ địa vị nô lệ làm thuê lên địa vị làm chủ xã hội. Bước tiếp theo là cần phải tạo điều kiện làm sâu rộng thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, mà thực chất của quá trình đó là ngày càng thu hút đông đảo quần chúng nhân dân lao động tham gia vào quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Lenin đã luôn luôn quan tâm tới việc thu hút quần chúng nhân dân lao động Nga tham gia vào những công việc của chính quyền xô viết của Nga lúc đó. Lenin cho rằng: “Các xô viết công nhân và nông dân là một kiểu mới về nhà nước, một kiểu mới và cao nhất về dân chủ...lần đầu tiên ở đây chế độ dân chủ phục vụ quần chúng, phục vụ những người lao động..”

Để nâng cao hiệu quả trong việc tập hợp, tổ chức nhân dân tham gia vào các công việc của nhà nước xã hội chủ nghĩa, Đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên chăm lo nâng cao kiến thức về mọi mặt cho người dân, đặc biệt là văn hóa, chính trị. Bên cạnh việc nâng cao trình độ tri thức cho người dân, Đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa phải quan tâm đến xây dựng hệ thống luật pháp, hoàn thiện cơ chế, có những biện pháp để cho nhân dân lao động tham gia hoạt động quản lý xã hội, quản lý nhà nước.

- *Trên lĩnh vực kinh tế:* Những cuộc cách mạng trước đây về thực chất chỉ là cuộc cách mạng chính trị, bởi vì, về căn bản nó được đúc kết bằng việc lật đổ ách thống trị của giai cấp này, thay thế bằng sự thống trị của giai cấp khác. Cách mạng xã hội chủ nghĩa, về thực chất là có tính chất kinh tế. Việc giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới chỉ là bước đầu. Nhiệm vụ trọng tâm và có ý nghĩa quyết định cho sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa là phải phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh tế, trước hết phải thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất, thay thế chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất bằng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa với những hình thức thích hợp; thực hiện những biện pháp cần thiết gắn người lao động với tư liệu sản xuất. Mác và Ăngghen đã viết: “giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước...để tăng thật nhanh số lượng lực lượng sản xuất”

Cùng với cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tìm mọi cách phát triển lực lượng sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động, trên cơ sở đó từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Chủ nghĩa xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, do vậy, năng suất lao động, hiệu quả công tác là thước đo, đánh giá hiệu quả của mỗi người đóng góp cho xã hội. năng suất lao động, hiệu quả công tác, ý thức trách nhiệm trước công việc là biểu hiện cụ thể của tinh thần yêu nước, ý thức giai cấp, tinh thần tự cường dân tộc của mỗi người trong xã hội.

- *Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa:* Trong những xã hội áp bức bóc lột trước đây, giai cấp bóc lột thống trị nắm quyền lực về kinh tế, họ cũng nắm luôn công cụ thống trị về mặt tinh thần. Dưới chủ nghĩa xã hội giai cấp công nhân cùng quần chúng nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội, do vậy, họ cũng là những người sáng tạo ra những giá trị tinh thần. Khi nói về sự thay đổi về đời sống tinh thần sau cách mạng xã hội chủ nghĩa Mác và Ăngghen đã viết: “ Cách mạng cộng sản chủ nghĩa...đoạn tuyệt một cách triệt để nhất với những tư tưởng kế thừa của quá khứ “.

Dưới chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động là những người sáng tạo ra những giá trị văn hóa, tinh thần.

Trên cơ sở kế thừa một cách có chọn lọc và nâng cao các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hóa tiên tiến của thời đại, cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hóa thực hiện việc giải phóng những người lao động về mặt tinh thần thông qua xây dựng từng

bước thế giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động, hình thành những con người mới xã hội chủ nghĩa, giàu lòng yêu nước thương dân, có bản lĩnh chính trị, nhân văn, nhân đạo, có hiểu biết, có khả năng giải quyết một cách đúng đắn mỗi quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội.

Như vậy, cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, có quan hệ gắn kết với nhau, tác động qua lại, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình cải biến toàn diện xã hội cũ thành xã hội mới, trong đó kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng mà xây dựng là chủ yếu.

3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn giành được thắng lợi, giai cấp công nhân phải thực hiện được sự liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân.

a. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

Khi tổng kết kinh nghiệm lịch sử, trong tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* Mác chỉ ra rằng: “ công nhân Pháp không thể tiến lên được một bước nào và cũng không thể đung đến một sợi tóc của chế độ tư sản, trước khi đông đảo nhân dân nằm giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, tức là nông dân và giai cấp tiểu tư sản nổi dậy chống chế độ tư sản...” Một trong những nguyên nhân thất bại của công xã Paris là vì giai cấp công nhân chưa lôi kéo được người bạn đồng minh là giai cấp nông dân đi theo.

Trong giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản - chủ nghĩa đế quốc, Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận của Mác vào thực tiễn cách mạng tháng 10 Nga. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Lênin thường xuyên chủ trương và thực hiện củng cố khối liên minh công nông, đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa tới thắng lợi của cách mạng tháng 10.

Sau cách mạng tháng Mười, Lênin đặc biệt quan tâm tới xây dựng khối liên minh công - nông. Người chỉ rõ: “ chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiên phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp không phải vô sản.

Lênin cho rằng, nếu không thực hiện liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân thì giai cấp công nhân không thể giữ được chính quyền nhà nước. “ nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước “

Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không phải là duy trì giai cấp, duy trì nhà nước mà tiến lên xây dựng một xã hội không còn giai cấp, không còn nhà nước. Điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở xây dựng khối liên minh công - nông vững chắc, vì có như vậy mới lôi kéo nông dân, đưa nông dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

- Cơ sở khách quan của việc xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

Xây dựng khối liên minh công - nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa có những cơ sở khách quan chủ yếu sau đây:

. Dưới chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân đều là những người lao động, đều bị áp bức, bóc lột. Giai cấp tư sản bóc lột giai cấp công nhân bằng giá trị thặng dư, còn bóc lột giai cấp nông dân bằng thuế khóa. Do vậy, giai cấp công nhân và giai cấp nông dân dễ dàng thông cảm, dễ dàng liên minh với nhau để chống kẻ thù chung là giai cấp tư sản.

. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất chính trong xã hội. Nếu không có sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân thì hai ngành kinh tế này không thể phát triển được. Công nghiệp tạo ra những sản phẩm phục vụ cho nông nghiệp và bà con nông dân. Nông nghiệp tạo ra lương thực, thực phẩm phục vụ cho toàn xã hội, tạo ra nông sản phục vụ cho công nghiệp. Lênin khẳng định: “ Công xưởng xã hội hóa sẽ cung cấp những sản phẩm của mình cho nông dân và nông dân sẽ cung cấp lại lúa mì. Đó là hình thức tồn tại

duy nhất có thể được của xã hội xã hội chủ nghĩa, là hình thức duy nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội “.

. Xét về mặt chính trị - xã hội giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và những người lao động khác là lực lượng chính trị to lớn trong xây dựng, bảo vệ chính quyền nhà nước, trong xây dựng khối đoàn kết dân tộc. Do vậy, có thể nói giai cấp nông dân là người bạn “ tự nhiên “, tất yếu của giai cấp công nhân.

b. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Nội dung liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

Liên minh về chính trị: Giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là nhằm giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội liên minh về chính trị giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân là cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước từ cơ sở đến trung ương, cùng nhau bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và mọi thành quả cách mạng, làm cho nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh. Tuy nhiên, liên minh về chính trị giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân không phải là sự dung hòa lập trường tư tưởng giữa công nhân với nông dân mà phải trên lập trường chính trị của giai cấp công nhân. Có như vậy giai cấp nông dân mới đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa được.

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trở thành cơ sở vững chắc cho nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành nòng cốt trong mặt trận dân tộc thống nhất.

Liên minh về kinh tế: Đây là nội dung cơ bản nhất, quyết định nhất, vì có liên minh về kinh tế chặt chẽ mới thực hiện được liên minh trong các lĩnh vực khác.

Lênin đã chỉ ra nội dung chủ yếu của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa hai giai cấp. Hoạt động kinh tế phải vừa bảo đảm lợi ích của nhà nước, của xã hội, đồng thời phải thường xuyên quan tâm tới lợi ích của các giai cấp trong xã hội. Nếu kết hợp đúng đắn các lợi ích kinh tế của các giai cấp trong xã hội, nó sẽ trở thành một động lực to lớn thúc đẩy xã hội phát triển, ngược lại, nó trở thành lực cản đối với sự phát triển của xã hội.

Muốn thực hiện được sự liên minh về kinh tế giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, Đảng của giai cấp công nhân và nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên quan tâm tới xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

Lênin cũng cho rằng thông qua sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân về kinh tế từng bước đưa nông dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa bằng cách từng bước đưa họ vào con đường hợp tác xã với những bước đi phù hợp.

Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô viết, Lênin không chỉ quan tâm tới xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, mà ông còn quan tâm tới xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với tầng lớp trí thức. Lênin cho rằng: “ nếu không quan tâm tới điều đó thì không thể xây dựng được một nền sản xuất công nghiệp hiện đại” và không thể đứng vững được trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Và “ trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được”

Liên minh về văn hóa - xã hội: Nội dung văn hóa xã hội là một nội dung quan trọng trong xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân. Điều đó được cắt nghĩa bởi các lý do sau:

. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên một nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Những người mù chữ, những người có trình độ văn hóa thấp không thể tạo ra được một xã hội như vậy. Vì vậy, công nhân, nông dân, những người lao động khác phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ văn hóa.

. Chủ nghĩa xã hội với mong muốn xây dựng một xã hội nhân văn, nhân đạo, quan hệ giữa con người với con người, giữa dân tộc này với dân tộc khác là quan hệ hữu nghị, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Điều đó chỉ có thể có được trên cơ sở một nền văn hóa phát triển của nhân dân.

. Chủ nghĩa xã hội tạo điều kiện cho quần chúng nhân dân lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Nhân dân muốn thực hiện được công việc quản lý của mình cần phải có trình độ văn hóa, phải hiểu biết chính sách, pháp luật.

Muốn nâng cao trình độ văn hóa, trình độ hiểu biết cho nhân dân, chúng ta cần phải thường xuyên giáo dục chủ nghĩa Mac-Lênin trong công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động; phải khắc phục tâm lý tiểu nông và những tư tưởng phản động, lạc hậu. Theo Lênin, cuộc đấu tranh khắc phục những tư tưởng lạc hậu, bảo thủ, trì trệ, thói quan liêu cửa quyền là một công việc khó khăn, vì “ kẻ thù ở ngay chúng ta là chủ nghĩa tư bản vô chính phủ và việc trao đổi hàng hóa vô chính phủ “. Đây là kẻ thù đầu mặt, chúng ta khó nhận ra và phải trải qua một thời kỳ lâu dài “...không thể thực hiện nhanh được như nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ quân sự “

- *Những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân*

Muốn xây dựng được khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân vững chắc, muốn đưa nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội cùng với giai cấp công nhân, cần phải đảm bảo những nguyên tắc sau:

. *Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp trong khối liên minh công - nông*: Lênin cho rằng xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân không có nghĩa là chia quyền lãnh đạo của hai giai cấp này mà phải đi theo đường lối của giai cấp công nhân. Giai cấp nông dân là giai cấp gắn với phương thức sản xuất nhỏ, cục bộ, phân tán, không có hệ tư tưởng độc lập. Do đó, chỉ đi theo hệ tư tưởng của giai cấp công nhân mới có thể tiến lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Lênin khẳng định: “...chỉ có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản mới có thể giải phóng quần chúng tiểu nông thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản và dẫn họ tới chủ nghĩa xã hội”

. *Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện*: Lênin đã nhiều lần nhắc nhở những người cộng sản ở Nga là phải bằng những việc làm cụ thể để cho giai cấp nông dân thấy rằng đi với giai cấp vô sản có lợi hơn đi với giai cấp tư sản, từ đó, họ tự nguyện đi với giai cấp công nhân. Có thực hiện trên tinh thần tự nguyện thì khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân mới bền vững và lâu dài.

. *Phải kết hợp đúng đắn các lợi ích của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân*: Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân có những lợi ích cơ bản là thống nhất: họ đều là những người lao động, đều bị bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản. Sự thống nhất lợi ích này tạo điều kiện thực hiện sự liên minh giữa họ. Song giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân là những chủ thể kinh tế khác nhau. Giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất mới cộng sản chủ nghĩa. Giai cấp nông dân gắn với chế độ tư hữu nhỏ. Mà chế độ tư hữu nhỏ thì mâu thuẫn với phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa là xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Do vậy cần phải quan tâm giải quyết mâu thuẫn này, phải thường xuyên phát hiện những mâu thuẫn này sinh và giải quyết kịp thời, phải chú ý tới những lợi ích thiết thực của nông dân. Sau nội chiến ở Nga, Lênin đã áp dụng chính sách kinh tế mới, thay chính sách trưng thu lương thực thừa bằng chính sách thuế lương thực. Nhà nước qui định nghĩa vụ đóng thuế lương thực cho nông dân, sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế - người nông dân có thể tự do trao đổi phần lương thực thừa. Điều đó đã phát huy được tính tích cực của người nông dân, đã nhanh chóng đưa nước Nga thoát khỏi những khó khăn sau thời kỳ nội chiến. Lênin cho rằng: “ chúng ta phải để cho nông dân, với tư cách là người sản xuất nhỏ, có được một phạm vi tự do khá lớn. Không nâng cao kinh tế nông dân, chúng ta không thể giải quyết được tình hình lương thực”, cần phải có những nhượng bộ nhất định đối với nông dân và trong một chừng mực nhất định “

III. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

1. Xu hướng tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Mac và Ăngghen đã vận dụng một cách triệt để quan điểm duy vật về lịch sử để nghiên cứu xã hội loài người, từ đó đã xây dựng nên học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, phân tích một cách khoa học sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn và coi đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Tuy nhiên, qui luật xã hội muốn phát huy tác dụng phải thông qua hoạt động của con người. Tập trung vào nghiên cứu kỹ lưỡng hình thái kinh tế - xã hội tư

bản chủ nghĩa Mác và Ăngghen đã đưa ra những dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong nhiều tác phẩm của mình, đặc biệt là trong hai tác phẩm *tuyên ngôn của đảng cộng sản, chống Đuyrinh Mác* và Ăngghen đã khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một giai đoạn phát triển mới của nhân loại: “giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”.

Mác và Ăngghen cũng đã chỉ ra rằng: trong xã hội đối kháng giai cấp đó, con người càng chinh phục thiên nhiên, cải tạo tự nhiên thì tình trạng người áp bức, bóc lột người càng được mở rộng. Sự phát triển về kinh tế - xã hội dưới chủ nghĩa tư bản càng gia tăng thì sự suy đồi về đạo đức, về lối sống của một số người có của, sự nghèo khổ của giai cấp công nhân, nguy cơ mất việc làm của giai cấp công nhân ngày càng gia tăng.

Lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản ngày càng phát triển đến trình độ xã hội hóa cao thì càng làm cho mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa càng thêm sâu sắc. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Ăngghen* đã nhận định:” Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương nghiệp không phải là cái gì khác hơn là lịch sử cuộc nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại chống lại quan hệ sản xuất hiện đại “.

Tính mâu thuẫn gay gắt trong lĩnh vực kinh tế của chủ nghĩa tư bản biểu hiện trên lĩnh vực chính trị - xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với giai cấp tư sản ngày càng trở nên quyết liệt.

Cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản xuất hiện ngay từ khi chủ nghĩa tư bản hình thành, ngày càng trở nên căng thẳng. Qua thực tiễn cuộc đấu tranh đã dẫn tới công nhân nhận thức được muốn giành thắng lợi phải tiếp thu chủ nghĩa xã hội khoa học, hình thành chính đảng của giai cấp mình. Khi Đảng cộng sản ra đời, toàn bộ hoạt động của Đảng đều hướng vào lật đổ nhà nước của giai cấp tư sản, xác lập nhà nước của giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Việc thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là sự mở đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, có thể nói sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải có những điều kiện nhất định, đó là sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản đạt đến một mức độ nhất định, lực lượng giai cấp công nhân trở nên đông đảo, mâu thuẫn gay gắt với giai cấp tư sản. Mặt khác, từ thực tiễn cách mạng, giai cấp công nhân phải giác ngộ cách mạng, phải xây dựng được chính đảng cách mạng, phải kiên quyết đấu tranh giành lấy chính quyền từ tay giai cấp tư sản khi có thời cơ cách mạng. Cách mạng không tự diễn ra, chủ nghĩa tư bản không tự sụp đổ.

Mác và Ăngghen dự báo sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Sống trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi mà giai cấp tư sản đã trở thành lực lượng phản động, đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược các nước lạc hậu, biến các nước đó thành thuộc địa, khi mà lực lượng công nhân đã phát triển mạnh mẽ, Lênin đã dự báo sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ở các nước tư bản có trình độ phát triển trung bình và những nước thuộc địa sau khi được giải phóng do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Tuy nhiên, để hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa xuất hiện ở các nước tiền tư bản, phải có những điều kiện nhất định, đó là:

. Do chính sách xâm lược của chủ nghĩa tư bản đối với các nước thuộc địa, trên thế giới đã xuất hiện những mâu thuẫn mới (1)Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân; (2)Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc xâm lược với các quốc gia dân tộc bị xâm lược; (3)Mâu thuẫn giữa các nước tư bản đế quốc với nhau; (4)Mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân, tư sản và nông dân ở các nước thuộc địa... Những nước bị xâm lược nổi lên mâu thuẫn chủ yếu giữa một bên là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, tay sai phong kiến, tư sản phản động một bên là cả dân tộc gồm: công nhân, nông dân, trí thức và những lực lượng yêu nước khác.

. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin phải được truyền bá rộng rãi, thức tỉnh tinh thần yêu nước của nhân dân lao động ở các nước phụ thuộc, các nước thuộc địa. giai cấp công nhân ở các

nước kinh tế tư bản còn kém phát triển; giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa giác ngộ cách mạng, xây dựng chính đảng cách mạng, đứng lên tập hợp nhân dân thực hiện đập tan nhà nước của giai cấp bóc lột, giai cấp thống trị, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới hay cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sau đó đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản có tính chất xã hội hóa cao đã mang tính chất toàn cầu ngày càng mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa. Phần nào ý thức được mâu thuẫn đó, giai cấp tư sản dùng rất nhiều biện pháp như tăng cường sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, thành lập các tập đoàn tư bản,... với mong muốn làm giảm những mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản. Song sở hữu nhà nước trong chủ nghĩa tư bản thực chất chỉ là giai cấp tư sản lợi dụng nhà nước, nhân danh nhà nước để nắm tư liệu sản xuất. Do vậy, mâu thuẫn đối kháng trong kinh tế và trong lĩnh vực xã hội không hề suy giảm. Mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết bằng một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, thiết lập hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nhằm mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

“Mác đặt vấn đề chủ nghĩa cộng sản giống như một nhà tự nhiên học đặt, chẳng hạn, vấn đề tiến hóa của một giống sinh vật mới, một khi đã biết nguồn gốc của nó”, nhưng cũng khẳng định hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là kết quả hoạt động tự giác của giai cấp công nhân, bằng hành động đấu tranh cách mạng của giai cấp này bởi vì chế độ tư bản chủ nghĩa sẽ không tự nó sụp đổ. Ngày nay, chủ nghĩa tư bản đã lỗi thời, nhưng giai cấp tư sản vẫn kiên quyết bảo vệ chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bằng mọi thủ đoạn, mọi phương tiện chúng có trong tay.

Trong khi nhấn mạnh vai trò tích cực của nhân tố chủ quan trong tiến trình cách mạng xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xác lập chế độ mới xã hội chủ nghĩa, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học cũng cương quyết đấu tranh chống lại khuynh hướng cách mạng phiêu lưu, không tính đến trình độ phát triển của hiện thực cách mạng, không xem xét tới trình độ giác ngộ của nhân dân, thiếu sự chuẩn bị chu đáo.

2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Dựa trên quan điểm khoa học, trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất, Mác và Ăngghen không chỉ phân chia lịch sử phát triển xã hội loài người thành các hình thái kinh tế - xã hội mà còn chia hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa thành các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn lại chia thành các thời đoạn khác nhau. Theo quan điểm của Mác và Ăngghen, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp đến cao, từ giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa lên xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong chủ nghĩa xã hội, chế độ kinh tế và sự phát triển kinh tế mới đạt tới giới hạn đảm bảo cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”. Khi nói về giai đoạn thấp của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, Mác đã khẳng định: “cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra”.

Giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn xã hội cộng sản chủ nghĩa. Ở giai đoạn này, con người không còn lệ thuộc một cách phiến diện và cứng nhắc vào phân công lao động xã hội; đồng thời, lao động trong giai đoạn này không chỉ là phương tiện kiếm sống mà nó còn trở thành nhu cầu số một của con người như nhu cầu cơm ăn, nước uống. Khi đó, con người thực hiện nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”.

Mác còn khẳng định, giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa có một thời kỳ quá độ từ xã hội nọ sang xã hội kia, là thời kỳ cải biến cách mạng một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Sau này, trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác về vấn đề nhà nước*, trên cơ sở diễn đạt tư tưởng của Mác, Lênin đã chia hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa thành: (1) những cơn đau đẻ

kéo dài; (2) giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa; (3) giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin, thì hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa có thể chia thành ba thời kỳ:

a. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

- Tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Để chuyển từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa, là xã hội mà chủ nghĩa xã hội phát triển trên chính cơ sở vật chất kỹ thuật của nó, cần phải trải qua một thời kỳ quá độ nhất định.

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được lý giải từ các căn cứ sau đây:

. Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, dựa trên chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức là nhà nước và tập thể, không còn các giai cấp đối kháng, không còn tình trạng áp bức, bóc lột. Muốn có xã hội như vậy cần phải có một thời kỳ lịch sử nhất định.

. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định cho chủ nghĩa xã hội, nhưng muốn cho cơ sở vật chất kỹ thuật đó phục vụ cho chủ nghĩa xã hội cần có thời gian tổ chức, sắp xếp lại.

Đối với những nước chưa từng trải qua quá trình công nghiệp hóa tiến lên chủ nghĩa xã hội thì thời kỳ quá độ cho việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội càng có thể kéo dài với nhiệm vụ trọng tâm của nó là tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

. Các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự phát nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, dù đã ở trình độ cao cũng chỉ có thể tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Vì vậy cũng cần phải có thời gian để xây dựng và phát triển những quan hệ đó.

. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những công việc đó.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau có thể diễn ra với khoảng thời gian dài ngắn khác nhau. Đối với những nước đã trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển ở trình độ cao khi tiến lên chủ nghĩa xã hội thời kỳ quá độ có thể tương đối ngắn. Những nước đã trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản ở trình độ trung bình, đặc biệt là những nước còn ở trình độ phát triển tiền tư bản, có nền kinh tế lạc hậu thì thời kỳ quá độ thường kéo dài với rất nhiều khó khăn, phức tạp.

- Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là sự tồn tại những yếu tố của xã hội cũ bên cạnh những nhân tố mới của chủ nghĩa xã hội trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên lĩnh vực kinh tế: Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất, vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước quá độ trung gian tất yếu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, không thể dùng ý chí để xóa bỏ ngay kết cấu nhiều thành phần của nền kinh tế, nhất là đối với những nước còn ở trình độ chưa trải qua sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Vận dụng tư tưởng về tính tất yếu của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần vào quá trình chỉ đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga xô viết, Lênin đã phân tích kết cấu nền kinh tế nước Nga lúc đó với 5 thành phần, được xếp theo trình độ phát triển của chúng từ thấp đến cao trong lịch sử, đó là: kinh tế nông dân kiểu gia trưởng, kinh tế hàng hóa nhỏ, kinh tế tư bản, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế này tồn tại trong mối quan hệ vừa thống

nhất vừa mâu thuẫn và đấu tranh với nhau. Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế đó chỉ có thể được giải quyết trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được xác lập trên cơ sở khách quan của sự tồn tại nhiều loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất với những hình thức tổ chức kinh tế đa dạng, đan xen hỗn hợp và tương ứng với nó là những hình thức phân phối khác nhau, trong đó hình thức phân phối theo lao động tất yếu ngày càng giữ vai trò là hình thức phân phối chủ đạo.

Trên lĩnh vực chính trị: Do kết cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đa dạng, phức tạp, nên kết cấu giai cấp xã hội trong thời kỳ này cũng đa dạng, phức tạp. Thời kỳ này bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, những người sản xuất nhỏ, tầng lớp tư sản. Các giai cấp; tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Trong một giai cấp, tầng lớp cũng có nhiều bộ phận có trình độ, có ý thức khác nhau. Giai cấp công nhân có một bộ phận làm trong doanh nghiệp nhà nước, một bộ phận làm trong các xí nghiệp nhỏ, công ty tư nhân; một bộ phận làm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trí thức cũng vậy. Một bộ phận làm trong các cơ quan nhà nước, một bộ phận làm trong các công ty tư nhân, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Thu nhập, ý thức chính trị của các bộ phận khác nhau có sự khác nhau.

Trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa - xã hội: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều tư tưởng và văn hóa khác nhau. Bên cạnh tư tưởng xã hội chủ nghĩa, là chủ nghĩa Mác-Lênin giữ vai trò thống trị còn tồn tại tư tưởng tư sản, tiểu tư sản, tâm lý tiểu nông...Lênin cho rằng, tính tự phát tiểu tư sản là “ kẻ thù giấu mặt hết sức nguy hiểm, nguy hiểm hơn cả bọn phản cách mạng công khai”. Trên lĩnh vực văn hóa cũng tồn tại văn hóa cũ, văn hóa mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau.

Thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản đã bị đánh bại không còn là giai cấp thống trị và những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới là giai cấp công nhân đã cầm quyền, quản lý tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Cuộc đấu tranh giai cấp với những nội dung, hình thức mới, diễn ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, bằng tuyên truyền vận động là chủ yếu, bằng hành chính và luật pháp.

- Nội dung kinh tế, chính trị và văn hóa, xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực kinh tế:

Nội dung cơ bản trong lĩnh vực kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện việc sắp xếp, phối trí lại các lực lượng sản xuất hiện có của xã hội; cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới theo hướng tạo ra sự phát triển cân đối của nền kinh tế, đảm bảo phục vụ ngày càng tốt đời sống nhân dân lao động.

Việc sắp xếp, phối trí lại các lực lượng sản xuất của xã hội nhất định không thể theo ý muốn chủ quan, nóng vội mà phải tuân theo tính tất yếu, khách quan của các qui luật kinh tế, đặc biệt là qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Vận dụng tư tưởng đó vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, Lênin chẳng những coi trọng các chính sách phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần mà còn coi trọng các quan hệ kinh tế hàng hóa - tiền tệ, chủ trương coi trọng thương nghiệp, coi đó là “ mắt xích “ cực kỳ quan trọng trong điều khiển hoạt động của nền kinh tế mà chính quyền nhà nước vô sản và đảng cộng sản đang nắm quyền lãnh đạo “ phải đem toàn lực ra nắm lấy “, nếu không như vậy “ chúng ta sẽ không đặt được nền móng của những mối quan hệ kinh tế và xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa”. Chính sách kinh tế mới (NEP) do Lênin đưa ra là một trong những chính sách điển hình của việc tôn trọng và vận dụng qui luật phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước Nga, phù hợp với bối cảnh lịch sử lúc đó.

Đối với những nước chưa trải qua quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, tất yếu phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đối với những nước này, nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ phải là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa diễn ra ở các nước khác nhau với những điều kiện lịch sử khác nhau có thể được tiến hành với những nội dung cụ thể và hình thức, bước đi khác nhau. Đó cũng là quán triệt quan điểm lịch sử, cụ thể trong việc xác định những nội dung, hình thức và bước đi trong tiến trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị:

Nội dung cơ bản trong lĩnh vực chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tiến hành cuộc đấu tranh chống lại những thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh, đảm bảo quyền làm chủ trong hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của nhân dân lao động; xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội thực sự là nơi thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động; xây dựng Đảng cộng sản ngày càng trong sạch, vững mạnh ngang tầm với các nhiệm vụ của mỗi thời kỳ lịch sử.

Trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa và xã hội:

Nội dung cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng văn hóa của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là: thực hiện tuyên truyền, phổ biến những tư tưởng khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mac-Lênin trong toàn xã hội; khắc phục những tư tưởng và tâm lý có ảnh hưởng tiêu cực đối với tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu những giá trị tinh thần của các nền văn hóa thế giới.

Trong lĩnh vực xã hội:

Nội dung cơ bản trong lĩnh vực xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải thực hiện việc khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu, lý tưởng tự do của người này là điều kiện, tiền đề cho sự tự do của người khác.

Tóm lại, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ lịch sử tất yếu trên con đường phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là thời kỳ lịch sử có đặc điểm riêng với những nội dung kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội đặc thù mà giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa trên con đường phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ có thể có được trên cơ sở hoàn thành các nội dung đó.

b. Xã hội xã hội chủ nghĩa

- Những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa

Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

. Cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội xã hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp.

Mỗi chế độ xã hội đều có một cơ sở vật chất kỹ thuật tương ứng của nó, phản ánh trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của chế độ đó. Công cụ thủ công là đặc trưng cho cơ sở vật chất kỹ thuật của các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Nền đại công nghiệp cơ khí là cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội nảy sinh với tính cách là một chế độ xã hội phủ định chế độ tư bản chủ nghĩa, do vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật của nó phải là nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao hơn so với trình độ của xã hội tư bản chủ nghĩa. Xuất phát từ một nước lạc hậu về kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội, sau cách mạng tháng Mười Lenin đã đề ra kế hoạch điện khí hóa toàn nước Nga, Ông đã nêu lên quan niệm: Chủ nghĩa xã hội = chính quyền xô viết + điện khí hóa toàn quốc. ngày nay, cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội phải có trình độ cao hơn nhiều, phải là tư động hóa.

. Chủ nghĩa xã hội xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* Mac và Ăngghen chỉ rõ: “Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước...”

Giai cấp vô sản phải từng bước đoạt lấy tư liệu sản xuất từ trong tay giai cấp tư sản, tập trung những tư liệu ấy vào trong tay nhà nước để phục vụ cho toàn xã hội. Do vậy, chỉ đến xã hội xã hội chủ nghĩa thì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được xác lập đầy đủ. Tới thời kỳ này tư

liệu sản xuất còn hai hình thức sở hữu là sở hữu tập thể và sở hữu toàn dân, người lao động làm chủ các tư liệu sản xuất của xã hội; không còn tình trạng người bóc lột người.

. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội tạo ra được cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới.

Tới xã hội xã hội chủ nghĩa tư liệu sản xuất đã mang tính xã hội hóa, không còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, do vậy, đã tạo điều kiện cho người lao động kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích toàn xã hội. Thời kỳ này chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa xã hội cũng tạo ra cách tổ chức lao động mới dựa trên tinh thần tự giác của nhân dân, dưới sự lãnh đạo, hướng dẫn của Đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở vật chất kỹ thuật là nền đại công nghiệp ở trình độ cao, do vậy, đòi hỏi một kỷ luật lao động chặt chẽ trong từng khâu, từng lĩnh vực, trong sản xuất của toàn xã hội theo những quy định chung của luật pháp.

Mác, Ăngghen, Lênin cho rằng: lao động được tổ chức có kế hoạch, trên tinh thần tự giác, tự nguyện là đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đương nhiên, để có một kiểu tổ chức lao động kỷ luật và tự giác cao như vậy, một mặt đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động, mặt khác phải đẩy mạnh cuộc đấu tranh khắc phục tư tưởng, tác phong của người sản xuất nhỏ.

. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc cơ bản nhất

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tuy sản xuất đã phát triển, nhưng vẫn còn có những hạn chế, vì vậy, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là cơ bản nhất. Mỗi người lao động sẽ nhận được từ xã hội một số lượng sản phẩm tiêu dùng có giá trị tương đương với số lượng, chất lượng, hiệu quả lao động mà họ tạo ra cho xã hội, sau khi đã trừ đi một số khoản đóng góp chung cho xã hội. Ngoài phân phối theo lao động là cơ bản nhất, người lao động còn được phân phối theo phúc lợi xã hội. Bằng thu thuế, những đóng góp khác của xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng trường học, bệnh viện, công viên, đường giao thông,...những công trình phúc lợi chung phục vụ mọi người trong xã hội. Nguyên tắc này vừa phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa, vừa thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là cơ bản nhất, là một nội dung quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội trong giai đoạn này.

. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội mà ở đó nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc; thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân vì nhà nước là cơ quan quyền lực tập trung của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; thực hiện trấn áp những thế lực phản động, những lực lượng chống đối chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân rộng rãi. Nhà nước này tập hợp đại biểu các tầng lớp nhân dân, nhằm bảo vệ những lợi ích chính đáng của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia ngày càng nhiều vào công việc của nhà nước với tinh thần tự giác, tự quản. Nhà nước ngày càng thực hiện tốt hơn quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không còn nguyên nghĩa như nhà nước tư bản chủ nghĩa mà là “ nhà nước nửa nhà nước “, với tính tự quản, tự giác ngày càng cao của nhân dân, quyền tự do, dân chủ của nhân dân ngày càng được mở rộng; biện pháp bạo lực trấn áp ngày càng giảm đi. Tất cả những điều đó nhằm chuẩn bị cho sự tự tiêu vong của nhà nước trong giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang tính dân tộc sâu sắc. Thời đại ngày nay, giai cấp công nhân là người đại diện chân chính cho dân tộc, có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của dân tộc. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đoàn kết được các dân tộc, tạo nên sự bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc cả trên cơ sở pháp lý và trong thực tiễn cuộc sống, đấu tranh bảo vệ những lợi ích chân chính của dân tộc, không ngừng phát huy những giá trị của dân tộc, nâng chúng lên ngang tầm với yêu cầu của thời đại

. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội đã thực hiện được sự giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột; thực hiện quyền bình đẳng xã hội, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện

Mục tiêu cấp nhất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng con người khỏi sự bóc lột về kinh tế, no dịch về tinh thần, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện. Tới xã hội xã hội chủ nghĩa đã thực hiện xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất đã thực hiện việc xóa bỏ đối kháng giai cấp, xóa bỏ bóc lột, con người có điều kiện phát triển tài năng cá nhân, mang tài năng đó đóng góp cho xã hội; thực hiện được công bằng, bình đẳng xã hội, trước hết là bình đẳng về địa vị xã hội của con người. Xã hội xã hội chủ nghĩa thực hiện được bình đẳng nam nữ, bình đẳng giữa các dân tộc... Sự bình đẳng trong xã hội xã hội chủ nghĩa là sự bình đẳng trong điều kiện xã hội vẫn còn giai cấp, còn nhà nước; trình độ kinh tế - xã hội đã có sự phát triển song vẫn còn hạn chế về nhiều mặt, do vậy mới là bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh. Trên thực tế chưa thể có “bình đẳng thực sự”.

Những đặc trưng trên từng bước được hình thành và hoàn thiện trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

c. Giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Mác trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển lực lượng sản xuất của xã hội loài người đã có những dự báo về sự xuất hiện giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản).

Về mặt kinh tế: Lực lượng sản xuất phát triển vô cùng mạnh mẽ, của cải xã hội tuôn ra dào dạt, ý thức con người được nâng lên, khoa học phát triển, lao động của con người được giảm nhẹ, lúc đó nhân loại mới thực hiện được nguyên tắc làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu. Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta* Mác đã viết: “ Khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống, khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào - chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu”.

Về mặt xã hội: Trình độ xã hội ngày càng phát triển, con người có điều kiện phát triển năng lực của mình, tri thức của con người được nâng cao, không còn sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, tới “ khi bọn tư sản đã tiêu tan đi rồi và không còn giai cấp nữa. Chỉ lúc đó nhà nước mới không còn nữa và mới có thể nói đến tự do”. “ chỉ lúc đó, một nền dân chủ thực sự hoàn bị, thực sự không hạn chế mới có thể có được và được thực hiện. Chỉ lúc đó chế độ dân chủ mới bắt đầu tiêu vong vì lý do đơn giản là một khi thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa, thoát khỏi những sự khùng khiếp, những sự dã man... thì người ta sẽ dần dần quen với việc tôn trọng các qui tắc sơ thiểu của đời sống chung xã hội ”.

Qua phân tích của Lênin đã cho thấy, khi xã hội đạt được trình độ phát triển cao như vậy, thì dân chủ mới thực hiện đầy đủ, dân chủ cho mọi người, không còn đối tượng bị hạn chế dân chủ, do vậy, dân chủ cũng không còn; nhà nước luật pháp tự tiêu vong, vì lúc này không cần tới sự trấn áp của nhà nước, pháp luật trở thành phong tục, tập quán, thành quan niệm đạo đức, mọi người tự giác thực hiện.

Tới giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, con người được giải phóng hoàn toàn, chuyên từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do, có điều kiện phát triển toàn diện năng lực, và mang hết tài năng, trí tuệ cống hiến cho xã hội...

Lênin cũng cho rằng, không phải nhà nước tiêu vong ngay một lúc, mà là một quá trình. Ông viết: “ Chúng ta chỉ có quyền nói rằng nhà nước tất nhiên sẽ tiêu vong đồng thời nhấn mạnh vào tính chất lâu dài của quá trình ấy, sự phụ thuộc của quá trình ấy vào tốc độ phát triển của giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản”, rằng “ không một người xã hội chủ nghĩa nào lại đi hứa rằng, giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản sẽ đến” mà chỉ “ dự kiến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản sẽ đến, thì việc đó giả định rằng năng suất lao động lúc đó sẽ khác năng suất lao động ngày nay và sẽ không còn người tầm thường như hiện nay nữa”. Tới khi đó không còn tình trạng con người

suy bì “ khéo không lại làm nhiều hơn anh bạn bên cạnh ta nửa giờ, khéo không lại lĩnh lương ít hơn anh ta “.

Để có giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, đòi hỏi giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải nỗ lực phấn đấu, phải không ngừng nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất, cải tạo quan hệ sản xuất theo chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao ý thức của con người, phải kiểm soát thật nghiêm ngặt mức độ lao động và tiêu dùng. Có thực hiện như vậy mới từng bước xây dựng được kỷ luật tự giác trong xã hội, từng bước xây dựng được thói quen tự nguyện tuân thủ những qui định trong dân cư.

Qua phân tích, cho chúng ta thấy những nhận thức đúng đắn về giai đoạn hiện nay:

. Mác, Ăngghen, Lênin dự báo về giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội khi có những điều kiện kinh tế - xã hội đảm bảo cho sự xuất hiện của giai đoạn này.

. Sự xuất hiện giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa là một quá trình lâu dài, bằng việc không ngừng phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, tổ chức xã hội về mọi mặt, giáo dục nâng cao tinh thần tự giác của con người. Nếu không có quá trình đó cũng không thể xuất hiện được giai đoạn đó.

. Quá trình xuất hiện giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ở các nước khác nhau diễn ra với những quá trình khác nhau tùy thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu về mọi phương diện. Khi chưa xuất hiện giai đoạn cao thì “ trong một thời gian nhất định, dưới chế độ cộng sản, không những vẫn còn pháp quyền tư sản mà vẫn còn cả nhà nước kiểu tư sản nhưng không có giai cấp tư sản”. Khi chưa đạt đến giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong điều kiện vẫn còn chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc trên thế giới thì những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác về nhà nước, về dân chủ vẫn còn nguyên giá trị. Tính chất giai cấp của nhà nước, của dân chủ vẫn tồn tại.

*

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin đưa ra các dự báo và luận giải về sự ra đời, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa trên cơ sở phân tích qui luật phát triển khách quan của xã hội, đặc biệt là qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, qui luật kinh tế của sự vận động của chủ nghĩa tư bản. Thế nhưng, lịch sử phát triển của xã hội luôn luôn chịu sự tác động của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan trong những điều kiện xác định, từ đó tạo nên tính phong phú, đa dạng của tiến trình lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng người cũng như toàn bộ lịch sử nhân loại. Do vậy, tiến trình phát triển của lịch sử không bao giờ là con đường thẳng, trái lại nó có thể phải trải qua những bước thăng trầm với những con đường vòng, thậm chí phải trải qua những bước khủng hoảng và thụt lùi tạm thời trên con đường phát triển của nó. Đó là biện chứng của lịch sử.

----@----

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUI LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa là một tiến trình lịch sử lâu dài, khó khăn và gian khổ với mục đích cuối cùng là bảo đảm thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong tiến trình đó tất yếu xuất hiện các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội cần phải được giải quyết một cách khoa học trên lập trường thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, vận dụng sáng tạo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong các điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc ở những thời kỳ nhất định. Đó là những vấn đề chính trị - xã hội có tính qui luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

I. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội; là một tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội; đó là một kiểu nhà nước mới, thay thế cho nhà nước tư sản nhờ kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; là hình thức chuyên chính vô sản được thực hiện trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-lênin, về căn bản có sự thống nhất giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước chuyên chính vô sản. Sự thống nhất này được thể hiện cả về bản chất, mục tiêu và chức năng, nhiệm vụ cũng như phương thức hoạt động của nó.

Với tư cách là một trong những tổ chức cơ bản nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí quyền lực của nhân dân. Đó là một công cụ quản lý do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tổ chức ra nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân, và cũng thông qua đó, giai cấp công nhân và chính đảng của mình thực hiện sự lãnh đạo đối với toàn xã hội trong quá trình bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa xã hội của nhân dân, được thể hiện tập trung qua hai chức năng chủ yếu của nó, đó là chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội.

b. Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin thì bất kỳ nhà nước nào cũng có ba chức năng cơ bản: quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định; có một hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội; hình thành hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, do bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc nên nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những đặc trưng riêng của nó, đó là những đặc trưng cơ bản sau đây:

. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không phải là công cụ để đàn áp một giai cấp nào đó, nhà nước đó thực hiện một chính sách giai cấp vì lợi ích của tất cả những người lao động nhưng đồng thời vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó đối với nhà nước vẫn được duy trì.

. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc trưng về nguyên tắc khác hẳn với nhà nước tư sản. Cũng là công cụ của chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của tất cả những người lao động tức là tuyệt đại đa số nhân dân, nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện sự trấn áp những kẻ chống đối, phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

. Trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực và trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin vẫn xem mặt tổ chức, xây dựng là đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa, của chuyên chính vô sản. Lênin cho rằng: chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực mà mặt cơ bản của nó là tổ chức xây dựng toàn diện xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

. Nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, và theo Lênin, con đường vận động, phát triển của nó là: ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ nhằm lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, “ nhà nước không còn nguyên nghĩa “, là “ nửa nhà nước “. Sau khi những cơ sở kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi thì nhà nước cũng không còn, nhà nước “ tự tiêu vong “. Đây cũng là một đặc trưng nổi bật của nhà nước vô sản.

Với những đặc trưng đó, chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa biểu hiện tập trung ở việc quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực bằng pháp luật.

Chức năng giai cấp của nhà nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện cả bằng tổ chức có hiệu quả công việc xây dựng toàn diện xã hội mới, và bằng việc xây dựng những công cụ bạo lực để đập tan sự phản kháng của kẻ thù chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước, giữ vững an ninh xã hội.

Bạo lực, trấn áp là cái vốn có của mọi nhà nước, do đó, bạo lực, trấn áp cũng là cái vốn có của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin đều cho rằng với bản chất của nhà nước vô sản, thì việc tổ chức, xây dựng mang tính sáng tạo nhằm cải biến xã hội cũ, xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là chức năng căn bản, chủ yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Khi xác định những nấc thang, những giai đoạn phát triển của một cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân lãnh đạo nhằm đi tới giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và phát triển toàn diện con người, Mác và Ăngghen đều cho rằng, việc công nhân giành lấy quyền lực nhà nước mới chỉ là giai đoạn đầu tiên. Giai đoạn tiếp theo là, phải sử dụng quyền lực nhà nước “ để tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất “. Như vậy, rõ ràng chức năng tổ chức và xây dựng phải là chức năng chủ yếu của nhà nước của giai cấp công nhân.

Phát triển quan điểm của Mác, Lênin khẳng định, việc tích cực xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sáng tạo ra một xã hội mới, đó là chức năng quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, quan trọng hơn cả việc đập tan sự phản kháng của giai cấp tư sản.

Từ hai chức năng trên, nhà nước xã hội chủ nghĩa có những nhiệm vụ chính là: quản lý kinh tế, xây dựng và phát triển kinh tế; cải thiện không ngừng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; quản lý văn hóa – xã hội, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, thực hiện giáo dục – đào tạo con người phát triển toàn diện, chăm sóc sức khỏe nhân dân... Ngoài ra, nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có chức năng, nhiệm vụ đối ngoại nhằm mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau vì sự phát triển và tiến bộ xã hội đối với nhân dân các nước trên thế giới.

Từ thực tế xây dựng xây dựng xã hội mới ở nước Nga Xô viết, Lênin đã làm rõ nhiệm vụ của nhà nước vô sản trên hai lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Đối với lĩnh vực kinh tế: nhà nước vô sản phải nhanh chóng phát triển mạnh số lượng sản phẩm, củng cố kỹ luật lao động mới và nâng cao năng suất lao động được xem là nhiệm vụ quan trọng.

Đối với lĩnh vực xã hội: Phải xây dựng được quan hệ xã hội mới, hình thành những tổ chức lao động mới, tập hợp được đông đảo những người lao động có khả năng vận dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện từng bước cải tạo những người tiểu sản xuất hàng hóa thông qua những tổ chức thích hợp.

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

Mác và Ăngghen cho rằng, giai cấp công nhân khi thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, xóa bỏ tình trạng người bóc lột người và mọi sự tha hóa của con người do chế độ tư hữu sản sinh ra, thì trước hết họ phải cùng với nhân dân lao động “ phá hủy nhà nước tư sản “ chiếm lấy chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản. Bởi vì, “ giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là

một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản “.

Sau khi trở thành giai cấp cầm quyền, giai cấp công nhân phải nắm vững công cụ chuyên chính, phải xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh, trở thành một công cụ trấn áp các thế lực đi ngược lại lợi ích của nhân dân để bảo vệ thành quả cách mạng của giai cấp vô sản.

Sự cần thiết tất yếu phải xác lập chuyên chính vô sản, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh còn xuất phát từ thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ còn tồn tại các giai cấp bóc lột, chúng hoạt động chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó khiến cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động thông qua nhà nước phải trấn áp bằng bạo lực khi cần thiết. Lênin xem dấu hiệu tất yếu, điều kiện bắt buộc của chuyên chính là trấn áp bằng bạo lực những kẻ bóc lột, phản động với tính cách là một giai cấp. Đồng thời, trong thời kỳ quá độ cũng còn có các giai cấp, tầng lớp trung gian khác, và do địa vị kinh tế - xã hội vốn có, các giai cấp này thường dao động, họ không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Trước thực tế đó, giai cấp công nhân phải tuyên truyền, thuyết phục, lôi cuốn họ đi theo mình trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Do đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội.

Để mở rộng dân chủ tới mức tối đa với mọi tầng lớp nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống lại mọi hành vi đi ngược lại những chuẩn mực dân chủ, vi phạm những giá trị dân chủ chân chính của nhân dân đòi hỏi phải có một thiết chế nhà nước phù hợp. Chính vì vậy, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước phải được củng cố, xây dựng để trở thành công cụ bảo vệ và phát triển thành quả của dân chủ. Dân chủ cần phải có chuyên chính để giữ lấy dân chủ, để những hành vi gây tác hại tới quyền dân chủ của nhân dân được xử lý kịp thời...các quyền đó phải được thể chế hóa trong hiến pháp, pháp luật và được thực hiện bằng những thiết chế tương ứng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do đó, quá trình xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu gắn liền với quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quá trình này cho thấy, dân chủ và pháp luật, dân chủ và kỷ cương không bài trừ và phủ định nhau, trái lại, đó chính là sự thống nhất biện chứng, là điều kiện, tiền đề tồn tại và phát triển của nhau.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Với ý nghĩa đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa là phương thức, phương tiện; là một công cụ chủ yếu của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bởi vậy, để đảm bảo cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công thì việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa - một trong những công cụ chủ yếu của quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới là một yêu cầu tất yếu khách quan trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

a. Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

Dân chủ và thực hiện dân chủ là nhu cầu khách quan của con người. Ngay từ xã hội công xã nguyên thủy, để duy trì sự tồn tại của mình, con người đã biết tự tổ chức ra những hoạt động có tính cộng đồng, các thành viên công xã đều bình đẳng tham gia vào mọi công việc của xã hội. Việc cử ra những người đứng đầu các cộng đồng và phế bỏ những người đứng đầu nếu không thực thi đúng những qui định chung được giao cho mọi thành viên công xã quyết định thông qua đại hội nhân dân. Đây được coi là hình thức dân chủ sơ khai, chất phác của những tổ chức cộng đồng tự quản trong xã hội chưa có giai cấp.

Trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại, khái niệm dân chủ được hiểu là: “việc cử ra và phế bỏ người đứng đầu”, đó là “quyền và sức lực của nhân dân”. Như vậy, ngay từ buổi sơ khai của lịch sử nhân loại, dân chủ được hiểu với tư cách là quyền lực của nhân dân.

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ra đời, giai cấp và bất bình đẳng xuất hiện, các hình thức tự quản của xã hội trước đây đã không còn thích hợp, xã hội cần đến những tổ chức chính trị với những công cụ bạo lực, cưỡng bức để điều chỉnh hoạt động của xã hội, giai cấp và công dân. Trong điều kiện như vậy một tổ chức đặc biệt đã ra đời đó là nhà nước. Trong xã hội chiếm hữu nô

lệ, giai cấp chủ nô đã lập ra cơ quan quyền lực nhằm trước hết bảo vệ lợi ích của mình và sau nữa nhằm đáp ứng nhu cầu ổn định trật tự xã hội. Cơ quan quyền lực đó chính là nhà nước dân chủ đối với chủ nô, thực hiện sự thống trị đối với đa số những người lao động, tức những người nô lệ. Khi đó người ta ghép hai từ trong tiếng Hy Lạp cổ là “ demos “ và “ kratos “ để diễn đạt nội dung của dân chủ. Nhà nước chủ nô chính thức sử dụng thuật ngữ “ dân chủ “ với nghĩa là nhà nước dân chủ chủ nô có “ quyền lực của dân “. Nhưng cũng từ đây nhà nước do giai cấp chủ nô nắm giữ đã qui định dân bao gồm chủ nô, quý tộc, tăng lữ, thương gia, một số trí thức và người tự do, còn tuyệt đại đa số nô lệ thì không được coi là dân.

Như vậy, về thực chất ngay từ thế kỷ thứ VIII (trước CN) với nhà nước đầu tiên trong lịch sử, giai cấp tư hữu, áp bức bóc lột, giai cấp chủ nô đã dùng pháp luật và bộ máy thống trị của mình để chiếm mất quyền lực của đông đảo quần chúng nhân dân lao động là người nô lệ.

Sau hàng ngàn năm lịch sử, các giai cấp chúa đất phong kiến và giai cấp tư sản đã bằng mọi cách tiếp tục chiếm đoạt quyền lực của nhân dân lao động.

Cách mạng Tháng Mười Nga đã thành công và mở ra một thời đại mới: lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động đã giành lại được quyền lực thực sự của mình. Nhà nước xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua chính đảng của nó đã trở thành nhà nước đầu tiên thực hiện quyền lực của nhân dân.

Từ thực tiễn lịch sử xuất hiện, tồn tại và phát triển của dân chủ, chủ nghĩa Mác-Lênin đã nêu ra những quan niệm cơ bản về dân chủ như sau:

. Dân chủ là sản phẩm tiwns hóa của lịch sử, là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn, là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân chống lại áp bức, bóc lột, bất công.

. Dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có “dân chủ phi giai cấp”, “dân chủ chung chung”.

Trong xã hội có giai cấp, việc thực hiện dân chủ cho những tập đoàn người này đã loại trừ hay hạn chế dân chủ của tập đoàn người khác. Mỗi chế độ dân chủ gắn liền với nhà nước đều mang bản chất của giai cấp thống trị. Điều này là tất yếu cho mọi chế độ dân chủ, kể cả chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

. Dân chủ còn được hiểu với tư cách là một hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức bóc lột và nô dịch để tiến tới tự do, bình đẳng. Theo Lênin: “dân chủ là bình đẳng. Rõ ràng là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để giành quyền bình đẳng có một ý nghĩa rất lớn, nghĩa là phải hiểu bình đẳng cho đúng, hiểu theo nghĩa xóa bỏ giai cấp”.

Trong xã hội có giai cấp và nhà nước, quyền lực của nhân dân được thể chế hóa bằng chế độ nhà nước, pháp luật và cũng từ khi xã hội có giai cấp, dân chủ được thực hiện dưới hình thức mới – hình thức nhà nước với tên gọi là “chính thể dân chủ” hay “nền dân chủ”.

Bước chuyển từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng của dân chủ. Dân chủ là quyền lực của nhân dân được thực hiện bởi những tổ chức tự quản một cách tự nguyện theo truyền thống đã chuyển sang một hình thức mới gắn với nhà nước. Từ đây, dân chủ được thể chế hóa bằng chế độ nhà nước, bằng pháp luật của giai cấp thống trị chủ nô và được thực hiện chủ yếu bằng cưỡng chế. nền dân chủ hay chế độ dân chủ đầu tiên trong lịch sử của xã hội có giai cấp xuất hiện.

Nền dân chủ hay chế độ dân chủ là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước, là trạng thái được xác định trong những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội có giai cấp. Nền dân chủ do giai cấp thống trị đặt ra được thể chế hóa bằng luật pháp.

Lênin cho rằng: “ chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước. Cho nên cũng như mọi nhà nước, chế độ dân chủ là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự cưỡng bức đối với người ta “. Do đó, nền dân chủ luôn gắn với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị. Chính vì vậy, kể từ khi nền dân chủ ra đời thì dân chủ trở thành một phạm trù lịch sử, phạm trù chính trị, phạm trù đa nghĩa.

Từ trước cách mạng Tháng Mười Nga, xã hội loài người đã trải qua các nền dân chủ: chủ nô, phong kiến và tư sản. Sau cách mạng Tháng Mười, một nền dân chủ mới ra đời, đó là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

b. Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Phân tích thực tiễn quá trình xuất hiện, tồn tại và phát triển của các nền dân chủ trong lịch sử, đặc biệt là những qui luật của nền dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac-Lênin đã khẳng định rằng: đấu tranh cho dân chủ là một quá trình lâu dài và không thể dừng lại ở dân chủ tư sản. Sự tất yếu diễn ra và thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng là sự tất yếu ra đời của một nền dân chủ mới – dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quá trình đó gắn liền với quá trình ra đời của chủ nghĩa xã hội.

Sự hình thành dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Lần đầu tiên trong lịch sử, chế độ dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân được hình thành.

Tuy nhiên, sự hình thành và phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình lâu dài. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tạo ra những điều kiện cần thiết để giải phóng quần chúng nhân dân lao động, để mở rộng dân chủ và trên cơ sở đó cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng lôi cuốn nhân dân lao động vào công cuộc cải tạo xã hội, xây dựng nền dân chủ mới.

Chính vì vậy, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ được hình thành, phát triển dần dần, từng bước phù hợp với quá trình phát triển của kinh tế, chính trị và văn hóa-xã hội

Trong quá trình hình thành và phát triển, dân chủ xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau đây:

. Với tư cách là chế độ nhà nước được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là thiết chế chủ yếu thực thi dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua chính đảng của nó. Nhà nước đảm bảo thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu và lợi ích của nhân dân, trong đó có lợi ích của giai cấp công nhân. Đây cũng chính là đặc trưng bản chất chính trị của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Điều đó cho thấy dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa có bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Chế độ sở hữu đó phù hợp với quá trình xã hội hóa ngày càng cao của sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của tất cả quần chúng nhân dân lao động. Đây là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này được hình thành và bộc lộ ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đó là quá trình cải tạo và xây dựng lâu dài kể từ khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cho đến khi chủ nghĩa xã hội thật sự trưởng thành.

. Trên cơ sở của sự kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tích cực xã hội trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tất cả các tổ chức chính trị-xã hội, các đoàn thể và mọi công dân đều được tham gia vào công việc của nhà nước (bằng thảo luận, góp ý kiến xây dựng chính sách, hiến pháp, pháp luật...). Mọi công dân đều được bầu cử, ứng cử và đề cử vào các cơ quan nhà nước các cấp.

. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cần có và phải có những điều kiện tồn tại với tư cách là một nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp. Thực hiện dân chủ rộng rãi với đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời hạn chế dân chủ và thực hiện trấn áp với thiểu số giai cấp áp bức, bóc lột và phản động. Trong nền dân chủ đó, chuyên chính và dân chủ là hai mặt, hai yếu tố qui định lẫn nhau, tác động, bổ sung cho nhau. Đây chính là chuyên chính kiểu mới và dân chủ theo lối mới trong lịch sử.

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin thì động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ. Dân chủ phải được mở rộng để phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của nhân dân, để nhân dân tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý và phát triển xã hội. “với việc phát triển dân chủ một cách đầy đủ, nghĩa là việc làm cho toàn thể quần chúng nhân dân tham gia thực sự bình đẳng và thực sự rộng rãi vào mọi việc quản lý nhà nước “

Như vậy, thực hiện dân chủ đầy đủ, rộng rãi trở thành một yêu cầu khách quan, một động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể có được bằng phương pháp thực hành dân chủ một cách rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. “ Chủ nghĩa xã hội không phải là kết quả của những sắc lệnh từ trên ban xuống... chủ nghĩa xã hội sinh động, sáng tạo là sự nghiệp của bản thân quần chúng nhân dân”. Thực hành dân chủ rộng rãi trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cũng chính là quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, một nền dân chủ mới đảm bảo cho sự thành công của chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt nguồn từ bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là qui luật của sự hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chuyên chính vô sản, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng là quá trình vận động và thực hành dân chủ, là quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự trở thành một cuộc cách mạng của đông đảo quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Cuộc cách mạng thực hiện chuyển giao quyền lực thực sự về cho nhân dân với mục đích lôi cuốn nhân dân vào quá trình sáng tạo xã hội mới.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây dựng, phát triển và hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Trước hết, nó trở thành điều kiện, tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân, là điều kiện cần thiết, tất yếu để mỗi công dân được sống trong bầu không khí thực sự dân chủ.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng chính là quá trình thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua Đảng cộng sản. Đây cũng là nhân tố quan trọng chống lại những biểu hiện của dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương, pháp luật.

Tóm lại, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, của quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng trở thành hiện thực, để nền dân chủ “ngày càng tiến tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân”.

II. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm văn hóa và nền văn hóa

Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình. Văn hóa là biểu hiện của trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Khi nghiên cứu qui luật vận động và phát triển của xã hội loài người, Mác và Ăngghen đã khái quát các loại hình hoạt động của xã hội thành hai hoạt động cơ bản là “sản xuất vật chất” và “sản xuất tinh thần”. Với ý nghĩa đó, theo nghĩa rộng, văn hóa bao gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

Văn hóa vật chất là năng lực sáng tạo của con người được thể hiện và kết tinh trong sản phẩm vật chất.

Theo nghĩa hẹp, văn hóa được hiểu chủ yếu là văn hóa tinh thần.

Văn hóa tinh thần là tổng thể các tư tưởng, lý luận và giá trị được sáng tạo ra trong đời sống tinh thần và hoạt động tinh thần của con người. Đó là những giá trị cần thiết cho hoạt động tinh thần,

những tiêu chí, nguyên tắc chi phối hoạt động nói chung và hoạt động tinh thần nói riêng, chi phối hoạt động ứng xử, những tri thức, kỹ năng, giá trị khoa học, nghệ thuật được con người sáng tạo và tích lũy trong lịch sử của mình. Là nhu cầu tinh thần, thị hiếu của con người và những phương thức thỏa mãn nhu cầu đó.

Như vậy, nói văn hóa là nói tới con người, là nói việc phát huy những năng lực thuộc bản chất của con người nhằm hoàn thiện con người, hoàn thiện xã hội. Do đó, văn hóa có mặt trong mọi hoạt động của con người, dù đó là hoạt động trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị-xã hội, hay trong tư tưởng, tinh thần...

Tuy nhiên, với tư cách là hoạt động tinh thần, thuộc về ý thức của con người nên sự phát triển của văn hóa bao giờ cũng chịu sự qui định của cơ sở kinh tế, chính trị của mỗi chế độ xã hội nhất định. Tách rời khỏi cơ sở kinh tế và chính trị ấy sẽ không thể hiểu được nội dung, bản chất của văn hóa. Do đó, văn hóa trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang tính giai cấp. Đây cũng là qui luật của xã hội có giai cấp, vì rằng phương thức sản xuất tinh thần, văn hóa không thể không phản ánh và không bị chi phối bởi phương thức sản xuất vật chất. Điều kiện sinh hoạt vật chất của mỗi xã hội và của mỗi giai cấp khác nhau, đặc biệt là của giai cấp thống trị là yếu tố quyết định hình thành các nền văn hóa khác nhau.

Nói đến văn hóa là nói đến khía cạnh ý thức hệ của văn hóa, tính giai cấp của văn hóa và trên cơ sở đó hiểu rõ sự vận động của văn hóa trong xã hội có giai cấp. Với cách tiếp cận như vậy, có thể quan niệm: Nền văn hóa là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hóa được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế-chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống các chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hóa.

Mọi nền văn hóa trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng có tính giai cấp và gắn với bản chất của giai cấp cầm quyền. Văn hóa luôn có tính kế thừa, sự kế thừa trong văn hóa luôn mang tính giai cấp và được biểu hiện ở nền văn hóa của mỗi thời kỳ lịch sử trên cơ sở kinh tế-chính trị của nó.

Một nền kinh tế lành mạnh, được xây dựng trên những nguyên tắc công bằng, không có sự phân hóa dữ dội, một nền kinh tế thật sự vì đời sống của người lao động sẽ là điều kiện để xây dựng một nền văn hóa tinh thần lành mạnh, và ngược lại, một nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở bất bình đẳng của chế độ tư hữu với sự phân hóa sâu sắc thì sẽ không có được nền văn hóa lành mạnh.

Nếu kinh tế là cơ sở vật chất của nền văn hóa thì chính trị là yếu tố qui định khuynh hướng phát triển của một nền văn hóa, tạo nên nội dung ý thức hệ của văn hóa. Chính vì vậy, một nền chính trị phản động không thể tạo ra nền văn hóa tiến bộ, mặc dù trong các chế độ chính trị lỗi thời, phản động vẫn xuất hiện những tác phẩm tiến bộ. Do đó, nền văn hóa của bất kỳ thời kỳ nào của lịch sử cũng đồng thời có sự kế thừa, sử dụng những di sản của quá khứ và sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới.

Trong xã hội có giai cấp và quan hệ giai cấp, các giai cấp thống trị của mỗi thời kỳ lịch sử đều in dấu ấn của mình trong lịch sử phát triển của văn hóa và tạo ra nền văn hóa của xã hội đó, tạo ra những giai đoạn khác nhau trong lịch sử phát triển văn hóa.

b. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, văn hóa luôn trong quá trình phát triển và có sự biến đổi không ngừng theo qui luật vận động, phát triển từ thấp đến cao. Sự thay đổi từ một nền văn hóa này bằng một nền văn hóa khác luôn diễn ra và là một hiện tượng thường xuyên trong lịch sử xã hội. Sự ra đời của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là một tất yếu trong quá trình phát triển của lịch sử.

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là sự phát triển tự nhiên, hợp qui luật khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời và phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa đã hình thành. Theo Lênin, “văn hóa vô sản không phải bỗng nhiên mà có, nó không phải do những người tự cho mình là chuyên gia về văn hóa vô sản phát minh ra. Văn hóa vô sản phải là sự phát triển hợp qui luật của tổng số những kiến thức mà loài người tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu”.

Chế độ mới xã hội chủ nghĩa được xác lập với hai tiền đề quan trọng là tiền đề *chính trị* (sau khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền) và tiền đề *kinh tế* (chế độ sở

hữu xã hội về tư liệu sản xuất chủ yếu được thiết lập). Từ hai tiền đề chính trị và kinh tế đó, tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực đời sống tinh thần và nền văn hóa vô sản hay còn gọi là nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng.

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa được xây dựng và phát triển trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do Đảng cộng sản lãnh đạo nhằm thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đưa nhân dân lao động trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng toàn diện, triệt để trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, văn hóa... chính vì vậy, Lênin đã khẳng định sự thay thế nền văn hóa tư sản bằng nền văn hóa vô sản là một sự thay đổi lớn về tư tưởng, “lịch sử tư tưởng là lịch sử của quá trình thay thế của tư tưởng, do đó là lịch sử của đấu tranh tư tưởng”

c. Đặc trưng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau đây:

. Chủ nghĩa Mac-Lênin với tư cách là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, giữ vai trò chủ đạo và là nền tảng tư tưởng, quyết định phương hướng phát triển nội dung của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng, ý thức hệ cốt lõi của mọi nền văn hóa. Trong mọi thời đại, tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị của thời đại đó. Chính vì vậy, sau khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền thì chủ nghĩa Mac-Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội là một tất yếu. Vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mac-Lênin đối với nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể tự giác sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của xã hội mới.

Đặc trưng nói trên phản ánh bản chất của giai cấp công nhân, và tính đảng cộng sản của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Mọi sự coi nhẹ, xa rời chủ nghĩa Mac-Lênin đều nhất định dẫn đến kết cục là không thể xây dựng được nền “văn hóa vô sản”, “văn hóa xã hội chủ nghĩa” theo hệ tư tưởng của giai cấp công nhân.

. nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa coa tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Đặc trưng này thể hiện mục đích và động lực nội tại của quá trình xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, quá trình xây dựng xã hội mới. Trong các xã hội cũ, giai cấp thống trị bóc lột độc quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất và trên cơ sở đó cũng độc quyền chi phối đời sống tinh thần, nền văn hóa xã hội. Chúng độc quyền mọi phương tiện sáng tạo và sản phẩm của hoạt động tinh thần nhằm một mặt tạo ra cái gọi là “văn hóa thượng lưu” phục vụ giai cấp thống trị, áp bức bóc lột; mặt khác nhằm nô dịch tinh thần, ý thức của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giam hãm họ trong tình trạng tăm tối và nô lệ.

Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội, hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa không còn là đặc quyền đặc lợi của thiểu số giai cấp bóc lột. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Công cuộc cải biến cách mạng toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa từng bước tạo ra tiền đề vật chất, tinh thần để đông đảo nhân dân lao động tham gia xây dựng nền văn hóa mới. Chính trong quá trình đó, văn hóa hướng tới nhân dân, dân tộc và mọi thành tựu văn hóa trở thành tài sản của nhân dân.

Văn hóa luôn có sự kế thừa, trong bất cứ thời đại nào của lịch sử, văn hóa đều đồng thời bao gồm việc kế thừa, sử dụng di sản quá khứ và sáng tạo ra những giá trị mới. Sự kế thừa và sáng tạo của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa luôn mang tính giai cấp công nhân với tư tưởng chính trị tiên tiến của thời đại và hướng tới nhân dân, dân tộc. Đông đảo nhân dân và cả dân tộc là chủ thể của văn hóa. Do đó, nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa mang tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc

. Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa được hình thành, phát triển một cách tự giác, đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức đảng cộng sản, có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa không hình thành và phát triển một cách tự phát. Trái lại nó phải được hình thành và phát triển một cách tự giác, có sự quản lý của nhà nước và có sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân. Mọi sự coi nhẹ hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản và vai trò quản lý của nhà nước đối với đời sống tinh thần của xã hội, đối với nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đều nhất định sẽ làm cho đời sống văn hóa tinh thần văn hóa của xã hội mất phương hướng chính trị.

2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa xuất phát từ những căn cứ sau đây:

. Tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất tinh thần, do đó, khi phương thức sản xuất cũ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị xóa bỏ, phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ra đời thì việc xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa cũng đồng thời diễn ra nhằm thay đổi bản chất của ý thức xã hội, xây dựng ý thức xã hội mới phù hợp với sự thay đổi về chất đã tạo ra với việc xác lập quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu, Mặt khác, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hóa tinh thần. Đó là một nhiệm vụ cơ bản, phức tạp, lâu dài của quá trình xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Về thực chất, đây cũng chính là cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực văn hóa, đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng tư sản và hệ tư tưởng vô sản trong quá trình phát triển xã hội.

. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hóa cho quần chúng nhân dân lao động, khắc phục tình trạng thiếu hụt văn hóa. Đây là điều kiện cần thiết để đông đảo nhân dân lao động chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao trình độ và nhu cầu văn hóa của quần chúng.

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Nga, Lênin chỉ ra ba kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, đó là bệnh kiêu ngạo cộng sản, nạn mù chữ, nạn hối lộ và đồng thời người cũng khẳng định rằng: chỉ có làm cho tất cả mọi người đều phải có văn hóa, phải nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân thì mới có thể chiến thắng được những kẻ thù đó một cách căn bản.

. Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là tất yếu xuất phát từ yêu cầu khách quan: văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vì sự phát triển tự do, toàn diện của con người. Điều đó cho thấy văn hóa là kết quả của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng đồng thời các nhân tố văn hóa khác cũng luôn luôn gắn bó với đời sống kinh tế - xã hội và trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa tạo những tiền đề quan trọng nâng cao phẩm chất, năng lực, học vấn, giác ngộ chính trị cho quần chúng nhân dân lao động, tạo cơ sở nâng cao năng suất lao động...văn hóa xã hội chủ nghĩa với nền tảng là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trở thành điều kiện tinh thần của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, là động lực và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

a. Những nội dung cơ bản của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa bao gồm những nội dung chính sau đây:

. *Cần phải nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới.*

Lênin đã nói: “chủ nghĩa xã hội sinh động, sáng tạo là sự nghiệp của quần chúng nhân dân”. Như vậy, xây dựng chủ nghĩa xã hội là một quá trình hoạt động tự giác, sáng tạo của quần chúng nhân dân. Quần chúng nhân dân càng được chuẩn bị tốt về tinh thần, trí lực, tư tưởng... càng có ảnh hưởng tích cực đến tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức mới trở thành nội dung cơ bản của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, trí tuệ là yếu tố quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó khẳng định rằng, nâng cao dân trí vừa là nhu cầu cấp bách, vừa là nhu cầu lâu dài của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Nâng cao dân trí trở thành một điều kiện chủ quan tiếp nhận, kế thừa tổng số tri thức mà nhân loại đã có thể có được để xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

Nâng cao dân trí gắn liền với sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng, hình thành đội ngũ trí thức mới. Muốn vậy, cần hình thành trong các thế hệ thanh niên, đặc biệt là trong các thế hệ sinh viên một hệ thống tri thức hiện đại, một tâm hồn thấm đượm giá trị văn hóa dân tộc.

. Xây dựng con người mới phát triển toàn diện.

Con người là sản phẩm của lịch sử, nhưng chính hoạt động của con người đã sáng tạo ra lịch sử. Nói một cách cụ thể hơn, con người là sản phẩm của xã hội và cũng chính con người đã tạo nên xã hội. Thực tiễn lịch sử đã cho thấy trong mọi thời đại, sự hình thành và phát triển con người gắn liền với sự hình thành và phát triển của xã hội. Mỗi xã hội với những nấc thang phát triển khác nhau của sự tiến bộ đều cần đến những mẫu người nhất định, có năng lực đáp ứng nhu cầu của sự phát triển. Chính vì vậy, mỗi giai cấp cầm quyền của mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau khi đã ý thức được về xã hội mà mình tạo dựng, thì điều trước tiên giai cấp đó cần phải quan tâm đến việc xây dựng con người.

Khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền, thì việc xây dựng con người mới đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành một nhu cầu tất yếu. Do đó, xây dựng con người mới phát triển toàn diện của xã hội mới là một trong những nội dung cơ bản của văn hóa vô sản, của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Con người mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng là con người phát triển toàn diện. Đó là con người có tinh thần và năng lực xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; là con người lao động mới; là con người có tinh thần yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế trong sáng; là con người có lối sống tình nghĩa, có tính cộng đồng cao.

. Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa

Lối sống là dấu hiệu biểu thị sự khác biệt giữa những cộng đồng người khác nhau; là tổng thể các hình thái hoạt động của con người, phản ánh hoạt động vật chất, tinh thần và xã hội của con người; là sản phẩm tất yếu của một hình thái kinh tế-xã hội và có tác động đến hình thái kinh tế - xã hội đó. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa là một đặc trưng có tính nguyên tắc của xã hội xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng lối sống mới tất yếu trở thành một nội dung của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Lối sống mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng, hình thành trên những điều kiện cơ bản của nó, đó là: chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo; nguyên tắc phân phối theo lao động; quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; chủ nghĩa Mac-Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội; xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng dân tộc, giới tính, thể hiện công bằng, mở rộng dân chủ...

. Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Gia đình là một hình thức cộng đồng đặc biệt, ở đó con người chung sống với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống. Khi nghiên cứu về các phương thức tồn tại của con người, Mác đã viết “...hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình”.

Như vậy, quan hệ tình cảm tâm lý (hôn nhân) và quan hệ huyết thống (cha, mẹ và con cái) là hai mối quan hệ bản chất của gia đình. Tuy nhiên, gia đình còn có những quan hệ khác khiến nó tồn tại không chỉ là tổ chức cộng đồng tình cảm - huyết thống mà còn là cộng đồng kinh tế, văn hóa - giáo dục có một cơ cấu - thiết chế và cách thức vận động riêng.

Nếu văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra, nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình, thì gia đình là một giá trị văn hóa của xã hội. Văn hóa gia đình luôn gắn bó, tương tác với văn hóa cộng đồng dân tộc, giai cấp và tầng lớp xã hội trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định của mỗi quốc gia dân tộc nhất định. Do đó, có thể quan niệm gia đình là một hình thức tổ chức cơ bản trong đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hóa-xã hội đặc thù được hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng và giáo dục giữa các thành viên.

Thực tế lịch sử đã cho thấy: những điều kiện kinh tế-xã hội khác nhau là nhân tố qui định nên các hình thức tổ chức gia đình khác nhau. Xã hội loài người đã trải qua các hình thức cộng đồng: gia đình huyết tộc, gia đình đối ngẫu, gia đình một vợ một chồng.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng để xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Muốn xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa thì điều trước tiên là phải xây dựng cho được cơ sở kinh tế-xã hội của nó.

Gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng cùng với tiến trình phát triển của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đó cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa có tác dụng trực tiếp và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ quyết định nhất đến việc xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong thời kỳ quá độ, các yếu tố gia đình mới và cũ còn tồn tại đan xen vào nhau. Xã hội với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và cơ cấu giai cấp không thuần nhất, nên gia đình chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau từ tâm lý, tình cảm, tư tưởng của các giai tầng khác nhau trong xã hội. Do đó, gia đình cũng có vai trò không giống nhau đến sự phát triển của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thực chất của việc xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa là nhằm góp phần xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Quan điểm này xuất phát từ mối quan hệ giữa gia đình và xã hội. Gia đình là “tế bào” của xã hội, mỗi gia đình hòa thuận, hạnh phúc, ổn định sẽ góp phần cho sự phát triển ổn định lành mạnh của xã hội; và ngược lại, xã hội phát triển ổn định, lành mạnh sẽ lại tạo điều kiện cho gia đình ấm no, hạnh phúc. Hơn thế nữa, xét về mối quan hệ lợi ích thì trong chủ nghĩa xã hội, lợi ích của gia đình và lợi ích của xã hội là cơ bản có sự phù hợp.

Gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa là gia đình được xây dựng, tồn tại và phát triển trên cơ sở giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, xóa bỏ những yếu tố lạc hậu, những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, tư bản chủ nghĩa, đồng thời tiếp thu những giá trị tiên bộ của nhân loại về gia đình.

Gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa là gia đình tiến bộ, đánh dấu bước phát triển của các hình thức gia đình trong lịch sử nhân loại. Xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa đem lại lợi ích cho cả cá nhân và xã hội. Con người mới của xã hội mới khi tạo dựng cho hạnh phúc gia đình cũng là góp phần cho sự phát triển của xã hội. Với ý nghĩa đó, việc xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa trở thành một nội dung quan trọng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Là sự thể hiện tính ưu việt của nền văn hóa ấy so với các nền văn hóa trước nó.

Có nhiều nội dung quan trọng cần phải được thực hiện trong quá trình xây dựng gia đình văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên với tính chất cơ bản của gia đình trong chủ nghĩa xã hội, thì việc xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và giữa gia đình với xã hội là nội dung quan trọng nhất. Mối quan hệ trong gia đình là một bộ phận của quan hệ xã hội, đồng thời là biểu hiện của quan hệ xã hội. Phải tạo dựng mối quan hệ vợ chồng bình đẳng, thương yêu giúp đỡ nhau về mọi mặt. Bình đẳng, thương yêu, tôn trọng nhau là những yếu tố gắn bó mật thiết với nhau trong quan hệ vợ chồng. Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em trong gia đình là mối quan hệ huyết thống, tình cảm của tình thương yêu và trách nhiệm.

Xã hội xã hội chủ nghĩa luôn tạo điều kiện vật chất và tinh thần tốt nhất trong điều kiện có thể để mọi gia đình ấm no hạnh phúc và cũng đòi hỏi gia đình cung cấp cho xã hội những người công dân có sức khỏe tốt, có trí tuệ phát triển. Tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên trong gia đình và giữa gia đình và xã hội là yếu tố cơ bản để xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng,

tiến bộ và hạnh phúc, làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi con người, góp phần trực tiếp xây dựng cuộc sống mới, xã hội mới.

b. Phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Để thực hiện được những nội dung chính yếu của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa cần phải thực hiện các phương thức cơ bản sau đây:

. *Giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội.*

Quá trình tư tưởng diễn ra không ngừng cùng với quá trình sản xuất vật chất. Trong đời sống văn hóa tinh thần hiện thực, quá trình đó diễn ra với tất cả tính đa dạng, phức tạp của nó. Chính vì thế, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp cầm quyền, phải bằng mọi phương pháp thông qua đội ngũ những nhà tư tưởng và các thiết chế tư tưởng của mình để tác động, chi phối các quan hệ tư tưởng, quá trình tư tưởng nhằm giữ vững, tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của mình trong đời sống tinh thần xã hội, bởi “những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng chỉ là những tư tưởng của giai cấp thống trị”.

Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là hoạt động có mục đích của giai cấp công nhân thông qua Đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng và phát triển hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trở thành hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội. Do đó, giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần xã hội là phương thức quan trọng để xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đây là phương thức cơ bản để giữ vững đặc trưng, bản chất của nền văn hóa đó. Phương thức này được tiến hành thông qua việc truyền bá hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân bằng những phương pháp và hình thức thích hợp.

. *Không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với hoạt động văn hóa.*

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với mọi hoạt động văn hóa là phương thức có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Phương thức này được coi là sự đảm bảo về chính trị, tư tưởng để nền văn hóa xây dựng trên nền tảng của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân đi đúng quỹ đạo và mục tiêu xác định. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, thực chất đây là sự tăng cường chuyên chính vô sản trong hoạt động văn hóa. Thiết lập chuyên chính vô sản thì mới có tiền đề chính trị cho việc xây dựng nền văn hóa vô sản. Giữ vững và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản là sự đảm bảo cho thắng lợi của quá trình xây dựng nền văn hóa vô sản.

Đảng lãnh đạo xây dựng nền văn hóa bằng cương lĩnh, đường lối, chính sách văn hóa của mình và sự lãnh đạo của Đảng phải được thể chế hóa trong hiến pháp, pháp luật, chính sách. Nhà nước thực hiện quản lý văn hóa theo đúng các nguyên tắc, quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản.

. *Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa phải theo phương thức kết hợp việc kế thừa những giá trị trong di sản văn hóa dân tộc với tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa nhân loại.*

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa không hình thành từ hư vô, trái lại, nó được hình thành trên cơ sở kế thừa những giá trị văn hóa của dân tộc. Văn hóa dân tộc là nền móng và trên cơ sở đó tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, Lênin đã từng nói: Văn hóa vô sản là sự phát triển hợp qui luật của tổng số những kiến thức mà loài người tích lũy được, “đó là con đường đang và sẽ tiếp tục đưa văn hóa vô sản, cũng như chính trị kinh tế học do Mác hoàn chỉnh lại”

Sự gắn kết giữa giữ gìn, kế thừa văn hóa dân tộc, tiếp thu giá trị văn hóa nhân loại với quá trình sản sinh giá trị mới, tạo nên sự thống nhất biện chứng của hai mặt giữ gìn và sáng tạo văn hóa. Đây được coi là phương thức nhằm xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa phong phú, đa dạng, cùng với quá trình này là những phương pháp thích hợp nhằm đưa những giá trị văn hóa vào đời sống xã hội để đông đảo nhân dân được hưởng thụ văn hóa do mình sáng tạo ra.

. *Tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hóa*

Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động đã trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tính

chủ động, sáng tạo của quần chúng, Đảng Cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải tổ chức nhiều phong trào nhằm lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia vào các hoạt động và sáng tạo văn hóa.

III. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Khái niệm dân tộc

dân tộc là một hình thức tổ chức cộng đồng người có tính chất ổn định được hình thành trong lịch sử; là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử xã hội.

Lịch sử xã hội đã cho thấy, trước khi cộng đồng dân tộc ra đời, loài người đã trải qua những hình thức cộng đồng: thị tộc, bộ lạc và bộ tộc. Những hình thức cộng đồng này có sự phát triển từ thấp đến cao theo sự biến đổi của phương thức sản xuất.

Sự hình thành cộng đồng dân tộc trên thế giới diễn ra không đều nhau. Ở các nước phương Tây, sự hình thành dân tộc gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo Lênin, ở các nước phương Tây chỉ khi chủ nghĩa tư bản ra đời cộng đồng bộ tộc mới phát triển thành cộng đồng dân tộc. Bởi vì, do sự phát triển của lực lượng sản xuất và trên cơ sở đó nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa mở rộng đã phá vỡ tình trạng cát cứ phong kiến, thị trường có tính địa phương khép kín bị xóa bỏ và thị trường dân tộc xuất hiện. Cùng với quá trình kinh tế đó là sự phát triển ngày càng chín muồi các nhân tố ý thức tộc người, văn hóa, ngôn ngữ đã tác động hình thành dân tộc trên cơ sở một bộ tộc hoặc do nhiều bộ tộc hợp nhất lại. Đây là loại hình dân tộc chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản, do giai cấp tư sản lãnh đạo, nên được gọi là dân tộc tư sản. Trong khi đó ở phần lớn các nước phương Đông, sự hình thành cộng đồng dân tộc chịu sự tác động của hoàn cảnh lịch sử có tính đặc thù, trong đó, các yếu tố cổ kết tự nhiên-xã hội, quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước... đã hình thành nên dân tộc. Do đó, cộng đồng dân tộc đã ra đời trước khi chủ nghĩa tư bản được xác lập. Có thể coi đây là loại hình dân tộc tiền tư bản hình thành trên cơ sở một nền văn hóa, một ý thức, tâm lý dân tộc phát triển chín muồi nhưng lại có một cơ sở kinh tế chưa phát triển.

Khái niệm dân tộc thường được dùng với hai nghĩa:

. Dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối liên hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng và trong sinh hoạt văn hóa có những nét đặc thù so với những cộng đồng khác; xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc; có sự kế thừa và phát triển hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó.

. Dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Như vậy, về khái niệm dân tộc, nếu theo nghĩa thứ nhất, dân tộc là bộ phận của quốc gia, là cộng đồng xã hội theo nghĩa là các tộc người, còn theo nghĩa thứ hai thì dân tộc là toàn bộ nhân dân một nước, là quốc gia-dân tộc. Với nghĩa như vậy đã cho thấy: khái niệm dân tộc và khái niệm quốc gia có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, dân tộc bao giờ cũng ra đời trong một quốc gia nhất định và thực tiễn lịch sử chứng minh, những nhân tố hình thành dân tộc chín muồi thường không tách rời với sự chín muồi của những nhân tố hình thành quốc gia. Đây là những nhân tố bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình phát triển.

b. Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

Khi nghiên cứu về dân tộc và phong trào dân tộc trong chủ nghĩa tư bản, Lênin đã phân tích và chỉ ra hai xu hướng phát triển có tính khách quan của dân tộc:

Xu hướng thứ nhất: Do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Thực tế này đã diễn ra ở những quốc gia, khu vực nơi có nhiều cộng đồng dân cư với nguồn gốc tộc người khác nhau trong chủ nghĩa tư bản. Xu hướng này biểu hiện thành phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc để hướng tới thành lập các quốc gia dân tộc độc lập và có tác động nổi bật trong giai đoạn đầu của

chủ nghĩa tư bản. Trong xu hướng đó, nhiều cộng đồng dân cư đã ý thức được rằng, chỉ trong cộng đồng dân tộc độc lập họ mới có quyền quyết định con đường phát triển của dân tộc mình.

Xu hướng thứ hai: Các dân tộc ở từng quốc gia, kể cả các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của giao lưu kinh tế, văn hóa trong chủ nghĩa tư bản đã tạo nên mối liên hệ quốc gia và quốc tế mở rộng giữa các dân tộc, xóa bỏ sự biệt lập, khép kín, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

Trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc, sự vận động của hai xu hướng trên gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại. Xu hướng các dân tộc xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng bị chủ nghĩa đế quốc phủ nhận, thay vào đó là những khối liên hiệp với sự áp đặt, thống trị của chủ nghĩa đế quốc nhằm áp bức, bóc lột các dân tộc còn nghèo nàn và lạc hậu.

Sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga, một thời đại mới đã xuất hiện - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Có thể nói đây cũng là một sự quá độ lên một xã hội trong đó các quyền tự do, bình đẳng và mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa người được thực hiện. Giai cấp công nhân hiện đại với sứ mệnh lịch sử của mình, cùng với nhân dân lao động sẽ sáng tạo ra xã hội đó.

Khi nghiên cứu về dân tộc, quan hệ dân tộc và những xu hướng phát triển của nó, chủ nghĩa Mac-Lênin khẳng định rằng, chỉ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, khi tình trạng áp bức giai cấp, tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì tình trạng áp bức dân tộc cũng bị xóa bỏ.

Với thắng lợi của cách mạng vô sản, giai cấp công nhân đã trở thành giai cấp cầm quyền tạo tiền đề cho tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng mở ra quá trình hình thành và phát triển của dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, dân tộc xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi sự cải tạo, xây dựng từng bước cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ xã hội, quan hệ dân tộc theo các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học. Đồng thời, dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng chỉ có thể ra đời từ kết quả toàn diện trên mọi lĩnh vực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa – tư tưởng.

Dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội có sự vận động mới theo xu hướng ngày càng tiến bộ văn minh. Trong đó, hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc sẽ phát huy tác dụng cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả dân tộc, quốc gia. Quan hệ dân tộc là biểu hiện sinh động của hai xu hướng đó trong điều kiện của công cuộc xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để xây dựng quan hệ dân tộc bình đẳng, hợp tác giúp đỡ nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng sẽ là nhân tố quan trọng cho từng dân tộc nhanh chóng đi tới phồn vinh, hạnh phúc. Mỗi dân tộc không những có điều kiện khai thác tối đa tiềm năng của dân tộc mình để phát triển mà còn nhận được sự giúp đỡ, dựa vào tiềm năng của dân tộc anh em để phát triển nhanh chóng.

Sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một quốc gia sẽ làm cho những giá trị, tinh hoa của các dân tộc hòa nhập vào nhau, bổ sung cho nhau làm phong phú thêm giá trị chung của quốc gia – dân tộc. Những giá trị chung đó sẽ lại là cơ sở liên kết các dân tộc chặt chẽ, bền vững hơn.

Tóm lại, dân tộc và quan hệ dân tộc trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là một nội dung quan trọng trong toàn bộ nội dung của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Xã hội mới từng bước tạo ra những tiền đề, điều kiện để xây dựng quan hệ hợp tác giữa các dân tộc. Sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc gắn với sự phát triển của cả cộng đồng các dân tộc. Sự tăng cường tính thống nhất các dân tộc trở thành một quá trình hợp qui luật. Tuy nhiên, tính cộng đồng chung, tính thống nhất vẫn trên cơ sở giữ gìn và phát huy tinh hoa, bản sắc của từng dân tộc.

c. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

Cùng với vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc luôn luôn là một nội dung quan trọng có ý nghĩa chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giải quyết vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định, phát triển hay khủng hoảng, tan rã của một quốc gia dân tộc.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin, vấn đề dân tộc là một bộ phận của những vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. Do đó, giải quyết vấn đề dân tộc phải gắn với cách mạng vô sản và trên cơ sở của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mac-Lênin cũng nhấn mạnh rằng, khi xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc phải đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân. Điều đó có nghĩa là phải trên cơ sở và vì lợi ích cơ bản lâu dài của dân tộc.

Giải quyết vấn đề dân tộc, thực chất là xác lập quan hệ công bằng, bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia, giữa các quốc gia dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và ngôn ngữ.

Trên cơ sở tư tưởng của Mác, Ăngghen về vấn đề dân tộc và giai cấp; cùng với sự phân tích hai xu hướng của quá trình dân tộc, Lênin đã nêu ra “cương lĩnh dân tộc” với ba nội dung cơ bản: các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại. Đây được coi là cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mac-Lênin, của Đảng Cộng sản.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mac-Lênin là một bộ phận không thể tách rời trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân, là tuyên ngôn về vấn đề dân tộc của Đảng Cộng sản trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải quyết đúng đắn mối quan hệ dân tộc. Cương lĩnh đã trở thành cơ sở lý luận cho chủ trương, đường lối và chính sách dân tộc của các Đảng Cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.

Đây là quyền thiêng liêng của các dân tộc. Tất cả các dân tộc, dù đông hay ít người, có trình độ phát triển cao hay thấp đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, không có đặc quyền, đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa, ngôn ngữ cho bất cứ dân tộc nào.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và trong thực tế phải được thực hiện, trong đó việc khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc do lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản.

Trong quan hệ giữa các quốc gia – dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chống sự áp bức, bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế. Mọi quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

- Các dân tộc được quyền tự quyết.

Về thực chất, quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc, quyền tự quyết định con đường phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của dân tộc mình. Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập (vì lợi ích của các dân tộc, chứ không phải vì mưu đồ và lợi ích của một nhóm người nào) và quyền tự nguyện liên hiệp lại với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

Khi xem xét giải quyết quyền tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân: ủng hộ các phong trào tiến bộ, kiên quyết đấu tranh chống lại những mưu toan lợi dụng quyền dân tộc tự quyết làm chiêu bài để can thiệp vào công việc nội bộ các nước, đòi ly khai chia rẽ dân tộc.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

Đây là tư tưởng, nội dung cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của Lênin. Tư tưởng này là sự thể hiện bản chất quốc tế của giai cấp công nhân, phong trào công nhân và phản ánh tính thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp.

Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc có ý nghĩa lớn lao đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nó có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết. Đồng thời, đây cũng là yếu tố tạo nên sức mạnh đảm bảo cho thắng lợi của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a. Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại và tồn tại phổ biến ở hầu hết các cộng đồng người trong lịch sử hàng ngàn năm qua. Nói chung, bất cứ tôn giáo nào, với

hình thái phát triển đầy đủ của nó, cũng đều bao gồm: ý thức tôn giáo (thể hiện ở quan niệm về các đấng thiêng liêng cùng những tín ngưỡng tương ứng) và hệ thống tổ chức tôn giáo cùng với những hoạt động mang tính chất nghi thức tín ngưỡng của nó.

Khi phân tích bản chất tôn giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, Ăngghen đã cho rằng: “tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng bên ngoài chi phối cuộc sống của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang những hình thức của lực lượng siêu trần thế”.

Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện tự nhiên và lịch sử cụ thể, xác định. Về bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bế tắc, bất lực của con người trước tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên, tôn giáo cũng chứa đựng một số giá trị phù hợp với đạo đức, đạo lý con người. Trong hệ thống những lời răn dạy của giáo lý tôn giáo cũng có những lời răn mà trong chừng mực nào đó khi quần chúng chấp nhận vẫn có tác dụng điều chỉnh, như khuyên làm điều tốt, răn bỏ điều ác đối với họ. Bởi vậy khi tham gia sinh hoạt tôn giáo, người ta có cảm nhận như làm công việc “tích đức”, “tu thân”.

Trong lịch sử xã hội loài người, tôn giáo xuất hiện từ rất sớm. Nó hoàn thiện và biến đổi của những điều kiện kinh tế-xã hội, văn hóa, chính trị. Tôn giáo ra đời bởi nhiều nguồn gốc khác nhau nhưng cơ bản là từ các nguồn gốc kinh tế-xã hội, nhận thức và tâm lý.

b. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tôn giáo vẫn còn tồn tại. Có nhiều nguyên nhân cho sự tồn tại của tính ngưỡng tôn giáo, trong đó có những nguyên nhân chủ yếu sau:

- *Nguyên nhân nhận thức.*

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa lý giải được, trong khi đó trình độ dân trí lại vẫn chưa thực sự được nâng cao. Do đó, trước những sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến cho một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải chúng từ sức mạnh của thần linh.

- *Nguyên nhân kinh tế.*

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội. Trong đời sống hiện thực, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội vẫn còn diễn ra, sự cách biệt khá lớn về đời sống vật chất và tinh thần giữa các nhóm dân cư còn tồn tại phổ biến. Do đó, những yếu tố may rủi, ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- *Nguyên nhân tâm lý.*

Tín ngưỡng, tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử nhân loại, đã trở thành niềm tin, lối sống, phong tục, tập quán, tình cảm của một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân qua nhiều thế hệ. Bởi vậy, cho dù trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã có những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, chính trị - xã hội, thì tôn giáo vẫn không thể biến đổi ngay cùng với tiến độ của những biến đổi kinh tế - xã hội mà nó phản ánh. Điều đó cho thấy, trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội thì ý thức xã hội thường có tính bảo thủ hơn so với sự biến đổi của tồn tại xã hội, trong đó, ý thức tôn giáo thường lại là yếu tố mang tính chất bền vững nhất trong đời sống tinh thần của mỗi con người, của xã hội.

- *Nguyên nhân chính trị - xã hội*

Xét về mặt giá trị, có những nguyên tắc của tôn giáo là phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với chủ trương đường lối, chính sách của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là những giá trị đạo đức, văn hóa với tinh thần nhân đạo, hướng thiện..., đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân. Chính vì thế, trong một chừng mực nhất định, tôn giáo có sức hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng nhân dân.

- *Nguyên nhân văn hóa.*

Trong thực tế sinh hoạt văn hóa xã hội, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Về phương diện sinh hoạt văn hóa, tôn giáo thường được thực hiện dưới hình thức là những nghi lễ tín ngưỡng cùng với những lời răn theo chuẩn mực đạo đức phù hợp với quan niệm của mỗi loại tôn giáo. Những sinh hoạt văn hóa có tính chất tín ngưỡng, tôn giáo ấy đã lôi cuốn một bộ phận quần chúng nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hóa tinh thần, tình cảm của họ.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản khiến tôn giáo vẫn còn tồn tại trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cùng với tiến trình đó, tôn giáo cũng có những biến đổi cùng với sự thay đổi của những điều kiện kinh tế-xã hội, với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

quần chúng nhân dân có đạo đã thực sự trở thành chủ thể của xã hội, đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao. Trên cơ sở đó họ dần dần giải thoát khỏi tình trạng mê tín, dị đoan, ngày càng có được đời sống tinh thần lành mạnh.

Các tổ chức tôn giáo không còn là công cụ của bất cứ thế lực nào muốn mưu toan lợi dụng để áp bức, bóc lột quần chúng nhân dân như trong các xã hội trước đây. Nhà nước xã hội chủ nghĩa hướng các tổ chức giáo hội vào quỹ đạo chuyên lo việc đạo cho tín đồ, tham gia tích cực vào các công tác xã hội từ thiện; tình trạng xung đột tôn giáo không còn nữa.

Đông đảo quần chúng nhân dân có tôn giáo ngày càng có điều kiện tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước, tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa được khơi dậy, tạo nên sức mạnh cùng toàn dân tộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

c. Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Tín ngưỡng, tôn giáo là những vấn đề nhạy cảm và phức tạp. Do đó, những vấn đề nảy sinh từ tôn giáo cần phải được xem xét, giải quyết hết sức thận trọng, cụ thể và chuẩn xác có tính nguyên tắc với những phương thức linh hoạt theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin.

Giải quyết vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cần dựa trên những nguyên tắc sau đây:

. Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Đó là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

. Khi tín ngưỡng, tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân thì nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi công dân. Công dân có tôn giáo hay không có tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau. Cần phát huy những giá trị tích cực của tôn giáo, nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

. Thực hiện đoàn kết những người có tôn giáo với những người không có tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết những người theo tôn giáo với những người không theo tôn giáo, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ cộng đồng vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

. Phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, khắc phục mặt này là việc làm thường xuyên, lâu dài. mặt chính trị là sự lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động nhằm chống lại sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên, vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và phải có sách lược phù hợp với thực tế.

. Phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.

Trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò và sự tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội cũng khác nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực, các vấn đề của xã hội có sự khác biệt. Do đó, cần phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi xem xét, đánh giá và giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo. “người Macxit phải biết chú ý đến toàn bộ tình hình cụ thể” – đó là điều mà Lênin đã từng nhắc nhở khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Nhà nước

xã hội chủ nghĩa cần phải có quan điểm và phương thức ứng xử phù hợp với từng trường hợp cụ thể khi giải quyết các vấn đề tôn giáo.

----@----

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

Với sự ra đời của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội đã từ những lý thuyết không tưởng trở thành một lý luận khoa học. Quá trình thâm nhập lý luận khoa học đó vào đời sống thực tiễn phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã dẫn đến sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực: từ một nước đến nhiều nước và trở thành một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh trên phạm vi quốc tế ở thế kỷ XX với nhiều thành tựu vĩ đại, in đậm dấu ấn không thể phai mờ trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

Thế nhưng, vào những thập niên cuối thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tậm thời lâm vào tình trạng thoái trào. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đã tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới và tiếp tục phát triển. Thực tế lịch sử đó đã đặt ra một vấn đề lớn về tương lai của chủ nghĩa xã hội. Lời giải đáp khoa học chân chính cho câu hỏi này chỉ có thể có được trên cơ sở nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó vào việc phân tích bối cảnh cụ thể của thời đại ngày nay.

I. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

a. Cách mạng Tháng Mười Nga

Ngày 7 tháng 11 năm 1917, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vich Nga, đứng đầu là Lênin đã lãnh đạo quần chúng nhân dân khởi nghĩa phá tan dinh lũy cuối cùng của chính phủ Lâm thời tư sản, báo hiệu sự toàn thắng của cuộc khởi nghĩa vũ trang giành “toàn bộ chính quyền về tay Xô viết”. Lần đầu tiên trong lịch sử, Nhà nước Xô viết do Lênin đứng đầu đã ra đời trong “mười ngày rung chuyển thế giới”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: “giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng Tháng Mười Nga chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế”.

Cách mạng Tháng Mười Nga là thắng lợi vĩ đại nhất của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức do giai cấp công nhân và đội tiên phong của họ là Đảng Bôn-sê-vich lãnh đạo. Cách mạng tháng Mười đã dùng bạo lực cách mạng đánh đổ giai cấp tư sản và giai cấp địa chủ phong kiến, lập nên chính quyền của những người lao động, xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, một xã hội không có tình trạng người bóc lột người.

Với sự thắng lợi của cách mạng Tháng Mười Nga, lịch sử đã mở ra một con đường mới cho sự giải phóng các dân tộc bị áp bức của chủ nghĩa thực dân. Nó đã mở đầu một thời đại mới trong lịch sử - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

b. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

Mô hình đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ra đời trong bối cảnh hết sức đặc biệt. Từ sau cách mạng Tháng Mười đến kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất. Điều kiện xây dựng một chế độ mới cực kỳ khó khăn và phức tạp: nền kinh tế vốn lạc hậu lại bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh thế giới thứ nhất, sau đó là nội chiến, tiếp đó là chiến tranh can thiệp của 14 nước đế quốc và bị bao vây, cấm vận về kinh tế. Từ năm 1918 đến mùa xuân 1921 để đảm bảo cung cấp lương thực cho quân đội, cho tiền tuyến, cho công nhân và cho nhân dân thành thị trong điều kiện lương thực cực kỳ khan hiếm, Đảng Cộng sản Nga, đứng đầu là Lênin đã đề ra Chính sách cộng sản thời chiến, tiến hành quốc hữu hóa tài sản, tư liệu sản xuất quan trọng nhất của bộ tư sản độc quyền, đại địa chủ và các thế lực chống phá cách mạng khác. Đến tháng 3 năm 1921, sau khi nội chiến kết thúc, tại Đại hội X Đảng Cộng sản Nga với việc đề ra Chính sách kinh tế mới (NEP), Lênin đã chỉ rõ trong những điều kiện mới, việc sử dụng những hình thức quá độ của chủ

nghĩa tư bản nhà nước là một bộ phận rất quan trọng của chính sách này. Thời kỳ Chính sách cộng sản thời chiến đã kết thúc, giờ đây, với việc thực thi NEP thì chủ nghĩa tư bản nhà nước là một trong những hình thức rất thích hợp để giúp nước Nga Xôviết nhanh chóng khắc phục tình trạng suy sụp kinh tế sau chiến tranh và ngăn chặn những nảy sinh tự phát của nền sản xuất hàng hóa nhỏ - mầm mống của sự phục hồi chủ nghĩa tư bản. Sở dĩ tư bản nhà nước dưới điều kiện chuyên chính vô sản có ý nghĩa quan trọng và tác dụng to lớn như vậy vì như định nghĩa của Lênin – đó là một thực thể chủ nghĩa tư bản có liên quan với nhà nước. Nhà nước đó là nhà nước của giai cấp vô sản, là đội tiên phong của chúng ta. Thông qua việc sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, giai cấp vô sản có thể học tập, kế thừa và phát huy có chọn lọc tất cả những tài sản vật chất - kỹ thuật và tinh hoa chất xám trong kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của các nhà tư bản cũng như tri thức khoa học - kỹ thuật và trình độ khoa học quản lý kinh tế của các chuyên gia tư sản. Nhà nước vô sản có thể sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước như là một hệ thống các chính sách, công cụ, biện pháp nhằm điều tiết mọi hoạt động của các xí nghiệp tư bản còn tồn tại trong thời kỳ quá độ, nhằm hướng tới mục đích vừa sử dụng vừa cải tạo bằng phương pháp hòa bình đối với các thành phần kinh tế chủ nghĩa tư bản và sản xuất nhỏ. với ý nghĩa đó, chủ nghĩa tư bản nhà nước còn có thể coi là một trong những phương thức, phương tiện, con đường có hiệu quả trong việc thúc đẩy xã hội hóa và làm tăng nhanh lực lượng sản xuất của chủ nghĩa xã hội mà kết quả căn bản của sự xã hội hóa này là thể hiện ở sự phát triển ngày càng mạnh mẽ một nền sản xuất hàng hóa quá độ xã hội chủ nghĩa, giai đoạn trung gian của nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa trong tương lai.

Sau khi Lênin mất, đường lối đúng đắn này đã không được quán triệt thực hiện đầy đủ. Hơn nữa, đường lối đó được thực hiện chưa được bao lâu thì từ cuối những năm 20 đầu những năm 30 của thế kỷ XX, triệu chứng một cuộc chiến tranh thế giới ngày càng lộ rõ. Trong bối cảnh ấy phải làm sao nhanh chóng biến nước Nga lạc hậu thành cường quốc công nghiệp, vừa để xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, vừa để chuẩn bị đối phó với nguy cơ chiến tranh. Giải quyết nhiệm vụ này trong một thời gian ngắn nhất là vấn đề sống còn đặt ra đối với vận mệnh của tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước Nga. Trong điều kiện như vậy, để giải quyết nhiệm vụ lịch sử vô cùng khó khăn nói trên, Nhà nước Xô viết không thể không áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao, một cơ chế có thể thực hiện được khi chính quyền đã thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thực tế, Liên xô đã thành công rực rỡ trong sự nghiệp công nghiệp hóa với thời gian chưa đầy 20 năm, mà trong hai thập kỷ ấy, đã mất quá nửa thập kỷ nội chiến, chống chiến tranh can thiệp và khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể cho phép phát huy cao độ tinh thần anh dũng, hy sinh của hàng trăm triệu quần chúng nhân dân, mới có thể thực hiện được những kỳ tích như vậy. Không thể phủ nhận vai trò to lớn có ý nghĩa lịch sử của mô hình đầu tiên này của chủ nghĩa xã hội.

2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

a. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ra đời bao gồm các nước Liên xô, cộng hòa dân chủ Đức, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc, Anbani, Mông cổ, Trung quốc, Triều tiên, Việt nam (sau này thêm Cuba) đi theo mô hình chủ nghĩa xã hội xôviết. Năm 1960, tại moscow, hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân của các nước trên thế giới đã ra tuyên bố và khẳng định: “Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người”

b. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Cho dù lịch sử có biến động thế nào, dù ai cố tình xuyên tạc lịch sử cũng không thể phủ nhận được sự thật là Liên Xô và các nước Đông Âu đã có một thời phát triển rực rỡ và đạt được những thành tựu to lớn sau đây:

- Chế độ xã hội chủ nghĩa đã từng bước đưa nhân dân lao động lên làm chủ xã hội, thúc đẩy trào lưu đấu tranh cho quyền tự do dân chủ trên toàn thế giới.

Sự ra đời của chế độ xã hội chủ nghĩa cũng có nghĩa là chế độ dân chủ được thiết lập. Bắt nguồn từ bản chất giai cấp của nó, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, chế độ dân chủ cho tuyệt đại đa số

nhân dân lao động, thực hiện ngày càng đầy đủ những quyền dân chủ, ngăn ngừa và trấn áp những hành vi xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Chế độ xã hội chủ nghĩa không chỉ đảm bảo quyền làm chủ trên thực tế cho nhân dân lao động ở các nước xã hội chủ nghĩa, mà hơn thế nữa nó còn thúc đẩy trào lưu đấu tranh cho nền tự do dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa và trên toàn thế giới.

- Trong hơn 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được sự phát triển mạnh mẽ về tiềm lực kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trên qui mô lớn với trình độ hiện đại, bảo đảm ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nước Nga trước cách mạng Tháng Mười so với các nước phát triển khác bị lạc hậu từ 50 năm đến 100 năm. Khi bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, thu nhập quốc dân tính theo đầu người chỉ bằng 1/22 của Mỹ cùng thời. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn Liên Xô đã trở thành một trong hai siêu cường của thế giới. năm 1985, thu nhập quốc dân của Liên Xô bằng 66% của Mỹ, sản lượng công nghiệp bằng 85% của Mỹ. Với công cuộc phát triển kinh tế, văn hóa, Liên Xô đã trở thành một nước có trình độ học vấn cao, thu được những thành tựu đáng kể trong việc chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế và bảo đảm phúc lợi xã hội cho nhân dân lao động. Trước cách mạng Tháng Mười, ¾ nhân dân Nga mù chữ, chỉ 20 năm sau, nạn mù chữ đã xóa xong. Vào cuối năm 1980, Liên Xô là một trong những nước có trình độ học vấn cao nhất thế giới. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã đạt được những bước tiến lớn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chinh phục vũ trụ, có tiềm lực quân sự và công nghiệp quốc phòng hùng mạnh. Trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, khoa học và công nghệ cũng có những thành tựu rất to lớn.

- Với sự lớn mạnh toàn diện, chủ nghĩa xã hội có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống chính trị thế giới, đóng vai trò quyết định đối với sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc và thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Chế độ xã hội chủ nghĩa được thiết lập không chỉ mở ra một xu thế phát triển tất yếu cho các dân tộc là con đường xã hội chủ nghĩa, mà bằng sự giúp đỡ tích cực, có hiệu quả về nhiều mặt, các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần làm phát triển mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc. năm 1919, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa chiếm 72% diện tích và 70% dân số thế giới, tới nay chỉ còn 0,7% diện tích và 5,3% dân số thế giới. Tính đến nay, hàng trăm nước đã giành được độc lập. Trên một trăm nước tham gia vào Phong trào không liên kết.

- Sức mạnh của chủ nghĩa xã hội hiện thực đóng vai trò quyết định đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hủy diệt, bảo vệ hòa bình thế giới.

- ngay tại các nước phương Tây, nhân dân lao động được sức hấp dẫn thực tế của chủ nghĩa xã hội đã đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, các phúc lợi xã hội... Với sức ép của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước phương Tây phải nhượng bộ và chấp nhận thực tế rất nhiều yêu sách đó.

Tóm lại, từ tháng 11 năm 1917 cho đến sự kiện tháng 8 năm 1991, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã tồn tại hơn 70 năm, ở các nước Đông Âu hơn 40 năm kể từ năm 1945. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trải qua một thời kỳ phát triển rực rỡ, có những thành tựu to lớn và đã phát huy tác dụng mạnh mẽ đến tiến trình phát triển lịch sử của loài người.

Sự phát triển như vũ bão của ba dòng thác cách mạng trong suốt mấy thập kỷ đã gắn liền với sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực, với hệ thống xã hội chủ nghĩa.

II. SỰ KHỦNG HOẢNG, SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XÔ VIẾT VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết

Lịch sử xã hội loài người không đi theo con đường thẳng và phong trào cách mạng cũng không tránh khỏi sai lầm và thất bại hay những thời kỳ thoái trào. Khi chủ nghĩa xã hội còn là lý thuyết, vào những năm 70 của thế kỷ XIX, sau thất bại của công xã Paris, cuộc khủng hoảng đầu

tiên đã xảy ra. quốc tế I tan rã (năm 1876). Nhưng từ trong khủng hoảng, sự phát triển của lý luận của thời kỳ này đã phá vỡ sự bế tắc trong phong trào công nhân đưa đến sự thành lập quốc tế II (năm 1889).

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là từ sau khi Ăngghen qua đời, phong trào xã hội chủ nghĩa lại lâm vào khủng hoảng lần thứ hai. Quốc tế II phân rã thành phái hữu, phái tả và phái giữa. Từ sau cách mạng Tháng Mười Nga thành công, dưới sự lãnh đạo của Lênin, Quốc tế III - quốc tế cộng sản được thành lập, chấm dứt sự khủng hoảng lần thứ hai.

Bắt đầu từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đi vào thời kỳ khủng hoảng. Từ tháng tư năm 1989 trở đi, sự đổ vỡ diễn ra liên tiếp ở các nước Đông Âu. Chỉ trong vòng 2 năm, đến tháng 9 năm 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sáu nước Đông Âu đã sụp đổ hoàn toàn. Sự sụp đổ cũng diễn ra ở Mông Cổ, Anbani, Nam Tư.

2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ

a. Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xô viết

Sau khi Lênin qua đời, ở Liên Xô, chính sách kinh tế mới không được tiếp tục thực hiện mà chuyển sang kế hoạch hóa tập trung cao độ. Thời gian đầu, kế hoạch hóa tập trung đã phát huy tác dụng mạnh mẽ, song đã biến dạng thành kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô vẫn tiếp tục duy trì mô hình này. Trong mô hình này đã tuyệt đối hóa cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao, từ bỏ hay gần như từ bỏ một cách chủ quan duy ý chí nền kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường, thực hiện chế độ bao cấp tràn lan, triệt tiêu tính chủ động, sáng tạo của người lao động.

Do chậm đổi mới cơ chế kinh tế, hệ thống quản lý, nói chung là chậm đổi mới mô hình của chủ nghĩa xã hội, nên hậu quả là Liên Xô đang rút ngắn dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế so với các nước tư bản phát triển thì từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX tình hình diễn ra theo xu hướng ngược lại. Sự thua kém rõ rệt của Liên Xô thể hiện trong lĩnh vực công nghệ và năng suất lao động. Mà đây lại là yếu tố như Lênin nói, xét đến cùng quyết định thắng lợi hoàn toàn của chế độ mới.

Những sai lầm chủ quan nghiêm trọng kéo dài đã nói ở trên cản trở sự đổi mới đúng đắn là nguyên nhân sâu xa làm chế độ xã hội chủ nghĩa suy yếu, rơi vào khủng hoảng. Đó không phải là những khuyết tật do bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mà do quan niệm giáo điều về chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh năm 1991 của Đảng ta chỉ rõ: “do duy trì quá lâu những khuyết tật của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội, chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ” nên gây ra tình trạng trì trệ kéo dài về kinh tế-xã hội rồi đi tới khủng hoảng.

b. Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ

Sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu có hai nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp sau:

. Trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối hữu khuynh, cơ hội và xét lại, thể hiện trueóc hết ở những người lãnh đạo cao nhất. Cuộc cải tổ ở Liên Xô bắt đầu từ năm 1986 đã kết thúc trong sự đổ vỡ hoàn toàn năm 1991. Vì đường lối cải tổ thực chất là đường lối trượt dài từ cơ hội, hữu khuynh đến xét lại, đến từ bỏ hoàn toàn chủ nghĩa Mác-Lênin. Những lời tuyên bố lúc ban đầu: “cải tổ để có nhiều dân chủ hơn, nhiều chủ nghĩa xã hội hơn”, “chúng ta sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội tốt đẹp hơn chứ không đi ra ngoài nó, “chúng ta tìm trong khuôn khổ của chủ nghĩa xã hội chứ không phải ở ngoài giới hạn của nó những câu trả lời cho các vấn đề do cuộc sống đặt ra”,...chỉ là những tuyên bố suông nguy trang cho ý đồ phản bội.

Những người lãnh đạo cải tổ lùi dần từng bước, từng bước; thậm chí ngày càng công khai tuyên bố từ bỏ những mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà họ đã từng hứa hẹn, từ bỏ chủ nghĩa Mác-Lênin, từ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Chủ trương đưa ra lúc đầu là “tăng tốc về kinh tế” để chấm dứt sự trì trệ. Đây mạnh nhịp độ phát triển không có gì sai mà là tất yếu, bức bách. Vấn đề là tăng tốc bằng cách nào thì không có câu trả lời đúng đắn. Đổi mới công nghệ bằng cách nào cũng bế tắc. Người ta bèn qui cho cơ chế quản lý kinh tế, nhưng rồi cũng trầy trật; người ta chuyển nhanh sang cải tổ chính trị, coi đây là “cái chìa

khóa” cho mọi vấn đề. Hội nghị Đảng toàn quốc lần thứ 19 (năm 1988) chủ trương chuyển trọng tâm sang cải tổ hệ thống chính trị trên cơ sở cái gọi là “tư duy chính trị mới”. Thực chất đó là sự thỏa hiệp vô nguyên tắc, là sự đầu hàng, là từ bỏ lập trường giai cấp, là sự phản bội chủ nghĩa Mac-Lênin, phản bội sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Cuộc cải cách chính trị đánh thẳng vào hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội trước hết là vào tổ chức Đảng. Nhóm lãnh đạo cải tổ tìm cách loại bỏ khỏi Ủy ban Trung ương Đảng hàng loạt những người không tán thành đường lối sai lầm của cải tổ, kiên trì đường lối chủ nghĩa Mac-Lênin. Những người ngấm ngấm hoặc công khai thù địch với chủ nghĩa Mac-Lênin chiếm các vị trí chủ chốt trong bộ máy Đảng và nhà nước.

Bằng phát súng lệnh “công khai”, “dân chủ”, “không có vùng cấm”, cải tổ đã nhanh chóng tạo ra làn sóng phê phán, công kích, bôi đen tất cả những gì gắn với 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó gây hoang mang, xáo động đến cực độ trong tư tưởng xã hội, phá vỡ niềm tin của quần chúng đối với những giá trị của chủ nghĩa xã hội. Người ta sử dụng toàn bộ phương tiện thông tin đại chúng để làm việc này và chiến dịch tuyên truyền, đào bới, phủ định quá khứ được các đài báo phương Tây tiếp sức mạnh mẽ và lái theo những ý đồ, mục đích đen tối của chúng.

Chủ nghĩa đế quốc đã can thiệp toàn diện, vừa tinh vi, vừa trắng trợn, thực hiện được “diễn biến hòa bình” trong nội bộ Liên Xô và các nước Đông Âu.

Chủ nghĩa đế quốc thường xuyên tiến hành một cuộc chiến tranh khi bằng súng đạn, khi bằng “diễn biến hòa bình” chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô. Chủ nghĩa đế quốc đã gây ra cuộc chiến tranh lạnh từ sau thế chiến thứ hai. Các chiến lược gia phương Tây sớm nhận ra “cái gót chân Asin” của cải tổ: đó là đường lối xét lại, là hệ tư tưởng tư sản, là chính sách thỏa hiệp, nhân nhượng vô nguyên tắc với Mỹ và phương Tây thể hiện tập trung ở “tư duy chính trị mới”. Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội ở bên ngoài theo sát quá trình cải tổ, tìm mọi cách để lái nó theo ý đồ của họ; tác động vào cải tổ cả về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Hứa hẹn viện trợ kinh tế được dùng làm một thứ vũ khí rất lợi hại để lái cuộc cải tổ theo quỹ đạo mà phương Tây mong muốn. Chủ nghĩa đế quốc đã đẩy mạnh thực hiện “diễn biến hòa bình” trong nội bộ Liên Xô và các nước Đông Âu. Trong cuốn sách “Chiến thắng không cần chiến tranh”, Nixon cho rằng “mặt trận tư tưởng là mặt trận quyết định nhất”. Theo Nixon: “Toàn bộ vũ khí của chúng ta, các hiệp định mậu dịch, viện trợ kinh tế sẽ không đi đến đâu nếu chúng ta thất bại trên mặt trận tư tưởng”. Chiến lược của Mỹ trước sau như một là đưa chiến tranh vào bên trong “bức màn sắt”

Tóm lại sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc cùng với sự phản bội từ bên trong và từ trên chóp bu của cơ quan lãnh đạo cao nhất là nguyên nhân trực tiếp làm cho Liên Xô sụp đổ. Hai nguyên nhân này quện chặt vào nhau, tác động cùng chiều, tạo nên một lực cộng hưởng rất mạnh và nhanh như một cơn lốc chính trị trực tiếp phá sập ngôi nhà xã hội chủ nghĩa. Tất nhiên xét cho cùng, chính bọn cơ hội, xét lại và phản bội, sự mất cảnh giác cách mạng trong hàng ngũ những người cộng sản đã tạo cơ hội bằng vàng cho chủ nghĩa đế quốc “chiến thắng mà không cần chiến tranh”

Trong tình hình chủ nghĩa xã hội trì trệ và khủng hoảng do những sai lầm của mô hình cũ thì cải tổ, cải cách mở cửa, đổi mới là tất yếu. Vì chỉ có một cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới sâu sắc, toàn diện mới đưa chủ nghĩa xã hội thoát khỏi khủng hoảng để bước vào thời kỳ phát triển mới. *Cải tổ, cải cách, mở cửa, đổi mới là tất yếu nhưng sụp đổ thì không là tất yếu.* Vấn đề ở chỗ: cải tổ, cải cách, mở cửa, đổi mới thế nào, nhằm mục đích gì, theo đường lối nào.

III. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Chủ nghĩa tư bản – không phải là tương lai của xã hội loài người

a. Bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi

Chủ nghĩa tư bản có vai trò to lớn đối với lịch sử phát triển của xã hội loài người. Trong mấy thập kỷ qua, do biết “tự điều chỉnh và thích ứng” đồng thời sử dụng triệt để những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ, các nước tư bản chủ nghĩa đã vượt qua một số cuộc khủng hoảng và vẫn còn khả năng phát triển. Nhưng đó không phải là chế độ tương lai của nhân loại bởi bản chất bóc lột, phản dân chủ, vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản không thay đổi. Chính phương thức sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa gây ra những ung nhọt không thể chữa khỏi.

Trong cuốn sách “ Ngoài vòng kiểm soát” (xuất bản năm 1993) Bresinsky đã cay đắng thừa nhận 20 khuyết tật của xã hội Mỹ vào thời điểm đó và dự báo Mỹ sẽ mất vai trò siêu cường vào thế kỷ XXI. Trong 20 khuyết tật ấy có những khuyết tật đã trở thành phổ biến ở các nước tư bản, như: chăm sóc y tế không đầy đủ, giáo dục trung học chất lượng kém, vấn đề phân biệt chủng tộc, nghèo đói, ngày càng sâu sắc, tội ác bạo lực tràn lan, cảm giác trống về tinh thần... làm cho xã hội lâm vào khủng hoảng và vô phương cứu chữa.

Trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, dù là chủ nghĩa tư bản hiện đại, trên thế giới hiện nay vẫn có đến 1,2 tỷ con người phải tiếp tục chịu nghèo đói, tật bệnh, mù chữ, chiến tranh, hưởng mức thu nhập dưới 1 USD/ngày; 2,5 tỷ người nghèo có tổng thu nhập chỉ bằng thu nhập của 250 tỷ phú, triệu phú lớn nhất thế giới gộp lại; 1/3 lực lượng lao động toàn thế giới, tức là khoảng 1 tỷ người bị thất nghiệp ở các mức khác nhau; tại hơn 100 nước đang hoặc kém phát triển, mức thu nhập bình quân đầu người giảm đi so với thập niên trước, hàng ngày có đến 30.000 trẻ em chết bệnh mà lẽ ra có thể được cứu sống, và số người mù chữ lên đến hơn 800 triệu người.

Sự kiện giới cầm quyền Mỹ, Anh tấn công Iraq năm 2003 càng khẳng định bản chất hiếu chiến của chúng.

Chủ nghĩa tư bản với những mâu thuẫn bên trong không thể khắc phục. Xã hội tư bản không dễ biến màu bản chất của mình chỉ bằng lối xung danh mới “phi hệ tư tưởng hóa” như “xã hội tư bản”, “xã hội hậu công nghiệp”, “xã hội tin hóa”, “xã hội kinh tế tri thức hóa”. Nhiều học giả tư sản đã cho rằng, chủ nghĩa tư bản là không thể chấp nhận được.

b. Các yếu tố xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện trong lòng xã hội tư bản

Chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ tiếp tục phát triển thông qua chính những cuộc khủng hoảng, những cuộc cải cách để thích ứng, và quá trình phát triển đó cũng chính là quá trình quá độ sang một xã hội mới. Trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện những yếu tố của xã hội mới, những yếu tố của nền văn minh hậu công nghiệp, kinh tế tri thức nảy sinh và phát triển; tính chất xã hội của sở hữu ngày càng gia tăng; sự điều tiết của nhà nước đối với thị trường ngày càng hữu hiệu; tính nhân dân và xã hội của nhà nước tăng lên; những vấn đề phúc lợi xã hội và môi trường... ngày càng được giải quyết tốt hơn. Với những đặc điểm trên đây cũng có thể xem đó là những xã hội quá độ, vì nó chứa đựng trong nó cả các yếu tố của chủ nghĩa tư bản và xã hội tương lai.

2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

a. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

Kẻ thù đã và đang ra sức khai thác sự kiện Liên Xô và Đông Âu sụp đổ để rêu rao về “cái chết của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung” . Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình của chủ nghĩa xã hội trong quá trình đi tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Nó không đồng nghĩa với sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hình thái kinh tế-xã hội mà loài người đang vươn tới. Tương lai của xã hội loài người vẫn là chủ nghĩa xã hội, đó là qui luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Tính chất của thời đại hoàn toàn không thay đổi; loài người vẫn trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới mở đầu bằng cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại. Các mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại, chỉ thay đổi hình thức biểu hiện và đặt ra yêu cầu mới phải giải quyết.

b. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn

Trong các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, mở cửa và không chỉ đứng vững mà còn tiếp tục phát triển. Trong đó, Trung Quốc và Việt Nam là hai nước đã tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa và đổi mới tương đối thành công nhất. Trên cơ sở vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của mỗi nước đã tìm ra con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy Trung Quốc và Việt Nam khác biệt nhau về qui mô đất nước, tầm quan trọng trên trường quốc tế, về văn hóa dân tộc, nhưng công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc và Việt Nam có những nét tương đồng sau đây:

. Đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung chuyên sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc) hoặc theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Việt Nam). Với những đặc trưng: đa dạng

hóa hình thức sở hữu, trong đó quốc hữu giữ vai trò chủ thể (Trung Quốc), hoặc công hữu là nền tảng (Việt Nam), kinh tế nhà nước là chủ đạo; sở hữu cổ phần được xem là hình thức chủ yếu của chế độ công hữu (Trung Quốc), hoặc doanh nghiệp cổ phần trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến (Việt Nam); đa dạng hóa hình thức phân phối, xem trọng phân phối theo lao động, đảm bảo quyền kinh doanh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp không phân biệt đối xử; giá cả, tỷ giá, lãi suất do thị trường xác định có sự điều tiết của nhà nước; phát triển đồng bộ các loại thị trường từ hàng hóa đến dịch vụ, thị trường chứng khoán; thực hiện các chương trình phúc lợi xã hội rộng lớn, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn môi trường...

. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng hệ thống luật pháp ngày càng tương đồng với hệ thống luật pháp hiện đại, đặc biệt là phù hợp với những cam kết quốc tế; giảm dần sự can thiệp vĩ mô, sự can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, gia tăng quản lý vĩ mô, gia tăng sự phân quyền cho các địa phương; thực hiện chế độ dân chủ nói chung, đặc biệt là ở các cơ sở theo hướng công khai, minh bạch, gia tăng sự giám sát của các cấp, của công luận, của quốc hội, của hội đồng nhân dân các cấp, của các tổ chức xã hội, tinh giảm bộ máy và biên chế...

. Xây dựng các tổ chức xã hội phi chính phủ đa dạng gồm các hội nghề nghiệp, văn hóa, tôn giáo, xã hội,... các tổ chức này ngày càng có vai trò to lớn trong các lĩnh vực mà nhà nước không với tay tới, như từ thiện, cứu trợ người nghèo,...

. Hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia vào hầu hết các tổ chức quốc tế; Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, đặc biệt là đã gia nhập WTO, trở thành những quốc gia tích cực trong hội nhập khu vực ASEAN, Đông Á.

. Đảm bảo sự cầm quyền và lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trên tất cả các mặt. Sự lãnh đạo và cầm quyền của Đảng đã và đang được đổi mới theo hướng khoa học, dân chủ và hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nước.

Công cuộc cải cách của Trung Quốc và Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn được quốc tế thừa nhận. Những định hướng phát triển của Trung Quốc và Việt Nam cho thấy là cả Trung Quốc và Việt Nam đều tôn trọng những giá trị tiến bộ của nhân loại cả ở phương Tây và phương Đông, nghiên cứu, ứng dụng chúng phù hợp với điều kiện cụ thể trên cơ sở những giá trị nhân đạo cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đồng thời sự tiến triển thực tế của những cuộc cải cách trên đây sẽ ngày càng làm sáng tỏ hơn con đường đổi mới chủ nghĩa xã hội.

c. Đã xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội

Trong tình hình chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ Latinh, từ những năm 1990 đã xuất hiện xu thế thiên tả và ngày càng phát triển mạnh lên thành một trào lưu vào đầu thế kỷ XXI. Từ 1998 đến nay, thông qua bầu cử dân chủ, các chính phủ cánh tả, tiến bộ đã lên cầm quyền ở 11 nước Mỹ Latinh.

Trong số các nước Mỹ Latinh do cánh tả cầm quyền hiện nay, nhiều nước tuyên bố đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 2005, tổng thống Venezuela - Hugo Chavez - nhiều lần công khai tuyên bố mục tiêu của cuộc cách mạng nước mình là đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong bài phát biểu ngày 3 tháng 12 năm 2006, ngay sau khi tái đắc cử, Chavez một lần nữa khẳng định: “Venezuela sẽ tiếp tục con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở thế kỷ XXI với các nội dung cơ bản sau đây:

. Về tư tưởng: Lấy chủ nghĩa Mác, tư tưởng cách mạng và tiến bộ của Simon Bolivia, tư tưởng nhân đạo thiên chúa giáo làm nền tảng.

. Về chính trị: Nhấn mạnh tư tưởng “dân chủ cách mạng” và “chính quyền nhân dân”, theo đó nhân dân có trách nhiệm cùng tham gia quyết định vận mệnh của đất nước, tham gia vào công việc xây dựng một nhà nước pháp quyền, thực hiện công bằng xã hội; xây dựng một mô hình xã hội mới, nơi mà mọi người dân đều có chỗ đứng cho dù đó là một thổ dân.

. Về kinh tế: Chủ trương thực hiện kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước và hợp tác xã nắm vai trò chủ đạo; nhấn mạnh việc giành lại chủ quyền quốc gia dân tộc đối với tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là dầu mỏ, nước sạch và môi sinh...

. Về xã hội: Chủ trương thực hiện phân phối công bằng của xã hội để giải quyết vấn đề bất bình đẳng và phân hóa xã hội...

. Về đối ngoại: Thúc đẩy khối đoàn kết Mỹ Latinh và quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, lấy hợp tác thay thế cạnh tranh; lấy hội nhập thay cho bóc lột; đấu tranh cho một thế giới đa cực, dân chủ.

. Về cách làm, bước đi: Kế thừa những mặt tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu trước đây; không rập khuôn, sao chép mà phải thường xuyên đổi mới và sáng tạo; bên cạnh phát triển kinh tế, coi trọng các giá trị đạo đức, tinh thần; đoàn kết dân tộc; chú trọng kinh nghiệm quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa như Cuba, Việt Nam, Trung Quốc,...

Sự xuất hiện của “chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh” còn điêm này, điêm khác phải tiếp tục nghiên cứu và theo dõi, nhưng rõ ràng những biểu hiện đó đã và đang thể hiện sự tác động sâu xa và sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa xã hội hiện thực đối với các dân tộc Mỹ Latinh, thể hiện bước tiến mới của chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Đó là một thực tế lịch sử chứng minh cho sức sống và khả năng phát triển của chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Tóm lại, từ diễn biến của tình hình thế giới từ cách mạng Tháng Mười Nga đến nay có thể khẳng định rằng: chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại và sự thức tỉnh của các dân tộc, nhất định sẽ có bước phát triển mới; theo qui luật khách quan của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới xã hội chủ nghĩa.

----@----

CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN TRIẾT HỌC

Câu hỏi 1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành của nó?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

1) Chủ nghĩa Mác-Lênin là

a) “hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học, gồm triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin bảo vệ, vận dụng và phát triển;

b) được hình thành trên cơ sở kế thừa và phát triển biện chứng những giá trị lịch sử tư tưởng nhân loại để giải thích, nhận thức thực tiễn thời đại;

c) là thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng;

d) là khoa học về sự nghiệp tự giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người, về những quy luật chung nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản;

đ) là hệ tư tưởng khoa học của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

2) Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú bao quát nhiều lĩnh vực, với những giá trị lịch sử, thời đại và khoa học to lớn; nhưng triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học là những bộ phận lý luận quan trọng nhất.

a) Triết học Mác-Lênin là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.

b) Kinh tế chính trị Mác-Lênin là hệ thống tri thức về những quy luật chi phối quá trình sản xuất và trao đổi tư liệu sinh hoạt vật chất trong đời sống xã hội mà trọng tâm của nó là những quy luật kinh tế của quá trình vận động, phát triển, diệt vong tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa cũng như sự ra đời tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa.

c) Chủ nghĩa xã hội khoa học là hệ thống tri thức chung nhất về cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng hình thái kinh tế-xã hội đó.

Câu hỏi 2. Sự khác nhau tương đối và sự thống nhất giữa ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

1) Sự khác nhau tương đối giữa triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở chỗ chủ nghĩa xã hội khoa học không nghiên cứu những quy luật xã hội tác động trong tất cả hoặc trong nhiều hình thái kinh tế-xã hội như chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà chỉ nghiên cứu các quy luật đặc thù của sự hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội khoa học cũng không nghiên cứu các quan hệ kinh tế như kinh tế chính trị, mà chỉ nghiên cứu các quan hệ chính trị-xã hội của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

2) Sự thống nhất tương đối giữa triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội

khoa học với tư cách là ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở quan niệm duy vật về lịch sử mà tư tưởng chính của nó là do sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất nên từ một hình thái kinh tế-xã hội này nảy sinh ra một hình thái kinh tế-xã hội khác tiến bộ hơn và chính quan niệm như thế đã thay thế sự lộn xộn, tùy tiện trong các quan niệm về xã hội trong các học thuyết triết học trước đó; thể hiện ở việc C. Mác và Ph.Ăngghen vận dụng thể giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu kinh tế, từ đó sáng tạo ra học thuyết giá trị thặng dư để nhận thức chính xác sự xuất hiện, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Đến lượt mình, học thuyết giá trị thặng dư cùng với quan niệm duy vật về lịch sử đã đưa sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học.

Câu hỏi 3. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Điều kiện kinh tế-xã hội

a) Vào cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện và lan rộng ra các nước tây Âu tiên tiến không những làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành hệ thống kinh tế thống trị, tính hơn hẳn của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến thể hiện rõ nét, mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội mà trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

b) Đồng thời với sự phát triển đó, mâu thuẫn vốn có, nội tại nằm trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thể hiện sâu sắc và gay gắt hơn. Mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản, vốn mang tính đối kháng, đã biểu hiện thành đấu tranh giai cấp. Giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng trong xã hội.

c) Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, giai cấp vô sản đã xuất hiện với tư cách là một lực lượng chính trị-xã hội độc lập và đã ý thức được những lợi ích cơ bản của mình để tiến hành đấu tranh tự giác chống giai cấp tư sản.

2) Tiền đề lý luận

a) C. Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa triết học cổ điển Đức, đặc biệt là phép biện chứng duy tâm và tư tưởng duy vật về những vấn đề cơ bản của triết học để xây dựng nên phép biện chứng duy vật và mở rộng nhận thức sang cả xã hội loài người, làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và triệt để.

b) Kinh tế chính trị học Anh mà đặc biệt là lý luận về kinh tế hàng hóa; học thuyết giá trị thặng dư là cơ sở của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó còn là việc thừa nhận các quy luật khách quan của đời sống kinh tế xã hội, đặt quy luật giá trị làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống kinh tế và rằng, do đó chủ nghĩa tư bản là vĩnh cửu.

c) Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những dự đoán thiên tài mà trước hết là lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước; rằng sự xuất hiện các giai cấp đối kháng trong xã hội là kết quả của sự chiếm đoạt; đồng thời phê phán chủ nghĩa tư bản là ở đó con người bị bóc lột và lừa bịp, chính phủ không quan tâm tới dân nghèo. Khẳng định xã hội xã hội

chủ nghĩa là xã hội công nghiệp mà trong đó, công nông nghiệp đều được khuyến khích, đa số người lao động được bảo đảm những điều kiện vật chất cho cuộc sống v.v là cơ sở để chủ nghĩa Mác phát triển thành lý luận cải tạo xã hội.

3) Tiền đề khoa học tự nhiên. Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng, cung cấp cơ sở tri thức khoa học để tư duy biện chứng trở thành khoa học.

a) Định luật bảo toàn và chuyên hoá năng lượng đã dẫn đến kết luận triết học là sự phát triển của vật chất là một quá trình vô tận của sự chuyên hoá những hình thức vận động của chúng.

b) Thuyết tế bào xác định sự thống nhất về mặt nguồn gốc và hình thức giữa động vật và thực vật; giải thích quá trình phát triển của chúng; đặt cơ sở cho sự phát triển của toàn bộ nền sinh học; bác bỏ quan niệm siêu hình về nguồn gốc và hình thức giữa thực vật với động vật.

c) Thuyết tiến hoá đã khắc phục được quan điểm cho rằng giữa thực vật và động vật không có sự liên hệ; là bất biến; do Thượng Đế tạo ra và đem lại cho sinh học cơ sở khoa học, xác định tính biến dị và di truyền giữa các loài.

Chủ nghĩa Mác ra đời là một tất yếu lịch sử. Sự ra đời của nó không những do nhu cầu nhu cầu khách quan của thực tiễn xã hội lúc bấy giờ, do sự kế thừa những thành tựu trong lý luận và được kiểm chứng bằng các thành tựu của khoa học, mà còn do bản thân sự phát triển của lịch sử đã tạo ra những tiền đề khách quan cho sự ra đời của nó. Bởi vậy, chủ nghĩa Mác “cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ nhận thức vĩ đại” và Đảng Cộng sản Việt Nam “kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng”.

Câu hỏi 4. Tại sao chúng ta gọi chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin là người bảo vệ, bổ sung, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Lênin hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, xét lại và giáo điều; là sự tiếp tục và là giai đoạn mới trong lịch sử chủ nghĩa Mác để giải quyết những vấn đề cách mạng vô sản trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1) Nhu cầu bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

a) Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng tinh vi, tàn bạo hơn; mâu thuẫn đặc thù vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

b) Những năm cuối thế kỷ XIX, bước sang thế kỷ XX, có những phát minh vật lý mang tính vạch thời đại, làm đảo lộn căn bản quan niệm ngàn đời về vật chất. Đây là cơ hội để chủ nghĩa duy tâm tấn công chủ nghĩa Mác; một số nhà khoa học tự nhiên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của phong trào cách mạng.

c) Chủ nghĩa Mác đã được truyền bá vào nước Nga; nhưng những trào lưu như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại v.v đã nhân danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa đó. Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu khách quan về việc khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên để rút ra những kết luận về thế giới quan và phương pháp luận triết học cho các khoa học chuyên ngành; đấu tranh chống lại những trào lưu tư tưởng phản động và phát triển chủ nghĩa Mác đã được thực tiễn nước Nga đặt ra. Hoạt động lý luận của V.I.Lênin nhằm đáp ứng nhu cầu lịch sử đó.

2) Quá trình V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác được chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba nhu cầu khách quan của thực tiễn nước Nga.

a) Trong thời kỳ 1893-1907, V.I.Lênin tập trung phê phán tính duy tâm của phái “dân túy” về những vấn đề lịch sử-xã hội và chỉ ra rằng, qua việc xĩa nhòa ranh giới giữa phép biện chứng duy vật với phép biện chứng duy tâm của Hêghen, phái dân túy đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác. V.I.Lênin cũng phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành được chính quyền; trong đó các vấn đề về đấu tranh kinh tế, chính trị, tư tưởng được đề cập rõ nét; ông cũng phát triển chủ nghĩa Mác về những vấn đề như phương pháp cách mạng; nhân tố chủ quan và yếu tố khách quan; vai trò của quần chúng nhân dân; của các đảng chính trị trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

b) Trong thời kỳ 1907-1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1909)- tác phẩm khái quát từ góc độ triết học những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên để bảo vệ và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác; phê phán triết học duy tâm chủ quan đang chống lại chủ nghĩa duy vật nói chung và chủ nghĩa duy vật biện chứng nói riêng. Trong tác phẩm, vấn đề cơ bản của triết học và phạm trù vật chất có ý nghĩa hệ tư tưởng và phương pháp luận hết sức to lớn. Bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác về nhận thức, V.I.Lênin cũng chỉ ra sự thống nhất bên trong, không tách rời của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật lịch sử; sự thống nhất của những luận giải duy vật về tự nhiên, về xã hội, về con người và tư duy của nó. Trong tác phẩm Bút ký triết học (1914-1916), V.I.Lênin tiếp tục khai thác hạt nhân hợp lý của triết học Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Năm 1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Nhà nước và cách mạng bàn về vấn đề nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng và vai trò của đảng công nhân và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội; đưa ra tư tưởng về nhà nước Xôviết, coi đó là hình thức của chuyên chính vô sản; vạch ra những nhiệm vụ chính trị và kinh tế mà nhà nước đó phải thực hiện và chỉ ra những nguồn gốc vật chất của chủ nghĩa xã hội được tạo ra do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

c) Thời kỳ 1917-1924. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) năm 1917 mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà sinh thời C.Mác và Ph.Ăngghen chưa thể hiện; V.I.Lênin tiếp tục tổng kết thực tiễn để đáp ứng nhu cầu đó bằng các tác phẩm mà các nội dung chính của chúng cho rằng việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát toàn dân; tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa là những điều

kiện cần thiết để chuyển sang xây dựng "chủ nghĩa xã hội kế hoạch". V.I.Lênin cũng chỉ ra rằng, nguyên tắc tập trung dân chủ là cơ sở của công cuộc xây dựng kinh tế; xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ông nhấn mạnh tính lâu dài của thời kỳ quá độ, không tránh khỏi phải đi qua những nấc thang trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin khẳng định vai trò kinh tế hàng hóa trong điều kiện nền sản xuất hàng hoá nhỏ đang chiếm ưu thế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhận thấy sự quan liêu đã bắt đầu xuất hiện trong nhà nước công nông non trẻ, ông đề nghị những người cộng sản cần thường xuyên chống ba kẻ thù chính là sự kiêu ngạo, ít học và tham nhũng. V.I.Lênin cũng chú ý đến việc chống chủ nghĩa giáo điều khi vận dụng chủ nghĩa Mác nếu không muốn lạc hậu so với cuộc sống.

Di sản kinh điển của V.I.Lênin trở thành cơ sở cho việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của các đảng cộng sản. Thiên tài về lý luận và thực tiễn của V.I. Lênin trong việc kế thừa, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác được những người cộng sản đánh giá cao. Họ đặt tên cho chủ nghĩa của mình là chủ nghĩa Mác-Lênin.

Câu hỏi 5. Chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng thế giới?

Đáp. Chủ nghĩa Mác-Lênin có những ảnh hưởng to lớn lên thực tiễn phong trào công nhân và nhân dân lao động thế giới. Cách mạng tháng 3 năm 1871 ở Pháp được coi là sự kiểm nghiệm thực tế đầu tiên đối với chủ nghĩa Mác-Lênin; nhà nước kiểu mới- nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trong lịch sử nhân loại (Công xã Paris) được thành lập, là kinh nghiệm thực tiễn đầu tiên được rút ra từ lý luận cách mạng. Tháng 8 năm 1903, đảng Bôn-sê-vích Nga được thành lập theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác; là đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga. Chỉ sau 14 năm (năm 1917), đảng đó đã làm nên Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) vĩ đại, mở ra kỷ nguyên phát triển mới cho nhân loại; chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác-Lênin trong lịch sử. Năm 1919, Quốc tế Cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xôviết (gọi tắt là Liênxô) ra đời, đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản của 12 quốc gia và năm 1940, Liênxô đã gồm 15 nước hợp thành. Với sức mạnh của liên minh giai cấp vô sản đó, trong chiến tranh thế giới thứ II, Liênxô đã không những bảo vệ được mình, mà còn giải phóng các nước Đông Âu ra khỏi sự xâm lược của phát xít Đức. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được thiết lập gồm Anbani, Ba Lan, Bungari, CuBa, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung gari, Nam Tư, Liênxô, Rumani, Tiệp Khắc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Việt Nam. Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống chính trị xã hội duy nhất mà nhân loại hướng tới; vai trò định hướng xây dựng xã hội mới của chủ nghĩa Mác-Lênin đã cổ vũ phong trào công nhân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vì hòa bình, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tháng 12 năm 1991, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liênxô và Đông Âu sụp đổ; nhiều đảng Cộng sản ở Tây Âu từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa; thất bại của kiểu nhà nước phúc lợi ở các nước tư bản đòi hỏi những người cộng sản không chỉ có lập

trường vững vàng, kiên định, mà còn phải hết sức tinh táo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin một cách khoa học.

Thời đại ngày nay là thời đại của những biến động sâu sắc. Quá trình tạo ra những tiền đề cho chủ nghĩa xã hội đang diễn ra trong xã hội tư bản phát triển là một xu hướng khách quan. Thời đại ngày nay cho thấy vai trò hết sức to lớn của lý luận, của khoa học trong sự phát triển của xã hội. Những điều đó tất yếu đòi hỏi chủ nghĩa Mác-Lênin phải được bổ sung, phát triển và có những khái quát mới. Chỉ có như vậy, chủ nghĩa Mác-Lênin mới giữ được vai trò thế giới quan, phương pháp luận trong quan hệ với khoa học cụ thể và trong sự định hướng phát triển của xã hội loài người.

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin không để lại cho những người cộng sản nói chung, những người cộng sản Việt Nam nói riêng những chỉ dẫn cụ thể về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Các quốc gia, dân tộc khác nhau có những con đường đi khác nhau lên chủ nghĩa xã hội, bởi lẽ mỗi quốc gia, dân tộc đều có những đặc thù riêng và điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử, văn hoá riêng và con đường riêng đó “đòi hỏi phải áp dụng những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản sao cho những nguyên tắc ấy được cải biến đúng đắn trong những vấn đề chi tiết, được làm cho phù hợp, cho thích hợp với đặc điểm dân tộc và đặc điểm nhà nước-dân tộc”. Trên cơ sở kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; xuất phát từ những bài học cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ thực trạng kinh tế-xã hội đất nước, Đảng ta đề ra đường lối đưa đất nước ta từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn của quá trình đổi mới đang đặt ra hàng loạt vấn đề mới mẻ và phức tạp về kinh tế, chính trị, văn hoá; những vấn đề đó không thể giải quyết chỉ bằng lý luận, nhưng chắc chắn không thể giải quyết được nếu không có tư duy lý luận Mác-Lênin.

Câu hỏi 6. Mục đích và yêu cầu của việc học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải theo phương pháp gắn những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn đất nước và thời đại;

Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong học tập, nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý đó trong thực tiễn;

Học tập, nghiên cứu môn học mỗi nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác; mỗi bộ phận lý luận cấu thành này phải gắn kết với các bộ phận lý luận cấu thành còn lại để thấy sự thống nhất của các bộ phận đó trong chủ nghĩa Mác-Lênin; đồng thời cũng nên nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu hỏi 7. Vấn đề cơ bản của triết học?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm vấn đề cơ bản của triết học. Khởi điểm lý luận của bất kỳ học thuyết

triết học nào đều là vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại; giữa cái tinh thần với cái vật chất; giữa cái chủ quan với cái khách quan.

Vấn đề cơ bản của triết học có đặc điểm a) Đó là vấn đề rộng nhất, chung nhất đóng vai trò nền tảng, định hướng để giải quyết những vấn đề khác. b) Nếu không giải quyết được vấn đề này thì không có cơ sở để giải quyết các vấn đề khác, ít chung hơn của triết học. c) Giải quyết vấn đề này như thế nào thể hiện thế giới quan của các nhà triết học và thế giới quan đó là cơ sở tạo ra phương hướng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

2) Định nghĩa. Theo Ph.Ăngghen, “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”.

3) Hai nội dung (hai mặt) vấn đề cơ bản của triết học.

a) Mặt thứ nhất (mặt bản thể luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa ý thức với vật chất. Cái gì sinh ra và quy định cái gì- thế giới vật chất sinh ra và quy định thế giới tinh thần; hoặc ngược lại, thế giới tinh thần sinh ra và quy định thế giới vật chất- đó là mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học. Giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học như thế nào là cơ sở duy nhất phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành hai trường phái đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm triết học; phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành triết học nhất nguyên (còn gọi là nhất nguyên luận) và triết học nhị nguyên (còn gọi là nhị nguyên luận).

b) Mặt thứ hai (mặt nhận thức luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa khách thể với chủ thể nhận thức, tức trả lời câu hỏi liệu con người có khả năng nhận thức được thế giới (hiện thực khách quan) hay không? Giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học như thế nào là cơ sở phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành phái khả tri (có thể biết về thế giới), bất khả tri (không thể biết về thế giới) và hoài nghi luận (hoài nghi bản chất nhận thức của con người về thế giới).

Câu hỏi 8. Bản chất, nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học; là khoa học về những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác-Lênin là triết học duy vật, bởi triết học đó coi ý thức là tính chất của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người và nhiệm vụ của bộ não người là phản ánh giới tự nhiên. Sự phản ánh có tính biện chứng, bởi nhờ nó mà con người nhận thức được mối quan hệ qua lại chung nhất giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất; đồng thời nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của thế giới là kết quả của các mâu thuẫn đang tồn tại bên trong thế giới đang vận động đó.

2) Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cao nhất trong các hình thức của chủ nghĩa duy vật. Bản chất của nó thể hiện ở a) Giải quyết duy vật biện chứng vấn đề cơ bản của triết học. b) Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng tạo nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ

là phương pháp giải thích, nhận thức thế giới, mà còn là phương pháp cải tạo thế giới của giai cấp công nhân trong quá trình cải tạo và xây dựng xã hội. c) Quan niệm duy vật về lịch sử là cuộc cách mạng trong học thuyết về xã hội. d) Sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng; lý luận với thực tiễn tạo nên tính sáng tạo của triết học Mác.

3) Nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm nhiều bộ phận, nhưng cơ bản nhất là bản thể luận duy vật biện chứng; nhận thức luận biện chứng duy vật và duy vật biện chứng về xã hội. Với bản chất và nội dung như vậy, chủ nghĩa duy vật biện chứng có chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật, tạo cơ sở cho sự định hướng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Câu hỏi 9. Khái lược về vai trò (chức năng) thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

Đáp. Chủ nghĩa duy vật biện chứng có nhiều chức năng, nhưng cơ bản nhất là chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

1) Thế giới quan là hệ thống những nguyên tắc, quan điểm, niềm tin về thế giới; về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy. Vai trò cơ bản của thế giới quan là sự định hướng hoạt động và quan hệ giữa cá nhân, giai cấp, tập đoàn người, của xã hội nói chung đối với hiện thực.

Hệ thống các quan niệm triết học, kinh tế và chính trị-xã hội là cơ sở khoa học của thế giới quan duy vật biện chứng và thế giới quan duy vật biện chứng trước hết thể hiện ở cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học; theo đó vật chất có trước và quy định ý thức (duy vật), nhưng ý thức tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất (biện chứng). Trong lĩnh vực kinh tế, thế giới quan duy vật biện chứng thể hiện ở chỗ lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) quy định ý thức xã hội (cái thứ hai), cơ sở hạ tầng (cái thứ nhất) quy định kiến trúc thượng tầng (cái thứ hai); nhưng cái thứ hai luôn tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại cái thứ nhất. Trong lĩnh vực xã hội, tồn tại xã hội (cái thứ nhất) quy định ý thức xã hội (cái thứ hai); nhưng ý thức xã hội tồn tại độc lập tương đối và tác động trực tiếp hay gián tiếp trở lại tồn tại xã hội.

2) Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng chúng một cách hợp lý, có hiệu quả tối đa. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là khoa học về phương pháp. Nhiệm vụ của phương pháp luận là giải quyết những vấn đề như phương pháp là gì? Bản chất, nội dung, hình thức của phương pháp ra sao? Phân loại phương pháp cần dựa vào những tiêu chí gì? Vai trò của phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn? v.v.

Chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật thể hiện ở hệ thống các nguyên tắc, phương pháp tổ chức và xây dựng hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng chính là học thuyết về hệ thống đó và là phương pháp luận chung

nhất của các khoa học chuyên ngành. Phương pháp luận biện chứng duy vật là sự thống nhất biện chứng giữa các phương pháp luận bộ môn, phương pháp luận chung đã được cụ thể hoá trong các lĩnh vực của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới và về vai trò, vị trí của con người trong thế giới đó cùng với việc nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, chủ nghĩa duy vật biện chứng thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất. Mỗi luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định, lý luận về phương pháp. Những chức năng trên tạo ra khả năng cải tạo thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trở thành công cụ hữu hiệu trong hoạt động chinh phục tự nhiên và sự nghiệp giải phóng con người.

Thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật triết học là cơ sở lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nắm vững chúng chẳng những là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, mà còn là cơ sở để vận dụng sáng tạo và phát triển chúng vào hoạt động nhận thức; giải thích, nhận thức và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại đặt ra.

Câu hỏi 10. Định nghĩa, nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I. Lênin?

Đáp. Câu trả lời gồm bốn ý lớn

1) Các quan niệm về vật chất của các nhà duy vật trước Mác hoặc đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể (triết học duy vật cổ đại); hoặc đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể và tính chất của chúng (triết học duy vật thế kỷ XVII-XVIII).

2) Các phát minh của của vật lý học cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã bác bỏ quan niệm đồng nhất vật chất với các dạng cụ thể của vật chất hoặc với thuộc tính của vật chất của các nhà triết học duy vật cổ đại và cận đại. Tia X- là sóng điện từ có bước sóng rất ngắn; sau khi bức xạ ra hạt Anpha, nguyên tố Urani chuyển thành nguyên tố khác; điện tử là một trong những thành phần tạo nên nguyên tử; khối lượng của các điện tử tăng lên khi vận tốc của điện tử tăng. Từ góc độ triết học, chủ nghĩa duy tâm đã giải thích sai lệch các phát minh trên; thậm chí các nhà khoa học cho rằng vật chất (được họ đồng nhất với nguyên tử và khối lượng) tiêu tan mất do vậy chủ nghĩa duy vật đã mất cơ sở để tồn tại. Điều này đòi hỏi khắc phục “cuộc khủng hoảng” phương pháp luận của vật lý; tạo đà cho phát triển tiếp theo của nhận thức duy vật biện chứng về vật chất, về những tính chất cơ bản của nó.

3) Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Những nội dung cơ bản của định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

a) Vật chất là gì? +) Vật chất là phạm trù triết học nên vừa có tính trừu tượng vừa

có tính cụ thể. *) Tính trừu tượng của vật chất dùng để chỉ đặc tính chung, bản chất nhất của vật chất- đó là đặc tính tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đây cũng là tiêu chí duy nhất để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất. *) Tính cụ thể của vật chất thể hiện ở chỗ chỉ có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan của con người; chỉ có thể nhận thức được vật chất thông qua việc nghiên cứu các sự vật, hiện tượng vật chất cụ thể. +) Vật chất là thực tại khách quan có đặc tính cơ bản là tồn tại không phụ thuộc vào các giác quan của con người. +) Vật chất có tính khách thể- con người có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan.

b) Ý thức là gì? ý thức là sự chép lại, chụp lại, phản ánh lại thực tại khách quan bằng các giác quan. Nhờ đó, con người trực tiếp hoặc gián tiếp nhận thức được thực tại khách quan. Chỉ có những sự vật, hiện tượng của thực tại khách quan chưa được con người nhận biết biết chứ không thể không biết.

c) Nội dung thứ ba được suy ra từ hai nội dung trên để xác định mối quan hệ biện chứng giữa thực tại khách quan (vật chất) với cảm giác (ý thức). Vật chất (cái thứ nhất) là cái có trước, tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức và quy định ý thức. Ý thức (cái thứ hai) là cái có sau vật chất, phụ thuộc vào vật chất và như vậy, vật chất là nội dung, là nguồn gốc khách quan của ý thức, là nguyên nhân làm cho ý thức phát sinh. Tuy nhiên, ý thức tồn tại độc lập tương đối so với vật chất và có tác động, thậm chí chuyển thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng và được quần chúng vận dụng.

4) Ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của định nghĩa đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn.

a) Định nghĩa đưa lại thế giới quan duy vật biện chứng về vấn đề cơ bản của triết học. Về mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, định nghĩa khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau; vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, của ý thức (khắc phục quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cổ và cận đại về vật chất). Về mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học, định nghĩa khẳng định ý thức con người có khả năng nhận thức được thế giới vật chất (chống lại thuyết không thể biết và hoài nghi luận). Thế giới quan duy vật biện chứng xác định được vật chất trong lĩnh vực xã hội; đó là tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội, kinh tế quy định chính trị v.v và tạo cơ sở lý luận cho các nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý vững tâm nghiên cứu thế giới vật chất.

b) Định nghĩa đưa lại phương pháp luận biện chứng duy vật của mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức. Theo đó, vật chất có trước ý thức, là nguồn gốc và quy định ý thức nên trong mọi hoạt động cần xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng các quy luật vốn có của sự vật, hiện tượng; đồng thời cần thấy được tính năng động, tích cực của ý thức để phát huy tính năng động chủ quan nhưng tránh chủ quan duy ý chí mà biểu hiện là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của ý thức, cho rằng con người có thể làm được tất cả mà không cần đến sự tác động của các quy luật khách quan, các điều kiện vật chất cần thiết.

Câu hỏi 11. Phương thức, hình thức tồn tại của vật chất?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, a) Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu như là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy.

b) Các hình thức (dạng) vận động cơ bản của vật chất. Có năm dạng vận động cơ bản của vật chất; đó là vận động cơ học- sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian; vận động vật lý- sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện v.v; vận động hoá học- sự vận động của các nguyên tử, các quá trình hoá hợp và phân giải các chất; vận động sinh vật- sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường; vận động xã hội- sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội.

c) Năm dạng vận động này quan hệ chặt chẽ với nhau. Một hình thức vận động nào đó được thực hiện là do có sự tác động qua lại với nhiều hình thức vận động khác. Một hình thức vận động này luôn có khả năng chuyển hoá thành hình thức vận động khác, nhưng không thể quy hình thức vận động này thành hình thức vận động khác. Mỗi một sự vật, hiện tượng có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động nhưng bao giờ cũng được đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

d) Vận động và đứng im. Thế giới vật chất bao giờ cũng ở trong quá trình vận động không ngừng, trong sự vận động không ngừng đó có hiện tượng đứng im tương đối. Nên hiểu hiện tượng đứng im chỉ xảy ra đối với một hình thức vận động nào đó của vật chất trong một lúc nào đó và trong một quan hệ nhất định nào đó, còn xét đến cùng, vật chất luôn luôn vận động. Nếu vận động là sự tồn tại trong sự biến đổi của các sự vật, hiện tượng, thì đứng im tương đối là sự ổn định, là sự bảo toàn quảng tính của các sự vật, hiện tượng. Như vậy, đứng im là tương đối; tạm thời và là trạng thái đặc biệt của vật chất đang vận động không ngừng.

2) Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan đều có vị trí, hình thức kết cấu, độ dài ngắn, cao thấp của nó- tất cả các thuộc tính đó gọi là không gian và không gian biểu hiện sự cùng tồn tại và cách biệt giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, biểu hiện quảng tính, trật tự phân bố của chúng. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong trạng thái không ngừng biến đổi, nhanh, chậm, kế tiếp nhau và chuyển hoá lẫn nhau- tất cả những thuộc tính đó gọi là thời gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất thể hiện ở độ lâu của sự biến đổi; trình tự xuất hiện và mất đi của các sự vật, các trạng thái khác nhau trong thế giới vật chất; thời gian còn đặc trưng cho trình tự diễn biến của các quá trình vật chất, tính tách biệt giữa các giai đoạn khác nhau của quá trình đó.

Tuy đều là hình thức tồn tại của vật chất, nhưng không gian và thời gian có sự khác nhau. Sự khác nhau đó nằm ở chỗ, không gian có ba chiều rộng, cao và dài; còn thời gian chỉ có một chiều trôi từ quá khứ tới tương lai.

Câu hỏi 12. Tính thống nhất vật chất của thế giới?

Đáp. Vấn đề tính thống nhất của thế giới luôn gắn liền với cách giải quyết vấn đề

cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Điều này được thể hiện ở

- 1) Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều có tính vật chất là tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.
- 2) Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất; chúng đều mang đặc tính chung của vật chất (tồn tại vĩnh viễn, nghĩa là không bao giờ trở về số 0, không mất đi); đều được sinh ra từ vật chất (ý thức chẳng hạn).
- 3) Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn và vô tận. Trong thế giới đó không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, biến đổi và chuyển hoá theo những quy luật khách quan chung của mình.
- 4) Tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện ở sự tồn tại của thế giới thông qua giới vô cơ, giới hữu cơ trong bức tranh tổng thể về thế giới duy nhất; giữa chúng có sự liên hệ tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau, vận động và phát triển. Các quá trình đó cho phép thấy đầy đủ sự thống nhất vật chất của thế giới trong các hình thức và giai đoạn phát triển, từ hạt cơ bản đến phân tử, từ phân tử đến các cơ thể sống, từ các cơ thể sống đến con người và xã hội loài người.

Quan điểm về bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ định hướng trong việc giải thích về tính phong phú, đa dạng của thế giới, mà còn định hướng nhận thức về tính phong phú, đa dạng ấy trong quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên hợp quy luật.

Câu hỏi 13. Nguồn gốc của ý thức?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

- 1) Nguồn gốc tự nhiên của ý thức (não người + sự phản ánh)
 - a) Não người là sản phẩm quá trình tiến hoá lâu dài của thế giới vật chất, từ vô cơ tới hữu cơ, chất sống (thực vật và động vật) rồi đến con người- sinh vật-xã hội. Là tổ chức vật chất có cấu trúc tinh vi; chỉ khoảng 370g nhưng có tới 14-15 tỷ tế bào thần kinh liên hệ với nhau và với các giác quan tạo ra mối liên hệ thu, nhận đa dạng để não người điều khiển hoạt động của cơ thể đối với thế giới bên ngoài. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động của thần kinh não bộ; bộ não càng hoàn thiện hoạt động thần kinh càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi não bị tổn thương.
 - b) Sự phản ánh của vật chất là một trong những nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Mọi hình thức vật chất đều có thuộc tính phản ánh và phản ánh phát triển từ hình thức thấp lên hình thức cao- tùy thuộc vào kết cấu của tổ chức vật chất. Phản ánh là sự tái tạo lại những đặc điểm, tính chất của dạng vật chất này (dưới dạng đã thay đổi) trong một dạng vật chất khác. Quá trình phản ánh bao hàm quá trình thông tin, cái được phản ánh (tác động) là những sự vật, hiện tượng cụ thể của vật chất, còn cái phản ánh (nhận tác động) là cái chứa đựng thông tin về

những sự vật, hiện tượng đó. Các hình thức phản ánh. +) Phản ánh của giới vô cơ (gồm phản ánh vật lý và phản ánh hoá học) là những phản ánh thụ động, không định hướng và không lựa chọn. +) Phản ánh của thực vật là tính kích thích +) Phản ánh của động vật đã có định hướng, lựa chọn để nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống. Trong phản ánh của động vật có phản xạ không điều kiện (bản năng); phản xạ có điều kiện (tác động thường xuyên) ở động vật có thần kinh trung ương tạo nên tâm lý. Hình thức phản ánh cao nhất (phản ánh năng động, sáng tạo) lấy thức của con người, đặc trưng cho một dạng vật chất có tổ chức cao là não người. Tóm lại, sự phát triển của các hình thức phản ánh gắn liền với các trình độ tổ chức vật chất khác nhau và ý thức nảy sinh từ các hình thức phản ánh đó.

Quan điểm trên của triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin về ý thức chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức khỏi hoạt động của não người, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

2) Nguồn gốc xã hội của ý thức (lao động + ngôn ngữ)

a) Lao động là hoạt động có mục đích, có tính lịch sử-xã hội của con người nhằm tạo ra của cải để tồn tại và phát triển; đồng thời lao động cũng tạo ra đời sống tinh thần và hơn thế nữa, lao động giúp con người hoàn thiện chính mình. Sự hoàn thiện của đôi tay, việc biết chế tạo công cụ lao động làm cho ý thức không ngừng phát triển, tạo cơ sở cho con người nhận thức những tính chất mới của giới tự nhiên; dẫn đến năng lực tư duy trừu tượng, khả năng phán đoán, suy luận dần được hình thành và phát triển.

b) Trong quá trình lao động con người liên kết với nhau, tạo thành các mối quan hệ xã hội tất yếu và các mối quan hệ của các thành viên của xã hội không ngừng được củng cố và phát triển dẫn đến nhu cầu cần thiết “phải trao đổi với nhau điều gì đấy” nên ngôn ngữ xuất hiện. Ngôn ngữ ra đời trở thành “cái vỏ vật chất của ý thức”, thành phương tiện thể hiện ý thức. Nhờ ngôn ngữ, con người khái quát hoá, trừu tượng hoá những kinh nghiệm để truyền lại cho nhau. Ngôn ngữ là sản phẩm của lao động, đến lượt nó, ngôn ngữ lại thúc đẩy lao động phát triển.

Như vậy, bộ não người cùng với thế giới vật chất tác động lên bộ não đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức và với quan điểm như vậy về ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ não, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

Câu hỏi 14. Bản chất của ý thức?

Đáp. Bản chất của ý thức thể hiện qua bốn điểm

Điểm xuất phát để hiểu bản chất của ý thức là sự thừa nhận ý thức là sự phản ánh, là hình ảnh tinh thần về sự vật, hiện tượng khách quan. Ý thức thuộc phạm vi chủ quan, không có tính vật chất, mà chỉ là hình ảnh phi cảm tính của các sự vật, hiện tượng cảm tính được phản ánh. Bản chất của ý thức thể hiện ở sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ não người; là hình ảnh chủ quan về thế

giới khách quan.

1) Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan bởi hình ảnh ấy tuy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện; nhưng thế giới ấy không còn y nguyên như nó vốn có, mà đã bị cái chủ quan của con người cải biến thông qua tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, nhu cầu v.v. Ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”. Có thể nói, ý thức phản ánh hiện thực, còn ngôn ngữ thì diễn đạt hiện thực và nói lên tư tưởng. Các tư tưởng đó được tín hiệu hoá trong một dạng cụ thể của vật chất- là ngôn ngữ- cái mà con người có thể cảm giác được. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và tồn tại được.

2) Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo, thể hiện ở chỗ, ý thức phản ánh thế giới có chọn lọc- tùy thuộc vào mục đích của chủ thể nhận thức. Sự phản ánh đó nhằm nắm bắt bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng; khả năng vượt trước (dự báo) của ý thức tạo nên sự lường trước những tình huống sẽ gây tác động tốt, xấu lên kết quả của hoạt động mà con người đang hướng tới. Có được dự báo đó, con người điều chỉnh chương trình của mình sao cho phù hợp với dự kiến xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng; xây dựng các mô hình lý tưởng, đề ra phương pháp thực hiện phù hợp nhằm đạt kết quả tối ưu. Như vậy, ý thức không chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan.

3) Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn; chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học, mà chủ yếu còn của các quy luật xã hội; do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của bản thân và thực tiễn xã hội. Ở các thời đại khác nhau, thậm chí ở cùng một thời đại, sự phản ánh (ý thức) về cùng một sự vật, hiện tượng có sự khác nhau- theo các điều kiện vật chất và tinh thần mà chủ thể nhận thức phụ thuộc.

4) Có thể nói quá trình ý thức gồm các giai đoạn.

a) Trao đổi thông tin hai chiều giữa chủ thể với khách thể phản ánh; định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

b) Mô hình hoá đối tượng trong tư duy ở dạng hình ảnh tinh thần, tức là sáng tạo lại khách thể phản ánh theo cách mã hoá sự vật, hiện tượng vật chất thành ý tưởng tinh thần phi vật chất.

c) Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến các ý tưởng tinh thần phi vật chất trong tư duy thành các sự vật, hiện tượng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn phương pháp, công cụ tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

Câu hỏi 15. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Vai trò quy định của vật chất đối với ý thức

a) Vật chất là cái thứ nhất, ý thức là cái thứ hai, nghĩa là vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; Vật chất quy định ý thức cả về nội dung phản ánh lẫn hình thức biểu hiện. Điều này thể hiện ở +) vật chất sinh ra ý thức (ý thức là sản phẩm của não người; ý thức có thuộc tính phản ánh của vật chất) +) vật chất quyết định nội dung của ý thức (ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất; nội dung của ý thức (kể cả tình cảm, ý chí v.v) đều xuất phát từ vật chất; sự sáng tạo của ý thức đòi hỏi những tiền đề vật chất và tuân theo các quy luật của vật chất).

b) Tồn tại xã hội (một hình thức vật chất đặc biệt trong lĩnh vực xã hội) quy định ý thức xã hội (một hình thức ý thức đặc biệt trong lĩnh vực xã hội).

c) Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào não người trong dạng hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan; hình thức biểu hiện của ý thức là ngôn ngữ (một dạng cụ thể của vật chất).

2) Vai trò tác động ngược trở lại của ý thức đối với vật chất

a) Sự tác động của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tích cực (khai thác, phát huy, thúc đẩy được sức mạnh vật chất tiềm tàng hoặc những biến đổi của điều kiện, hoàn cảnh vật chất theo hướng có lợi cho con người) thể hiện qua việc ý thức chỉ đạo con người trong hoạt động thực tiễn. Sự chỉ đạo đó xuất hiện ngay từ lúc con người xác định đối tượng, mục tiêu, phương hướng và phương pháp thực hiện những mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn này, ý thức trang bị cho con người những thông tin cần thiết về đối tượng, về các quy luật khách quan và hướng dẫn con người phân tích, lựa chọn những khả năng vận dụng những quy luật đó trong hành động. Như vậy, ý thức hướng dẫn hoạt động của con người và thông qua các hoạt động đó mà tác động gián tiếp lên thực tại khách quan.

b) Sự tác động ngược lại của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tiêu cực, trước hết do sự phản ánh không đầy đủ về thế giới đó dẫn đến những sai lầm, duy ý chí thể hiện qua việc ý thức có thể kìm hãm sức mạnh cải tạo hiện thực thực khách quan của con người, nhất là trong lĩnh vực xã hội (làm suy giảm, hao tổn sức mạnh vật chất tiềm tàng, kìm hãm quá trình phát triển kinh tế-xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của con người).

c) Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tác động của ý thức đối với vật chất +) Nếu tính khoa học của ý thức càng cao thì tính tích cực của ý thức càng lớn. Trước hết đó là ý thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan; nghĩa là con người muốn phát huy sức mạnh của mình trong cải tạo thế giới thì phải tôn trọng các quy luật khách quan, phải nhận thức đúng, nắm vững, vận dụng đúng và hành động phù hợp với các quy luật khách quan. +) Sự tác động của ý thức đối với vật chất còn phụ thuộc vào mục đích sử dụng ý thức của con người.

Như vậy, bản thân ý thức không trực tiếp thay đổi được hiện thực mà phải thông qua hoạt động của con người. Sức mạnh của ý thức tùy thuộc vào mức độ thâm nhập vào quần chúng, vào các điều kiện vật chất, vào hoàn cảnh khách quan mà trong đó ý thức được thực hiện. Muốn biến đổi và cải tạo thế giới khách quan, ý thức phải được con người thực hiện trong thực tiễn và chỉ có như vậy, ý thức mới trở thành lực lượng vật chất.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Nguyên

tác khách quan trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc khách quan yêu cầu

a) Mục tiêu, phương thức hoạt động của con người đều phải xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh thực tế, đặc biệt là của điều kiện vật chất, kinh tế; tuân theo, xuất phát, tôn trọng các quy luật khách quan (vốn có) của sự vật, hiện tượng; cần tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng ở trong những điều kiện vật chất khách quan của chúng; muốn cải tạo sự vật, hiện tượng phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng được cải tạo. Chông tư tưởng chủ quan duy ý chí, nôn nóng, thiếu kiên nhẫn mà biểu hiện của nó là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của nhân tố con người; cho rằng con người có thể làm được tất cả những gì muốn mà không cần chú trọng đến sự tác động của các quy luật khách quan, của các điều kiện vật chất cần thiết.

b) Phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức là nhấn mạnh tính độc lập tương đối, tính tích cực và tính năng động của ý thức đối với vật chất bằng cách tăng cường rèn luyện, bồi dưỡng tư tưởng, ý chí phấn đấu, vươn lên, tu dưỡng đạo đức v.v nhằm xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh. Chông thái độ thụ động, trông chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh khách quan vì như vậy là hạ thấp vai trò tính năng động chủ quan của con người trong hoạt động thực tiễn dễ rơi vào chủ nghĩa duy vật siêu hình, chủ nghĩa duy vật tầm thường; tuyệt đối hóa vật chất; coi thường tư tưởng, tri thức rơi vào thực dụng hưởng thụ v.v.

Câu hỏi 16. Tại sao nói siêu hình và biện chứng là hai mặt đối lập của phương pháp tư duy?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Thuật ngữ “Siêu hình” có gốc từ tiếng Hy Lạp *metaphysica*, với nghĩa là “những gì sau vật lý học”. Vào thế kỷ XVI-XVII, phương pháp siêu hình giữ vai trò quan trọng trong việc tích lũy tri thức, đem lại cho con người nhiều tri thức mới, nhất là về toán học và cơ học; nhưng chỉ từ khi Bêcon (1561-1626) và về sau là Lôccơ (1632-1704) chuyển phương pháp nhận thức siêu hình từ khoa học tự nhiên sang triết học, thì siêu hình trở thành phương pháp chủ yếu của nhận thức. Đến thế kỷ XVIII, phương pháp siêu hình không có khả năng khái quát sự vận động, phát triển của thế giới vào những quy luật chung nhất; không tạo khả năng nhận thức thế giới trong chỉnh thể thống nhất nên bị phương pháp biện chứng duy tâm triết học cổ điển Đức phủ định. Hêghen (1770-1831) là nhà triết học phê phán phép siêu hình kịch liệt nhất thời bấy giờ và là người đầu tiên khái quát hệ thống quy luật của phép biện chứng duy tâm, đem nó đối lập với phép siêu hình.

Trong triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, siêu hình được hiểu theo nghĩa là phương pháp xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng và sự phản ánh chúng vào tư duy con người trong trạng thái biệt lập, nằm ngoài mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác và không biến đổi. Đặc thù của siêu hình là tính một chiều, tuyệt đối hoá mặt này hay mặt kia; phủ nhận các khâu trung gian, chuyển hoá; do đó kết quả nghiên cứu chỉ đi tới kết luận “hoặc là ..., hoặc là ...”, phiến diện; coi thế giới thống nhất là bức tranh không vận động, phát triển. Các nhà siêu hình chỉ

dựa vào những phản đề tuyệt đối không thể dung hoà để khẳng định có là có, không là không; hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; sự vật, hiện tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác nó; cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau.

2) Thuật ngữ “Biện chứng” có gốc từ tiếng Hy Lạp *dialektica* (với nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận). Theo nghĩa này, biện chứng là nghệ thuật tranh luận nhằm tìm ra chân lý bằng cách phát hiện các mâu thuẫn trong lập luận của đối phương và nghệ thuật bảo vệ những lập luận của mình. Đến Hêghen, thuật ngữ biện chứng được phát triển khá toàn diện và đã khái quát được một số phạm trù, quy luật cơ bản; nhưng chúng chưa phải là những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy, mà mới chỉ là một số quy luật riêng trong lĩnh vực tinh thần. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã kế thừa, phát triển trên tinh thần phê phán và sáng tạo những giá trị trong lịch sử tư tưởng biện chứng nhân loại làm cho phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật; thành khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất về mối liên hệ và sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Phương pháp biện chứng duy vật mềm dẻo, linh hoạt; thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái “hoặc là ... hoặc là...”, còn có cả cái “vừa là ... vừa là...”. Do vậy, đó là phương pháp khoa học, vừa khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng cổ đại, đẩy lùi phương pháp siêu hình vừa cải tạo phép biện chứng duy tâm để trở thành phương pháp luận chung nhất của nhận thức và thực tiễn.

Câu hỏi 17. Khái lược về phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

Trong lịch sử phát triển của triết học từ thời cổ đại đến nay, vấn đề tồn tại của các sự vật, hiện tượng luôn được quan tâm và cần làm sáng tỏ. Các sự vật, hiện tượng xung quanh ta và ngay cả bản thân chúng ta tồn tại trong mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau hay tồn tại tách rời, biệt lập nhau? Các sự vật, hiện tượng luôn vận động, phát triển hay tồn tại trong trạng thái đứng im, không vận động? Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này, nhưng suy đến cùng đều quy về hai quan điểm chính đối lập nhau là siêu hình và biện chứng.

1) Định nghĩa. Theo Ph.Ăngghen, “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến”, “(...) là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”. Theo V.I.Lênin, “Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng”. Hồ Chí Minh đánh giá “Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng”. Có thể hiểu phép biện chứng duy vật là khoa học về mối liên hệ phổ biến; về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

2) Nội dung của phép biện chứng duy vật hết sức phong phú, phù hợp với đối tượng nghiên cứu là sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba

lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy và từ trong những lĩnh vực ấy rút ra được những quy luật của mình. Nội dung của phép biện chứng duy vật gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản. Sự phân biệt giữa các nguyên lý với các cặp phạm trù, quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật càng làm rõ ý nghĩa cụ thể của chúng. Hai nguyên lý khái quát tính biện chứng chung nhất của thế giới; các cặp phạm trù phản ánh sự tác động biện chứng giữa các mặt của sự vật, hiện tượng, chúng là những mối liên hệ có tính quy luật trong từng cặp; còn các quy luật là lý luận nghiên cứu các mối liên hệ và khuynh hướng phát triển trong thế giới sự vật, hiện tượng để chỉ ra nguồn gốc, cách thức, xu hướng của sự vận động, phát triển. Điều này nói lên những khía cạnh phong phú của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

3) Phép biện chứng có vai trò phương pháp và phương pháp luận đối với hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng của con người.

Câu hỏi 18. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật? ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nội dung nguyên lý này?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm. Trong phép biện chứng duy vật, mối liên hệ phổ biến dùng để khái quát sự quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng trong thế giới. Cơ sở lý luận của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới; theo đó các sự vật, hiện tượng dù có đa dạng, khác nhau đến thế nào đi chăng nữa, thì chúng cũng chỉ là những dạng cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

2) Tính chất của các mối liên hệ phổ biến

a) Tính khách quan. Phép biện chứng duy vật khẳng định tính khách quan của các mối liên hệ, tác động của bản thân thế giới vật chất. Có mối liên hệ, tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng và cái tinh thần. Có cái liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau, như mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của quá trình nhận thức. Các mối liên hệ, tác động đó, suy cho đến cùng, đều là sự phản ánh mối liên hệ và sự quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.

b) Tính phổ biến. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau và tách biệt nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy, mà còn diễn ra đối với các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

c) Tính đa dạng, phong phú. Có nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có mối liên hệ chỉ đóng vai trò phụ thuộc (không bản chất). Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu v.v chúng giữ

những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Do vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát được toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới khách quan; tính có hạn của sự vật, hiện tượng trong thế giới đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng nhiều mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, rút ra *nguyên tắc toàn diện* trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng a) trong chính thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính cùng các mối liên hệ của chúng. b) trong mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp. c) trong không gian, thời gian nhất định, nghĩa là phải nghiên cứu quá trình vận động của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó. d) Nguyên tắc toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện chỉ thấy mặt này mà không thấy các mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét tràn lan, dàn đều, không thấy được mặt bản chất của sự vật, hiện tượng rơi vào thuật ngữ biện và chủ nghĩa chiết trung.

Câu hỏi 19. Nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Trong phép biện chứng duy vật, phát triển là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới về chất ra đời. Nguồn gốc của sự phát triển nằm ở những mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng.

2) Tính chất của sự phát triển. a) Tính khách quan. Nguồn gốc và động lực của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng. b) Tính phổ biến. Sự phát triển diễn ra trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. c) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự phủ định có tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo những mặt còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ, chuyển sang sự vật, hiện tượng mới, gạt bỏ những mặt tiêu đã lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ cản trở sự phát triển. d) Tính đa dạng, phong phú. Tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về sự phát triển. Từ nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật, rút ra nguyên tắc phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này giúp chúng ta nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng, nắm được quy luật

hướng phát triển của chúng thì phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động, trong sự biến đổi của nó.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu a) Đặt sự vật, hiện tượng trong sự vận động, phát hiện được các xu hướng biến đổi, phát triển của nó để không chỉ nhận thức sự vật, hiện tượng ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển. Cần chỉ ra nguồn gốc của sự phát triển là mâu thuẫn, còn động lực của sự phát triển là đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng đó.

b) Nhận thức sự phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Mỗi giai đoạn phát triển có những đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm ra những hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc, thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

c) Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm, sớm phát hiện và ủng hộ cái mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho cái mới phát triển; phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến v.v bởi nhiều khi cái mới thất bại tạm thời, tạo nên con đường phát triển quanh co, phức tạp. Trong quá trình thay thế cái cũ bằng cái mới phải biết kế thừa những yếu tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

Câu hỏi 20. Cặp phạm trù cái riêng, cái chung của phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn là định nghĩa các phạm trù; nêu mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù và ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ mối quan hệ đó.

1) Định nghĩa. *Cái riêng* (cái đặc thù) là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định. Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác. *Cái chung* (cái phổ biến) là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định mà chúng còn được lặp lại trong nhiều sự vật, nhiều hiện tượng khác nữa.

2, 3) Vì cái riêng gắn bó chặt chẽ với cái chung, tồn tại trong mối liên hệ với cái chung cho nên để giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề riêng thì không thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung, nghĩa là phải giải quyết những vấn đề lý luận liên quan đến vấn đề riêng đó để tránh sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để thể hiện mình nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, trong các sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ, cụ thể chứ không phải tìm trong ý muốn chủ quan của con người.

Vì cái chung tồn tại trong cái riêng như một bộ phận của cái riêng, bộ phận này tác động qua lại với những mặt còn lại của cái riêng, tức là với những mặt không gia nhập vào cái chung, nên bất cứ cái chung nào cũng tồn tại trong cái riêng dưới dạng đã bị cải biến.

Vì cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối mọi cái riêng, nên phải biết phát hiện ra cái chung, vận dụng cái chung để tạo ra cái riêng. Từ điều này rút ra kết luận là bất kỳ một cái chung nào khi được áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Trong việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, nếu không chú ý đến sự cá biệt đó mà áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung thì sẽ rơi vào bệnh tả khuynh, giáo điều. Ngược lại, nếu bỏ quên, xem thường cái chung, chỉ tuyệt đối hoá cái riêng, cái đơn nhất thì sẽ rơi vào bệnh hữu khuynh, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Vì trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại cái chung có thể chuyển hoá thành cái đơn nhất cho nên trong hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, nếu cái đơn nhất là cái có lợi thì tạo điều kiện thuận lợi để nó chuyển hoá thành cái chung và ngược lại, nếu cái chung không còn là cái phù hợp thì tác động để cái chung chuyển hoá thành cái riêng.

Câu hỏi 21. Cặp phạm trù nội dung-hình thức của phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Định nghĩa. *Nội dung* là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện bên ngoài mà còn là cái biểu hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

2,3) Vì nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần chống lại cả hai khuynh hướng hoặc tuyệt đối hoá nội dung mà coi nhẹ hình thức, hoặc tuyệt đối hoá hình thức mà coi nhẹ nội dung.

Vì một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại, nên cần phải sử dụng mọi loại hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến những hình thức vốn có, lấy cái này bổ sung, thay thế cho cái kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ để phục vụ cho nội dung mới. V.I.Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận những hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ chỉ muốn làm theo cái cũ, đồng thời ông cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, không căn cứ.

Vì nội dung quy định hình thức nên phải căn cứ vào nội dung. Nếu muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của chúng. Đồng thời, vì hình thức có tác động ngược lại lên nội dung, thúc đẩy hoặc kìm hãm nội dung phát triển nên cần luôn theo dõi để kịp thời can thiệp vào tiến trình biến đổi của hình thức để đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung.

Câu hỏi 22. Cặp phạm trù tất nhiên-ngẫu nhiên của phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Định nghĩa. *Tất nhiên* do mối liên hệ bản chất, do những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự vật, hiện tượng quy định và trong những điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là cái do mối liên hệ không bản chất, do những nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định, có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

2,3) Vì tất nhiên, trong những điều kiện nhất định, dứt khoát phải xảy ra như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào tất nhiên chứ không dựa vào ngẫu nhiên. Nhưng vì tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên nên chúng ta chỉ có thể nhận thức, chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua. Ngẫu nhiên tuy không chi phối sự phát triển của sự vật, hiện tượng nhưng có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí đôi khi ngẫu nhiên có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi, do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà luôn có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ. Vì ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ là tương đối, có cái ở nơi này, mặt này, mối liên hệ này là tất nhiên nhưng ở nơi kia, mặt kia, mối liên hệ kia lại là ngẫu nhiên và ngược lại, do vậy cần lưu ý đến đặc điểm đó để tránh sự nhìn nhận cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần liên hệ chúng với nhau và với các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, bởi thế giới muôn hình, muôn vẻ, cho nên, dù quan trọng đến mấy, chỉ riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật cơ bản sẽ không phản ánh được các mối liên hệ bản chất của thế giới một cách đầy đủ.

Câu 23. Tại sao nói quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập nêu nguồn gốc, động lực vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn) chỉ ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động, phát triển. Nắm vững được nội dung của quy luật này tạo cơ sở cho việc nhận thức các phạm trù và quy luật khác của phép biện chứng duy vật; đồng thời giúp hình thành phương pháp tư duy khoa học, biết khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng và giải quyết mâu thuẫn nảy sinh.

2) Nội dung quy luật.

a) Các khái niệm của quy luật. *Mặt đối lập* dùng để chỉ những mặt, những yếu tố, những thuộc tính khác nhau có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau cùng tồn tại khách quan trong các sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập tạo nên *mâu thuẫn biện chứng* và mâu thuẫn biện chứng quy định sự biến đổi của các mặt đối lập nói riêng và của sự vật, hiện tượng nói chung. *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là sự không tách rời nhau, cùng tồn tại đồng thời và mặt đối lập này phải lấy mặt đối lập kia làm cơ sở cho sự tồn tại của mình. Sự thống nhất giữa các mặt đối lập còn gọi là sự *đồng nhất* giữa chúng do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng

nhất giữa các mặt đối lập, nên trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và hoạt động, trong những điều kiện nào đó, tạo sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật vừa là bản thân nó, vừa là một cái khác với chính bản thân nó; trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập. Các mặt đối lập luôn tác động qua lại với nhau theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau; người ta gọi đó là *đấu tranh* giữa các mặt đối lập và sự đấu tranh đó không tách rời với sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn.

b) Vai trò của mâu thuẫn biện chứng đối với sự vận động và phát triển. Theo Ph. Ăngghen, nguyên nhân chính và cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng là sự tác động lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động lẫn nhau dẫn đến vận động. Đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Cả hai loại tác động này tạo nên sự vận động; nhưng chỉ loại tác động thứ hai- loại tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập do mâu thuẫn giữa chúng tạo nên mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

c) Một số loại mâu thuẫn. +) Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong- là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập, là mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng, đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng.

+) Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn cơ bản- là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, hiện tượng, quy định sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong tất cả các giai đoạn, từ lúc hình thành cho đến lúc kết thúc và mâu thuẫn này tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn không cơ bản chỉ là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng, chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản; là mâu thuẫn chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hoặc vài mặt nào đó của sự vật, hiện tượng.

+) Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn chủ yếu- là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng; có tác dụng quy định những mâu thuẫn khác trong cùng một giai đoạn của quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn. Sự phát triển, chuyển hoá của sự vật, hiện tượng sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tùy

theo từng hoàn cảnh cụ thể; có những mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

+) Căn cứ vào tính chất của các lợi ích cơ bản đối lập nhau của các giai cấp, ở một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn xã hội thành mâu thuẫn đối kháng- là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, giữa những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột; giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những khuynh hướng, những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản không đối lập nhau. Các mâu thuẫn đó là cục bộ, tạm thời.

c) Kết luận. Nội dung quy luật nói lên rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân; giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển; sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng là tự thân. Quá trình từ khác nhau, thống nhất qua mâu thuẫn đến đấu tranh giữa các mặt đối lập mà kết quả là mâu thuẫn giữa chúng được giải quyết; xuất hiện sự thống nhất mới cùng với sự hình thành mâu thuẫn mới trong một sự vật, hiện tượng ở dạng thống nhất thường trải qua ba giai đoạn chính, mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng của mình.

+) Giai đoạn một (giai đoạn khác nhau)- khi sự vật, hiện tượng mới xuất hiện, mâu thuẫn thường được biểu hiện ở sự khác nhau giữa các mặt đối lập.

+) Giai đoạn hai (giai đoạn từ khác nhau chuyển thành mâu thuẫn)- trong quá trình vận động, phát triển của các mặt có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau và bài trừ, phủ định lẫn nhau ở giai đoạn một; sự khác nhau chuyển thành mâu thuẫn.

+) Giai đoạn ba (giai đoạn giải quyết mâu thuẫn)- khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt với nhau, nếu có điều kiện thì hai mặt đó sẽ hoặc chuyển hoá lẫn nhau; hoặc triệt tiêu nhau; hoặc cả hai mặt đó đều bị triệt tiêu; sự vật, hiện tượng chuyển sang chất mới. Mâu thuẫn được giải quyết với kết quả là hai mặt đối lập cũ bị phá huỷ, sự thống nhất giữa hai mặt mới được hình thành cùng với sự hình thành của mâu thuẫn mới. Mâu thuẫn này lại được giải quyết làm cho sự vật, hiện tượng mới luôn xuất hiện thay thế sự vật, hiện tượng cũ. Sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập làm cho sự vật, hiện tượng không tồn tại vĩnh viễn trong một chất. Đó là quan hệ giữa mâu thuẫn biện chứng với sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, trong đó mâu thuẫn giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, đấu tranh giữa các mặt đối lập là động lực bên trong của sự vận động và phát triển.

+) Sự thống nhất giữa các mặt đối lập có tính tạm thời, tương đối, là có điều kiện, thoáng qua, nghĩa là sự thống nhất đó tồn tại trong trạng thái đứng yên tương đối của sự vật, hiện tượng.

+) Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối, nghĩa là sự đấu tranh đó phá vỡ sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng dẫn đến sự chuyển hoá về chất của chúng. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh gắn liền với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất. Suy ra, sự vận động, phát triển là tuyệt đối.

- 3) Từ nội dung quy luật mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- a) Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập giúp chúng ta nhận thức đúng bản chất của sự vật và tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn bằng con đường đi sâu nghiên cứu, phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng. Muốn phát hiện ra mâu thuẫn cần phải tìm ra thể thống nhất của những mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau, tức là tìm ra những mặt đối lập và những mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập đó trong sự vật, hiện tượng.
- b) Quy luật mâu thuẫn giúp khi phân tích mâu thuẫn phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau của các mặt mâu thuẫn; phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại, điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Chỉ có như thế mới hiểu đúng sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động để giải quyết mâu thuẫn.
- c) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức được rằng, để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển phải tìm cách giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Mọi mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi; không nóng vội hay bảo thủ, trì trệ khi giải quyết mâu thuẫn.

Câu hỏi 24. Tại sao nói quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại nêu cách thức, tính chất phát triển của sự vật, hiện tượng?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật về sự chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại (quy luật lượng đổi-chất đổi) chỉ ra cách thức chung nhất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy được những thay đổi về lượng đã đạt đến giới hạn- đến độ. Quy luật lượng đổi-chất đổi cũng chỉ ra tính chất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng vừa diễn ra từ từ, vừa có bước nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng có thể vừa có những bước tiến tuần tự, vừa có thể có những bước tiến vượt bậc.

2) Nội dung quy luật.

a) Các khái niệm của quy luật. *Chất* là tên gọi tắt của chất lượng dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, những yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng làm cho chúng là chúng mà không phải là cái khác (thể hiện sự vật, hiện tượng đó là gì và phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). *Chất có đặc điểm cơ bản* +) biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, nghĩa là khi sự vật, hiện tượng này chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn. Trong mỗi giai đoạn, sự vật, hiện tượng lại có chất riêng ở giai đoạn đó. Như vậy, +) mỗi sự vật,

hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có nhiều chất.

Lượng dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở trình độ quy mô và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng của sự vật, hiện tượng còn được biểu hiện ra ở kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt v.v. *Lượng có đặc điểm cơ bản* +) tính khách quan vì nó là một dạng của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong một thời gian nhất định. +) Có nhiều loại lượng khác nhau trong các sự vật, hiện tượng; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện những yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. +) Trong tự nhiên và xã hội, có lượng có thể đo, đếm được; nhưng trong xã hội và tư duy lại có những lượng khó đo lường bằng những số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng tư duy trừu tượng. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối. Tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất. Có cái là lượng ở trong mối quan hệ này, lại có thể là chất ở trong mối quan hệ khác.

b) Mối quan hệ biện chứng giữa chất với lượng. Mỗi sự vật, hiện tượng là +) một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định. +) cũng trong phạm vi độ đó chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng. Chỉ khi lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả của sự thay đổi đó là sự vật, hiện tượng cũ mất đi; sự vật, hiện tượng mới ra đời.

c) Khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy. *Độ* dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác. Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới- thời điểm, mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy- được gọi là *điểm nút*. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới. *Bước nhảy* dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra; là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng; là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng. Trong sự vật, hiện tượng mới, lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xảy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nét vô tận, làm cho sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ. Quy luật

lượng đổi-chất đổi không chỉ nói lên một chiều là lượng đổi dẫn đến chất đổi mà còn có chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã ra đời, nó lại tạo ra một lượng mới phù hợp với nó để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng.

Một số hình thức của bước nhảy. Việc thừa nhận có bước nhảy hay không cũng là cơ sở để phân biệt quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình.

+) Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, người ta chia thành bước nhảy toàn bộ là những bước nhảy làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ là loại bước nhảy chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật, hiện tượng đó. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, điều đáng chú ý là dù bước nhảy là toàn bộ hay cục bộ thì chúng cũng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

+) Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, người ta chia bước nhảy thành bước nhảy đột biến khi chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả mọi bộ phận cơ bản của nó. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng con đường tích lũy dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, làm cho sự vật, hiện tượng biến đổi chậm.

d) Kết luận. Nội dung quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng-chất là quan hệ biện chứng; thể hiện ở +) những thay đổi về lượng chuyển thành những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. +) lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ chất cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến một mức độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. +) quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên con đường vận động liên tục, từ sự biến đổi dần dần về lượng tiến tới nhảy vọt về chất; rồi lại biến đổi dần dần về lượng để chuẩn bị cho bước nhảy tiếp theo của chất, cứ thế làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng vận động, biến đổi và phát triển.

3) Từ nội dung quy luật lượng đổi-chất đổi của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. a) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích lũy dần về lượng đến một giới hạn nhất định sẽ thực hiện bước nhảy để chuyển hoá về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất.

b) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp được rằng, mặc dù cũng mang tính khách quan, nhưng quy luật xã hội lại diễn ra thông qua các hoạt động có ý thức của con người; do đó khi đã tích lũy đầy đủ về lượng phải quyết tâm tiến hành bước nhảy, kịp thời chuyển những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất; chuyển những thay đổi mang tính tiến hoá sang thay đổi mang tính cách mạng. Chỉ có như vậy mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, hữu khuynh thường biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là thay đổi đơn thuần về lượng.

c) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, sự thay đổi về chất còn

phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng. Do đó, trong hoạt động của mình, phải biết tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật các yếu tố tạo thành sự vật đó.

Câu hỏi 25. Tại sao nói quy luật phủ định của phủ định nêu khuynh hướng và kết quả phát triển của sự vật, hiện tượng?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định (quy luật phủ định) chỉ ra xu hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ và phát triển theo đường xoáy ốc từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn; trong sự xuất hiện của cái mới có lặp lại tương đối một số đặc tính của cái cũ và kết quả là trong cái mới tồn tại một số đặc tính của cái cũ đã được cải tạo cho phù hợp.

2) Nội dung của quy luật

a) Các khái niệm của quy luật

Phủ định biện chứng là sự thay thế hình thức tồn tại này bằng hình thức tồn tại khác của một sự vật, hiện tượng nào đó trong quá trình hình thành, tồn tại, phát triển và diệt vong của nó. Nói cách khác, phủ định biện chứng là tiền đề, điều kiện cho sự phát triển; cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới; là quá trình tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là mắt xích trong sợi xích dẫn tới sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ. Phủ định biện chứng có +) Tính khách quan. Sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do các mâu thuẫn bên trong chúng gây ra. +) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ nên kế thừa biện chứng là duy trì những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng lọc bỏ, những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng được quy định bởi vai trò của những yếu tố tích cực (phù hợp) được kế thừa. Việc giữ lại những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định là tạo ra tiền đề cho sự xuất hiện sự vật, hiện tượng mới.

Đường xoáy ốc. Vì còn những nội dung mang tính kế thừa nên sự phát triển của sự vật, hiện tượng không thể phát triển theo đường thẳng mà diễn ra theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng là tính kế thừa, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. Sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ cao hơn của sự phát triển và sự nối tiếp nhau của các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

b) Nội dung của quy luật

+) Quy luật phủ định của phủ định thể hiện sự phát triển của sự vật là do mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá giữa những mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó. Phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định, nhưng cũng mang nhiều nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do kết quả của sự phủ định lần thứ hai) sẽ lại trở thành sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào); nhưng về nội dung, không phải trở lại sự vật, hiện tượng xuất phát nguyên như cũ, mà chỉ là đường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

+) Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển bởi chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo.

+) Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ tùy theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể; nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Sau một số lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển theo đường xoáy ốc. Thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, mà giai đoạn sau còn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Đó là nội dung cơ bản của phủ định biện chứng. Với đặc điểm như vậy, phủ định biện chứng không chỉ là yếu tố khắc phục sự vật, hiện tượng cũ, mà còn gắn sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới; sự vật, hiện tượng khẳng định với sự vật, hiện tượng phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

+) Kết luận. *) Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất tiến lên của sự phát triển. Phủ định biện chứng là sự thống nhất của yếu tố bị loại bỏ với yếu tố được kế thừa và phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng được thực hiện xong sẽ mang lại những yếu tố tích cực mới. Do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. *) Quy luật phủ định của phủ định nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa sự vật, hiện tượng bị phủ định với sự vật, hiện tượng phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phủ định sạch trơn, loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có tính tiến lên theo đường xoáy ốc.

3) Từ nội dung quy luật phủ định của phủ định của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

a) Hiểu được khuynh hướng tiến lên của sự vận động của các sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa các tính chất tiến bộ và kế thừa của sự phát triển. Sau khi đã

trải qua các mắt xích của sự chuyển hoá, chúng ta đã có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.

b) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đúng đắn về xu hướng của sự phát triển là quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng không diễn ra một cách thẳng tắp, ngược lại, quá trình đó diễn ra quanh co, phức tạp.

c) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đầy đủ hơn về cái mới. Cái mới là cái ra đời phù hợp với quy luật phát triển của sự vật, hiện tượng; nó luôn biểu hiện là giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong giới tự nhiên, sự xuất hiện cái mới diễn ra một cách tự phát; nhưng trong lĩnh vực xã hội, cái mới xuất hiện gắn liền với sự nhận thức và hoạt động có ý thức của con người. Tuy cái mới chiến thắng cái cũ, nhưng trong một thời gian nào đó, cái cũ còn mạnh hơn cái mới; vì vậy, quan điểm chung là ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển hợp quy luật, biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của cái cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của cái mới.

Câu hỏi 26. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

Triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng con người tự làm ra mình và lịch sử của mình bằng hoạt động thực tiễn (thực tiễn). Đó là cách hiểu về vai trò của thực tiễn với tư cách là điểm xuất phát của quan niệm duy vật về lịch sử và cũng là điểm xuất phát của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

1) Thực tiễn là gì.

a) Định nghĩa. Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn là hoạt động khi con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng vật chất làm cho đối tượng đó thay đổi theo mục đích của mình. Là hoạt động đặc trưng của bản chất con người, thực tiễn không ngừng phát triển bởi các thế hệ của loài người qua các quá trình lịch sử.

b) Các hình thức của thực tiễn. Thực tiễn bao gồm những hình thức hoạt động khác nhau của xã hội như a) Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức cơ bản, quan trọng nhất của thực tiễn; là cơ sở vật chất cho các loại hoạt động khác của con người; là hoạt động đã đưa con người từ trạng thái thú vật lên trạng thái con người; là hoạt động đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người nói riêng và xã hội loài người nói chung. b) Hoạt động cải tạo xã hội là hoạt động nhằm cải tạo hiện thực xã hội, cải biến những quan hệ xã hội nên hoạt động cải tạo xã hội có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội. c) Thực nghiệm là hình thức đặc biệt của thực tiễn. Thực nghiệm bao gồm thực nghiệm sản xuất, thực nghiệm khoa học và thực nghiệm xã hội v.v được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm rút ngắn thời gian của các quá trình biến đổi để dựa trên cơ sở đó nhận thức thế giới, chứng minh tính chân thực của nhận thức. d) Các hoạt động thực tiễn không cơ bản như giáo dục, pháp luật, đạo đức v.v được mở rộng và có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của xã hội.

c) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

+) Thực tiễn là cơ sở của nhận thức. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng. Hoạt động thực tiễn bổ sung và điều chỉnh những tri thức đã được khái quát. Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính nhu cầu giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới buộc con người tác động trực tiếp vào đối tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Chính sự tác động đó đã làm cho các đối tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và các quan hệ khác nhau giữa chúng đem lại cho con người những tri thức, giúp cho con người nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học.

+) Thực tiễn là mục đích của nhận thức. Nhận thức không chỉ thoả mãn nhu cầu hiểu biết mà còn đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực hoạt động để đưa lại hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Thực tiễn luôn vận động, phát triển nhờ đó, thực tiễn thúc đẩy nhận thức vận động, phát triển theo. Thực tiễn đặt ra những vấn đề mà lý luận cần giải quyết.

+) Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức. Hoạt động thực tiễn góp phần hoàn thiện các giác quan, tạo ra khả năng phản ánh nhạy bén, chính xác, nhanh hơn; tạo ra các công cụ, phương tiện để tăng năng lực phản ánh của con người đối với tự nhiên. Những tri thức được áp dụng vào thực tiễn đem lại động lực kích thích quá trình nhận thức tiếp theo.

+) Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Trong thực tiễn con người chứng minh chân lý. Mọi sự biến đổi của nhận thức thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức

Như vậy, thực tiễn vừa là yếu tố đóng vai trò quy định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức, mà còn là nơi nhận thức phải luôn hướng tới để thử nghiệm tính đúng đắn của mình. Vì thế, thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức.

3) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu a) việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. b) việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn; nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu; ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Câu hỏi 27. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của nhận thức chân lý. “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách

quan”. Như vậy, nhận thức là sự phản ánh thế giới được thực hiện trên cơ sở thực tiễn và con đường biện chứng của nhận thức gồm hai giai đoạn kế tiếp, bổ sung cho nhau.

2) Các giai đoạn của quá trình nhận thức

a) Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động) là những tri thức do các giác quan mang lại. Nét đặc trưng cơ bản ở giai đoạn này là nhận thức được thực hiện trong mối liên hệ trực tiếp với thực tiễn thông qua các nấc thang cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Những thành phần của nhận thức cảm tính

+) Cảm giác là tri thức được sinh ra do sự tác động trực tiếp của sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người. Cảm giác phản ánh từng mặt, từng khía cạnh, từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc và nội dung của cảm giác là thế giới khách quan, còn bản chất của cảm giác là hình ảnh chủ quan về thế giới đó.

+) Tri giác là sự tổng hợp (sự phối hợp, bổ sung lẫn nhau) của nhiều cảm giác riêng biệt vào một mối liên hệ thống nhất tạo nên một hình ảnh tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng.

+) Biểu tượng được hình thành nhờ sự phối hợp hoạt động, bổ sung lẫn nhau của các giác quan và đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, trừu tượng và khả năng ghi nhận thông tin của não người. Đây là nấc thang cao và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính; là hình ảnh cảm tính tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng được lưu lại trong não người và do tác động nào đó được tái hiện lại khi sự vật, hiện tượng không còn nằm trong tầm cảm tính. Trong biểu tượng đã có những phản ánh gián tiếp về sự vật, hiện tượng và với biểu tượng, con người đã có thể hình dung được sự khác nhau và mâu thuẫn nhưng chưa nắm được sự chuyển hoá từ sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác.

Kết quả của nhận thức ở giai đoạn trực quan sinh động là không những chỉ là nhận thức “bề ngoài” về sự vật, hiện tượng, mà đã có “chất”. Tuy vậy, giai đoạn trực quan sinh động chưa đưa lại nhận thức hoàn chỉnh, khái quát về sự vật, hiện tượng; các nấc thang khác nhau của giai đoạn này trong quá trình nhận thức mới chỉ là tiền đề cho nhận thức về bản chất sự vật, hiện tượng.

b) Nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) bắt nguồn từ trực quan sinh động và từ những lý luận truyền lại. Nhận thức lý tính phản ánh sâu sắc, chính xác và đầy đủ hơn về khách thể nhận thức.

Những thành phần của nhận thức lý tính

+) Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Khái niệm vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan khi phản ánh cả một tập hợp những thuộc tính cơ bản có tính bản chất và chung nhất của sự vật, hiện tượng nhờ sự tổng hợp, khái quát biện chứng những thông tin đã thu nhận được về sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức. Các thông tin, tài liệu đó càng nhiều, càng đa dạng thì các khái niệm cũng ngày một nhiều và giữa chúng có các mối liên hệ qua lại với nhau trong sự vận động, phát triển không ngừng dẫn đến sự hình thành những khái niệm mới, phản ánh sâu sắc hơn về bản chất của sự

vật, hiện tượng.

+) Phán đoán là hình thức tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng; là hình thức phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan vào ý thức của con người tạo nên vai trò của phán đoán là hình thức biểu hiện và diễn đạt các quy luật khách quan. Có ba loại phán đoán cơ bản là phán đoán đơn nhất; phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến, trong đó phán đoán phổ biến là hình thức diễn đạt tương đối đầy đủ các quy luật.

+) Suy luận (suy lý) là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới theo phương pháp phán đoán cuối cùng được suy ra từ những phán đoán tiên đề (suy luận là quá trình đi từ những phán đoán tiên đề đến một phán đoán mới). Suy luận có vai trò quan trọng trong tư duy trừu tượng, bởi nó thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ cái đã biết đến nhận thức gián tiếp cái chưa biết. Có thể nói rằng, đa số các ngành khoa học được xây dựng trên hệ thống suy luận và nhờ đó, con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan. Tùy thuộc vào tính chất của mối liên hệ giữa các phán đoán tiên đề với phán đoán kết luận mà suy luận có thể là suy luận quy nạp hoặc suy luận diễn dịch. Trong các suy luận quy nạp, tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến; trong các suy luận diễn dịch tư duy đi từ cái chung đến cái ít chung hơn và đến cái đơn nhất. Cũng như khái niệm và phán đoán, các loại suy luận đều biến đổi, có liên hệ qua lại với nhau theo tiến trình phát triển của nhận thức.

Kết quả của nhận thức trong giai đoạn tư duy trừu tượng là nhờ phương pháp trừu tượng và khái quát hoá các thông tin, tài liệu do trực quan sinh động và tư duy trừu tượng các thế hệ trước để lại, tư duy trừu tượng phản ánh hiện thực sâu sắc hơn; phản ánh được những thuộc tính và mối quan hệ bản chất mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng.

Sự phân chia quá trình nhận thức như trên chỉ là sự trừu tượng quá trình vận động của nhận thức; còn trên thực tế, nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và các nấc thang của chúng luôn đan xen nhau và thực tiễn là cơ sở của toàn bộ quá trình nhận thức đó.

3) Mối quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức

a) Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy có những sự khác biệt về mức độ phản ánh hiện thực khách quan, nhưng giữa hai quá trình đó có sự liên hệ, tác động qua lại. Trên thực tế, nhận thức lý tính không thể thực hiện nếu thiếu tài liệu do nhận thức cảm tính mang lại.

Nhận thức cảm tính là cơ sở tất yếu của tư duy trừu tượng và ngược lại, nhận thức lý tính sẽ làm cho nhận thức cảm tính sâu sắc và chính xác hơn.

b) Mỗi kết quả của nhận thức, mỗi nấc thang mà con người đạt được trong nhận thức thế giới khách quan đều là kết quả của cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng được thực hiện trên cơ sở thực tiễn, do thực tiễn quy định. Trong đó, trực quan sinh động là điểm khởi đầu, tư duy trừu tượng tổng hợp những tri thức của trực quan sinh động thành các kết quả của nhận thức và thực tiễn là nơi kiểm

nghiệm tính chân thực của các kết quả của nhận thức đó. Đó chính là con đường biện chứng của nhận thức.

c) Mỗi giai đoạn nhận thức có những nét đặc trưng riêng. Nhận thức ở giai đoạn cảm tính gắn liền với thực tiễn, gắn liền với sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức lên các giác quan của chủ thể nhận thức. Nhận thức ở giai đoạn lý tính đã thoát khỏi sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức để có thể bao quát sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, nhận thức ở giai đoạn này nhất thiết phải được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh nhằm tránh nguy cơ trở thành ảo tưởng, viển vông, không thực tế. Đó là thực chất của mệnh đề “từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn”.

d) Mỗi chu trình nhận thức đều phải đi từ thực tiễn đến trực quan sinh động rồi đến tư duy trừu tượng rồi đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn giữ vai trò là điểm bắt đầu và khâu kết thúc của chu trình đó. Nhưng sự kết thúc chu trình nhận thức này lại là sự khởi đầu của chu trình nhận thức mới ở mức độ cao hơn, rộng hơn chu trình cũ và cứ thế vận động mãi làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu hơn, nắm được bản chất và quy luật của thế giới khách quan, phục vụ cho hoạt động biến đổi thế giới.

e) Trên con đường nhận thức đó, cứ mỗi lần mâu thuẫn trong nhận thức được giải quyết thì lại xuất hiện mâu thuẫn mới. Mỗi lần giải quyết mâu thuẫn của nhận thức là một lần nhận thức được nâng lên trình độ mới, chính xác hơn. Quá trình giải quyết mâu thuẫn của nhận thức cũng là quá trình loại bỏ dần những nhận thức sai lầm đã phạm phải. Kết quả của quá trình đó là hình ảnh chủ quan được tạo ra ngày càng có tính bản chất, có nội dung khách quan hơn và cụ thể hơn. Trong quá trình đó không ngừng nảy sinh, vận động và giải quyết các mâu thuẫn của nhận thức để tạo ra các khái niệm, phạm trù, quy luật nhằm phản ánh đúng bản chất của thế giới vật chất đang vận động, chuyên hoá và phát triển không ngừng.

Câu hỏi 28. Tồn tại xã hội, ý thức xã hội và mối quan hệ biện chứng giữa chúng?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất-xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên-môi trường địa lý; dân số và mật độ dân số v.v, trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc v.v cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

2) Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận v.v nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần

trong quá trình lịch sử. Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học v.v).

Kết cấu của ý thức xã hội gồm a) Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán v.v của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống hàng ngày và phản ánh đời sống đó. Quá trình phản ánh này thường mang tính tự phát, chỉ ghi lại những biểu hiện bề mặt bên ngoài của xã hội. b) Hệ tư tưởng xã hội (hệ tư tưởng) là trình độ cao của ý thức xã hội được hình thành khi con người đã có được nhận thức sâu sắc hơn các điều kiện sinh hoạt vật chất của mình; là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo v.v) kết quả sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội. Có hai loại hệ tư tưởng là +) Hệ tư tưởng khoa học- phản ánh chính xác, khách quan tồn tại xã hội +) Hệ tư tưởng không khoa học- phản ánh sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc tồn tại xã hội.

3) Mỗi quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội

a) Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội. +) Tồn tại xã hội là cái thứ nhất, ý thức xã hội là cái thứ hai. Tồn tại xã hội quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận động của ý thức xã hội; ý thức xã hội phản ánh cái lôgic khách quan của tồn tại xã hội.

+) Tồn tại xã hội thay đổi là điều kiện quyết định để ý thức xã hội thay đổi. Mỗi khi tồn tại xã hội, đặc biệt là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội cũng dần biến đổi theo. +) Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội không giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất kỳ tư tưởng, quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi xét cho đến cùng mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh, bằng cách này hay cách khác, trong các tư tưởng ấy. Như vậy, sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội phải được xem xét một cách biện chứng.

b) Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở +) ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do không phản ánh kịp những thay đổi của tồn tại xã hội do sức ỳ của thói quen, truyền thống, tập quán và tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội v.v tiếp tục tồn tại sau khi những điều kiện lịch sử sinh ra chúng đã mất đi từ lâu; do lợi ích nên không chịu thay đổi. +) ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Do tính năng động của ý thức, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội; dự báo được quy luật và có tác dụng tổ chức, hướng hoạt động thực tiễn của con người vào mục đích nhất định. +) ý thức xã hội có tính kế thừa. Quan điểm, lý luận của mỗi thời đại được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước. Kế thừa có tính tất yếu khách quan; có tính chọn lọc và sáng tạo; kế thừa theo quan điểm lợi ích; theo truyền thống và đổi mới. Lịch sử phát triển của các tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của

tư tưởng nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của nền kinh tế.

d) Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng gây ảnh hưởng tới tồn tại xã hội. Thông thường, trong mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu tác động và chi phối các hình thái ý thức xã hội khác. Điều này nói lên rằng, các hình thái ý thức xã hội không chỉ chịu sự tác động quyết định của tồn tại xã hội, mà còn chịu sự tác động lẫn nhau. Mỗi liên hệ và tác động lẫn nhau đó giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những tính chất và những mặt không thể giải thích trực tiếp được bằng các quan hệ vật chất. d) Sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Đó là sự tác động nhiều chiều với các phương thức phức tạp. Sự tác động này thể hiện mức độ phù hợp giữa tư tưởng với hiện thực; sự xâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng cả chiều sâu, chiều rộng và phụ thuộc vào khả năng hiện thực hoá ý thức xã hội của giai cấp và đảng phái. Như vậy, ý thức xã hội, với tính cách là thể thống nhất độc lập, tích cực tác động ngược trở lại lên tồn tại xã hội nói riêng và lên đời sống xã hội nói chung.

Câu 29. Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sản xuất vật chất là hoạt động khi con người sử dụng công cụ lao động tác động (trực tiếp hay gián tiếp) vào đối tượng lao động nhằm cải biến các dạng vật chất của tự nhiên, tạo ra của cải cần thiết mà các dạng vật chất trong tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo. Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng được tạo nên từ ba yếu tố cơ bản là sức lao động của người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

2) Phương thức sản xuất biểu thị cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người; cách thức mà con người tiến hành sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Mỗi phương thức sản xuất đều có yếu tố kỹ thuật và kinh tế của mình; trong đó yếu tố kỹ thuật là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để tác động biến đổi các đối tượng của quá trình đó; còn yếu tố kinh tế của phương thức sản xuất là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào. Hai yếu tố trên của phương thức sản xuất vận động theo hướng tách biệt và phụ thuộc lẫn nhau tạo ra vai trò của phương thức sản xuất là quy định tính chất, kết cấu, sự vận động và phát triển của xã hội.

3) Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội
Sản xuất vật chất luôn giữ vai trò quy định sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội loài người; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội; là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển của xã hội loài người

a) Mọi thành viên trong xã hội đều tiêu dùng (ăn, uống, ở, mặc v.v). Những thứ có sẵn trong tự nhiên không thể thoả mãn mọi nhu cầu của con người, nên nó phải sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan cơ bản; là một hành động lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây con người vẫn phải tiến hành. Cùng với việc cải biến giới tự nhiên, con người cũng cải biến chính bản thân mình và cải biến cả các mối quan hệ giữa con người với nhau và chính việc cải biến đó làm cho việc chinh phục giới tự nhiên đạt hiệu quả cao hơn.

b) Xã hội loài người tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ sản xuất vật chất. Lịch sử xã hội loài người, do vậy và trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất.

c) Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành nên các mối quan hệ xã hội khác. Xã hội loài người là một tổ chức vật chất và giữa các yếu tố cấu thành nó cũng có những kiểu quan hệ nhất định. Các quan hệ xã hội về nhà nước, chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v (cái thứ hai) đều được hình thành và phát triển trên cơ sở sản xuất vật chất (cái thứ nhất) nhất định. Trong quá trình đó, con người đồng thời cũng sản xuất ra và tái sản xuất ra những quan hệ xã hội của mình.

d) Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tiến bộ xã hội. Sản xuất vật chất không ngừng được các thế hệ người phát triển từ thấp đến cao. Mỗi khi phương thức sản xuất thay đổi, quan hệ giữa người với người trong sản xuất cũng thay đổi; và do vậy, mọi mặt của đời sống xã hội đều có sự thay đổi theo sự tiến bộ của phương thức sản xuất.

Câu 30. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất (cái thứ hai) với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) tạo nên quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Phát hiện ra quy luật này, chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định trong xã hội còn đối kháng giai cấp, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện là mâu thuẫn giữa các giai cấp và chỉ bằng đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội thì mâu thuẫn đó mới được giải quyết. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản thể hiện sự vận động nội tại của phương thức sản xuất và tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất này bằng phương thức sản xuất khác; dẫn đến hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn; nghĩa là xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử-tự nhiên.

2) Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất. a) Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất-kỹ thuật của hình thái kinh tế-xã hội; là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, thể hiện năng lực thực tế chinh phục giới tự nhiên bằng sức mạnh của con người trong quá trình đó. Sự phát triển

của lực lượng sản xuất quy định sự hình thành, tồn tại và chuyển hoá giữa các hình thái kinh tế-xã hội, từ hình thái thấp, ít tiến bộ lên hình thái cao, tiến bộ hơn. Các yếu tố của lực lượng sản xuất +) Tư liệu sản xuất, gồm công cụ lao động, đối tượng lao động và phương tiện lao động; trong đó, *) công cụ lao động (là những vật thể hay phức hợp vật thể nối con người với đối tượng lao động; truyền tác động từ con người đến đối tượng lao động), “là sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá”, có tác dụng “nối dài bàn tay” và “nhân sức mạnh trí tuệ” của con người. C.Mác coi công cụ lao động là bộ phận quan trọng, động nhất trong quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong mọi thời đại, việc chế tạo ra, cải tiến và hoàn thiện công cụ lao động đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất được mở rộng thì đối tượng lao động càng được đa dạng hoá; xuất hiện ngành nghề mới dẫn đến sự phân công lao động ngày càng cao. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, sự phát triển của sản xuất; là tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các nấc thang kinh tế của xã hội loài người. *) Đối tượng lao động là bộ phận của giới tự nhiên được đưa vào sản xuất, chịu sự tác động của con người. Những sản phẩm có sẵn như đất đai, sông ngòi, biển, khoáng sản, lâm sản, hải sản v.v và bằng lao động sáng tạo của mình, con người còn tạo ra những đối tượng lao động mới; những sản phẩm không có sẵn trong tự nhiên như sợi tổng hợp, hoá chất, hợp kim, các nguyên, nhiên, vật liệu và cây con mới v.v. *) Phương tiện lao động gồm đường xá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển và thông tin liên lạc v.v +) Người lao động là những người có thể lực, kỹ năng, kinh nghiệm lao động và biết sử dụng tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Người lao động không chỉ phát triển về thể lực, mà còn phát triển cả về trí lực, nhạy bén và tính sáng tạo trong lao động. Trí tuệ cao, trình độ chuyên môn giỏi, đạo đức nghề nghiệp trong sáng là những yếu tố quan trọng của người lao động. Lao động ngày càng có trí tuệ và là lao động trí tuệ. Đạo đức nghề nghiệp là tính chất quan trọng của người lao động, là nền tảng định hướng giá trị trong từng hành động cụ thể của người lao động đối với mình và xã hội; là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nói riêng, xã hội nói chung. Những tính chất trên của người lao động có được, một mặt nhờ năng khiếu, mặt khác do chính sách đào tạo, bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp.

+) Khoa học được coi là một trong những yếu tố thành phần của lực lượng sản xuất. Hiện nay, khái niệm khoa học còn được mở rộng sang lĩnh vực công nghệ. Khoa học-công nghệ đang trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp”, trở thành “lực lượng sản xuất độc lập” là đặc điểm thời đại của sản xuất vật chất hiện nay. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được đo bằng trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội; trình độ ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất; kinh nghiệm, kỹ năng lao động thể hiện qua khả năng chinh phục tự nhiên của con người.

b) Quan hệ sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội); là quan hệ cơ bản, quy định mọi quan hệ xã hội khác; phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo thành cơ sở

hạ tầng của xã hội và là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ xã hội. Trong quy luật này, quan hệ sản xuất mang tính thứ hai, do lực lượng sản xuất quy định. Các yếu tố của quan hệ sản xuất. +) Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất- là quan hệ sở hữu giữa “những nhóm người”; quy định địa vị của từng nhóm người trong sản xuất xã hội. Địa vị đó lại quy định cách thức tổ chức, phân công và quản lý sản xuất; quy định phương thức phân phối sản phẩm lao động cho các nhóm người theo địa vị của họ đối với sản xuất xã hội và cuối cùng, địa vị đó của mỗi nhóm người tạo cơ sở để nhóm người này chiếm đoạt sức lao động của nhóm người khác. Như vậy, quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò là quan hệ xuất phát, cơ bản, quy định các quan hệ khác. Trong lịch sử loài người từ nguyên thủy đến nay đã có hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội. Trong đó, có ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tư nhân cơ bản, tương ứng với ba hình thức người bóc lột người là sở hữu chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và hai hình thức cơ bản sở hữu tư liệu sản xuất xã hội là sở hữu nguyên thủy (bộ tộc, bộ lạc) và sở hữu cộng sản.

+) Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động có khả năng quy định quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của sản xuất vật chất cụ thể. Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động luôn có xu hướng thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất vật chất cụ thể. Do vậy, việc sử dụng quan hệ này, hoặc tạo điều kiện hoặc làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Mỗi hình thức quan hệ sản xuất có một kiểu tổ chức, quản lý sản xuất và phân công lao động riêng. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quy định kiểu tổ chức, phân công và quản lý lao động.

+) Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất vật chất. Tính chất và hình thức phân phối, mức độ thu nhập của các giai cấp và của các tầng lớp xã hội đều phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động. Mặc dù bị phụ thuộc nhưng do có khả năng kích thích trực tiếp đến lợi ích của người lao động, nên quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là “chất xúc tác” của sản xuất vật chất. Quan hệ này có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sản xuất vật chất, làm toàn bộ đời sống kinh tế xã hội năng động, hoặc kìm hãm sản xuất vật chất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Trong quá trình sản xuất vật chất, ba thành phần cơ bản trên đây của quan hệ sản xuất có quan hệ hữu cơ với nhau tạo nên sự ổn định tương đối so với sự vận động thường xuyên của lực lượng sản xuất. Mỗi yếu tố của quan hệ sản xuất có vai trò và ý nghĩa tác động lên sản xuất xã hội khác nhau; trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quy định đối với hai quan hệ còn lại và quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động có thể góp phần củng cố, phát triển quan hệ sản xuất và cũng có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu đó.

3) Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Như trên đã phân tích, trong quá trình sản xuất, con người đồng thời chịu sự quy định của hai mối quan hệ là quan hệ với tự nhiên và quan hệ giữa người với người. Hai mối

quan hệ này tác động qua lại lẫn nhau tạo nên quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển của xã hội. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chỉ rõ sự phụ thuộc của quan hệ sản xuất vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tác động ngược trở lại lực lượng sản xuất.

a) Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng, là nội dung vật chất; quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức kinh tế của phương thức sản xuất. Nội dung (lực lượng sản xuất) là cái quy định, thay đổi trước; hình thức (quan hệ sản xuất) phụ thuộc vào nội dung, thay đổi sau.

b) Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất thể hiện ở quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất theo hướng tích cực (phù hợp) và hướng tiêu cực (không phù hợp). Khi phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất sẽ tạo địa bàn, mở đường và trở thành động lực cơ bản thúc đẩy và khi không phù hợp, quan hệ sản xuất sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất còn thể hiện ở quan hệ sản xuất quy định mục đích sản xuất; tác động lên thái độ người lao động; lên tổ chức, phân công lao động xã hội; lên khuynh hướng phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ để từ đó hình thành hệ thống yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tiễn cho thấy, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có quan hệ sản xuất hợp lý, đồng bộ với nó.

c) Mỗi quan hệ giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bao hàm sự chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn. Khi phương thức sản xuất mới ra đời, quan hệ sản xuất phát triển kịp và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất thì được gọi là sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó thể hiện ở chỗ, cả ba yếu tố của quan hệ sản xuất tạo “địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển; nghĩa là quan hệ sản xuất tạo điều kiện sử dụng và kết hợp tối ưu người lao động với tư liệu sản xuất, nhờ đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của mình.

Nhưng trong quá trình lao động, con người luôn tìm cách cải tiến, hoàn thiện và chế tạo ra những công cụ lao động mới, đỡ chi phí mà năng suất, hiệu quả lao động cao hơn. Cùng với điều đó, kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, tri thức khoa học cũng tiến bộ hơn và phát triển hơn. Trong quá trình này, quan hệ sản xuất thường phát triển chậm hơn nên sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không phải là vĩnh viễn mà khi tới giai đoạn, nơi lực lượng sản xuất phát triển lên trình độ mới, thì tình trạng phù hợp trên sẽ bị phá vỡ; xuất hiện mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn trên tồn tại đến một lúc nào đó thì quan hệ sản xuất sẽ "trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất", níu kéo sự phát triển của lực

lượng sản xuất, người ta gọi là sự không phù hợp (hay mâu thuẫn) giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nguyên nhân của phù hợp hay không phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là do tính năng động của lực lượng sản xuất mâu thuẫn với tính ổn định tương đối của quan hệ sản xuất.

Phù hợp, không phù hợp có tính biện chứng, nghĩa là trong sự phù hợp đã có những biểu hiện không phù hợp và trong không phù hợp đã chứa đựng những điều kiện, yếu tố để chuyển thành phù hợp. “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có (...) trong đó từ trước đến nay lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng”. Cách mạng xã hội, do vậy có mục đích cơ bản là giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bằng cách xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay vào đó một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất; mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển tiếp theo. Cứ như thế, sự phát triển biện chứng của phương thức sản xuất tuân theo chuỗi xích phù hợp, không phù hợp. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự xoá bỏ phương thức sản xuất cũ, tạo điều kiện cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới cao hơn, tiến bộ hơn.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất thông qua các quy luật kinh tế xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế cơ bản.

Câu hỏi 31. Phân tích nội dung mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong học thuyết hình thái kinh tế-xã hội. Mỗi xã hội cụ thể đều có một kiểu quan hệ vật chất, kinh tế nhất định và phù hợp với nó là một kiểu quan hệ tư tưởng, tinh thần (quan hệ về chính trị, pháp luật, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v). Những quan hệ tư tưởng, tinh thần này được thể hiện qua những tổ chức xã hội tương ứng (nhà nước, đảng phái chính trị, toà án, giáo hội và các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp v.v). Mỗi liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) với quan hệ tư tưởng, tinh thần (cái thứ hai) trong xã hội được chủ nghĩa duy vật biện chứng phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng.

2) Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng.

a) Cơ sở hạ tầng (hạ tầng các mối quan hệ vật chất, kinh tế) là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Các yếu tố của cơ sở hạ tầng. Các yếu tố cơ bản của một cơ sở hạ tầng cụ thể gồm +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất trước đó. +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đang tồn tại chủ đạo. +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tương lai. +) Những kiểu quan hệ kinh tế khác. Trong một cơ sở hạ tầng

có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất thì quan hệ sản xuất đang thống trị trong xã hội đó giữ vai trò chủ đạo, chi phối các kiểu quan hệ sản xuất khác và các thành phần kinh tế bởi nó quy định tính chất của cơ sở hạ tầng. Sự đối kháng giai cấp và tính chất của sự đối kháng đó bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng. Các yếu tố của cơ sở hạ tầng- hệ thống các quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định- một mặt, trong quan hệ đối với lực lượng sản xuất, giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất đang tồn tại; mặt khác- trong quan hệ đối với các quan hệ chính trị-xã hội, giữ vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế- cơ sở cho sự thiết lập kiến trúc thượng tầng của xã hội.

b) Kiến trúc thượng tầng (thượng tầng các mối quan hệ tư tưởng, chính trị) là +) toàn bộ những quan điểm xã hội (chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v) với +) những thiết chế tương ứng (nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội v.v) và +) những mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố đó của kiến trúc thượng tầng. “Toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hạ tầng hiện thực đó”.

Các yếu tố cơ bản của một kiến trúc thượng tầng gồm +) những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị. +) tàn dư những quan điểm xã hội của xã hội trước. +) quan điểm và tổ chức xã hội của các giai cấp mới ra đời.

4) quan điểm và tổ chức xã hội của các tầng lớp trung gian. Trong đó, những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị quy định tính chất kiến trúc thượng tầng. Bộ phận có quyền lực mạnh nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp là nhà nước; công cụ vật chất cụ thể của giai cấp thống trị về mặt kinh tế, chính trị và pháp luật. Nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới được truyền bá và thống trị được đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng và các thể chế giai cấp đó cũng giữ địa vị thống trị trong xã hội.

3) Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng

a) Cơ sở hạ tầng quy định kiến trúc thượng tầng. +) Tính chất của kiến trúc thượng tầng do tính chất của cơ sở hạ tầng quy định. Trong các quan hệ xã hội, quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) quy định quan hệ tinh thần, tư tưởng (cái thứ hai).

Mâu thuẫn trong đời sống vật chất, kinh tế, xét cho đến cùng, quy định mâu thuẫn trong đời sống tinh thần, tư tưởng. +) Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm biến đổi quan hệ sản xuất, kéo theo sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và thông qua sự biến đổi này, làm biến đổi kiến trúc thượng tầng. Trong đó quan điểm chính trị, pháp luật v.v thay đổi trước; tôn giáo, nghệ thuật v.v biến đổi sau, thậm chí chúng còn được kế thừa trong kiến trúc thượng tầng mới. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế-xã hội cụ thể cũng như trong quá trình chuyển hoá từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác, có nghĩa là mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của

riêng mình (là tính lịch sử-cụ thể của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng). +) Sự phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng phong phú và phức tạp. Bên trong kiến trúc thượng tầng cũng có những mối liên hệ tác động lẫn nhau, đôi khi dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng mà không do cơ sở hạ tầng gây nên. Nhưng suy cho đến cùng, mọi sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng đều có cơ sở từ những sự biến đổi trong cơ sở hạ tầng.

b) Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Trong đời sống xã hội, các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động, bằng nhiều hình thức khác nhau, theo những cơ chế khác nhau, ở mức độ này hay ở mức độ kia, ở vai trò này hoặc vai trò khác đối với cơ sở hạ tầng. +) Trong mỗi kiến trúc thượng tầng còn kế thừa một số yếu tố của kiến trúc thượng tầng trước. Các yếu tố chính trị, pháp luật tác động trực tiếp, còn triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v tác động gián tiếp đối với cơ sở hạ tầng, bị các yếu tố chính trị, pháp luật chi phối. +) Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố vật chất có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như cảnh sát, toà án, nhà tù để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị. Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng được thể hiện ở chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ. Trong đó, nhà nước, dựa trên hệ tư tưởng, kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù, để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị.

Tác dụng những tác động của kiến trúc thượng tầng lên cơ sở hạ tầng sẽ là tích cực khi tác động đó cùng chiều với sự vận động của các quy luật kinh tế khách quan, nếu trái lại, thì sẽ gây trở ngại cho sự phát triển sản xuất, cản đường phát triển của xã hội. Kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh, nhưng không thay thế được yếu tố vật chất, kinh tế; nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm sự phát triển của kinh tế-xã hội thì sớm hay muộn, bằng cách này cách khác, kiến trúc thượng tầng đó sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới, thúc đẩy kinh tế-xã hội tiếp tục phát triển.

Câu hỏi 32. Hình thái kinh tế -xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm hình thái kinh tế-xã hội. Hình thái kinh tế-xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

2) Cấu trúc của hình thái kinh tế-xã hội là hệ thống hoàn chỉnh, phức tạp, trong đó lĩnh vực kinh tế gồm các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng; ngoài ra, hình thái kinh tế-xã hội còn bao gồm các lĩnh vực chính trị, lĩnh vực tư tưởng và lĩnh vực xã hội. Mỗi lĩnh vực của hình thái kinh tế-xã hội vừa tồn tại độc lập với nhau, vừa tác động qua lại, thống nhất với nhau;

chúng gắn bó với quan hệ sản xuất và cùng biến đổi với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

3) Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội. Các mặt của hình thái kinh tế-xã hội tác động qua lại với nhau tạo nên các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà “sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên”. Lịch sử xã hội do con người làm ra; con người tạo ra các quan hệ xã hội của mình và đó là xã hội. Nhưng sự vận động của xã hội lại tuân theo quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người mà nguồn gốc sâu xa của sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội nằm ở sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây nên sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, sự thay đổi của quan hệ sản xuất (với tư cách là cơ sở hạ tầng) sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi và do vậy, hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Sự thay thế nhau như vậy giữa các hình thái kinh tế-xã hội là con đường phát triển chung của nhân loại.

Tuy nhiên, con đường phát triển của mỗi dân tộc còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hoá, chính trị, quốc tế cụ thể v.v không giống nhau tạo nên sự đa dạng trong sự phát triển chung của nhân loại. Có những dân tộc tuân tự trải qua, có những dân tộc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó. Sự biến đổi đó của hình thái kinh tế-xã hội không chịu sự tác động của con người mà tuân theo các quy luật xã hội khách quan trên; suy ra sự biến đổi này là quá trình lịch sử-tự nhiên theo con đường tuân tự hoặc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó.

Câu hỏi 33. Giai cấp và đấu tranh giai cấp?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Giai cấp là một phạm trù kinh tế-xã hội có tính lịch sử; luôn biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử. Học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin là công cụ lý luận để tìm hiểu bản chất xã hội có giai cấp và xây dựng xã hội không có giai cấp. Nội dung lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp do C.Mác đưa ra vào năm 1852, theo đó a) Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của sản xuất. b) Đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến chuyên chính vô sản. c) Bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu tất cả mọi giai cấp và tiến tới xã hội không có giai cấp. Như vậy, các giai cấp chỉ tồn tại trong những giai đoạn nhất định của lịch sử, trong mỗi phương thức sản xuất cụ thể.

2) Định nghĩa giai cấp."Người ta gọi là giai cấp những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các

tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định". Như vậy, sự khác nhau về địa vị trong chế độ kinh tế-xã hội giữa các tập đoàn người dẫn đến việc tập đoàn này dùng địa vị đó của mình để chiếm đoạt sức lao động của tập đoàn khác tạo nên bản chất những xung đột giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Ngoài giai cấp, trong xã hội còn có tầng lớp, đẳng cấp. Tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ; tầng lớp tiểu tư sản trong xã hội tư bản; tầng lớp trí thức luôn có vai trò quan trọng về kinh tế-xã hội, chính trị-văn hoá trong tất cả các xã hội trong lịch sử. Đẳng cấp được phân chia từ giai cấp, khác nhau về địa vị thực tế trong xã hội và địa vị pháp lý trong nhà nước. Nhưng sự phân chia tầng lớp, đẳng cấp không thể hiện được bản chất của những tập đoàn người trong xã hội.

3) Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định đấu tranh giai cấp là quy luật vận động của xã hội có đối kháng giai cấp. Đó là cuộc đấu tranh giữa người bị áp bức chống lại kẻ áp bức; người bị bóc lột chống lại kẻ bóc lột mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

a) Định nghĩa đấu tranh giai cấp. "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản". Như vậy, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau (lợi ích cơ bản là những giá trị vật chất và tinh thần để thoả mãn nhu cầu nhất định của một giai cấp). Do sự đối lập về lợi ích mang tính đối kháng nên đấu tranh giai cấp là tất yếu

b) Các hình thức đấu tranh giai cấp là đấu tranh kinh tế; đấu tranh tư tưởng và đấu tranh chính trị. Muốn giải phóng về kinh tế, phải đấu tranh tư tưởng và tiến lên đấu tranh chính trị để giành chính quyền. "Bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị". Trong cuộc đấu tranh giai cấp, mỗi giai cấp đều muốn tập hợp quanh mình những giai cấp khác, phù hợp về lợi ích cơ bản, lâu dài hoặc có thể là những lợi ích không cơ bản và tạm thời. Đó là liên minh giai cấp trong đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp là một yếu tố tất yếu trong đấu tranh giai cấp.

c) Vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội có đối kháng giai cấp của đấu tranh giai cấp. Chúng ta thấy rằng, khi sự phát triển của lực lượng sản xuất tiến tới mức độ mà quan hệ sản xuất trở thành vật cản của sự phát triển đó thì xảy ra mâu thuẫn giữa chúng với nhau. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, do lợi ích giai cấp, giai cấp thống trị bằng mọi cách để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất đang mang lại lợi ích cho mình, nên giai cấp đó dùng mọi biện pháp, trong đó có biện pháp sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp những giai cấp mới đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến hơn. Xây dựng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển, là giải quyết mâu thuẫn trên; xác lập phương thức sản xuất mới, thúc đẩy xã hội phát triển là mục đích của đấu tranh giai cấp. Muốn thiết lập

quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì phải thông qua đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh ấy sẽ dẫn đến cách mạng xã hội để xoá bỏ giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất đang thống trị. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động và phát triển của xã hội do tính chất, trình độ phát triển của đấu tranh giai cấp quy định. Có cuộc cách mạng xã hội chỉ thay thế hình thức áp bức, bóc lột, cai trị; có cuộc cách mạng giải phóng giai cấp bị bóc lột, cai trị khi đồng thời giải phóng cả giai cấp bóc lột, cai trị, do đó giải phóng toàn xã hội khỏi bóc lột, cai trị.

Có thể nói, các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp đều xuất phát từ lợi ích kinh tế, nhằm giải quyết vấn đề kinh tế và từ vấn đề này giải quyết những vấn đề khác để thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp là phương pháp cơ bản, là đầu tàu của lịch sử, là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế-xã hội, là động lực để thúc đẩy sự phát triển các mặt khác nhau của đời sống xã hội.

Câu hỏi 34. Cách mạng xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm bốn ý lớn

1) Cách mạng xã hội là khái niệm dùng để chỉ sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; là bước nhảy trong sự phát triển của xã hội. Kết quả của cách mạng xã hội là sự thay thế một hình thái kinh tế-xã hội này bằng một hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Cách mạng xã hội có nguyên nhân từ sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất, con người tất yếu phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ đã trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất và thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã thay đổi và mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự diệt vong của phương thức sản xuất cũ, đã lỗi thời và sự ra đời của phương thức sản xuất mới, phù hợp với lực lượng sản xuất mới. Phương thức sản xuất mới ra đời kéo theo sự thay đổi của các yếu tố của kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước. Bởi vậy, cách mạng xã hội là bước phát triển nhảy vọt căn bản không những chỉ của phương thức sản xuất mà còn của toàn bộ các lĩnh vực trong đời sống xã hội.

2) Hình thức và phương pháp cách mạng. Cách mạng diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh giai cấp dẫn tới thay đổi chế độ chính trị; nội chiến cách mạng; cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân v.v. Cách mạng có nhiều phương pháp, nhưng bạo lực cách mạng (bạo lực chính trị, bạo lực vũ trang) vẫn là phương pháp cách mạng phổ biến và tất yếu của cách mạng xã hội. Trong khi khẳng định bạo lực cách mạng, lý luận mácxít không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình; kể cả việc sử dụng con đường nghị trường; song thắng lợi của nó chỉ được đảm bảo khi có sức mạnh của phong trào quần chúng. Xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại không bác bỏ quan điểm mácxít về bạo lực. Xu thế đó được tạo ra bởi chính sự lớn mạnh của các phong trào vì hoà bình; bởi tương quan giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng đã

thay đổi.

3) Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất đã lỗi thời bằng quan hệ sản xuất tiên bộ hơn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và do vậy thay thế hình thái kinh tế-xã hội cũ bằng hình thái kinh tế-xã hội mới, cao hơn, tiên bộ hơn. Trong cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, trở thành đầu tàu của lịch sử. Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế và mâu thuẫn xã hội tương ứng; nó quy định lực lượng và động lực của cuộc cách mạng đó. Lực lượng của cách mạng xã hội là giai cấp và những giai cấp, các tầng lớp nhân dân có lợi ích gắn bó với cuộc cách mạng xã hội đó; là những điều kiện lịch sử cụ thể mà trong đó cách mạng xã hội nổ ra. Lực lượng lãnh đạo cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, đại biểu cho phương thức sản xuất mới. Động lực của cách mạng xã hội là giai cấp có lợi ích cơ bản gắn liền với mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội.

4) Các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử xã hội loài người. Lịch sử nhân loại đã trải qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua năm phương thức sản xuất nối tiếp nhau, từ nguyên thủy lên chiếm hữu nô lệ, từ nô lệ lên phong kiến, từ phong kiến lên tư sản và từ tư sản lên chủ nghĩa xã hội- giai đoạn đầu của hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa. Cách mạng của giai cấp vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Nếu như tất cả các cuộc cách mạng xã hội trước đó chỉ là sự thay thế các hình thức khác nhau của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế các hình thức khác nhau của chế độ người bóc lột người, thì cách mạng xã hội của giai cấp vô sản có mục tiêu là xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người, không giai cấp.

Câu hỏi 35. Vấn đề con người trong chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Trong chủ nghĩa Mác-Lênin, con người luôn là nội dung cơ bản. Tìm bản chất con người để giải phóng con người khỏi xã hội tư bản cũ với những giai cấp và những sự đối kháng giai cấp của nó; xây dựng một liên hợp, trong đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người là mục đích cuối cùng của chủ nghĩa Mác-Lênin về con người.

2) Bản chất con người a) Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội. +) Là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của giới tự nhiên; con người có nhu cầu tự nhiên nên phải tuân theo sự chi phối của các quy luật tự nhiên. Là một thực thể tự nhiên-sinh vật, con người cũng tồn tại với những bản năng và nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, sinh con v.v và chịu sự chi phối của quy luật tự nhiên như quy luật sinh học (trao đổi chất, di truyền, biến dị, thích nghi môi trường sống v.v). +) Cái khác biệt giữa con người với con vật là bản năng của con người đã được ý thức; quy luật tâm lý, ý thức của con người được hình thành từ nền tảng sinh học như tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí v.v giúp con người khai thác, cải tạo tự nhiên và sáng tạo thêm những gì mà tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình. Bản năng của con vật là bản

năng sinh tồn thuần túy, cuộc sống của nó hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. yếu tố tự nhiên-sinh vật ở con người là tiền đề, là điều kiện cần thiết cho sự hình thành và hoạt động của con người. Yếu tố đó tồn tại vĩnh viễn bởi nó là cái sinh vật, cái vật chất sinh lý của con người. Xã hội càng văn minh, con người càng phát triển thì bản năng động vật của nó càng thu hẹp lại, nhường chỗ cho những hành vi tự giác. Con người là một thực thể xã hội hoạt động có ý thức và sáng tạo. Là sản phẩm của quá trình xã hội hóa; có nhu cầu xã hội nên phải tuân theo các chuẩn mực xã hội; con người có bản tính xã hội. Bản chất xã hội của con người được thể hiện trong các hoạt động xã hội mà trước hết là trong sản xuất vật chất để duy trì đời sống của mình. Lao động là hành vi lịch sử đầu tiên, là hoạt động bản chất của con người mà nhờ đó con người tách ra khỏi động vật. Con người chỉ tồn tại với tư cách là con người trong quan hệ với con người, với thế giới xung quanh. Hệ thống các quan hệ xã hội của con người được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn và tham gia vào đời sống xã hội và đến lượt mình, chúng quy định đời sống xã hội, quy định bản chất xã hội của con người. Như vậy, quan hệ xã hội là yếu tố cấu thành, là đặc trưng bản chất của con người. Bản chất xã hội đó được xây dựng từ cơ sở thực thể tự nhiên-sinh vật của con người.

b) Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội. Về bản chất, con người khác với con vật ở cả ba mặt, trong quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, quan hệ giữa con người với xã hội và quan hệ giữa con người với chính bản thân mình. Trong đó quan hệ giữa con người với xã hội là quan hệ bản chất nhất. Không có con người trừu tượng sống ngoài điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội, mà ngược lại trong điều kiện, hoàn cảnh và bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển về thể lực, trí lực và chỉ trong các mối quan hệ xã hội trên và các quan hệ khác như giai cấp, dân tộc, thời đại, chính trị, kinh tế, cá nhân, gia đình, xã hội v.v, con người mới thể hiện bản chất của mình. Nhân mạnh mẽ xã hội là coi bản chất xã hội của con người là yếu tố cơ bản nhất để phân biệt con người với động vật và cũng để khắc phục thiếu sót của các nhà triết học không thấy được bản chất xã hội của con người. Hơn nữa, bản chất trên mang tính phổ biến nhưng không phải là cái duy nhất; do vậy, cũng phải thấy cái riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về phong cách, nhu cầu, lợi ích v.v trong cộng đồng xã hội.

c) Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử. Con người tác động, cải biến tự nhiên bằng hoạt động thực tiễn của mình, thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Lao động vừa là điều kiện cho sự tồn tại, phát triển của con người, vừa là phương thức làm biến đổi đời sống xã hội. Không có con người thì cũng không tồn tại các quy luật xã hội, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội.

Bản chất con người luôn vận động, thay đổi cùng với sự thay đổi của điều kiện lịch sử; bản chất đó là hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. “Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy”. Mỗi sự vận động và phát triển của lịch sử quy định sự biến đổi bản chất con người.

25 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẢN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Câu hỏi 1. Phân tích điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá ra đời, tồn tại và phát triển dựa vào hai điều kiện

a) Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội. Kộ theo sự phõn cụng lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất; mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một vài loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi phải cú nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó họ cần đến sản phẩm của nhau, buộc phải trao đổi với nhau để thoả món nhu cầu của mỗi người. Phân công lao động xã hội là cơ sở và tiền đề của sản xuất hàng hoá. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng và đa dạng hơn.

b) Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động. Chế độ tư hữu tạo nên sự độc lập về kinh tế giữa những người sản xuất, chia cắt họ thành từng đơn vị riêng lẻ, trong quá trình sản xuất những người sản xuất có quyền quyết định về việc sản xuất loại hàng hoá nào, số lượng bao nhiêu, bằng cách nào và trao đổi với ai. Như vậy, chế độ tư hữu làm cho những người sản xuất hàng hoá độc lập với nhau, nhưng phân công lao động lại làm cho họ phụ thuộc vào nhau tạo thành mâu thuẫn. Muốn giải quyết mâu thuẫn này phải thông qua trao đổi, mua-bán sản phẩm của nhau.

Trên đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện ấy thì sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

2) Đặc trưng của sản xuất hàng hoá

a) Sản xuất hàng hoá là sản xuất để trao đổi, mua-bán. Trong lịch sử loài người tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp và sản xuất hàng hoá. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản xuất; như sản xuất của người nông dân trong thời kỳ cụng xã nguyên thuỷ, sản xuất của những nông dân gia dưới chế độ phong kiến v.v. Ngược lại, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế, trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán, tức để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua-bán.

b) Lao động của người sản xuất hàng hoá vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội. Mang tính chất xã hội vớ sản phẩm làm ra để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xã hội; mang tính tư nhân, vớ việc sản xuất cõi gỡ, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Tính chất tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hoá.

3) Ưu thế của sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá có những ưu thế so với sản xuất tự cung, tự cấp

a) Sản xuất hàng hoá khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở sản xuất cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hoá lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn hoá lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng mở rộng, sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp, tự túc, bảo thủ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá mở rộng giữa các quốc gia, thì nó cũng khai thác được lợi thế giữa các quốc gia với nhau.

b) Trong sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi địa phương, mà được mở rộng trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xã hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ, thúc đẩy sản xuất phát triển

c) Trong sản xuất hàng hoá, sự tác động của quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hoá như quy luật giá trị, cung-cầu, cạnh tranh v.v buộc người sản xuất hàng hoá phải luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế; cải thiện hình thức và chủng loại hàng, giảm chi phí sản xuất, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng.

d) Trong sản xuất hàng hoá, sự phát triển của sản xuất, mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước v.v không chỉ làm cho đời sống vật chất, mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao, phong phú, đa dạng hơn.

Câu hỏi 2. Phân tích hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá. Ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này đối với Việt Nam hiện nay?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Phân tích hàng hoá. Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua-bán. Khái niệm trên cho ta thấy

a) Hàng hoá phải là sản phẩm của lao động, cũng những sản phẩm không do lao động tạo ra, dù rất cần thiết cho con người đều không phải là hàng hoá. b) Sản phẩm của lao động nhất thiết phải qua trao đổi mua bán. c) Hàng hoá phải có tính hữu dụng, được con người dùng.

2) Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá. Hàng hoá có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

a) Giá trị sử dụng của hàng hoá do công dụng và thuộc tính tự nhiên của nó quy định. Công dụng đó nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân; cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng sản xuất. Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hoặc một số công dụng nhất định và chính công dụng đó làm cho hàng hoá có giá trị sử dụng; giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần trong quá trình phát triển của khoa học, kỹ thuật và lực lượng sản xuất (ngày xưa than đá chỉ được dùng để nấu, sưởi ấm; khi nòi sụp đổ ra đời, than

đá được dùng làm chất đốt; về sau nó cũn được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất v.v). Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thụng qua trao đổi, mua-bán. Trong nền kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi. Trong bất kỳ một xã hội nào, của cải vật chất của xã hội đều là một lượng nhất định những giá trị sử dụng. Xã hội càng tiến bộ thì số lượng giá trị sử dụng càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

b) Giá trị của hàng hoá. Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải bắt đầu nghiên cứu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác. Ví dụ, 1m vải có giá trị trao đổi bằng 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, nhưng chúng có thể trao đổi với nhau theo tỷ lệ nào đó là do giữa chúng có một cơ sở chung là cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vỡ vậy, khi người ta trao đổi hàng hoá cho nhau về thực chất là trao đổi lao động của mình ẩn dấu trong những hàng hoá ấy. Do vậy có thể nói, lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá là cơ sở chung cho việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất ra hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Cũn giỏ trị trao đổi mà chúng ta đề cập ở trên, chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giỏ trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Cũng chính vỡ vậy, giỏ trị là phạm trù chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hoá.

3) Ý nghĩa thực tiễn đối với nước ta hiện nay

a) Đẩy mạnh phạm công lao động để phát triển kinh tế hàng hoá, đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của xã hội. b) Phải coi trọng cả hai thuộc tính của hàng hoá để không ngừng cải tiến mẫu mố, nâng cao chất lượng, hạ giá thành.

Câu hỏi 3. Phân tích tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và ý nghĩa của phát hiện này đối với việc xây dựng lý luận giá trị lao động?

Đáp. Cõu trả lời gồm hai ý lớn

1) Lao động sản xuất hàng hoá cú hai thuộc tính vỡ lao động đó có hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a) Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên mụn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; cũn phương pháp là may chứ không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào v.v; cũn lao

động của người thợ may thì tạo ra quần áo để mặc, lao động của người thợ mộc thì tạo ra ghế để ngồi v.v. Điều đó có nghĩa là lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Trong xã hội có nhiều loại hàng hoá với những giá trị sử dụng khác nhau là do có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Lao động cụ thể là điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế-xã hội nào. Những hình thức của lao động cụ thể phụ thuộc vào sự phát triển của kỹ thuật, của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Lao động cụ thể khác nhau làm cho các hàng hoá có sự khác nhau về giá trị sử dụng. Nhưng giữa các hàng hoá đó có điểm chung giống nhau là giá trị của chúng đều do lao động trừu tượng tạo nên, nhờ đó chúng trao đổi được với nhau.

b) Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hoá đó gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về các chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người.

Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá. Có thể nói, giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.

2) Ý nghĩa của việc phát hiện đối với lý luận giá trị. Phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá tạo nên sự thành tựu trong việc xây dựng lý luận giá trị.

a) Xác định được chất của giá trị là do lao động trừu tượng kết tinh, biểu hiện quan hệ xã hội và là một phạm trù lịch sử.

b) Xác định được lượng của giá trị là lượng lao động trung bình hay thời gian lao động xã hội cần thiết.

c) Xác định được hình thái biểu hiện của giá trị phát triển từ thấp tới cao, từ hình thái giản đơn đến hình thái mở rộng, hình thái chung và cuối cùng là hình thái tiền.

d) Xác định được quy luật giá trị- quy luật cơ bản của sản xuất hàng hoá. Quy luật này đòi hỏi người sản xuất và trao đổi hàng hoá phải đảm bảo thời gian lao động xã hội cần thiết.

Câu hỏi 4. Phân tích mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Hàng hoá có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng với lao động của người sản xuất hàng hoá có tính hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là lao động cụ thể và lao động trừu tượng, phản ánh tính tư nhân và tính xã hội của lao động sản xuất hàng hoá.

2) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

? XXXX

Câu hỏi 5. Phân tích lượng giá trị của hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Lượng giá trị của hàng hoá. Giá trị của hàng hoá là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

Lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó. Trên thực tế có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra hàng hoá không giống nhau, tức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Vỡ vậy, lượng giá trị hàng hoá không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với trình độ trang thiết bị trung bình, với trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình trong xã hội đó. a) Trình độ thành thạo trung bình tức trình độ nghề, trình độ kỹ thuật, mức độ khéo léo của đại đa số người cùng sản xuất mặt hàng nào đó. b) Cường độ lao động trung bình là cường độ lao động trung bình trong xã hội, sức lao động phải được tiêu phí với mức căng thẳng trung bình, thụng thường. c) Điều kiện bình thường của xã hội tức là muốn nói dựng cụg cụ sản xuất loại gờ là phổ biến, chất lượng nguyên liệu để chế tạo sản phẩm ở mức trung bình.

Cũng cần chỳ ý rằng, trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình, điều kiện bình thường của xã hội đối với mỗi nước, mỗi ngành là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Thông thường, thời gian lao động xã hội cần thiết gắn sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường. Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, do đó lượng giá trị hàng hoá cũng không cố định. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi thì lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

Như vậy chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá, mới là cái quy định đại lượng giá trị của hàng hoá ấy.

2) Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tuỳ thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay đơn giản của lao động

a) Năng suất lao động là sức sản xuất của lao động được đo bằng lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên làm cho

thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ khéo léo (sự thành thạo) trung bình của người công nhân; mức độ phát triển của khoa học, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất; trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

b) Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động có tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hoá. Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động trong cùng một thời gian lao động nhất định và được đo bằng sự tiêu hao năng lực của lao động trên một đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí cơ bắp, thần kinh trên một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức hao phí lao động cũng tăng lên tương ứng cùn lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi. Tăng cường độ lao động thực chất cũng như kéo dài thời gian lao động. Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ chúng đều dẫn đến lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng cũng khác nhau ở chỗ tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm (hàng hoá) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kỹ thuật, do đó nó gần như một yếu tố có “sức sản xuất” vô hạn; cùn tăng cường độ lao động tuy có làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên, nhưng không làm thay đổi giá trị của một đơn vị hàng hoá. Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó nó là yếu tố của “sức sản xuất” có giới hạn. Chính vì vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

b) Tính chất của lao động. Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Lao động giản đơn là lao động mà một người lao động bình thường không cần phải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên để tiến hành trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình trên cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn.

Câu hỏi 6. Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nguồn gốc của tiền. Tiền là kết quả quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá của các hình thái giá trị hàng hoá. Các hình thái giá trị hàng hoá

a) Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị là hình thái phụ thai của giỏ trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp đổi vật này lấy vật khác. Ví dụ, 1m vải đổi lấy 10 kg thóc. Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Cũn thức là củi được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mình, thức trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ vậy vỡ bản thốn thức cũng cú giỏ trị. Hàng hoỏ (vải) mà giỏ trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (thóc) thì gọi là hình thái giỏ trị tương đối. Củn hàng hoỏ (thức) mà giỏ trị sử dụng của nó biểu hiện giỏ trị của hàng hoỏ khác (vải) gọi là hình thái vật ngang giỏ.

Hình thái vật ngang giá cú ba đặc điểm +) giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giỏ trị. +) lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động trừu tượng. +) lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội. Hình thái giỏ trị tương đối và hình thái vật ngang giỏ là hai mặt liờn quan với nhau, khụng thể tách rời nhau, đồng thời, là hai cực đối lập của một phương trình giỏ trị. Trong hình thái giỏ trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

b) Hình thái giỏ trị đầy đủ hay mở rộng. Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này cú thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái đầy đủ hay mở rộng. Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc, hoặc = 2 con gà, hoặc = 0,1 chỉ vàng. Đây là sự mở rộng hình thái giỏ trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Ở vị dụ trên, giá trị của 1m vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giỏ đó được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

c) Hình thái chung của giỏ trị. Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoỏ được trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi trở nên phức tạp hơn, người cú vải muốn đổi thóc, nhưng người cú thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vỡ thế, việc trao đổi trực tiếp không cũn thóch hợp mà người ta phải đi đường vũng, ang hàng hoá của mình đổi lấy thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, rồi đem đổi lấy thứ hàng hoá mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giỏ trị xuất hiện.

Ví dụ, 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng = 1 mét vải. Ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hoỏ đóng vai trữ là vật ngang giỏ chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở mọi thứ hàng hoá nào; trong các địa phương khác nhau thì hàng hoỏ dựng làm vật ngang giỏ chung cũng khác nhau.

d) Hình thái tiền. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thì tõnh trạng cú nhiều vật ngang giỏ chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, xuất hiện đòi hỏi khỏch quan phải hình thành vật ngang giỏ chung thống nhất. Khi vật ngang giỏ chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì

xuất hiện hình thái tiền tệ của giỏ trị. Ví dụ, 10 kg thóc; 1 mét vải, 2 con gà = 0,1 gr vàng (vật ngang giá chung, cố định); trong trường hợp này, vàng trở thành tiền tệ.

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền, nhưng về sau được cố định lại ở các kim loại quý như vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Vàng đóng vai trò tiền là do những ưu điểm của nó như thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng được lượng giá trị lớn.

Tiền xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền ra đời thì hàng hoá được phân thành hai cực; một bên là các hàng hoá thông thường; một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trò tiền. Đến đây giá trị các hàng hoá đó có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

2) Bản chất của tiền. Tiền là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá đem trao đổi; nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

Câu hỏi 7. Phân tích các chức năng của tiền?

Đáp. Thường thì tiền có năm chức năng

1) Thước đo giá trị. Tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá.

Muốn đo lường giá trị của các hàng hoá, bản thân tiền phải có giỏ trị. Vỡ vậy, tiền làm chức năng thước đo giá trị thường là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hoá không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh tương đương với lượng vàng nào đó. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vỡ giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá trong thực tế đó có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hoá. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá đó. Do đó, giỏ cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giỏ trị hàng hoá. Giỏ cả hàng hoá do các yếu tố sau đây quyết định +) Giá trị hàng hoá; +) Ảnh hưởng của quan hệ cung-cầu hàng hoá; +) Cạnh tranh; +) Giá trị của tiền.

Để làm chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền cũng phải được đo lường; xuất hiện đơn vị đo lường tiền tệ. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. Ở mỗi nước, đơn vị tiền này có tên gọi khác nhau; đơn vị tiền và các phần chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn giá cả. Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền đo lường giá trị của các hàng hoá khác; khi là tiêu chuẩn giá cả, tiền đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền. Giá trị của hàng hoá tiền thay đổi theo sự thay đổi của số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá tiền (vàng) thay đổi không ảnh hưởng gỡ đến “chức năng” tiêu chuẩn giá cả của nó, dù giá trị của vàng có thay đổi như thế nào.

2) Phương tiện lưu thông. Với chức năng này, tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá phải dùng tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá. Công thức lưu thông hàng hoá là H-T-H; tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá làm cho hành vi bán và mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không gian. Sự không nhất trí giữa

mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Trong lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện dưới hình thức vàng thoi, bạc nộn. Dần dần nó được thay thế bằng tiền đúc. Tiền đúc dần bị hao mòn và mất một phần giá trị của nó nhưng vẫn được xã hội chấp nhận như tiền đúc đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó. Sở dĩ cú tởnh trạng này là vỡ tiền làm phương tiện lưu thông chỉ đóng vai trò chốc lốt. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mình cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Lợi dụng tởnh hình đó, khi đúc tiền nhà nước tìm cách giảm bớt kim loại của đơn vị tiền tệ làm giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy mặc dù tiền giấy không có giá trị mà chỉ là dấu hiệu của giá trị và được công nhận trong phạm vi quốc gia.

3) Phương tiện cất trữ. Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vỡ tiền là đại biểu cho của cải xã hội dưới hình thức giá trị, nờn cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền vàng. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hoá nhiều thì tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nếu sản xuất giảm, lượng hàng hoá ớt thì một phần tiền vàng rýt khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

4) Phương tiện thanh toán. Khi làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng v.v. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trình độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong hình thức giao dịch này trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vỡ là mua bán chịu nờn đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên. Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, ngày càng xuất hiện nhiều hơn các hình thức thanh toán mới khụng cần tiền mặt như ký sô, sộc, chuyển khoản, thẻ điện tử v.v.

5) Tiền thế giới. Khi trao đổi hàng hoá vượt khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền thế giới. Tiền thế giới cũng thực hiện các chức năng thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Trong giai đoạn đầu sự hình thành quan hệ kinh tế quốc tế, tiền đóng vai trò là tiền thế giới phải là tiền thật (vàng, bạc). Sau này, song song với chế độ thanh toán bằng tiền thật, tiền giấy được bảo lónh bằng vàng, gọi là tiền giấy bản vị cũng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Dần dần do sự phát triển của quan hệ kinh tế-chính trị thế giới, chế độ tiền giấy bản vị vàng bị xoá bỏ nờn một số đồng tiền quốc gia mạnh được công nhận là phương tiện thanh toán, trao đổi quốc tế, mặc dù phạm vi và mức độ

thông dụng có khác nhau. Nền kinh tế của một nước càng phát triển, đặc biệt trong quan hệ kinh tế đối ngoại, thì khả năng chuyển đổi của đồng tiền quốc gia đó càng cao. Những đồng tiền được sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế ở phạm vi và mức độ thông dụng nhất định gọi là những đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Việc chuyển đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá trị đồng tiền của nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Tóm lại. Năm chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hoá quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Câu hỏi 8. Phân tích nội dung và tác dụng của quy luật giá trị. í nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Phân tích nội dung và tác dụng của quy luật giá trị

a) Nội dung của quy luật giá trị. Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá; quy định việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải căn cứ vào hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết để có thể tồn tại; cũn trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá- tức là giá cả phải bằng giá trị. Quy luật giá trị buộc những người sản xuất và trao đổi hàng hoá phải tuân theo “mệnh lệnh” của giá cả thị trường. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Giá cả thị trường lên xuống tự phát xoay quanh giá trị hàng hoá và biểu hiện sự tác động của quy luật giá trị trong điều kiện sản xuất và trao đổi hàng hoá.

b) Tác dụng của quy luật giá trị. Trong sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động.

+) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. *) Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác dụng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới sự tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lời cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tõnh hình ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao. *) Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định. Như vậy, sự biến động của giá cả thị trường không những chỉ rừ sự biến động về kinh tế, mà cũn cú tác động điều tiết

nền kinh tế hàng hoá.

+) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tăng năng suất lao động. Các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, sẽ thu được nhiều lợi và càng thấp hơn càng lợi. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm v.v nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất. Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội khựng ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội khựng ngừng giảm xuống.

+) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người lao động thành kẻ giàu người nghèo. Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bỏ hàng hoá theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lợi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động và trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bỏ hàng hoá sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê và đây cũng là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản. Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

2) Ý nghĩa thực tiễn

a) Cần nhận thức sự tồn tại khách quan và phạm vi hoạt động rộng lớn, lâu dài của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta hiện nay.

b) Cần vận dụng tốt cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước để phát huy vai trò tích cực của cơ chế thị trường và hạn chế mặt tiêu cực của nó để thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo sự công bằng xã hội.

Câu hỏi 9. Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Theo anh (chị) điều kiện gì quyết định tiền tệ biến thành tư bản. Vì sao?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản được thể hiện trong công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Ta có T-H-T' (công thức chung của tư bản) và H-T-H (công thức lưu thông hàng hoá giản đơn).

a) Hai công thức trên +) Giống nhau ở chỗ đều được tạo nên bởi hai yếu tố hàng

và tiền; đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán. +) Khác nhau ở chỗ lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán (H-T) và kết thúc bằng hành vi mua (T-H); điểm xuất phát và kết thúc đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích cuối cùng của quá trình này là giỏ trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông tư bản bắt đầu bằng hành vi mua (T-H) và kết thúc bằng hành vi bán (H-T); điểm xuất phát và kết thúc đều là tiền, hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích cuối cùng của lưu thông tư bản là giá trị, và là giá trị lớn hơn. Trong công thức T-H-T', thì $T' = T$ là số tiền trở lại, được gọi là giá trị thặng dư và kí hiệu là m. Số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Do đó, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư. Công thức T-H-T', với $T' = T+m$ được coi là công thức chung của tư bản. Mọi tư bản đều vận động theo quy luật này với mục đích cuối cùng là đem lại giá trị thặng dư. Như vậy, tư bản là tiền tự lớn lên hay giá trị sinh ra giá trị thặng dư.

b) Mâu thuẫn của công thức chung tư bản. Lý luận giá trị khẳng định, giá trị hàng hoá là lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá, nghĩa là nó chỉ được tạo ra trong sản xuất. Nhưng nhỡ vào công thức T-H-T' ta cảm giác giá trị thặng dư được tạo ra trong lưu thông; vậy, có phải lưu thông tạo ra giá trị thặng dư?

+) Trong trường hợp trao đổi ngang giá, chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, tổng giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng, thì cả hai bên trao đổi đều có lợi. +) Trong trường hợp trao đổi không ngang giá (hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị), trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù cho cái thiệt khi mua và ngược lại. Cho dù có người chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giỏ trị toàn xã hội cũng khựng hệ tăng lên, bởi vỡ số giỏ trị mà người này thu được chẳng qua cũng chỉ là sự ăn chặn số giá trị của người khác mà thôi.

Như vậy, lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị mới (giá trị thặng dư). Nếu người có tiền không tiếp xúc gỡ với lưu thông, tức đứng ngoài lưu thông, thì cũng khựng hệ làm cho số tiền của mình lớn lên được.

Như vậy, mâu thuẫn của công thức chung của tư bản (T-H-T') biểu hiện ở chỗ, giá trị thặng dư vừa không được tạo ra trong lưu thông vừa được tạo ra trong lưu thông và để giải quyết mâu thuẫn này phải tìm trong thị trường một hàng hoá có khả năng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó; C.Mác đó tìm ra và gọi đó là hàng hoá sức lao động.

2) Điều kiện gỡ quyết định tiền biến thành tư bản. Tại sao?

Nghiên cứu công thức chung của tư bản T-H-T' cũng chính là nghiên cứu những điều kiện chuyển hoá tiền tệ thành tư bản; mà thực chất là sự chuyển hoá quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá giản đơn thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vỡ khi đó đó hội đủ hai điều kiện để tiền biến thành tư bản là có một lớp người được tự do về thân thể những lại không có tư liệu sản xuất, vỡ vậy muốn sống họ phải đem bán sức lao động của mình và một số ít người tập trung được số tiền đủ để lập xí nghiệp, mua sức lao động tiến hành sản xuất nhằm bóc

lột lao động làm thuê.

Câu hỏi 10. Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của lý luận này đối với lý luận giá trị thặng dư?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Phân tích hàng hoá sức lao động

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Nó là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất và chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện +) người lao động được tự do về thân thể, có quyền sở hữu sức lao động của mình và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định +) người lao động không có tư liệu sản xuất cần thiết để đứng ra tổ chức sản xuất, nờn muốn sống chỉ cữn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

Khi trở thành hàng hoá, sức lao động cũng có hai thuộc tính như các hàng hoá khác nhưng có đặc điểm riêng +) Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ. Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đó đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp cụng nhõn và cả điều kiện địa lí, khí hậu. +) Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ở quá trình tìu dựng (sử dụng) sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó.

Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó; phần giá trị dõi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư. Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Hàng hoá sức lao động là điều kiện chuyển hoá tiền thành tư bản. Tuy nhiên nó không phải là cái quyết định để có hay không có bóc lột, việc quyết định cũn ở chỗ giỏ trị thặng dư được phân phối như thế nào.

2) í nghĩa của lý luận hàng hoả sức lao động đối với lý luận giá trị thặng dư.

- a) Vạch ra nguồn gốc của giá trị thặng dư, đó là lao động không công của người cụng nhõn làm thuê tạo ra trong quá trình sản xuất và bị nhà tư bản chiếm đoạt
- b) Chỉ rừ bản chất cơ bản nhất của xã hội tư bản đó là sự bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
- c) Chỉ ra các hình thức biểu hiện của giỏ trị thặng dư như lợi nhuận, lợi nhuận bõnh quõn, lợi tức, địa tô v.v
- d) Chỉ ra được nguồn gốc, bản chất của tích lũy tư bản v.v; và như vậy, lý luận hàng hoả sức lao động chỉ ra quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Câu hỏi 11. Phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư và nhận xét quá

trình sản xuất đó?

1) Phân tích quá trình sản xuất giỏ trị thặng dư. Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giỏ trị sử dụng, giỏ trị và giỏ trị thặng dư.

Quá trình sản xuất này có hai đặc điểm là công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc về nhà tư bản.

Nghiên cứu quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, ta cần giả định ba vấn đề là nhà tư bản mua tư liệu sản xuất và sức lao động đúng giá trị; khấu hao máy móc vật tư đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và năng suất lao động ở một trình độ nhất định

Ví dụ giả định. Để sản xuất sợi, một nhà tư bản chi phí cho các yếu tố sản xuất như mua 10kg bông hết 20USD; mua sức lao động một ngày (8 giờ) là 5 USD; hao mẫn mỗi mức để chuyển 10kg bông thành sợi là 5 USD.

Giả định trong 4 giờ đầu của ngày lao động, bằng lao động cụ thể của mình, người công nhân vận hành máy móc đó chuyển được 10kg bông thành sợi có giá trị là 20 USD, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân đó tạo ra được một lượng giá trị mới là 5 USD, khấu hao máy móc là 5 USD. Như vậy giá trị của sợi là 30 USD

Nếu quá trình lao động dừng lại ở đây thì nhà tư bản không có lợi gở và người công nhân không bị bóc lột. Theo giả định trên, ngày lao động là 8 giờ nên người công nhân tiếp tục làm việc 4 giờ nữa. Trong 4 giờ này, nhà tư bản chỉ cần đầu tư thêm 10 kg bông hết 20USD và hao mẫn mỗi mức 5 USD để chuyển 10kg bông nữa thành sợi. Quá trình lao động tiếp tục diễn ra và kết thúc quá trình này, người công nhân lại tạo ra được số sản phẩm sợi có giá trị là 30 USD nữa.

Như vậy, trong 8 giờ lao động, người công nhân tạo ra lượng sản phẩm sợi có giá trị bằng giá trị của bông 20kg thành sợi là 40 USD + giá trị hai lần khấu hao máy móc là 10 USD + giá trị mới do sức lao động của công nhân tạo ra trong ngày là 10 USD. Tổng cộng là 60 USD;

Trong khi đó nhà tư bản chỉ đầu tư 20kg bông có giá trị 40 USD + hao mẫn mỗi mức hai lần 10 USD + mua sức lao động 5 USD. Tổng cộng là 55 USD;

So với số tư bản ứng trước (55 USD), sản phẩm sợi thu được có giá trị lớn hơn là 5 USD (60USD – 55USD). 5 USD này là giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được.

Vậy, giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do người công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt, không trả tiền.

2) Một số nhận xét quá trình sản xuất giỏ trị thặng dư

a) Phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20kg sợi), chúng ta thấy có 2 phần: giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 50 USD). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giỏ trị mới (trong ví dụ là 10 USD). Phần giỏ trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

b) Ngày lao động của công nhân bao giờ cũng chia thành hai phần là thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư

c) Sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta thấy mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đó được giải quyết.

Câu hỏi 12. Cơ sở và ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Nếu hiểu theo nghĩa này thì tư bản là một phạm trù lịch sử biểu hiện quan hệ sản xuất giữa giai cấp tư bản và giai cấp công nhân làm thuê.

1) Cơ sở của việc phân chia tư bản thành bất biến và khả biến.

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiền ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giỏ trị thặng dư.

a) Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu v.v) mà giá trị của nó được lao động cụ thể của người công nhân chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm mới, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất gọi là tư bản bất biến (c).

b) Tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức sức lao động trong quá trình sản xuất đó có sự thay đổi về lượng. Sự tăng lên về lượng do giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt khi được tiêu dùng thì nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, kí hiệu là (v).

2) Ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là công lao vĩ đại của C.Mác. Sự phân chia này đó vạch rừ nguồn gốc thực sự của giỏ trị thặng dư là do tư bản khả biến tạo ra, cũn tư bản bất biến tuy không phải là nguồn gốc của giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết không thể thiếu. Như vậy, C.Mác đó chỉ ra vai trũ khác nhau của các bộ phận tư bản trong quá trình hình thành giỏ trị nhờ sự phân chia này.

Câu hỏi 13. Phân tích hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản. í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

1) Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngày lao động là thời gian công nhân làm việc gồm hai phần là thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư ở xí nghiệp của nhà tư bản.

a) Phương pháp thứ nhất. Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản khi công cụ lao động thủ công thống trị, năng suất lao động cũn thấp.

b) Phương pháp thứ hai. Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do

rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

c) Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại các đối thủ của mình trong cạnh tranh. C.Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

2) Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này

Nếu gạt bỏ mục đích và tính chất tư bản chủ nghĩa thì các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, nhất là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch có tác dụng mạnh mẽ, kích thích các cá nhân và tập thể người lao động ra sức cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất phát triển nhanh.

Câu hỏi 14. So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) So sánh giá trị thặng dư (m) với lợi nhuận (p)

Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, là kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Công thức tính lợi nhuận là $p = W - k$

Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và p ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v, cũn khi nói p lại hàm ý so sánh với (c + v); p và m thường không chỉ bằng nhau, mà p có thể bằng, có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả bán hàng hoá do quan hệ cung cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư

2) So sánh tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận

a) Tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v). Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là $m' =$

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image005.gif[/IMG]

Tỷ suất lợi nhuận (p') là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước. Công thức tính tỷ suất lợi nhuận là $p' =$

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image007.gif[/IMG]

b) So sánh. Về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư ($p' <$

m'). Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Câu hỏi 15. Phân tích thực chất và động cơ tích lũy tư bản? Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản? Vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản. Muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư cho tiêu dùng cá nhân, mà dùng một phần giá trị thặng dư làm tư bản phụ thêm. Thực chất của tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm; động cơ của tích lũy tư bản là nhằm thắng trong cạnh tranh và thu được nhiều giá trị thặng dư.

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image008.gif[IMG] Tiêu dùng cá nhân 500

Ví dụ, một nhà tư bản có quy mô tư bản ban đầu là 6000 USD, với $m' = 100\%$ sẽ thực hiện tích lũy với quy mô

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image010.gif[IMG]

Năm thứ nhất $4000c + 1000v + 1000m$

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image011.gif[IMG]

Tích lũy 500

Tích lũy 500

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image012.gif[IMG]

2) Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư. Nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn

hơn. Tập trung tư bản thường diễn ra bằng 2 phương pháp là tự nguyện hay cưỡng bức

Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở chỗ chúng đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt; khác nhau ở chỗ tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô tư bản xã hội, phản ảnh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp cung nhân và giai cấp tư sản. Tập trung tư bản chỉ phân phối và tổ chức lại tư bản xã hội, nó phản ảnh quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có mối quan hệ với nhau và tác động thúc đẩy nhau.

Nếu gạt bỏ tính tư bản chủ nghĩa thì tích tụ và tập trung tư bản là hình thức tích tụ và tập trung sản xuất, góp phần làm tăng thu nhập quốc dân và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn vốn xã hội, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất.

3) Vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

Tập trung tư bản có ý nghĩa hoàn thành những cung trình to lớn trong một thời gian ngắn và tạo điều kiện ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh.

Câu hỏi 16. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản? Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỉ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng.

Nếu tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đó được xác định, thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn yếu tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư là trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m'); năng suất lao động; chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng và đại lượng tư bản ứng trước.

2) Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này

a) Tích lũy vừa là điều kiện vừa là quy luật của tái sản xuất mở rộng. Muốn mở rộng quy mô sản xuất phải không ngừng tăng năng suất lao động, tăng sản phẩm thặng dư, trên cơ sở đó mà tăng quy mô sản xuất. b) Phải khai thác những nhân tố làm tăng quy mô tích lũy. c) Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng để vừa mở rộng sản xuất, vừa đảm bảo ổn định đời sống xã hội. d) Phải tiến hành cả tích tụ và tập trung để làm cho quy mô của từng xí nghiệp cũng như của toàn xã hội đều tăng.

Câu hỏi 17. Trình bày khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Sự xuất hiện các khái niệm trên đó che đậy bản chất và nguồn gốc của chúng như thế nào?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu gọi giá trị hàng hoá là W thì $W = c + v + m$. Đó là những chi phí lao động thực tế của xã hội để sản xuất hàng hoá. Nhưng đối với nhà tư bản, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c)

và mua sức lao động (v) gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k , ($k = c + v$). Từ công thức này suy ra chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá của những tư liệu sản xuất và giá sức lao động đó tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản; khi đó, công thức $W = c + v + m$ sẽ chuyển hoá thành $W = k + m$.

b) Lợi nhuận. Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa nên sau khi bán hàng theo đúng giá trị, nhà tư bản không chỉ bù lại đủ số tiền đó ứng ra, mà còn thu lại được một số tiền lời ngang bằng m . Số tiền này là lợi nhuận (ký hiệu là p); khi đó, công thức $W = k + m$ sẽ chuyển thành $W = k + p$. Từ công thức này suy ra lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m' và p' là ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sánh nó với v , còn khi nói p lại hàm ý so sánh với $(c + v)$; p và m thường không bằng nhau; p có thể cao hơn hoặc thấp hơn m , tùy thuộc và giá cả bán hàng hoá do quan hệ cung-cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư.

c) Tỷ suất lợi nhuận. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận. Đó là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước; được ký hiệu là p' . Khi đó, $p' =$
[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image014.gif[/IMG]

Tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư bởi khi xét về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư; còn khi xét về chất, tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê. Còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thì sẽ thu được lợi nhuận lớn hơn (ngành nào có p' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

2) Sự xuất hiện các khái niệm trên đó che đậy bản chất và nguồn gốc giá trị thặng dư

a) Sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa ($c + v$) đó xoá nhòa sự khác nhau giữa c và v , điều này làm cho người ta không nhận thấy được m sinh ra từ v mà lầm tưởng c cũng tạo ra m .

b) Do k của tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hoá lớn hơn k tư bản chủ nghĩa và nhỏ hơn giá trị của nó là đó cú p . Đối với nhà tư bản, họ cho rằng p là do việc mua bán, lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hoá với Giá cả = giá trị ÷ $p = m$; Giá cả > giá trị ÷ $p = m$; Giá cả < giá trị ÷ $p = m$; nhưng xét trong toàn xã hội thì tổng giá cả = tổng giá trị, còn tổng $p =$ tổng m . Chính sự thống nhất về lượng giữa m và p nên càng che dấu thực chất bóc lột của nhà tư bản.

Câu hỏi 18. Phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bônh quôn và giỏ cả sản xuất? í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có hai hình thức cạnh tranh chủ yếu là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá, nhằm thu được lợi nhuận siêu ngạch. Hình thức cạnh tranh này được thực hiện thông qua các biện pháp cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hoá, cải tiến mẫu mã v.v làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hoá.

b) Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản, kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau với các điều kiện sản xuất khác nhau, do đó lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận khác nhau, mà mục đích của các nhà tư bản là lợi nhuận cao nên họ phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa có ba nhà tư bản đều có 100 tư bản đầu tư vào ba ngành sản xuất khác nhau. Ngành A có $P'=20\%$, ngành B có $P'=30\%$, ngành C có $P'=10\%$. Một số nhà tư bản ở ngành C sẽ chuyển sang kinh doanh ở ngành B làm cho cung hàng hoá này tăng lên dẫn tới P' dần dần giảm xuống từ 30% à 20% , ngành C do giảm về sản xuất nên cũng ít đi làm cho P' từ 10% dần dần lên đến 20% . Kết quả là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Từ phân tích trên cho thấy, lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó là lợi nhuận mà các nhà đầu tư thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, khụng kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

2) Sự hình thành giá cả sản xuất. Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi lợi nhuận (p) chuyển hoá thành lợi nhuận bình quân

([IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image016.gif[/IMG]) thì giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất. Giá trị hàng hoá $G = c + v + m$ chuyển thành giá cả sản xuất ($k +$ [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image016.gif[/IMG]), tức giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận bình quân.

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất, giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả trên thị trường, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay xung quanh giá cả sản xuất.

Khi giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị có hình thức biểu hiện là giá cả sản xuất; quy luật giá trị thặng dư có hình thức biểu hiện là quy luật lợi nhuận bình quân.

3) í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này

a) Lợi nhuận bõnh quõn, một mặt phản ánh quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau, mặt khác vạch rừ việc giai cấp tư sản bóc lột giai cấp công nhân. Muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị chống giai cấp tư sản.

b) Nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa quan trọng là nhà nước cần có chính sách, luật pháp khuyến khích cạnh tranh lành mạnh để có tác dụng cải tiến kỹ thuật, quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.

Câu hỏi 19. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hình thành cộng ty cổ phần và thị trường chứng khoán? í nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Công ty cổ phần là loại công ty lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liòn kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại là cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đỏi, cổ phiếu ghi danh và cổ phiếu vô danh.

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá này luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân hàng, một phần vỡ những đánh giá về tõnh hình hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đõng. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đõng là cơ quan tối cao bầu ra hội đõng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đõng được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu không chế có khả năng thao túng hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần cũn phát hành trái phiếu. Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đõng.

2) Thị trường chứng khoán. Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá trị như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư v.v. Thị trường chứng khoán là loại thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán rất nhạy cảm với các biến động kinh tế, chính trị, xã hội, quõn sự v.v, là “ phong vũ biểu” của nền kinh tế. Giá chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế phát triển; ngược lại, biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

3) í nghĩa

a) Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế hàng hoá. Nó không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản

b) Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu vấn đề này để sử dụng chúng một cách hiệu quả và phù hợp là cần thiết. Nó có tác dụng là đũa bẫy mạnh để tập trung các nguồn vốn chưa sử dụng nằm rải rác trong nhân dân, tập thể và các khu vực khác. Nó tạo điều kiện thực hiện quyền tự chủ kinh doanh, cho phép kết hợp các loại lợi ích kinh tế; là hình thức xã hội hoá sản xuất, kết hợp chế độ công hữu với các hình thức sở hữu khác, là cơ sở lý luận để tiến hành cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước.

Câu hỏi 20. Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa và các hình thức địa tô? í nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa. Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hình thức địa tô. Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

2) Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình (kớ hiệu $Rc1$). Địa tô chênh lệch có hai loại là địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II. Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bình và tốt) và cú vị trở gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông. Địa tô chênh lệch II là loại địa tô thu được nhờ thâm canh năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng đơn vị diện tích.

b) Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù đất đó tốt hay xấu, ở gần hay xa. Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành nên bởi chênh lệch giữa giá trị nung sản với giá cả sản xuất chung của nung phẩm.

Ví dụ, Có hai tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp là $3/2$, cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp là $4/1$. Giả sử $m'=100\%$, thì giá trị sản phẩm và giá trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là, trong công nghiệp $80c + 20v + 20m = 120$; trong nông nghiệp $60c + 40v + 40m = 140$.

Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với trong công nghiệp là 20. Số chênh lệch này khụng bị bình quân hoá mà chuyển hoá thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp

hơn trong công nghiệp. Cũn nguyên nhân tồn tại của địa tô tuyệt đối là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đó ngăn nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hình thành lợi nhuận bõnh quõn.

c) Địa tô độc quyền là hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa; nó có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở khai thác kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

3) í nghĩa. Lý luận địa tô của C.Mác không chỉ nêu ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, mà cũn là cơ sở lý luận để nhà nước xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai, để việc sử dụng đất đai có hiệu quả hơn.

Câu hỏi 21. Phõn tích sự hình thành địa tô chênh lệch? Phân biệt địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II? í nghĩa của việc nghiên cứu địa tô chênh lệch II?

Đáp. Cõu trả lời gồm ba ý lớn

1) Phõn tích sự hình thành địa tô chênh lệch. Địa tô chênh lệch là địa tô siêu ngạch thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn (độ màu mỡ, vị trí địa lý v.v)

Lợi nhuận siêu ngạch trong công nghiệp và trong nông nghiệp giống nhau ở chỗ chúng đều là số chênh lệch giá cả cá biệt của xí nghiệp có điều kiện sản xuất thuận lợi và giá cả xã hội; chúng khác nhau ở chỗ, trong công nghiệp chỉ có xí nghiệp có điều kiện sản xuất thuận lợi nhất (kỹ thuật cao nhất chẳng hạn) thu được vớ giỏ cả xã hội hàng cung nghiệp được quy định ở xí nghiệp cú kỹ thuật trung bõnh cũn trong nụng nghiệp kinh doanh trờn ruộng đất tốt và trung bõnh cũng thu được lợi nhuận siêu ngạch vớ giỏ cả xã hội hàng nụng nghiệp được quy định ở ruộng xấu nhất. Lợi nhuận siêu ngạch trong công nghiệp không ổn định, lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp ổn định hơn.

2) Phân biệt địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II. Địa tô chênh lệch I là địa tô gắn liền với ruộng đất trung bõnh và tốt do tự nhiên đó tốt. Địa tô chênh lệch II là địa tô gắn liền với đầu tư thâm canh (biến ruộng đất xấu thành ruộng đất tốt v.v)

3) í nghĩa của việc nghiên cứu địa tô chênh lệch II. Nghiên cứu địa tô chênh lệch II là cơ sở lý luận để nhà nước ban hành chính sách không thu thuế vào địa tô chênh lệch II nhằm khuyến khích nông dân đầu tư thâm canh.

Câu hỏi 22. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản

độc quyền nhà nước?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu

a) Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp quy mô lớn.

b) Vào ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như luyện kim mới Bessemer, Mactanh, Tômát v.v đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao. Phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuric, thuốc nhuộm v.v; máy móc mới ra đời, động cơ diezen, máy phát điện, máy tiện v.v; phát triển những phương tiện vận tải mới như xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay v.v và đặc biệt là đường sắt. Những ứng dụng khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

c) Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật như vậy, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy v.v ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

d) Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong thế giới tư bản và cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, cũn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng lớn.

đ) Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đũa bẫy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các cộng ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

2) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do phát triển đến độ nhất định thì xuất hiện các tổ chức độc quyền. Lúc đầu tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, một số lĩnh vực của nền kinh tế và sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền cũng chưa thật lớn. Sau này, sức mạnh của các tổ chức độc quyền đó được nhân lên nhanh chóng và từng bước chiếm địa vị chi phối trong toàn bộ nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới- Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện.

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản độc quyền là chủ nghĩa tư bản trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, sự phân hoá giữa các nhà tư bản chưa thực sự sâu sắc nên quy luật thống trị của thời kỳ này là quy luật lợi nhuận bõnh quõn, cũn trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật thống trị là quy

lợi nhuận độc quyền. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của chủ nghĩa tư bản. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hình thái biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

Câu hỏi 23. Tại sao nói chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền là chủ nghĩa tư bản của tư bản tài chính?

Đáp. Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, trong cùng nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Cũng giống như trong công nghiệp, quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng xuất hiện do trong quá trình cạnh tranh, các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ khựng đủ tiềm lực phục vụ việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm đến các ngân hàng lớn, thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình hơn. Khi đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hơn, hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật cạnh tranh khốc liệt. Quá trình này đó thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền ngân hàng làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngân hàng bắt đầu có vai trò mới, từ chỗ chỉ là người trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đó nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nòng cốt quyền lực khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế. Dựa trên địa vị người cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay, hoặc trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trình xõm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng hàng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản- gọi là đầu sỏ tài chính. Đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thụng qua chế độ tham dự mà thực chất là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay công ty mẹ); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là công ty con; đến lượt nó công ty con lại chi phối các công ty cháu cũng bằng cách như thế. Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp

nhiều lần. Ngoài chế độ tham dự, đầu sỏ tài chính cũn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất v.v để thu được lợi nhuận độc quyền cao. Thống trị về kinh tế là cơ sở để đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đó làm nảy sinh chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quĩn phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác.

Câu hỏi 24. Thể hiện sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền chủ nghĩa tư bản?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng không vượt ra ngoài các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

1) Sự hoạt động của quy luật giá trị. Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đó ộp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị không cũn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là nhằm chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản thì tổng số giỏ cả vẫn bằng tổng số giỏ trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giỏ trị biểu hiện thành quy luật giỏ cả sản xuất, thì trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

2) Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bõnh quĩn. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó, quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là hình thức biểu hiện của quy luật giỏ trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc. Như vậy, sự biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là sự phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư

bản và trên toàn thế giới.

Câu hỏi 25. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước? Những biểu hiện chủ yếu của nó?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin chỉ rõ, chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực tế rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau

a) Tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế lớn đòi hỏi sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối; lên kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đó dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện cũn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

b) Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vỡ đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản v.v. Nhà nước tư sản đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

c) Sự thống trị của độc quyền đó làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội v.v.

d) Cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tỡnh hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước

đ) Việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

2) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất nhằm làm giàu cho các tổ chức độc quyền và giúp quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học-công nghệ tạo ra.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau là tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền; tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế; kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I.Lênin chỉ ra rằng, “Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết kế kinh tế và chính trị ... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy”. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đó trở thành một tư bản khổng lồ- cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Điểm khác biệt là ở chỗ, ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù v.v Ph. Ăngghen cũng cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một kiểu quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở trên, ở ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đó có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đùn đẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất là sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

3) Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước; sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau +) Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách. +) Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại. +) Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân. +) Mở

rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân. +)
Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế.

Câu hỏi 26. Phân tích vai trò và giới hạn của chủ nghĩa tư bản?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Vai trò của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang tốt cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Trong suốt quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản cũng có những mặt tích cực đối với phát triển sản xuất. Đó là

a) Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đó giải phóng loài người khỏi nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp; chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, chủ nghĩa tư bản đó làm tăng năng suất lao động, tòi ra khối lượng của cải khổng lồ hơn nhiều xã hội trước cộng lại

b) Phát triển lực lượng sản xuất. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao; từ kỹ thuật thủ công lên lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

c) Thực hiện xã hội hoá sản xuất. Chủ nghĩa tư bản đó thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hoá sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ v.v làm cho các quá trình sản xuất phần nào được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó thể hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau là xu thế phát triển nhanh và xu thế trì trệ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

V.I.Lênin nhận xét, sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ thối nát là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Đó chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Ngày nay, bản chất này biểu hiện rất nổi bật.

Xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ, sau chiến tranh thế giới thứ II, đặc biệt là vào những năm 50, 60 thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đó xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Trong thời gian từ 1948-1970, Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Canada, Nhật bản v.v tỷ suất tăng trưởng bình quân trong tổng giá trị thu nhập quốc dân đạt 5,1%.

Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả lao động sản xuất cũng rất rõ rệt.

Xu thế trì trệ (hay kìm hãm) của nền kinh tế mà VI.Lênin đã chỉ ra, có nguyên nhân cơ bản là do sự thống trị của độc quyền. Độc quyền tạo ra những yếu tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất như quy định giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật. Ngày nay, các yếu tố gây trì trệ vẫn cũn và tiếp tục tác động.

Sự tồn tại song song của hai xu thế trên trong chủ nghĩa tư bản một mặt nói lên rằng chủ nghĩa tư bản vẫn cũn sức sống, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũn cũ thể tự điều chỉnh và trong giới hạn nhất định cũn cũ thể thích ứng với nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy xã hội tư bản chủ nghĩa; đồng thời chủ nghĩa tư bản cũn đang vấp phải những giới hạn nhất định, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn chưa giải quyết được.

2) Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản; đó là mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản đã cũ thể điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng không cũ thể khắc phục được mâu thuẫn này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây

+) Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động cũ thể hiện sự phân hoá giàu-nghèo và tởnh trạng bất cụng trong xã hội tăng. Sự bần cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phận tầng lớp trí thức và lao động cũ kỹ năng được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu-nghèo sâu sắc. Thu nhập của 358 người giàu nhất thế giới lớn hơn thu nhập hàng năm của hơn 45% dân số thế giới. Tởnh trạng cụng nhõn, người lao động thất nghiệp ngày càng tăng. Trong xã hội tư bản, sự bất bõnh đẳng và các tệ nạn xã hội vẫn tồn tại phổ biến, sự suy đồi về xã hội, văn hoá và đạo đức ngày càng trầm trọng.

+) Mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển, bị lệ thuộc với các nước đế quốc trở thành mâu thuẫn giữa các nước và tầng lớp thượng lưu giàu cũ ở phương Bắc với các nước và tầng lớp lớn nghèo khổ ở phương Nam.

+) Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này cũ phần dự đi trong thời kỳ cũn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, nay cũ chiều hướng phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Một mặt, sự phát triển của xu thế toàn cầu hoá và của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước cũ phải liên kết với nhau. Mặt khác, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước cũ trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mâu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh về đầu tư kỹ thuật, tài chính cũn như sự cạnh tranh giữa **TNCs** dưới nhiều hình thức.

+) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội là mâu thuẫn xuyên suốt

thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Tuy hình thức biểu hiện cụ thể khác nhau, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh quyết liệt trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay- với những thành tựu của nó, là sự chuẩn bị những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thung qua cuộc cách mạng xã hội và cuộc cách mạng này diễn ra bằng phương pháp hoà bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử-cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

20 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Câu hỏi 1. Khái niệm giai cấp công nhân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ giai cấp có lợi ích đối lập trực tiếp với giai cấp tư sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa- đó là giai cấp công nhân, giai cấp vô sản, giai cấp những người lao động làm thuê v.v. Giai cấp này là sản phẩm của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa và cho dù tên gọi có khác nhau, nhưng có hai tiêu chí cơ bản để xác định giai cấp công nhân, phân biệt nó với các lực lượng xã hội khác

a) Về phương thức sản xuất, giai cấp công nhân là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp, ngày càng hiện đại và xã hội hoá cao. Đây cũng là tiêu chí cơ bản để phân biệt người công nhân hiện đại với người thợ thủ công thời trung cổ hay người thợ trong công trường thủ công.

b) Về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là những người không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản và bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Chính thuộc tính này đã biến giai cấp công nhân trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản và dựa vào đây mà C.Mác và Ph.Ăngghen còn gọi giai cấp công nhân là giai cấp vô sản trong xã hội tư bản.

Cũng cần lưu ý rằng, giai cấp công nhân là giai cấp ra đời và phát triển gắn với sự ra đời và phát triển của nền đại công nghiệp, nên khi tìm hiểu giai cấp công nhân cũng cần thấy rằng đây là một khái niệm mở. Sự biến đổi của giai cấp công nhân diễn ra thường xuyên, liên tục, cả về số lượng, chất lượng, đặc biệt biến đổi về cơ cấu. Công nhân hiện nay không chỉ bao gồm những người đi làm thuê (ở các nước tư bản chủ nghĩa), mà một bộ phận không nhỏ đã trở thành người làm chủ, nắm quyền lãnh đạo xã hội (ở các nước xã hội chủ nghĩa); họ không chỉ bao gồm những người lao động chân tay mà còn bao gồm cả những người lao động sản xuất

với trình độ trí tuệ cao; họ không chỉ gồm những người lao động công nghiệp trực tiếp tạo ra các giá trị vật chất cho xã hội mà còn bao gồm những người lao động trong những ngành dịch vụ hoạt động theo lối công nghiệp.

Câu hỏi 2. Nội dung và điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

Sứ mệnh lịch sử của một giai cấp là những nhiệm vụ lịch sử giao phó cho một giai cấp (do địa vị kinh tế-xã hội khách quan của giai cấp đó quy định) để nó thực hiện bước chuyển cách mạng từ hình thái kinh tế-xã hội đang tồn tại sang hình thái kinh tế-xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

1) Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xuất hiện khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xoá bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn nhân loại khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa cao hơn, tiến bộ hơn.

Về thực chất, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, thể hiện qua hai giai đoạn là lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và sử dụng chính quyền đó để cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam là tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thiết lập chính quyền của nhân dân để tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2) Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Xuất phát từ địa vị kinh tế-xã hội

+) giai cấp công nhân là bộ phận quan trọng nhất, cách mạng nhất của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa; đại diện cho lực lượng sản xuất hiện đại, có trình độ xã hội hoá cao; tiêu biểu cho xu hướng phát triển của xã hội loài người; là nhân tố quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, xây dựng phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+) trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân không có, hoặc cơ bản là không có tư liệu sản xuất; họ bán sức lao động cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; họ bị lệ thuộc hoàn toàn trong quá trình phân phối các kết quả lao động của chính họ. Vì sự sống còn của mình, giai cấp công nhân không thể không đứng lên đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản để giải phóng mình đồng thời giải phóng toàn xã hội.

+) giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất dựa trên chế độ sở hữu xã hội không có bóc lột, nên lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích cơ bản của những người lao động. Do đó, họ có khả năng tập hợp, lãnh đạo những người lao động bị áp bức làm cách mạng xoá bỏ chế độ người bóc lột người; xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa- nơi không còn áp

bức, bóc lột.

b) Xuất phát từ đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp công nhân.

+) giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất; là giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến ngày càng hiện đại và mang tính xã hội hóa cao. Đồng thời cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột đã tôi luyện và cung cấp cho giai cấp công nhân những tri thức xã hội-chính trị cần thiết cho một giai cấp tiên tiến.

+) giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để, thể hiện ở mục tiêu cách mạng của mình là xóa bỏ tận gốc chế độ người bóc lột người, xoá bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu, giải phóng mình và giải phóng toàn nhân loại khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột. Giai cấp công nhân hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu đó vì nó có nền tảng lý luận tiên tiến là chủ nghĩa Mác-Lênin.

+) giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao; ý thức đó được hình thành do lao động trong nền công nghiệp hiện đại, với điều kiện sản xuất tập trung, sự phân công lao động tỉ mỉ nên buộc công nhân phải có tác phong công nghiệp và từ tác phong công nghiệp ấy mà ý thức tổ chức kỷ luật được hình thành. Mặt khác, do giai cấp công nhân thường xuyên phải đương đầu với bộ máy đàn áp khổng lồ và nhiều thủ đoạn thâm độc của giai cấp tư sản, do vậy, để đấu tranh chống lại bộ máy ấy, giai cấp công nhân phải đoàn kết, tổ chức chặt chẽ và có ý thức tổ chức kỷ luật cao. d) giai cấp công nhân là giai cấp có bản chất quốc tế. Do giai cấp công nhân ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều có địa vị kinh tế-xã hội giống nhau, vì vậy, họ có mục tiêu đấu tranh chung. Mặt khác, chủ nghĩa tư bản cũng là một lực lượng quốc tế nên muốn giành được thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết quốc tế.

Câu hỏi 3. Quy luật hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản và vai trò của nó trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Quy luật hình thành, phát triển Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản là đội tiên phong, là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân. Đảng Cộng sản bao gồm những người tiên tiến nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; đấu tranh triệt để và trung thành vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động.

a) Đảng Cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

+) có áp bức giai cấp thì có đấu tranh giai cấp. Ngay từ khi mới ra đời giai cấp công nhân đã tiến hành những cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản. Những cuộc đấu tranh ban đầu diễn ra lẻ tẻ và mang tính tự phát vì mục đích kinh tế, do thiếu một lý luận cách mạng và một tổ chức tiên phong lãnh đạo nên đều thất bại. Chính sự phát triển của phong trào công nhân đặt ra đòi hỏi phải có lý luận tiên tiến dẫn đường để tổ chức, giáo dục, giác ngộ giai cấp công nhân về sứ mệnh lịch sử của mình, để vạch cho giai cấp công nhân đường lối và phương pháp cách mạng khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời đã đáp ứng được đòi hỏi của phong

trào công nhân.

+) Chủ nghĩa Mác ra đời đã nhanh chóng thâm nhập vào phong trào công nhân, trở thành hệ tư tưởng, vũ khí lý luận của giai cấp công nhân. Mặt khác, thông qua phong trào công nhân chủ nghĩa Mác được kiểm nghiệm, bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện. c) khi chủ nghĩa Mác ra đời chỉ có một bộ phận ưu tú nhất của giai cấp công nhân tiếp thu được nó. Bộ phận này đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân, giáo dục, giác ngộ và tổ chức công nhân đấu tranh, Đảng Cộng sản ra đời từ quá trình hoạt động cụ thể ấy.

b) Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân; nhưng trong mỗi nước, sự kết hợp ấy là sản phẩm của lịch sử, được thực hiện bằng những con đường đặc biệt, tùy theo điều kiện cụ thể. Ở nhiều nước thuộc địa, nửa thuộc địa, Đảng Cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

2) Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

a) Đảng Cộng sản là nhân tố bảo đảm cho giai cấp công nhân hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

b) Đảng Cộng sản là lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhờ có lý luận tiên phong của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng đã vận dụng vào điều kiện cụ thể để đề ra đường lối chiến lược, sách lược, một cương lĩnh cách mạng đúng đắn cho cả quá trình cách mạng cũng như cho từng giai đoạn cách mạng.

c) Đảng Cộng sản đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, vì vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân mới tập trung được sức mạnh trong nước và quốc tế trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử.

d) Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân. Đây là nơi tổ chức, lôi cuốn, giáo dục, động viên giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động thực hiện cương lĩnh cách mạng đã đề ra.

Như vậy, chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới có được sự thống nhất về tư tưởng, tổ chức và hành động; mới chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, đảm bảo cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Câu hỏi 4. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa; trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là người lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động khác xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

a) Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng chính trị, kết thúc bằng việc giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập được nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

b) Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội chủ nghĩa gồm hai giai đoạn; giai đoạn giai cấp công nhân giành chính quyền, tổ chức thành giai cấp thống trị và giai đoạn giai cấp công nhân sử dụng chính quyền của mình để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2) Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cũng như mọi cuộc cách mạng diễn ra trong lịch sử, cách mạng xã hội chủ nghĩa là kết quả tất yếu của việc giải quyết mâu thuẫn đối kháng trong lòng chủ nghĩa tư bản:

a) Dưới chủ nghĩa tư bản, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, lực lượng sản xuất đã đạt tới trình độ xã hội hoá ngày càng cao làm cho quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất trở nên lạc hậu, lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này đặt ra đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội để xoá bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

b) Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội tư bản chủ nghĩa được biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Mâu thuẫn này cũng phát triển ngày càng gay gắt và là mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà, nó chỉ có thể được giải quyết bằng một cuộc cách mạng xã hội – cách mạng xã hội chủ nghĩa.

c) Tuy nhiên, những mâu thuẫn đó tự nó không dẫn đến cách mạng mà cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn nổ ra giai cấp công nhân cần phải nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, biết nắm bắt tình thế, thời cơ cách mạng để tổ chức tiến hành cách mạng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa không diễn ra tự phát, mà là kết quả của quá trình đấu tranh tự giác, lâu dài, gian khổ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại sự thống trị của giai cấp tư sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Câu hỏi 5. Nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội

1) Nội dung chính trị của cách mạng xã hội chủ nghĩa là nhằm đưa giai cấp công nhân và nhân dân lao động từ địa vị nô lệ, bị áp bức, bóc lột lên địa vị làm chủ xã hội. Muốn vậy:

a) Giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành cuộc cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

b) Nâng cao trình độ dân trí, tạo điều kiện để nhân dân lao động tham gia vào việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

c) Từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

2) Nội dung kinh tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa về thực chất có tính kinh tế. Giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới chỉ là bước đầu. Nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định cho

sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa là phát triển kinh tế.

a) Trước hết, làm thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất bằng cách xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.

b) Phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động.

c) Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, đảm bảo công bằng xã hội theo tiêu chí năng suất lao động, hiệu quả lao động là thước đo đánh giá sự đóng góp của mỗi người cho xã hội.

3) Nội dung văn hoá-tư tưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa là nhằm xây dựng nền văn hoá mới, hệ tư tưởng mới và con người mới xã hội chủ nghĩa

a) Giáo dục, truyền bá hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân, đối với toàn xã hội, từng bước xây dựng thế giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động.

b) Xây dựng nền văn hóa mới trên cơ sở kế thừa một cách có chọn lọc và nâng cao các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến của thời đại, giải phóng người lao động về mặt tinh thần.

c) Xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa giàu lòng yêu nước, có bản lĩnh chính trị, nhân văn, nhân đạo, có hiểu biết, có khả năng giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội.

Như vậy, cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Các nội dung của cách mạng có quan hệ gắn kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo tiền đề cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Câu hỏi 6. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Tính tất yếu của liên minh công nông

Qua thực tiễn cách mạng châu Âu, đặc biệt cách mạng Pháp, C.Mác rút ra kết luận, cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp công nhân sẽ không giành được thắng lợi nếu nó không được sự ủng hộ của giai cấp nông dân. Công xã Paris (1871) là cuộc cách mạng vô sản, thiết lập nên nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, nhưng nhà nước đó chỉ tồn tại trong 72 ngày. Khi phân tích nguyên nhân thất bại của công xã, C. Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ, do giai cấp công nhân không liên minh được với giai cấp nông dân nên không tạo ra được cơ sở chính trị-xã hội rộng lớn và vững chắc để bảo vệ chính quyền của giai cấp công nhân. V.I.Lênin làm rõ hơn ý nghĩa chiến lược của vấn đề khi cho rằng, nhân tố cho sự thắng lợi không chỉ ở chỗ giai cấp công nhân đã có tổ chức và chiếm đa số trong dân cư, mà còn ở chỗ giai cấp công nhân có được sự ủng hộ của nông dân hay không. Ông đặc biệt nhấn mạnh tính tất yếu của liên minh công nông trong giai đoạn cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, xây dựng khối liên minh công nông là tất yếu trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, cả trong giai đoạn giành, giữ và sử dụng chính quyền để xây

dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

2) Cơ sở khách quan của liên minh công nông

a) Liên minh công nông là nhu cầu nội tại của cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo nên động lực cách mạng, đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, là điều kiện quyết định thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành chính quyền và công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội mới;

b) Liên minh công nông xuất phát từ mối liên hệ tự nhiên gắn bó và sự thống nhất lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Cả hai giai cấp đều là những người lao động bị áp bức vì vậy có cùng mục tiêu, nguyện vọng muốn giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công;

c) Liên minh công nông là do sự gắn bó thống nhất giữa sản xuất công nghiệp với sản xuất nông nghiệp- hai ngành sản xuất chính trong xã hội. Nếu không có sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân thì hai ngành kinh tế này không thể phát triển được.

Câu hỏi 7. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân:

a) Nội dung chính trị của liên minh:

+) Trong giai đoạn đấu tranh giành chính quyền, liên minh công nông nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị cũ, giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+) Trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, liên minh công nông là cơ sở chính trị-xã hội vững chắc của chính quyền nhà nước, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

+) Để thực hiện liên minh chính trị cần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

b) Nội dung kinh tế của liên minh là nội dung cơ bản nhất, quyết định nhất, là cơ sở cho liên minh trên các lĩnh vực khác

+) Liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế là kết hợp và giải quyết đúng đắn nhu cầu, lợi ích kinh tế của hai giai cấp và lợi ích của xã hội.

+) Liên minh kinh tế thể hiện thông qua sự hợp tác, trao đổi về mặt kinh tế giữa kinh tế công nghiệp và kinh tế nông nghiệp; qua vai trò của nhà nước với hệ thống chính sách đối với nông nghiệp, công nghiệp, đối với công nhân, nông dân.

+) Thông qua liên minh công nông về mặt kinh tế để từng bước đưa nông dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa bằng cách đưa họ vào con đường hợp tác xã với những bước đi phù hợp.

c) Nội dung văn hoá-xã hội của liên minh

+) Liên minh công nông nhằm xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng cao của công nông.

+) Liên minh công nông còn nhằm xoá bỏ bất công, bất bình đẳng xã hội, xây dựng các chuẩn mực xã hội trên lập trường của giai cấp công nhân, tạo môi trường thuận lợi cho công, nông và các tầng lớp nhân dân lao động hoạt động đạt hiệu quả cao.

2) Những nguyên tắc cơ bản của liên minh công nông

+) Đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong khối liên minh. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc để có thể từng bước thực hiện mục tiêu, lợi ích của liên minh trên lập trường của giai cấp công nhân.

+) Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện để khối liên minh bền vững, lâu dài.

+) Kết hợp và giải quyết đúng đắn lợi ích của cả hai giai cấp, vì xét cho cùng quan hệ giữa công nhân và nông dân là quan hệ giữa hai chủ thể lợi ích, mà trong đó hệ thống lợi ích kinh tế là cơ sở quyết định nhất và nhạy cảm nhất. Họ liên kết với nhau trước hết là nhằm thoả mãn các nhu cầu kinh tế, mưu cầu sự sống, thoát khỏi nghèo nàn.

Câu hỏi 8. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen. Hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trải qua hai giai đoạn cơ bản phát triển từ thấp đến cao

+) Giai đoạn thấp của xã hội cộng sản là giai đoạn mới được “thoát thai”, “lột lòng” từ chủ nghĩa tư bản, còn mang “dấu vết” của xã hội tư bản. Đây là thời kỳ quá độ về chính trị, là thời kỳ cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong giai đoạn này, chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa mới đạt tới giới hạn đảm bảo cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối làm theo năng lực, hưởng theo lao động.

+) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản là giai đoạn chủ nghĩa cộng sản đã được xây dựng hoàn toàn. Ở giai đoạn này con người không còn lệ thuộc phiến diện và cứng nhắc vào phân công lao động xã hội; lao động trong giai đoạn này không chỉ là phương tiện kiếm sống mà nó trở thành nhu cầu của con người. Trình độ phát triển của xã hội cho phép thực hiện nguyên tắc phân phối theo nhu cầu.

2) Quan điểm của V.I.Lênin. V.I.Lênin đã phát triển và cụ thể hoá quan điểm phân kỳ hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa của C.Mác và Ph.Ăngghen. Ông gọi giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa (hay chủ nghĩa xã hội), giai đoạn cao là xã hội cộng sản chủ nghĩa (hay chủ nghĩa cộng sản). Đặc biệt, ông phát triển lý luận về thời kỳ quá độ lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Theo đó, hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chia làm ba giai đoạn cơ bản

+) Những cơn đau đẻ kéo dài (thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội). V.I.Lênin một mặt thừa nhận quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về thời kỳ quá độ theo nghĩa rộng- từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội cộng sản- quá độ trực tiếp từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao lên xã hội cộng sản. Mặt khác từ thực tiễn lịch sử, V.I.Lênin còn nói đến hình thức quá độ đặc biệt, gián tiếp của các nước tư

bản phát triển ở mức trung bình và quá độ bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của nhiều nước vốn là nước nông nghiệp lạc hậu, các nước tiến tư bản lên chủ nghĩa xã hội (quá độ đặc biệt của đặc biệt);

- + Xã hội xã hội chủ nghĩa- giai đoạn đầu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản;
- + Xã hội cộng sản chủ nghĩa- giai đoạn cao của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản.

Câu hỏi 9. Tính tất yếu, đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

- a) Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là hai chế độ xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, đây là cơ sở của chế độ áp bức, bóc lột, bất công. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, tạo ra cơ sở vật chất cho việc xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng. Muốn có một xã hội như vậy cần phải có một thời gian nhất định.
- b) Chủ nghĩa xã hội có cơ sở vật chất kỹ thuật là nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Với những nước đã qua chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định cho chủ nghĩa xã hội nhưng muốn cơ sở ấy phục vụ cho chủ nghĩa xã hội cần có thời gian tổ chức, sắp xếp lại. Với những nước bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội càng cần có một thời gian lâu dài để thực hiện nhiệm vụ tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.
- c) Các quan hệ xã hội chủ nghĩa cũng không tự nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, cũng cần có thời gian để xây dựng và phát triển những quan hệ đó.
- d) Xây dựng chủ nghĩa xã hội là công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải cần có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những công việc đó.

2) Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ mà trong đó còn tồn tại đan xen giữa những yếu tố của xã hội mới với những tàn dư của xã hội cũ. Chúng đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- a) Trên lĩnh vực kinh tế, tất yếu tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa;
- b) Trên lĩnh vực chính trị, tương ứng với nền kinh tế nhiều thành phần là một cơ cấu xã hội-giai cấp đa dạng, phức tạp. Các giai cấp, tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau;
- c) Trên lĩnh vực xã hội còn có sự khác biệt khá cơ bản giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa lao động trí óc và lao động chân tay;
- d) Trên lĩnh vực văn hoá-tư tưởng, bên cạnh nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới, còn tồn tại những tàn dư của nền văn hóa cũ lạc hậu, thậm chí phản động.

3) Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ đấu tranh giữa giai cấp công nhân liên minh với các tầng lớp lao động khác đã giành được chính

quyền nhà nước đang thực hiện nhiệm vụ đưa đất nước lên chủ nghĩa xã hội, với một bên là các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ, nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới, với những hình thức và nội dung mới.

Câu hỏi 10. Đặc trưng, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng Cộng sản thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội; là tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên từ cơ sở vật chất, kinh tế xã hội chủ nghĩa; là nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản; là hình thức chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1) Đặc trưng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, bất kỳ nhà nước nào cũng có các đặc trưng cơ bản là quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định; có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội; có hệ thống thuế để nuôi bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, do bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, nên Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những đặc trưng riêng của nó

a) Nhà nước xã hội chủ nghĩa không phải là công cụ để đàn áp một giai cấp nào đó, mà là công cụ thực hiện lợi ích cho những người lao động; nhưng vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó đối với nhà nước vẫn được duy trì.

b) Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc trưng về nguyên tắc khác hẳn với Nhà nước tư sản. Cũng là công cụ của chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của những người lao động, tức tuyệt đại đa số nhân dân; và chuyên chính, trấn áp đối với thiểu số những kẻ bóc lột, đi ngược lại với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

c) Trong khi nhận mạnh sự cần thiết của bạo lực trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin vẫn coi mặt tổ chức xây dựng là đặc trưng cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

d) Nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ. Theo V.I.Lênin, con đường vận động và phát triển của nó là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

đ) Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, nhà nước “nửa nhà nước”. Sau khi cơ sở kinh tế-xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi, thì nhà nước cũng không còn, nhà nước “tự tiêu vong”. Đây cũng là đặc trưng nổi bật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2) Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

a) Chức năng tổ chức, xây dựng được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin coi là có tính sáng tạo của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm cải biến trật tự chủ nghĩa tư

bản và hình thành trật tự chủ nghĩa xã hội và đây là chức năng căn bản nhất trong hai chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

b) Chức năng trấn áp nhằm chống lại sự phản kháng của kẻ thù giai cấp đang chống phá công cuộc tổ chức, xây dựng xã hội mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những nhiệm vụ chính là quản lý đất nước trên tất cả các lĩnh vực. V.I.Lênin đặc biệt chú ý đến nhiệm vụ quản lý, mà cơ bản nhất là quản lý kinh tế, coi đó là vũ khí duy nhất để giai cấp vô sản có thể chiến thắng giai cấp tư sản.

Câu hỏi 11. Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

Tổng kết kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng xã hội, chủ nghĩa Mác-Lênin chỉ rõ vấn đề nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là vấn đề cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một trong những thiết chế quan trọng bậc nhất của quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

1) Tính tất yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa còn bắt nguồn từ mối quan hệ biện chứng giữa thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản (tức nhà nước xã hội chủ nghĩa). Bản chất của thời kỳ quá độ ấy là quá độ về chính trị, vì vậy, chuyên chính vô sản là bản chất của thời kỳ quá độ. Do đó, thời kỳ quá độ tất yếu như thế nào thì chuyên chính vô sản tất yếu như thế.

2) Tính tất yếu phải có Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được luận giải bằng thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

a) Trong thời kỳ này, các giai cấp bóc lột tuy đã bị xóa bỏ về phương diện chính trị, nhưng chưa bị xóa bỏ hoàn toàn về mặt giai cấp. Chúng vẫn còn có những âm mưu hoạt động chống sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này đòi hỏi giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần phải nắm vững công cụ chuyên chính là Nhà nước xã hội chủ nghĩa để trấn áp mọi sự phản kháng của các thế lực đi ngược lại lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

b) Trong thời kỳ quá độ cũng còn các giai cấp, tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế-xã hội của mình, các giai cấp, tầng lớp này không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội, đảm bảo cho lực lượng xã hội to lớn này thành lực lượng có tổ chức.

c) Để mở rộng dân chủ, chống lại mọi hành vi ngược lại những chuẩn mực dân chủ, vi phạm những giá trị dân chủ của nhân dân, cũng đòi hỏi phải có một thiết chế nhà nước phù hợp.

Câu hỏi 12. Dân chủ là gì? Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Dân chủ là gì?

a) Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử xã hội loài người; là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn; là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công và bóc lột.

b) Dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị, gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có dân chủ phi giai cấp, dân chủ chung chung. Trái lại, mỗi chế độ dân chủ gắn với nhà nước đều mang bản chất giai cấp thống trị xã hội.

c) Dân chủ còn là sản phẩm của quá trình vươn lên của con người trong quá trình làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân. Dân chủ phản ánh trạng thái, mức độ giải phóng con người trong tiến trình phát triển của xã hội, thể hiện thực chất mối quan hệ giữa người với người được duy trì theo quan niệm về nguyên tắc bình đẳng. Xét ở góc độ này, dân chủ phản ánh những giá trị nhân văn, nhân đạo trong quá trình giải phóng con người và tiến bộ xã hội.

2) Đặc trưng của dân chủ xã hội chủ nghĩa

a) Với tư cách là một chế độ được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo mọi quyền lực thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

b) Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Đây là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này được hình thành và bộc lộ ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

c) Trên cơ sở sự kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới

d) Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp của giai cấp công nhân- dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, với trách nhiệm của công dân trước pháp luật.

Câu hỏi 13. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm năm ý

1) Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, mục tiêu và động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ.

2) Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm mở rộng dân chủ, tạo điều kiện để liên tục phát triển nhân cách, phát triển ý thức xã hội, nâng cao tính tích cực chính trị-xã hội của quần chúng, làm bộc lộ và huy động các năng lực tổ chức, trí tuệ của nhân dân.

3) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật của sự hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

4) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây

dựng, phát triển, hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Trước hết nó trở thành điều kiện, tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân, là điều kiện cần thiết và tất yếu để mỗi công dân được sống trong bầu không khí thực sự dân chủ.

5) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng chính là quá trình vận động và thực hành dân chủ, biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới, chống các biểu hiện của dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương, pháp luật.

Câu hỏi 14. Những đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý

1) Chủ nghĩa Mác-Lênin với tư cách là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, là nền tảng tư tưởng và giữ vai trò chủ đạo quyết định phương hướng phát triển nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác-Lênin đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể tự giác và hưởng thụ văn hoá của xã hội mới. Đặc trưng này phản ánh bản chất giai cấp công nhân và tính đảng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

2) Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hoá không còn là đặc quyền, đặc lợi của thiểu số giai cấp bóc lột. Công cuộc cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội từng bước tạo ra tiền đề vật chất và tinh thần để đông đảo nhân dân tham gia xây dựng nền văn hoá mới và hưởng thụ những giá trị của nền văn hoá đó.

3) Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức Đảng Cộng sản và quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định trước tiên đối với việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa không hình thành và phát triển một cách tự phát, trái lại, nó phải được hình thành và xây dựng một cách tự giác, có sự quản lý của Nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Mọi sự coi nhẹ hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước đối với đời sống tinh thần của xã hội, đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa sẽ dẫn đến làm mất phương hướng chính trị của nền văn hoá- nền tảng tinh thần của xã hội.

Câu hỏi 15. Trình bày tính tất yếu và những nội dung cơ bản trong xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a) Xuất phát từ tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa.

b) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu. Mặt khác, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hoá tinh thần.

c) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân lao động, khắc phục tình trạng thiếu hụt văn hóa. Đây là điều kiện cần thiết để đông đảo nhân dân lao động chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao trình độ và nhu cầu văn hoá của quần chúng.

d) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu xuất phát từ yêu cầu khách quan: văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2) Những nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a) Nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới. Đây là điều kiện không thể thiếu để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, để quần chúng có nhận thức đúng và tham gia trực tiếp vào quản lý nhà nước.

b) Xây dựng con người mới phát triển toàn diện. Con người là sản phẩm của lịch sử nhưng đồng thời con người cũng chính là chủ thể quá trình phát triển của lịch sử. Vì vậy, việc đào tạo con người mới với tư cách là chủ thể sáng tạo có ý thức của xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, là một yêu cầu tất yếu.

c) Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng, hình thành trên những điều kiện cơ bản của nó, đó là: chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo; nguyên tắc phân phối theo lao động; quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; chủ nghĩa Mác-Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội v.v

d) Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa. Gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa được từng bước xây dựng cùng với tiến trình phát triển của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội (gia đình được xem là tế bào của xã hội), có thể nói, thực chất của việc xây dựng gia đình văn hoá là nhằm góp phần xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Câu hỏi 16. Dân tộc là gì? Nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Dân tộc là gì? Dân tộc là một khái niệm đa nghĩa, đa cấp độ, được xác định tùy từng tình huống cụ thể. Hiện nay có thể hiểu khái niệm dân tộc theo hai nghĩa, dân tộc là dân tộc-quốc gia với tư cách là một cộng đồng chính trị-xã hội rộng lớn và dân tộc được hiểu là cộng đồng dân tộc-tộc người.

a) Dân tộc-quốc gia là một cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, có chung một ngôn ngữ, một lãnh thổ, cùng chung một vận mệnh lịch sử, có những lợi ích chung (về kinh tế, chính trị), có chung nền văn hoá (thể hiện trong phong tục tập quán, tín ngưỡng, tâm lý, lối sống v.v)

b) Dân tộc-tộc người là một cộng đồng người ổn định hoặc tương đối ổn định, có chung một ngôn ngữ, một nền văn hoá, có ý thức tự giác tộc người. Với ba tiêu chí này đã tạo ra sự ổn định trong mỗi dân tộc trong quá trình phát triển. Rõ ràng là cả những khi có sự thay đổi về lãnh thổ hay thay đổi về phương thức sinh hoạt kinh tế, cộng đồng dân tộc vẫn tồn tại trên thực tế.

2) Nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin

Cơ sở xây dựng Cương lĩnh là những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về vấn đề dân tộc; là sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Nga; phân tích sâu sắc hai xu hướng khách quan của phong trào dân tộc. Nội dung Cương lĩnh gồm

a) Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng có nghĩa là các dân tộc lớn hay nhỏ (kể cả bộ tộc và chủng tộc) không phân biệt trình độ phát triển cao hay thấp, đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong các sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội; không một dân tộc nào được giữ đặc quyền đặc lợi và có quyền đi áp bức bóc lột dân tộc khác, thể hiện trong luật pháp mỗi nước và luật pháp quốc tế.

V.I.Lênin triển khai nội dung bình đẳng ở hai cấp độ là bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc và bình đẳng giữa các dân tộc-tộc người trong một quốc gia đa dân tộc.

+) Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó việc phấn đấu khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá do lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản;

+) Trên phạm vi giữa các quốc gia dân tộc, đấu tranh cho sự bình đẳng giữa các dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới; chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

b) Các dân tộc được quyền tự quyết trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng thực chất là tự quyết về chính trị. Quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị-xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình. Quyền tự quyết bao gồm quyền tự do độc lập về chính trị tách ra thành một quốc gia dân tộc độc lập vì lợi ích của các dân tộc và cũng bao gồm quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

V.I.Lênin khẳng định một trong những nguyên tắc của vấn đề dân tộc tự quyết là phải có quan điểm lịch sử-cụ thể khi nghiên cứu và giải quyết vấn đề dân tộc. Khi xem xét, giải quyết vấn đề dân tộc tự quyết của dân tộc cần đứng trên lập trường của giai cấp công nhân. Chỉ ủng hộ sự phân lập mang lại lợi ích cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng trong phạm vi ấy. Kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và phản động lợi dụng chiêu bài “dân tộc tự quyết” để can thiệp sâu vào

công việc nội bộ của các nước.

c) Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Nó đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới, quy định đường lối, phương pháp xem xét, cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố sức mạnh đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc chiến thắng kẻ thù của mình. Đoàn kết, liên hiệp công nhân các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Câu hỏi 17. Phân tích bản chất, nguồn gốc của tôn giáo?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Phân tích bản chất của tôn giáo. Trong tác phẩm Chống Duyrinh, Ph.Ăngghen đã làm rõ bản chất của tôn giáo trên cơ sở xem tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội, Ông viết, tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo- vào trong đầu óc của con người- của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế.

a) Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tiêu cực. Tuy nhiên, tôn giáo cũng chứa đựng một số giá trị văn hoá phù hợp với đạo đức, đạo lý của xã hội. Chủ nghĩa Mác-Lênin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

b) Tôn giáo được tạo thành bởi ba yếu tố cơ bản là ý thức tôn giáo (gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo), hệ thống nghi lễ tôn giáo (trong đó hoạt động thờ cúng là yếu tố cơ bản), tổ chức tôn giáo (thường có hệ thống từ trung ương đến cơ sở). Vì vậy, tôn giáo là một lực lượng xã hội trần thế, có tác động không nhỏ đến đời sống xã hội.

2) Nguồn gốc của tôn giáo:

a) Nguồn gốc kinh tế-xã hội. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, tôn giáo ra đời do trình độ lực lượng sản xuất thấp, kém đã làm cho con người không nắm được thực tiễn những lực lượng tự nhiên, mà cảm thấy yếu đuối và bất lực trước tự nhiên rộng lớn và bí ẩn, vì thế, họ đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực to lớn, thần thánh hóa những sức mạnh đó. Đó là hình thức tôn tại đầu tiên của tôn giáo.

Khi xã hội xuất hiện những giai cấp đối kháng, bên cạnh cảm giác yếu đuối trước sức mạnh tự phát của tự nhiên, con người lại cảm thấy bất lực trước những sức mạnh tự phát của xã hội hoặc của một thế lực nào đó của xã hội. Không giải thích được nguồn gốc của sự phân hoá giai cấp và áp bức bóc lột, của những ngẫu

nhiên, may rủi, con người lại hướng niềm tin vào “thế giới bên kia” dưới hình thức các tôn giáo.

b) Nguồn gốc nhận thức. Ở những giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân mình là có giới hạn. Luôn có khoảng cách giữa cái biết và cái chưa biết; bởi vậy, trước mắt con người, thế giới vừa luôn là cái hiểu được, vừa luôn là cái bí ẩn. Do không giải thích được cái bí ẩn ấy nên con người dễ xuyên tạc nó, điều gì khoa học chưa giải thích được, điều đó dễ bị tôn giáo thay thế.

Sự xuất hiện và tồn tại của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm nhận thức của con người. Con người ngày càng nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn thế giới khách quan, khái quát hoá thành các khái niệm, phạm trù, quy luật. Nhưng càng khái quát hoá, trừu tượng hóa đến mức hư ảo thì sự vật, hiện tượng được con người nhận thức càng có khả năng xa rời hiện thực và dễ phản ánh sai lệch hiện thực.

c) Nguồn gốc tâm lý là ảnh hưởng của yếu tố tâm lý đến sự ra đời của tôn giáo. Đặc biệt là những trạng thái tâm lý tiêu cực.

Trong cuộc sống, những trạng thái tâm lý mang tính tiêu cực như sự bất hạnh, đau khổ, nỗi kinh hoàng, sợ hãi v.v dễ dẫn con người đến với tôn giáo để mong được sự an ủi, che chở, giúp đỡ làm giảm nỗi khổ đau của con người trong cuộc sống hiện thực.

Không chỉ vậy, những trạng thái tâm lý tích cực như sự hân hoan, vui sướng, mãn nguyện v.v đôi khi cũng có thể là một nguyên nhân dẫn con người đến với tôn giáo. Ngoài ra, các yếu tố như thói quen, truyền thống, phong tục, tập quán cũng là những nguyên nhân tâm lý dẫn đến sự hình thành, duy trì và phát triển niềm tin tôn giáo.

Câu hỏi 18. Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội? Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội

a) Nguyên nhân nhận thức. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa thể lý giải được. Do đó trước những sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải từ sức mạnh của đấng siêu nhiên.

b) Nguyên nhân kinh tế. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, với sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội, với những sự bất bình đẳng nhất định về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đã mang đến cho con người những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

c) Nguyên nhân tâm lý. Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất, đã in sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng khá sâu đậm đến nếp nghĩ,

lối sống của một bộ phận nhân dân qua nhiều thế hệ. Vì vậy, dù có thể có những biến đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội thì tôn giáo cũng không thay đổi ngay theo tiến độ của những biến đổi kinh tế-xã hội mà nó phản ánh.

d) Nguyên nhân chính trị-xã hội. Tôn giáo có những điểm còn phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với đường lối, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Giá trị đạo đức, văn hoá của tôn giáo đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Chính vì vậy, trong một chừng mực nhất định, tôn giáo vẫn có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng.

đ) Nguyên nhân văn hoá. Trong thực tế, sinh hoạt tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hoá tinh thần của cộng đồng xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của cá nhân trong cộng đồng. Vì vậy, sinh hoạt tôn giáo đã lôi cuốn một bộ phận nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hoá tinh thần, tình cảm của họ.

Từ những nguyên nhân trên đã dẫn đến sự tồn tại của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song cũng cần nhận thức được rằng tôn giáo cũng có những biến đổi cùng với sự biến đổi của những điều kiện kinh tế-xã hội của quá trình cải tạo và xây dựng xã hội mới.

2) Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a) Khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội gắn liền với công cuộc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới.

b) Tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân. Mọi công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, đều có nghĩa vụ và quyền lợi như nhau.

c) Thực hiện đoàn kết giữa những người theo với những người không theo một tôn giáo nào, đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

d) Cần phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Đây là việc cần thiết, bởi bản thân tôn giáo nào cũng gồm hai mặt này và phân biệt để tránh hai khuynh hướng hữu khuynh hoặc tả khuynh trong giải quyết vấn đề tôn giáo.

đ) Phải có quan điểm lịch sử-cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Vì vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

Câu hỏi 19. Sự ra đời hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa

a) Trong chiến tranh thế giới thứ II, Đảng Cộng sản ở nhiều nước châu Âu và châu Á đã lãnh đạo quần chúng nhân dân phối hợp với Hồng quân Liên xô thành mặt trận chống phátxít. Đảng Cộng sản ở nhiều nước đã đứng lên lãnh đạo quần chúng

nhân dân vũ trang giành chính quyền thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.
b) Trong thời gian 5 năm (từ năm 1944 đến năm 1949) ở châu Âu và châu Á đã có 13 nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo bằng ba phương thức đã giành được chính quyền và sau đó đi lên chủ nghĩa xã hội.

+) Phương thức chủ yếu dựa vào lực lượng vũ trang của nhân dân nước mình, xây dựng các căn cứ địa cách mạng, khi thời cơ đến đã lãnh đạo nhân dân đứng lên giành chính quyền như Cộng hòa nhân dân liên bang Nam Tư (1944), nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1945), Cộng hòa nhân dân Anbani (1946) và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1949).

+) Phương thức chủ yếu dựa vào Hồng quân Liên xô giải phóng đồng thời phối hợp vũ trang của nhân dân nước mình như Cộng hòa nhân dân Ba Lan (1945), Bungari (1946), Rummani (1948), Hunggari và Tiệp Khắc (1946) nhưng sau đó phải đấu tranh trong nội bộ chính phủ để trục xuất các phần tử tư sản, trở thành nước cộng hòa dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo (Hunggari 1947; Tiệp Khắc 1948) và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (1948).

+) Phương thức hoàn toàn do Hồng quân Liên xô giải phóng và Liên xô giúp đỡ để lên con đường chủ nghĩa xã hội như Cộng hòa dân chủ Đức (10/1949).

Vậy là sau chiến tranh thế giới thứ II, chủ nghĩa xã hội từ một nước đã mở rộng ra 13 nước ở châu Âu và châu Á; với thắng lợi của cách mạng dân chủ ở Cu Ba năm 1959, nước cộng hòa Cu Ba chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Như vậy chủ nghĩa xã hội đã không chỉ ở châu Âu, châu Á mà còn mở rộng đến châu Mỹ Latinh. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống tồn tại song song với hệ thống tư bản chủ nghĩa.

2) Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Trải qua hơn 74 năm tồn tại và phát triển, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên xô và Đông Âu đã đem lại những thành tựu to lớn

a) Về chính trị. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước từ sau chiến tranh thế giới thứ II đã làm thay đổi căn bản trong quá trình phát triển của thế giới, mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

b) Về kinh tế. Từ những điểm xuất phát phổ biến là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, trình độ phát triển thấp, chỉ sau 20 năm Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã trở thành những nước công nghiệp hoá, có tốc độ phát triển cao. Sự lớn mạnh về kinh tế tạo điều kiện để phát triển công nghiệp quốc phòng, đảm bảo cho Liên xô có điều kiện bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và góp phần quyết định vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai.

c) Về văn hoá-xã hội. Xoá bỏ được giai cấp bóc lột, khắc phục được những bất công xã hội, giải phóng hàng trăm triệu người ra khỏi tình cảnh nô lệ, phụ thuộc. Giải quyết căn bản nạn thất nghiệp và mù chữ, thất học. Chăm sóc y tế và bảo hiểm, trợ cấp xã hội được thực hiện. Phát triển mạnh mẽ giáo dục phổ cập và nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân. Đạt nhiều thành tựu và vươn tới đỉnh cao trong khoa học, văn học, nghệ thuật.

Với sức mạnh tổng hợp của mình, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to

lớn đến đời sống chính trị thế giới. Chủ nghĩa xã hội trở thành chỗ dựa của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào bảo vệ hoà bình thế giới. Cũng chính sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động những thập niên 50, 60 và 70 của thế kỷ XX buộc các nước tư bản chủ nghĩa muốn tồn tại phải có những điều chỉnh nhất định.

Câu hỏi 20. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết. Nếu như mô hình tổ chức xã hội dựa trên kế hoạch hoá tập trung đã phát huy được sức mạnh cho cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại thì trong điều kiện hoà bình, xây dựng chủ nghĩa xã hội, mô hình này tỏ ra không phù hợp. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung làm mất đi tính chủ động sáng tạo của người lao động, chậm trễ trong việc tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ. Trong những điều kiện lịch sử mới, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết tỏ ra không còn phù hợp, là nguyên nhân sâu xa làm cho xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng dẫn tới sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu.

2) Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ

Chung quy lại, vấn đề nảy sinh từ nội bộ Đảng cầm quyền và sai lầm, sự phản bội của những người lãnh đạo cao nhất. Trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức.

a) Đảng không coi trọng kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn nước mình và đặc điểm thời đại; không coi trọng việc kế thừa, bổ sung và phát triển lý luận mácxít. Hoặc giáo điều, dập khuôn máy móc, không căn cứ vào tình hình mới để phát triển sáng tạo. Đánh giá không công bằng với lịch sử, từ chỗ phê phán sai lầm của cá nhân đi đến phủ nhận toàn bộ lịch sử của Đảng và Nhà nước, phủ định chế độ xã hội chủ nghĩa, phủ định chủ nghĩa Mác-Lênin để cuối cùng đi theo con đường chủ nghĩa dân chủ xã hội.

b) Chế độ tập trung trong Đảng bị phá hoại, không những làm cho Đảng mất khả năng của bộ chỉ huy chiến đấu mà ngay mâu thuẫn trong đảng cũng không giải quyết nổi. Tính quan liêu, giáo điều bảo thủ rất nặng nề ở bộ phận lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước tác động to lớn đến đời sống xã hội. Sự phân liệt Đảng Cộng sản thành các phe nhóm chính trị khác nhau, nhiều tổ chức, đảng phái chính trị ra đời đấu tranh giành quyền lực chính trị. Khuynh hướng dân tộc ly khai nảy sinh, những cuộc xung đột đẫm máu xảy ra tạo môi trường cho các lực lượng phản động trở dậy, xã hội mất phương hướng, gây thảm hoạ cho nhân dân.

c) Lực lượng phản bội trong nước tìm chỗ dựa từ các chính phủ tư sản bên ngoài, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội cũng xem đây là cơ hội tốt để thực hiện ý đồ “diễn biến hoà bình”. Chúng ra sức cổ vũ lôi kéo những phần tử cơ hội, phản bội giữ địa vị cao ở các cơ quan Đảng, Nhà nước để đưa đất nước theo xu hướng tư bản. Khi bộ phận lãnh đạo tối cao đã liên kết với lực lượng đế quốc bên ngoài thì

chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xôviết dễ dàng sụp đổ.

Tuy nhiên, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội không thể là tất yếu vì thực tế ở những nước xã hội chủ nghĩa khác qua cải cách đổi mới đã đưa đất nước từng bước thoát khỏi khó khăn, khủng hoảng như Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba. Vấn đề là ở chỗ cải cách, cải tổ, đổi mới như thế nào, cần phải giữ vững nguyên tắc nào mà thôi.